

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

--o0o--

PGS.TS. TRẦN NGUYỄN NGỌC ANH THƯ' (Chủ biên)

Bài giảng
KINH TẾ VĨ MÔ

(Dành cho Chương trình Chất lượng cao)

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2021

LỜI MỞ ĐẦU

Để góp phần làm phong phú thêm nguồn tài liệu tham khảo cho sinh viên thuộc khối ngành Kinh tế và những ai yêu thích nghiên cứu khoa học Kinh tế, cũng như để phục vụ cho việc giảng dạy và học tập cho các sinh viên trường Đại học Tài chính – Marketing, nhóm giảng viên thuộc Bộ môn Kinh tế học trường Đại học Tài chính - Marketing đã biên soạn bài giảng “**KINH TẾ VĨ MÔ**”. Nội dung của cuốn sách được trình bày theo lô gích: mỗi chương thường gồm 3 phần chính:

Phần đầu là nội dung bài giảng, nhằm trình bày những kiến thức của học phần.

Phần thứ hai là một số thuật ngữ tiếng Anh và một vài tình huống nghiên cứu, để sinh viên, người đọc xem và vận dụng các kiến thức đã học giải quyết từng tình huống cụ thể.

Phần thứ ba là hệ thống câu hỏi ôn tập, bài tập và các câu hỏi trắc nghiệm để giúp sinh viên tự hệ thống kiến thức, cũng như các độc giả có thể tự kiểm tra kiến thức của mình. Những câu hỏi và bài tập này có đáp án ở cuối cuốn sách để giúp sinh viên, người đọc có thể tự học dễ dàng.

Kết cấu nội dung bài giảng bao gồm 9 chương được sắp xếp theo trình tự như sau:

Chương 1: Nhập môn Kinh tế học Vĩ mô

Chương 2: Đo lường sản lượng quốc gia

Chương 3: Tổng cầu và sản lượng cân bằng

Chương 4: Chính sách tài khóa

Chương 5: Tiền tệ, hệ thống Ngân hàng và chính sách tiền tệ

Chương 6: Phối hợp chính sách trên mô hình IS - LM

Chương 7: Lạm phát – Thất nghiệp

Chương 8: Chính sách vĩ mô trong nền kinh tế mở

Chương 9: Tăng trưởng kinh tế

Tham gia biên soạn bài giảng này là các giảng viên của Bộ môn Kinh tế học, trường Đại học Tài chính – Marketing, gồm có: PGS.TS. Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư, ThS. Đoàn Ngọc Phúc, ThS. Ngô Thị Hồng Giang, ThS. Phạm Thị Vân Anh, ThS. Lại Thị Tuyết Lan, ThS. Nguyễn Thị Quý, ThS. Nguyễn Thị Hảo, ThS. Hoàng Thị Xuân và ThS. Nguyễn Duy Minh.

Tài liệu này được biên soạn dựa trên các tài liệu, giáo trình, sách kinh tế vĩ mô của các trường đại học trong nước và các tài liệu từ nước ngoài. Trong quá trình biên soạn có thể có những sai sót, nhóm biên soạn rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các độc giả để chúng tôi hoàn thiện tài liệu này hơn trong những lần tái bản tiếp theo.

Trân trọng!

Chủ biên

PGS.TS. Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư

MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	1
Chương 1 NHẬP MÔN KINH TẾ HỌC VĨ MÔ.....	4
Chương 2 ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA.....	35
Chương 3 LÝ THUYẾT XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG QUỐC GIA.....	69
Chương 4 CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA.....	96
Chương 5 TIỀN TỆ, HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ.....	143
Chương 6 PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA & TIỀN TỆ TRÊN MÔ HÌNH IS – LM	173
Chương 7 LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP.....	203
Chương 8 KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ.....	238
Chương 9 TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.....	264
Danh mục tài liệu tham khảo.....	275

Chương 1: NHẬP MÔN KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRONG KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

1. Một số khái niệm

1.1 Kinh tế học

Mọi nhu cầu của con người đều cần có nguồn lực để đáp ứng. Nhưng nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) luôn khan hiếm. Từ đó, khoa học kinh tế, hay gọi là kinh tế học đã ra đời. Như vậy, có thể nói kinh tế học là khoa học bắt nguồn từ sự khan hiếm. Dân số trên thế giới càng tăng, trình độ của con người càng cao, nhu cầu về số lượng hàng hóa dịch vụ và chất lượng cuộc sống càng tăng. Vì vậy, nền kinh tế luôn phải lựa chọn xem nên sử dụng, phân bổ nguồn tài nguyên đó như thế nào để nhu cầu của các chủ thể trong nền kinh tế được thỏa mãn ở mức cao nhất có thể được. Kinh tế học sẽ giúp con người lựa chọn cách thức sử dụng, phân bổ nguồn lực khan hiếm của mình sao cho có hiệu quả nhất.

Như vậy, *Kinh tế học là một môn khoa học xã hội nhằm nghiên cứu sự lựa chọn của cá nhân và xã hội trong việc sử dụng những nguồn lực có giới hạn để đáp ứng những nhu cầu không ngừng gia tăng của con người.*

Nói kinh tế học là một môn khoa học xã hội vì:

Thứ nhất, kinh tế học không phải là một môn khoa học chính xác tuyệt đối như toán học. Mặc dù các nhà kinh tế đã cố gắng ứng dụng nhiều hàm toán học, nhiều mô hình toán vào việc nghiên cứu và phân tích kinh tế, nhưng, những con số, hàm số, những quan hệ định lượng trong kinh tế học chủ yếu là kết quả ước lượng trung bình từ các dữ liệu thực tế, có tính xác suất.

Thứ hai, kinh tế học được nghiên cứu và phân tích chịu ảnh hưởng nhất định bởi sự chủ quan của nhà nghiên cứu. Thể hiện, với cùng một hiện tượng kinh tế, nếu đứng trên những quan điểm khác nhau, các nhà kinh tế có thể đưa ra những kết luận khác nhau, từ đó hình thành nên các trường phái kinh tế học.

Nghiên cứu kinh tế học, căn cứ trên những tiêu chí khác nhau, người ta có thể có những cách phân loại khác nhau, cụ thể như:

- Căn cứ vào đối tượng nghiên cứu, ta sẽ có: kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô.
- Căn cứ vào phương pháp nghiên cứu, ta sẽ có: kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc.

1.2 Kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô

Căn cứ vào đối tượng nghiên cứu, kinh tế học được chia thành hai bộ phận chính, đó là kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô.

Kinh tế học vi mô là một bộ phận của kinh tế học, nghiên cứu những quyết định của các cá nhân (người tiêu dùng, nhà sản xuất) trên từng loại thị trường. Từ đó, rút ra những quy luật kinh tế cơ bản.

Kinh tế học vĩ mô là một bộ phận của kinh tế học, nghiên cứu các chỉ tiêu tổng thể của nền kinh tế trong mối quan hệ tương tác giữa các chủ thể trong nền kinh tế (hộ gia đình, doanh nghiệp, chính phủ và nước ngoài) như một thể thống nhất. Từ đó, nghiên cứu và đề xuất các chính sách kinh tế để ổn định và tăng trưởng kinh tế.

Ví dụ, kinh tế vi mô nghiên cứu cách thức một doanh nghiệp định giá bán từng mặt hàng cụ thể để tối đa hóa lợi nhuận, còn kinh tế vĩ mô nghiên cứu sự biến động trong mức giá chung của toàn bộ các mặt hàng trong nền kinh tế. Kinh tế vi mô nghiên cứu các cá nhân tiêu dùng sẽ quyết định chi tiêu như thế nào để tối đa hóa hữu dụng thì kinh tế vĩ mô nghiên cứu quyết

định chi tiêu dùng của các hộ gia đình sẽ làm thay đổi tổng cầu từ đó thay đổi sản lượng của nền kinh tế ra sao.

1.3 Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc

Căn cứ vào phương pháp nghiên cứu kinh tế học, người ta có thể phân kinh tế học thành 2 loại: kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc.

Kinh tế học thực chứng đi vào mô tả và giải thích những hiện tượng thực tế xảy ra trong nền kinh tế. Nó trả lời cho các câu hỏi như thế nào, tại sao... Ví dụ, năm 2013 tỷ lệ lạm phát là bao nhiêu? Nguyên nhân nào làm cho lạm phát cao như vậy?... Để giải quyết những vấn đề như vậy, các nhà kinh tế bắt buộc phải nghiên cứu, tìm hiểu trong thực tế.

Mục đích của kinh tế học thực chứng là muốn lý giải tại sao nền kinh tế hoạt động như đã, đang và sẽ xảy ra. Từ đó có cơ sở dự đoán phản ứng của nó khi hoàn cảnh thay đổi, đồng thời có thể tích cực tác động nhằm thúc đẩy các hoạt động có lợi và hạn chế hoạt động có hại.

Kinh tế học chuẩn tắc đưa ra các kiến nghị dựa trên những đánh giá chủ quan của các nhà kinh tế học. Kinh tế học chuẩn tắc thường giúp nhà kinh tế trả lời những câu hỏi dưới dạng cần hay không, nên như thế này hay như thế kia... Ví dụ, chính phủ xây dựng đường cao tốc Bắc – Nam là tốt hay xấu? Chính phủ có nên giải cứu thị trường bất động sản không? Trong giai đoạn suy thoái kinh tế, chính phủ nên làm gì để kích cầu?... Mỗi một vấn đề kinh tế đặt ra đều có nhiều câu trả lời, nhiều phương pháp giải quyết khác nhau tùy theo đánh giá của mỗi người.

2. Những tư tưởng chính trong kinh tế học vĩ mô

2.1 Sự ra đời của kinh tế vĩ mô

Kinh tế vĩ mô là một nhánh của kinh tế học, nên sự ra đời của kinh tế vĩ mô gắn liền với sự ra đời của kinh tế học nói chung, bắt đầu từ những tư tưởng kinh tế của những người thuộc phái trọng thương (thế kỷ XVI –

XVII) trong việc cố vấn cho nhà vua về các chính sách ngoại thương. Khi đó, các nhà kinh tế đã cho rằng, chỉ có giao thương giữa các quốc gia mới đem lại chênh lệch, tức lợi nhuận, tạo ra của cải trong kinh tế, nên họ xem trọng ngoại thương. Đến thế kỷ XVIII, phái trọng nông với những tư tưởng về sản xuất nông nghiệp đã đặt nền móng cho việc hình thành một bảng tính toán sản lượng quốc gia. Đến cuối thế kỷ XVIII, sự ra đời của tác phẩm “*Sự giàu có của các quốc gia*” của Adam Smith (1776), đã được xem là cột mốc đánh dấu sự ra đời của khoa học kinh tế, hình thành trường phái Cổ điển, sau này được phát triển thành trường phái tân Cổ điển.

Đến thế kỷ XX, kinh tế vĩ mô được tách thành một khoa học độc lập, và cụm từ kinh tế học vĩ mô (macroeconomics) xuất hiện lần đầu tiên trong tác phẩm “*Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*” của J.M.Keynes xuất bản năm 1936, trong bối cảnh các nước phương Tây lúc đó đang phải đối mặt vào cuộc Đại suy thoái 1929 – 1933. Tác phẩm của Keynes ra đời đã đề xuất các gợi ý chính sách để giải quyết vấn đề suy thoái kinh tế ở các nước phương Tây. Đây được xem là lý luận cơ bản của kinh tế vĩ mô hiện đại. Lý thuyết của Keynes sau đó đã được ứng dụng, bổ sung và phát triển bởi nhiều nhà kinh tế học khác nhau, hình thành nên trường phái Keynes, trường phái Keynes mới, ... làm sâu sắc và hoàn thiện thêm nội dung khoa học của môn học kinh tế vĩ mô.

2.2 Sự phát triển của kinh tế học vĩ mô

Ta có thể hình dung sự phát triển của kinh tế học vĩ mô thông qua sự hình thành, bổ sung và thay thế lẫn nhau của các trường phái kinh tế học vĩ mô theo dòng lịch sử phát triển của nó như sau:

Từ cuối thế kỷ XVIII xuất hiện trường phái lớn đầu tiên của kinh tế vĩ mô là trường phái Cổ điển, với người đứng đầu là Adam Smith và các đại diện tiêu biểu như D. Ricardo, J.S. Mill. Nền tảng của lý thuyết cổ điển dựa trên tác phẩm “*Sự giàu có của các quốc gia*” của Adam Smith, được xuất

bản năm 1776. Trong tác phẩm này, A. Smith đưa ra ba luận điểm quan trọng: thứ nhất, nền kinh tế hoạt động có quy luật, nếu thị trường thặng dư hàng hóa, cung lớn hơn cầu, sẽ dẫn đến cạnh tranh giữa những người bán làm giá cả giảm xuống; nếu thị trường khan hiếm hàng hóa, cung nhỏ hơn cầu, sẽ dẫn đến cạnh tranh giữa các người mua, người mua sẵn sàng trả giá cao hơn và người bán sẽ tăng giá bán làm giá cả tăng lên. Thứ hai, bản chất của con người là ích kỷ, con người luôn biết làm điều có lợi cho mình. Thứ ba, để làm điều có lợi cho mình, con người sẽ tự chạy theo tín hiệu của thị trường và bị thị trường điều khiển. Cụ thể, nếu thị trường thặng dư hàng hóa, giá cả giảm, những nhà sản xuất sẽ tự động giảm sản lượng sản xuất và cung ứng; ngược lại, khi thị trường khan hiếm hàng hóa, giá tăng, các doanh nghiệp sẽ tăng sản lượng sản xuất và cung ứng mà không cần đến sự chỉ đạo của chính phủ. Do đó, A. Smith kết luận, cuối cùng lượng cung luôn tự điều chỉnh sao cho bằng với lượng cầu, như thể có một “bàn tay vô hình” sắp đặt (hay còn được gọi là Lý thuyết bàn tay vô hình), do đó sẽ không xảy ra các cuộc khủng hoảng trầm trọng và kéo dài, thị trường sẽ tự điều chỉnh để sử dụng tối ưu các nguồn lực, mà không cần có sự can thiệp của chính phủ trong nền kinh tế. Từ đây, A. Smith đề xuất, nên phát triển thị trường dựa vào cá nhân con người. Đây là tư tưởng chính của mô hình kinh tế thị trường, với cá nhân kinh tế là chủ đạo. Tư tưởng của A. Smith ra đời đã tạo nên một làn sóng tốt, giúp nền kinh tế các nước phương Tây phát triển rất hưng thịnh từ cuối thế kỷ 18.

Đến thế kỷ XIX, những thành công của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã làm cho năng suất lao động tăng lên, hàng hóa được sản xuất ngày càng nhiều đã làm cho cung vượt cầu, gây ra các cuộc khủng hoảng kinh tế lan rộng tại các nước phương Tây liên tiếp từ cuối thế kỷ 19 qua đầu thế kỷ 20. Dự báo trước các cuộc khủng hoảng kinh tế, từ giữa thế kỷ 19, trong bộ “*Tư bản luận*”, K. Marx đã nhận định sẽ có “khủng hoảng thừa” xảy ra, nên

K. Marx đã đề xướng mô hình kinh tế chỉ huy với vai trò của nhà nước để kiểm soát về phía cung, sao cho cung bằng cầu. Theo quan điểm của K.Mark, để kiểm soát về phía cung thì nhà nước phải nắm hết các nguồn lực sản xuất, từ đó ra đời mô hình kinh tế chỉ huy.

Tuy nhiên, các cuộc khủng hoảng vẫn liên tiếp xảy ra, trong đó cuộc Đại khủng hoảng 1929 – 1933 đã làm thay đổi suy nghĩ của nhiều nhà khoa học.

Đến năm 1936, trong khi nền kinh tế thế giới vẫn chưa khắc phục được hậu quả của cuộc Đại khủng hoảng, nhà kinh tế học người Anh, J.M.Keynes, xuất bản cuốn *“Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ”*, được xem là tác phẩm mở đầu và là lý thuyết căn bản của trường phái mới: trường phái Keynes. Khi phân tích cuộc Đại khủng hoảng, Keynes đã thoát li khỏi tư tưởng của A. Smith và nhận định rằng các cuộc khủng hoảng xảy ra là do thiếu cầu, từ đó, ông đề cao vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết nền kinh tế thông qua việc chính phủ tác động đến tổng cầu trong ngắn hạn. Theo J.M. Keynes, khi nền kinh tế suy thoái, tổng cầu sẽ giảm do cầu của khu vực hộ gia đình và khu vực doanh nghiệp giảm, chính phủ nên kích cầu (tức kích thích làm tăng tổng cầu) bằng cách tăng chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ, giảm thuế thì sản xuất và việc làm tăng theo, nhờ đó giúp nền kinh tế thoát khỏi suy thoái.

Lý thuyết của Keynes đã được ứng dụng thành công ở Mỹ cũng như các nước châu Âu, giúp các nước này giải quyết vấn đề suy thoái, đặc biệt từ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2. Lý thuyết này được đa số các nhà kinh tế chấp nhận, áp dụng trong suốt thời gian dài.

Đến những năm 1960, sau một thời gian thực hiện chính sách kích cầu của Keynes, các nước châu Âu và Bắc Mỹ đều rơi vào tình trạng lạm phát cao, từ đây hình thành một trường phái mới: phái trọng tiền. Phái này tập trung giải quyết vấn đề lạm phát, tìm hiểu bản chất, nguyên nhân của lạm

phát. Theo phái này, nguyên nhân của tất cả các cuộc lạm phát là do tiền đã được phát hành quá nhiều, do đó chính phủ phải thắt chặt tiền tệ để giảm lạm phát.

Vào những năm 1970, sau cú sốc dầu hỏa, tình hình kinh tế thế giới lại tiếp tục diễn biến phức tạp, giá dầu thô trên thế giới tăng rất mạnh, chi phí sản xuất nói chung tăng lên (do chi phí vận chuyển tăng và chi phí của các nguyên liệu tăng), các doanh nghiệp ở các quốc gia không chịu đựng nổi, họ buộc phải cắt giảm sản lượng, sản lượng trên toàn thế giới sụt giảm mạnh, làm cho nền kinh tế thế giới rơi vào tình trạng khủng hoảng do thiếu cung: cung nhỏ hơn cầu. Lúc này, lý thuyết của Keynes đã không còn lý giải được cuộc khủng hoảng đang diễn ra, buộc các nhà kinh tế phải nghiên cứu hình trường phái kinh tế mới: trường phái kinh tế học trọng cung ra đời; đồng thời, sự tranh cãi gay gắt giữa các nhà kinh tế đã hình thành nên nhiều trường phái khác nhau như: trường phái Keynes mới, trường phái Tân cổ điển.

Trường phái Tân cổ điển ra đời trong thập niên 70, kế thừa tư tưởng của A.Smith, nên họ cũng ca ngợi sự tự do trong hoạt động kinh tế như trường phái Cổ điển, phê phán sự can thiệp của chính phủ vào thị trường gây ra những tổn thất vô ích, nên theo trường phái này, nên hạn chế sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế thông qua việc sử dụng các công cụ tài khóa, tiền tệ, vì chúng có thể sẽ khiến cho các tín hiệu thị trường trở nên khó nhận biết hoặc vô tình tạo ra những cú sốc cho nền kinh tế.

Trường phái Keynes mới ra đời trong thập niên 80, kế thừa và phát triển lý thuyết của trường phái Keynes truyền thống, bổ sung cho lý thuyết Keynes truyền thống những cơ sở vi mô chặt chẽ hơn. Trường phái Keynes mới vẫn coi trọng vai trò của chính phủ đối với nền kinh tế, nhưng không hoàn toàn giống với trường phái Keynes truyền thống, các nhà kinh tế thuộc trường phái này cho rằng chính phủ không phải can thiệp mọi lúc vào

nền kinh tế mà cũng có lúc không cần phải can thiệp. Phái này cũng quan tâm phân tích mức độ hiệu quả của các chính sách, phân tích được độ trễ của các chính sách, khi chính sách được thực hiện không phải có tác dụng ngay lập tức mà phải có thời gian mới phát huy hiệu quả đối với nền kinh tế, và lý giải vì sao trong thực tế, hiệu quả của các chính sách có thể không hoàn toàn như chính phủ mong đợi.

Trường phái kinh tế học trọng cung nhấn mạnh việc nâng cao năng suất lao động, nâng cao năng lực cung ứng của nền kinh tế nhằm mục đích nâng cao tốc độ tăng trưởng sản lượng tiềm năng của nền kinh tế. Họ ủng hộ cho việc giảm thuế để kích thích sản xuất; giảm trợ cấp thất nghiệp, quy định cụ thể các điều kiện được hưởng trợ cấp thất nghiệp để khuyến khích người lao động tham gia làm việc.

Có thể nói rằng, khi kinh tế thế giới biến động thì những tư tưởng trong kinh tế vĩ mô nói riêng, và kinh tế học nói chung sẽ phải thay đổi theo. Vì thế, sự phát triển của những tư tưởng chính trong kinh tế học vĩ mô vẫn đang tiếp diễn trên toàn thế giới, nhằm tìm kiếm những lý thuyết mới, cung cấp các gợi ý chính sách cho chính phủ các quốc gia.

II. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA KINH TẾ VĨ MÔ

1. Sản lượng tiềm năng

Sản lượng tiềm năng (Y_P - potential output) là mức sản lượng tối ưu mà nền kinh tế có thể đạt được khi sử dụng hết một cách hợp lý các nguồn lực của nền kinh tế mà không gây ra áp lực làm lạm phát tăng cao.

Hay sản lượng tiềm năng là mức sản lượng tương ứng với một tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp chấp nhận được (tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên).

Lạm phát (inflation) là hiện tượng mức giá chung của nền kinh tế tăng lên liên tục trong thời gian nhất định.

Để đo lường mức độ tăng hoặc giảm giá người ta dùng chỉ tiêu tỷ lệ lạm phát (rate of inflation). Tỷ lệ lạm phát phản ánh sự biến động của mức giá chung ở thời điểm được xét so với thời điểm trước đó.

Thất nghiệp (unemployment) là hiện tượng những người thuộc độ tuổi lao động, có khả năng lao động, đang tìm kiếm việc làm nhưng chưa có việc làm.

Xét theo nguyên nhân, thất nghiệp được chia làm ba loại:

Thất nghiệp tạm thời: là hiện tượng thất nghiệp do người lao động đang trong thời gian tìm kiếm một nơi làm việc mới phù hợp hơn, hoặc người lao động mới gia nhập vào thị trường lao động đang chờ việc, hoặc người lao động tái hòa nhập lực lượng lao động. Ví dụ: Một người đang làm việc tại công ty A nhưng cảm thấy không hài lòng về công ty A và xin vào làm ở công ty B, trong quá trình nghỉ việc ở công ty A để nộp hồ sơ, đi phỏng vấn và chờ nhận việc ở công ty B, người này rơi vào tình trạng thất nghiệp tạm thời; hay sinh viên mới ra trường, bộ đội mới xuất ngũ...

Thất nghiệp cơ cấu: là hiện tượng thất nghiệp xảy ra do nền kinh tế chuyển đổi cơ cấu, hoặc do khoa học kỹ thuật phát triển, tạo ra sự không đồng bộ giữa trình độ, kỹ năng của người lao động và yêu cầu của người tuyển dụng. Khi đó, người lao động bị thất nghiệp do thiếu kỹ năng để đáp ứng yêu cầu của xã hội. Ví dụ, bác sĩ học phẫu thuật bằng tay, nay phẫu thuật bằng robot phát triển, đòi hỏi các bác sĩ phải có khả năng sử dụng thành thạo máy vi tính khi phẫu thuật, không dùng dao kéo trực tiếp, khi đó, sẽ có một số bác sĩ phẫu thuật không đáp ứng kịp yêu cầu này. Tương tự, khi ngành sản xuất phim chụp ảnh bị thu hẹp trong khi ngành sản xuất máy ảnh kỹ thuật số mở rộng. Một số lao động có thể bị sa thải khỏi ngành sản xuất phim chụp ảnh vì họ không đủ trình độ chuyên môn để làm việc trong ngành sản xuất máy ảnh kỹ thuật số.

Thất nghiệp chu kỳ: là hiện tượng thất nghiệp xuất hiện khi nền kinh tế bị suy thoái, các doanh nghiệp sa thải lao động hàng loạt, thất nghiệp xảy ra ở khắp nơi.

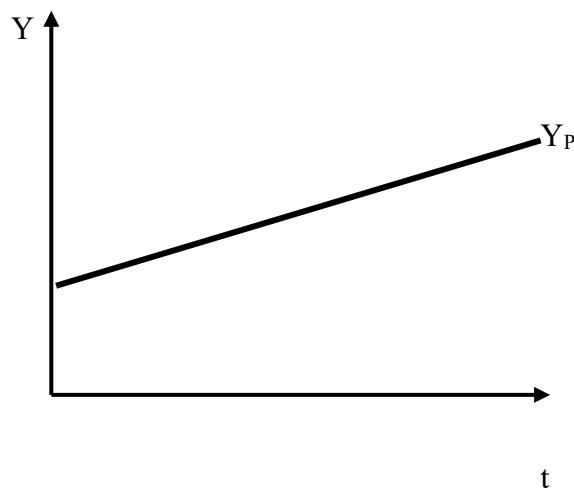
Hai thành phần thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu gộp chung được gọi là *thất nghiệp tự nhiên* (*natural unemployment*). Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động cân bằng. Đây là tỷ lệ thất nghiệp mà nền kinh tế có thể chấp nhận.

Khi nghiên cứu về sản lượng tiềm năng ta cần lưu ý :

Thứ nhất, sản lượng tiềm năng không phải là mức sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể đạt được. Trong thực tế, vào những thời kỳ hưng thịnh, các doanh nghiệp có xu hướng tuyển mộ công nhân ráo riết hơn, kích thích công nhân tăng giờ làm việc. Kết quả là sản lượng thực tế cao hơn sản lượng tiềm năng. Tuy nhiên, lúc đó vì phải trả thù lao cho lao động cao hơn trước nên chi phí sản xuất gia tăng, thúc đẩy tăng giá. Giá tăng lại xuất hiện yêu cầu tăng lương. Lương tăng lại tiếp tục làm tăng chi phí, đẩy mức giá lên cao hơn nữa. Nền kinh tế lâm vào tình trạng lạm phát cao.

Thứ hai, ở mức sản lượng tiềm năng vẫn còn thất nghiệp, đó là thất nghiệp tự nhiên. Thất nghiệp tự nhiên (U_n) bao gồm 2 thành phần: thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu, là tỷ lệ thất nghiệp luôn luôn tồn tại trong nền kinh tế thị trường. Khi sản lượng thực tế (Y_t) bằng với sản lượng tiềm năng (Y_P) ta nói nền kinh tế đạt toàn dụng (full employment). Tại đây, tỷ lệ thất nghiệp bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, lạm phát (nếu có) ở mức thấp. Khi sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng ta nói nền kinh tế đang trong tình trạng khiếm dụng (less employment). Lúc đó, tỷ lệ thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Khi sản lượng thực tế cao hơn sản lượng tiềm năng thì tỷ lệ thất nghiệp thực tế thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

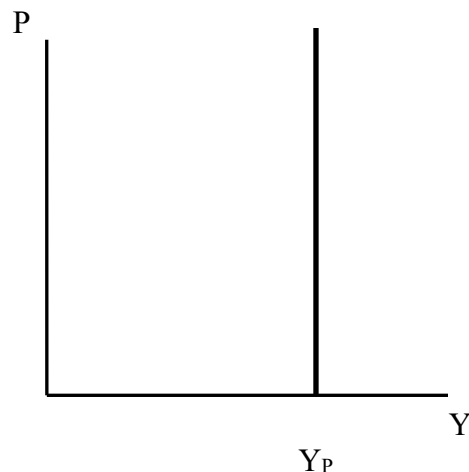
Sản lượng tiềm năng không cố định mà thường xuyên thay đổi theo thời gian. Sự thay đổi của sản lượng tiềm năng phụ thuộc vào sự thay đổi của số lượng và chất lượng nguồn tài nguyên. Thông thường thì lượng vốn, lượng lao động, năng suất lao động có khuynh hướng tăng theo thời gian. Vì vậy, trừ những trường hợp đặc biệt như chiến tranh, thiên tai, ... nói chung sản lượng tiềm năng có xu hướng gia tăng theo thời gian.



Hình 1.1: Xu hướng sản lượng tiềm năng

Đồ thị của sản lượng tiềm năng theo mức giá:

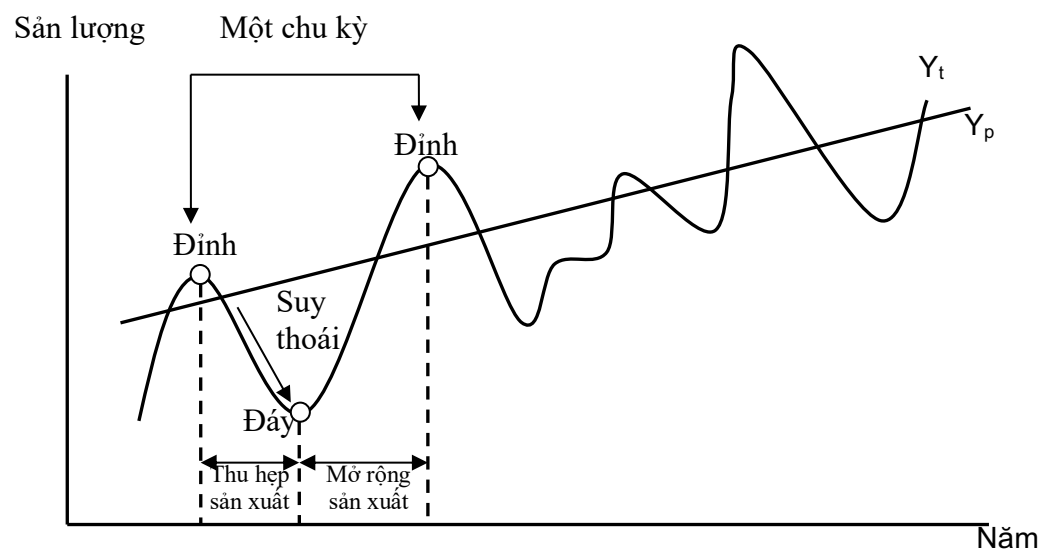
Sản lượng tiềm năng không phụ thuộc vào mức giá mà phụ thuộc vào các nguồn lực của nền kinh tế. Do đó, đồ thị sản lượng tiềm năng theo mức giá có dạng sau:



Hình 1.2: Đồ thị sản lượng tiềm năng theo mức giá

Sự dao động có tính quy luật giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng hình thành nên chu kỳ kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh (business cycle) là hiện tượng sản lượng thực tế dao động lên xuống theo thời gian, xoay quanh sản lượng tiềm năng.



Hình 1.3 Chu kỳ kinh doanh

Hình 1.3 biểu diễn chu kỳ kinh doanh. Các điểm cực đại được gọi là đỉnh (peak), các điểm cực tiểu được gọi là đáy (trough) của chu kỳ. Khoảng cách giữa hai đỉnh hình thành một chu kỳ. Khoảng thời gian này thường không đều nhau, có chu kỳ kéo dài 5-10 năm, nhưng cũng có chu kỳ diễn ra trong vòng một vài năm. Các nhà kinh tế thường chia chu kỳ kinh doanh thành hai giai đoạn chính: suy thoái và mở rộng. Thời kỳ sản lượng sụt giảm từ đỉnh xuống đáy được gọi là thời kỳ thu hẹp sản xuất (contraction), Nếu sản xuất bị thu hẹp không đáng kể thì ta nói sản xuất bị đình trệ. Còn nếu thu hẹp đến mức sản lượng giảm xuống thấp hơn sản lượng tiềm năng thì ta nói nền kinh tế bị suy thoái (recession). Nếu suy thoái kinh tế nghiêm trọng thì có thể dẫn đến khủng hoảng (depression). Thời kỳ sản lượng gia tăng từ

đẩy lên đỉnh gọi là thời kỳ mở rộng sản xuất (expansion). Nếu sản xuất được mở rộng quá mức, sản lượng cao hơn sản lượng tiềm năng thì thường xảy ra lạm phát cao.

2. Tổng cung

2.1 Khái niệm

Tổng cung là giá trị tổng sản lượng hàng hóa và dịch vụ mà các doanh nghiệp trong nền kinh tế sẵn lòng cung ứng tại mỗi mức giá, trong một khoảng thời gian nhất định, với các điều kiện khác không đổi.

2.2 Các dạng tổng cung

Tổng cung biểu diễn mối quan hệ giữa sản lượng cung ứng về hàng hóa - dịch vụ và mức giá, mà giá cả thì linh hoạt trong dài hạn và cứng nhắc trong ngắn hạn nên mối quan hệ này tùy thuộc vào khoảng thời gian mà chúng ta xem xét. Do đó, tổng cung có hai dạng: tổng cung ngắn hạn và tổng cung dài hạn.

Ngắn hạn là khoảng thời gian mà khi mức giá thay đổi (tăng hoặc giảm), giá của các yếu tố đầu vào vẫn không thay đổi theo với cùng tỷ lệ tương ứng.

Sở dĩ như vậy vì giá của nhiều yếu tố đầu vào bị ràng buộc bởi các hợp đồng đã ký, như hợp đồng lao động, hợp đồng thuê mướn nhà xưởng, máy móc... Ví dụ như khi giá tăng, doanh nghiệp không lập tức tăng lương cho công nhân, hay các chủ đất không thể ngay lập tức tăng tiền thuê mướn mặt bằng, nhà xưởng vì bị ràng buộc bởi các hợp đồng đã ký trước đó.

Dài hạn là khoảng thời gian mà khi mức giá thay đổi (tăng hoặc giảm), giá của các yếu tố đầu vào sẽ thay đổi với cùng tỷ lệ tương ứng. Vì lúc này các hợp đồng kinh tế đã hết hạn nên các bên có thể thực hiện các điều chỉnh tương ứng với sự thay đổi của mức giá.

Như vậy, ngắn hạn hay dài hạn khi xem xét tổng cung không được đánh giá bằng thời gian mà phải bằng sự điều chỉnh kinh tế.

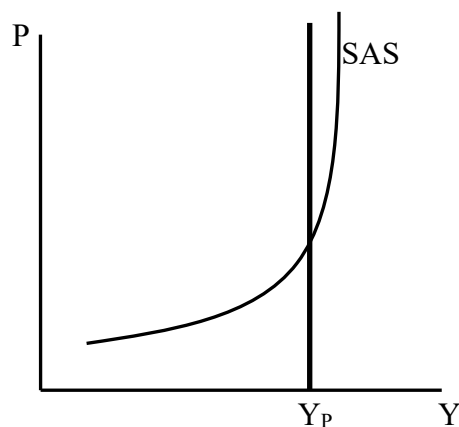
Bây giờ, chúng ta đi xem xét các dạng tổng cung.

Tổng cung ngắn hạn (SAS)

Tổng cung ngắn hạn phản ánh mối quan hệ giữa tổng cung và mức giá trong điều kiện giá các yếu tố đầu vào chưa thay đổi.

Đường tổng cung ngắn hạn được Keynes đề xướng và các nhà kinh tế học thuộc trường phái sau Keynes bổ sung với giả thiết giá cả và tiền lương cứng nhắc.

Trên đồ thị, trục tung biểu diễn mức giá, trục hoành biểu diễn tổng sản lượng hàng hóa dịch vụ, đường tổng cung ngắn hạn có dạng dốc lên.



Hình 1.4: Đồ thị đường tổng cung ngắn hạn

Đường tổng cung dốc lên trong ngắn hạn, nghĩa là khi mức giá chung tăng có xu hướng làm tăng lượng cung hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế, và ngược lại.

Nguyên nhân đường tổng cung ngắn hạn dốc lên do:

Hiệu ứng lợi nhuận: Lợi nhuận là động cơ hàng đầu của việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp. Khi giá cả tăng trong khi giá các yếu tố đầu vào chưa thay đổi, lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng lên nên các doanh nghiệp sẽ gia tăng tốc độ sản xuất, gia tăng sản lượng. Giá cả

giảm sút sẽ gây ra hiệu ứng ngược lại, doanh nghiệp sẽ giảm sản lượng sản xuất và bán ra.

Hiệu ứng chi phí: Độ dốc hướng lên còn được lý giải bởi sự gia tăng chi phí. Khi giá tăng, các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, thuê mướn nhiều lao động hơn. Tuy nhiên, nguồn lực của nền kinh tế là có giới hạn, nên khi sản lượng đạt đến sản lượng tiềm năng, nguồn cung ứng đầu vào trở nên khan hiếm làm tăng chi phí sản xuất nên dù mức giá có tăng thì sản lượng cũng không tăng nhiều như trước được và đến một lúc nào đó, sản lượng không thể tăng thêm, đường tổng cung hầu như thẳng đứng.

Như vậy, đường tổng cung ngắn hạn (SAS) có dạng dốc lên, khi vượt quá sản lượng tiềm năng, độ dốc càng tăng và sau đó thì thẳng đứng.

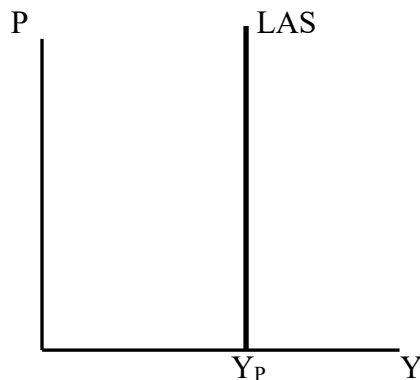
Tổng cung dài hạn (LAS)

Tổng cung dài hạn phản ánh mối quan hệ giữa tổng cung và mức giá trong điều kiện giá các yếu tố đầu vào thay đổi cùng tỷ lệ với mức giá đầu ra của sản phẩm.

Đường tổng cung dài hạn được các nhà kinh tế học cổ điển đề xướng trên cơ sở giá cả và tiền lương linh hoạt cho nên thị trường tự động điều chỉnh để sử dụng hết các yếu tố sản xuất, nền kinh tế cân bằng toàn dụng, tổng cung là cố định. Do đó sản lượng không phụ thuộc vào mức giá mà chỉ phụ thuộc vào nguồn lực của nền kinh tế như: lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên, kỹ thuật công nghệ và quản trị...hiện có. Đường tổng cung dài hạn là một đường thẳng đứng.

Khi mức giá đầu ra tăng bao nhiêu lần thì giá yếu tố đầu vào cũng tăng bấy nhiêu lần làm lợi nhuận của doanh nghiệp không tăng, doanh nghiệp không còn động cơ mở rộng sản xuất. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng không có ý định thu hẹp sản xuất vì như vậy chi phí cố định trên một sản phẩm là

rất lớn. Do đó, doanh nghiệp sẽ duy trì sản xuất tại mức sản lượng tiềm năng.



Hình 1.5: Đồ thị đường tổng cung dài hạn

Như vậy, trong dài hạn, khi có sự điều chỉnh cùng tỷ lệ giữa mức giá và giá các yếu tố sản xuất, các doanh nghiệp sẽ duy trì sản lượng ở mức toàn dụng. Nói cách khác, đường tổng cung dài hạn là đường thẳng đứng tại sản lượng tiềm năng.

2.3 Những yếu tố ảnh hưởng đến tổng cung

Tổng cung phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong đó có những yếu tố chỉ tác động đến tổng cung trong ngắn hạn nhưng cũng có những yếu tố tác động đồng thời đến tổng cung ngắn hạn và dài hạn.

Những nhân tố chỉ tác động đến tổng cung ngắn hạn bao gồm:

Mức giá chung của nền kinh tế. Trong ngắn hạn, khi mức giá chung tăng, lợi nhuận của doanh nghiệp tăng, các doanh nghiệp mở rộng sản xuất làm tăng sản lượng cung ứng cho nền kinh tế.

Giá của các yếu tố sản xuất như tiền lương, thuế, lãi suất... Khi giá các yếu tố sản xuất, ví dụ như tiền lương tăng sẽ làm tăng chi phí sản xuất, làm giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp, các doanh nghiệp sẽ giảm sản lượng cung ứng cho nền kinh tế ở mọi mức giá.

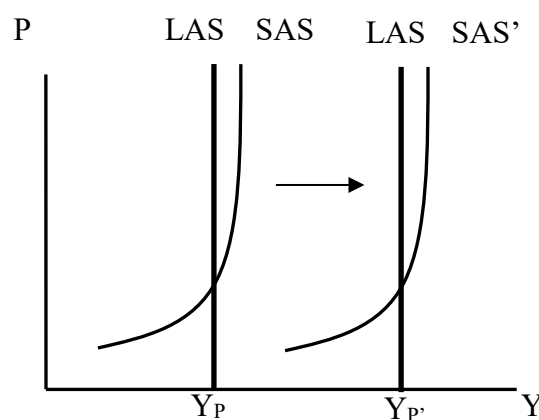
Những yếu tố tác động đồng thời đến tổng cung ngắn hạn và tổng cung dài hạn: Đó là các nguồn lực của nền kinh tế, bao gồm các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực, nguồn vốn, trình độ khoa học công nghệ. Những nhân tố này tác động năng lực sản xuất của nền kinh tế do đó ảnh hưởng đến tổng cung cả trong ngắn hạn và dài hạn.

2.4 Sự di chuyển và dịch chuyển của đường tổng cung

Đường tổng cung biểu hiện mối quan hệ giữa lượng cung về hàng hóa dịch vụ và mức giá. Do đó, khi mức giá thay đổi sẽ làm lượng cung di chuyển dọc theo đường tổng cung. Ta gọi đó là hiện tượng trượt cung hay sự di chuyển của đường tổng cung.

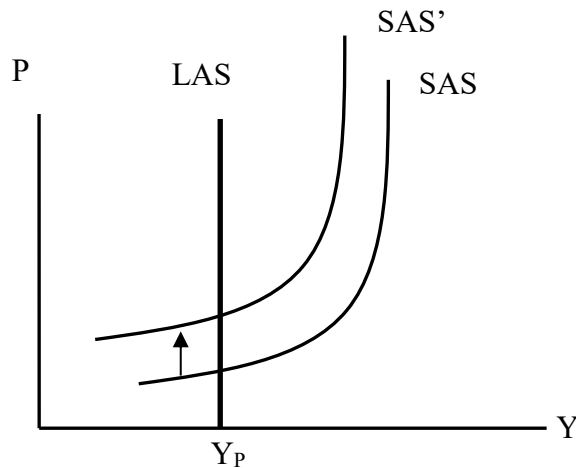
Nếu những nhân tố khác mức giá tác động sẽ gây ra hiện tượng dịch chuyển đường tổng cung. Trong đó:

Nếu các nhân tố thuộc nguồn lực đề cập ở trên thay đổi sẽ dẫn tới sự dịch chuyển của cả đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn. Khi nguồn lực của quốc gia tăng, ví dụ một phát minh mới làm tăng năng suất lao động, sẽ làm đường tổng cung (ngắn hạn và dài hạn) dịch chuyển sang phải. Ngược lại, khi có sự sụt giảm các nguồn lực, ví dụ thời tiết thay đổi làm mất mùa, sẽ làm đường tổng cung dịch chuyển sang trái.



Hình 1.6: Sự dịch chuyển của đường cung ngắn hạn và dài hạn.

Nếu các nhân tố như tiền lương hay giá các yếu tố sản xuất khác tăng lên sẽ làm đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang trái và ngược lại, còn đường tổng cung dài hạn thì không đổi vì những nhân tố này không tác động đến tổng cung dài hạn.



Hình 1.7: Sự dịch chuyển của đường tổng cung ngắn hạn

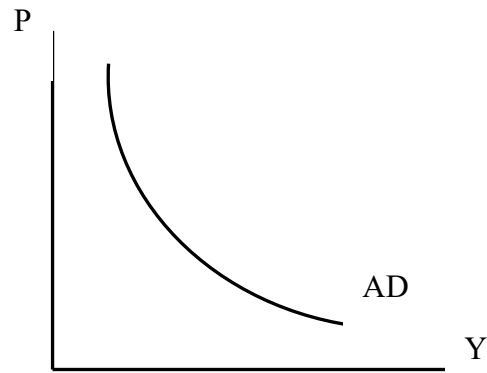
3. Tổng cầu

3.1 Khái niệm

Tổng cầu là giá trị của toàn bộ lượng hàng hóa và dịch vụ nội địa mà các chủ thể trong nền kinh tế sẵn sàng mua tại mỗi mức giá, trong một thời kỳ nhất định, với các điều kiện khác không đổi.

Các chủ thể mà kinh tế vĩ mô nghiên cứu bao gồm: các hộ gia đình, các doanh nghiệp, chính phủ và người nước ngoài.

Để biểu thị mối quan hệ giữa tổng cầu và mức giá, người ta dùng đồ thị tổng cầu theo mức giá. Trên đồ thị, trục tung biểu diễn mức giá chung, trục hoành biểu diễn lượng cầu, đường tổng cầu có dạng dốc xuống từ trái sang phải.



Hình 1.8: Đồ thị tổng cầu theo mức giá

Đường tổng cầu dốc xuống phản ánh mối quan hệ nghịch biến giữa mức giá chung và lượng cầu. Khi các yếu tố khác không đổi, sự sụt giảm mức giá chung của nền kinh tế sẽ làm cho lượng cầu về hàng hóa và dịch vụ tăng lên, và ngược lại.

3.2 Những yếu tố ảnh hưởng đến tổng cầu

Như ta đã tìm hiểu ở trên, tổng cầu có quan hệ nghịch biến với mức giá chung, khi mức giá giảm sẽ làm tăng lượng cầu về hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, bên cạnh mức giá chung, còn nhiều yếu tố ảnh hưởng đến lượng cầu về hàng hóa và dịch vụ tại mỗi mức giá cho trước. Đó là:

Những yếu tố làm thay đổi tiêu dùng của hộ gia đình như thu nhập của người dân, lãi suất, kỳ vọng về điều kiện kinh tế trong tương lai. Ví dụ, thu nhập của người dân tăng lên hay việc người dân kỳ vọng trong tương lai nền kinh tế trở nên tốt hơn, sẽ khiến họ tiêu dùng nhiều hơn, làm tăng tổng cầu.

Những yếu tố làm thay đổi đầu tư như lãi suất, khối lượng tiền cung ứng, chính sách thuế của chính phủ hay lợi nhuận kỳ vọng của doanh nghiệp. Ví dụ, lãi suất giảm kích thích đầu tư làm tăng tổng cầu, hay chính sách giảm thuế đầu tư cũng sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tăng đầu tư làm tổng cầu tăng.

Thay đổi chi tiêu của chính phủ. Vì chính phủ là một chủ thể trong nền kinh tế nên quyết định chi tiêu của chính phủ sẽ trực tiếp tác động đến tổng cầu. Nếu chính phủ tăng chi tiêu như xây dựng đường xá, bệnh viện, trường học hay tăng chi tiêu cho quốc phòng... sẽ làm tăng tổng cầu. Ngược lại, nếu chính phủ giảm chi tiêu sẽ làm giảm tổng cầu.

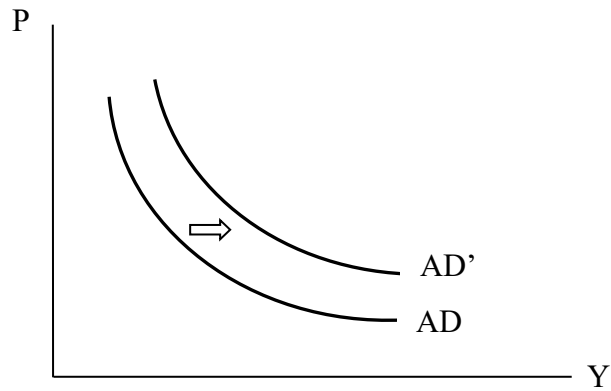
Những yếu tố làm thay đổi xuất khẩu ròng. Những yếu tố đó có thể là tỷ giá hối đoái, chính sách xuất nhập khẩu hay điều kiện kinh tế thế giới. Ví dụ, Châu Âu rơi vào suy thoái làm giảm nhu cầu đối với hàng hóa sản xuất từ Việt Nam làm xuất khẩu của Việt Nam giảm dẫn đến suy giảm tổng cầu. Tỷ giá hối đoái cũng là nhân tố tác động đến xuất khẩu ròng. Nếu các yếu tố khác không thay đổi, khi tỷ giá hối đoái tăng sẽ làm cho hàng hóa trong nước rẻ hơn đối với người nước ngoài, vì vậy làm tăng nhu cầu của người nước ngoài đối với hàng hóa trong nước, đồng thời làm giá hàng hóa nước ngoài đắt hơn đối với người trong nước, điều này làm tăng nhu cầu đối với hàng hóa trong nước làm tổng cầu tăng.

3.3 Sự di chuyển và dịch chuyển của đường tổng cầu

Vì đường tổng cầu biểu diễn mối quan hệ giữa **tổng cầu** về hàng hóa, dịch vụ và mức giá chung nên khi mức giá chung thay đổi sẽ làm **tổng cầu** di chuyển dọc theo đường tổng cầu. Ta gọi đây là hiện tượng trượt cầu hay sự di chuyển của đường tổng cầu.

Nếu các yếu tố khác mức giá tác động sẽ làm đường tổng cầu dịch chuyển, như những yếu tố làm thay đổi tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ, xuất khẩu ròng đã phân tích ở trên.

Nguyên tắc dịch chuyển: nếu các nhân tố tác động làm tăng tổng cầu sẽ làm đường tổng cầu dịch chuyển sang phải; nếu các nhân tố tác động làm giảm tổng cầu sẽ làm đường tổng cầu dịch chuyển sang trái.



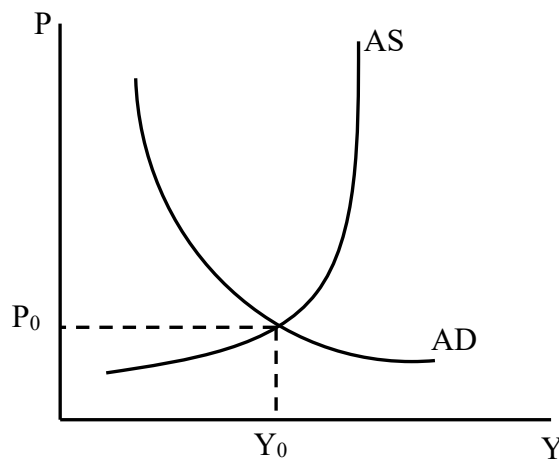
Hình 1.9: Sự dịch chuyển của đường tổng cầu

III. SỰ CÂN BẰNG VÀ CÁC MỤC TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ

1. Sự cân bằng

Cân bằng vĩ mô là trạng thái tổng cung, tổng cầu hàng hóa, dịch vụ cân bằng nhau. Tại đó không có tình trạng thừa hoặc thiếu hàng hóa, dịch vụ. Tại đó, ta xác định được mức giá cân bằng và sản lượng cân bằng.

Trên đồ thị, trạng thái cân bằng xảy ra khi nền kinh tế nằm ở giao điểm của hai đường AS và AD. Tại đây, mức giá cân bằng P_0 và sản lượng cân bằng Y_0 được xác định.



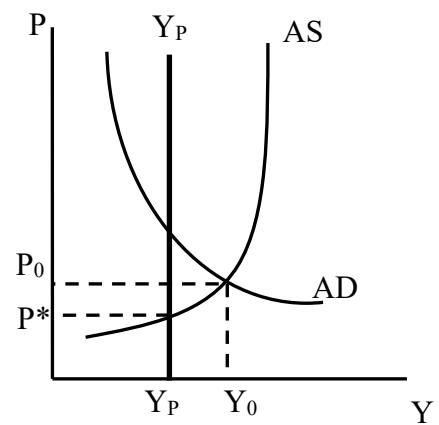
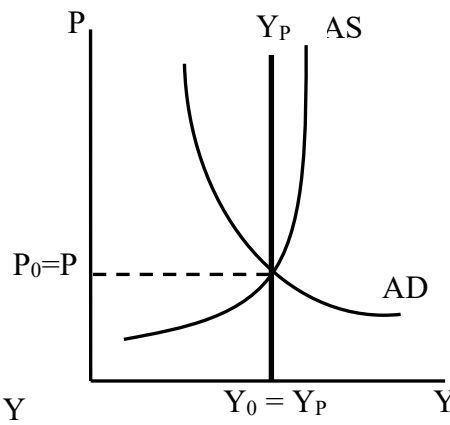
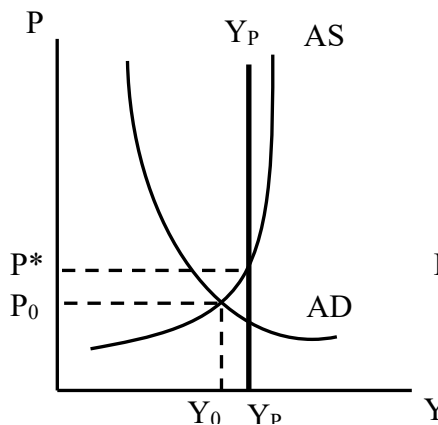
Hình 1.10: Cân bằng kinh tế vĩ mô

Trong ngắn hạn, cân bằng kinh tế vĩ mô có thể xảy ra ba tình huống: cân bằng khiếm dụng, cân bằng toàn dụng và cân bằng trên mức toàn dụng.

Cân bằng khiếm dụng là cân bằng dưới mức tiềm năng ($Y_0 < Y_P$), nền kinh tế ở vào tình trạng suy thoái, nguồn lực không toàn dụng, tỷ lệ thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, mức giá sẽ thấp (thường là thấp hơn mức kỳ vọng).

Cân bằng toàn dụng là mức cân bằng ngang với mức tiềm năng ($Y_0 = Y_P$), mọi nguồn lực được toàn dụng, tỷ lệ thất nghiệp thực tế bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, mức giá thường ở mức mong đợi.

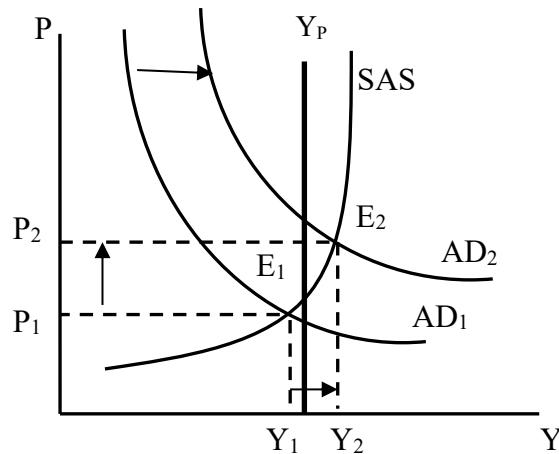
Cân bằng trên toàn dụng là mức cân bằng trên mức tiềm năng ($Y_0 > Y_P$), thất nghiệp thực tế nhỏ hơn thất nghiệp tự nhiên nhưng nền kinh tế ở vào tình trạng lạm phát tăng cao, mức giá tăng cao.



Hình 1.11 Cân bằng khiếm dụng Hình 1.12: Cân bằng toàn dụng Hình 1.13: Cân bằng trên toàn dụng

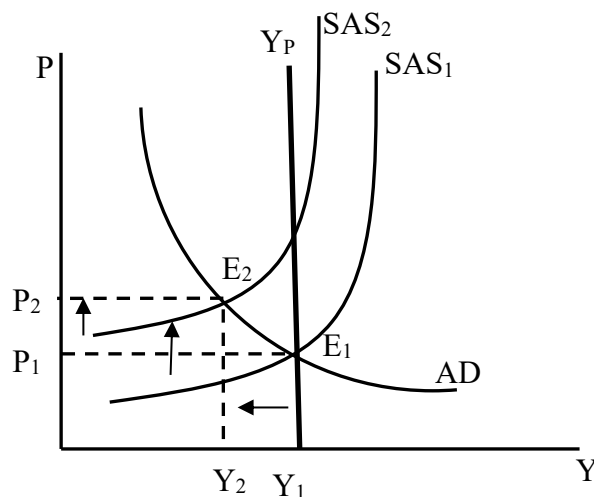
Vị trí cân bằng chỉ có thể thay đổi nếu các yếu tố khác tác động làm dịch chuyển đường tổng cung hoặc đường tổng cầu.

Khi tổng cung không đổi, tổng cầu tăng, trên đồ thị đường AD dịch chuyển sang phải làm sản lượng tăng, thất nghiệp giảm, nhưng lạm phát xuất hiện.



Hình 1.14: Tổng cầu tăng làm tăng mức giá chung và sản lượng

Khi tổng cầu không đổi, tổng cung tăng, trên đồ thị đường SAS dịch chuyển sang trái làm cho sản lượng cân bằng giảm và mức giá chung tăng lên, nền kinh tế vừa suy thoái vừa lạm phát.



Hình 1.15: Tổng cung giảm làm giảm sản lượng và tăng mức giá chung

2. Mục tiêu của kinh tế vĩ mô

Vì sự cân bằng của kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn và trong dài hạn khác nhau, nên Chính phủ các nước sẽ có những mục tiêu khác nhau. Chính phủ các nước trên thế giới, cũng như các nhà hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô, luôn chú trọng đến hai mục tiêu căn bản của một nền kinh tế đó là mục tiêu ổn định và mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

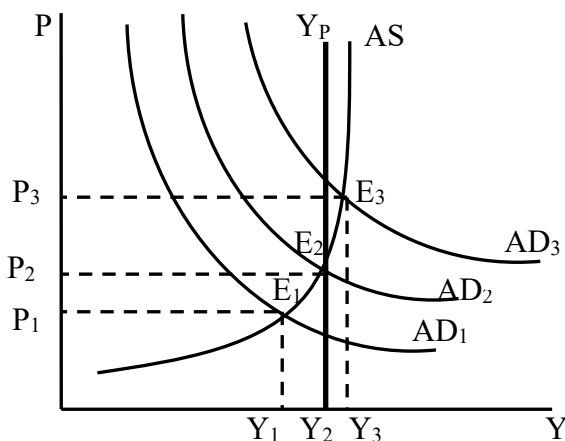
1.1 Mục tiêu ổn định kinh tế trong ngắn hạn

Như đã phân tích ở trên, trong ngắn hạn, sự cân bằng có ba trường hợp xảy ra, nếu cân bằng khiếm dụng, tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng cao; nếu cân bằng trên mức toàn dụng, tỷ lệ lạm phát sẽ tăng cao. Cả hai trường hợp trên đều gây bất ổn cho nền kinh tế. Vì thế, trong ngắn hạn, mục tiêu của chính phủ là: ổn định nền kinh tế.

Kinh tế ổn định khi lạm phát ở mức một con số, và thất nghiệp là thất nghiệp tự nhiên. Có nghĩa là, một nền kinh tế muốn đạt được sự ổn định phải duy trì sản xuất ở mức sản lượng mà giá cả không lên quá cao đồng thời thất nghiệp cũng không tăng quá nhiều. Đó chính là mức sản lượng tiềm năng. Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường luôn tạo ra các chu kỳ kinh doanh, sản lượng thực tế dao động lên xuống xoay quanh sản lượng tiềm năng, nền kinh tế luôn có xu hướng bất ổn. Vì vậy, mục tiêu ổn định là làm hạn chế bớt chu kỳ kinh doanh để tránh lạm phát cao và thất nghiệp nhiều.

Trong ngắn hạn, khi khả năng cung ứng không thay đổi, đường AS và đường Y_p không dịch chuyển, lúc đó giá cả và sản lượng cân bằng chủ yếu được quyết định bởi đường AD.

Để đạt được mục tiêu ổn định kinh tế, chính phủ phải dùng các chính sách kinh tế để giữ tổng cầu ở AD_2 . Tại giao điểm E_2 nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng toàn dụng (vì cung, cầu cân bằng tại sản lượng tiềm năng Y_p), ở đây lạm phát ở mức thấp và thất nghiệp ở mức thất nghiệp tự nhiên.



Hình 1.16: Các trạng thái cân bằng tổng cung – tổng cầu

Nếu tổng cầu giảm, đường tổng cầu dịch chuyển sang trái đến AD_1 thì sản lượng cân bằng sẽ thấp hơn sản lượng tiềm năng, tạo áp lực suy thoái đối với nền kinh tế.

Nếu tổng cầu tăng, đường tổng cầu dịch chuyển sang phải đến AD_3 thì mặc dù sản lượng cân bằng tăng lên nhưng tạo ra áp lực lạm phát cao.

Vì vậy, thực hiện mục tiêu ổn định là điều chỉnh tổng cầu, đưa tổng cầu trở về vị trí AD_2 để giữ cho sản lượng cân bằng nằm tại mức sản lượng tiềm năng.

Các công cụ

Muốn thực hiện các mục tiêu đề ra, chính phủ cần có những công cụ nhất định có thể sử dụng để tác động đến hoạt động kinh tế vĩ mô, đó là những chính sách kinh tế. Công cụ chính sách là một biến số kinh tế dưới sự kiểm soát của chính phủ có thể tác động đến một hay nhiều mục tiêu khác nhau. Bốn loại chính sách chủ yếu là: chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách kinh tế đối ngoại và chính sách thu nhập. Trong đó, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ giữ vai trò quyết định.

Chính sách tài khóa: là những quyết định, biện pháp của chính phủ để thay đổi thu, chi ngân sách chính phủ, được thực hiện bằng cách thay đổi thuế và chi tiêu của chính phủ trong từng năm tài khóa nhằm điều tiết nền kinh tế.

Chính sách tiền tệ: là những quyết định, biện pháp của Ngân hàng trung ương để thay đổi cung tiền hoặc lãi suất trong nền kinh tế nhằm điều tiết nền kinh tế.

Chính sách ngoại thương: là những quyết định, biện pháp của chính phủ để điều tiết hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của nền kinh tế. Vì tỷ giá hối đoái có tác động quan trọng đối với hoạt động xuất nhập khẩu, nên chính sách ngoại thương thường gắn liền với chính sách ngoại hối.

Chính sách thu nhập: là những quyết định của chính phủ tác động đến thu nhập và tiền lương của người lao động, được thực hiện từ mức độ thấp là chính phủ hướng dẫn định giá và lương cho đến mức độ cao hơn là kiểm soát có tính bắt buộc đối với giá cả và tiền lương. Chính sách này chủ yếu dùng để chống lạm phát.

1.2 Mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong dài hạn

Việc ổn định nền kinh tế, giảm dao động của chu kỳ kinh doanh chỉ cần thiết trong ngắn hạn. Về lâu dài, mục tiêu quan trọng của các Chính phủ trên thế giới là làm cho sản lượng quốc gia ngày một tăng cao, đời sống người dân ngày một cải thiện, tức nền kinh tế phải tăng trưởng trong dài hạn.

Muốn có tăng trưởng kinh tế đòi hỏi phải gia tăng năng lực sản xuất quốc gia. Nếu năng lực sản xuất không đổi, cho dù có tận lực khai thác hết công suất máy móc, lực lượng lao động... thì cũng chỉ dừng lại ở một mức sản lượng nhất định nào đó. Do đó, cần phải tìm cách tăng nhanh năng lực sản xuất quốc gia, kéo sản lượng tiềm năng và điểm cân bằng AS – AD dịch chuyển sang phải. Muốn vậy, bên cạnh việc tác động lên tổng cầu để giữ cho sản lượng bằng sản lượng tiềm năng, cần thực hiện chính sách gia tăng về chất lượng nguồn nhân lực, trình độ công nghệ, vốn, các loại tài nguyên quốc gia... Loại chính sách này được gọi là chính sách thiên về phía cung, nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

MỘT SỐ THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Economic	Kinh tế học
Macroeconomics	Kinh tế học vĩ mô
Microeconomics	Kinh tế học vi mô
Potential Outputs (YP)	Sản lượng tiềm năng
Natural unemployment Rate (Un)	Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

Aggregate Demand (AD)	Tổng cầu
Aggregate Supply (AS)	Tổng cung
Short – run Aggregate Supply (SAS)	Tổng cung ngắn hạn
Long – run Aggregate Supply (LAS)	Tổng cung dài hạn
Price level (P)	Mức giá

CÂU HỎI - BÀI TẬP –TRẮC NGHIỆM

Phần 1: CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài 1: Những nhận định nào dưới đây là vấn đề quan tâm của kinh tế vĩ mô, những nhận định nào thuộc kinh tế vi mô:

- Năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của Công ty Samsung Vina chiếm hơn 25% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.
- Trong những năm 2008 - 2010, cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế đã khiến cho số người Mỹ thất nghiệp lên tới gần 11%.
- Việc phá giá đồng nội tệ có thể giúp gia tăng xuất khẩu.
- Đánh thuế cao vào mặt hàng thuốc lá có thể hạn chế được việc hút thuốc.

Bài 2: Cho biết các giao dịch sau ảnh hưởng đến tổng cung hay tổng cầu như thế nào:

- Hãng Toyota Việt Nam quyết định giảm đầu tư tại Việt Nam, đóng cửa nhà máy tại Linh Xuân, Thủ Đức.
- Giá dầu trên thị trường thế giới tăng cao làm cho giá xăng dầu trong nước tăng theo.
- Chính phủ Việt Nam ra quyết định nâng lương tối thiểu từ 01/7/2013.

Bài 3: Giả sử lúc ban đầu, nền kinh tế đang cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng với tổng cung AS và tổng cầu AD cho trước. Hãy biểu diễn trên sơ đồ và trên đồ thị các trường hợp sau:

- a. OPEC tuyên bố giảm sản lượng khai thác dầu.
- b. Hạn hán nghiêm trọng tại các tỉnh miền Trung.
- c. Chính phủ đầu tư xây dựng tàu sân bay.
- d. Người tiêu dùng lạc quan về tình hình kinh tế trong năm tới.

Bài 4: Tại sao kinh tế học vĩ mô không phải là một khoa học khách quan như toán học hay vật lý?

Phần 2: TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Các chính sách của kinh tế học vĩ mô, bao gồm:

- A. Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ
- B. Chính sách thu nhập
- C. Chính sách kinh tế đối ngoại
- D. Cả 4 đáp án trên

Câu 2: Các biến mục tiêu chính của chính sách kinh tế vĩ mô, bao gồm:

- | | |
|----------------------------|---------------------|
| A. Tăng trưởng kinh tế | C. Tỷ giá hối đoái |
| B. Lạm phát và thất nghiệp | D. Cả 4 đáp án trên |

Câu 3: Nguyên nhân nào trong các nguyên nhân sau làm cho đường tổng cung (AS) dịch chuyển sang trái:

- A. Tăng chi tiêu chính phủ
- B. Sự gia tăng của giá dầu
- C. Sự gia tăng niềm tin của người tiêu dùng
- D. Chính phủ giảm thuế thu nhập cho các doanh nghiệp

Câu 4: Nguyên nhân nào trong các nguyên nhân sau làm cho đường tổng cầu (AD) dịch chuyển sang phải:

- A. Sự gia tăng của lãi suất
- C. Sự gia tăng xuất khẩu
- B. Khủng hoảng kinh tế thế giới
- D. Sự gia tăng nhập khẩu

Câu 5: Các trạng thái cân bằng của tổng cung-tổng cầu, bao gồm:

- A. Cân bằng khiếm dụng; cân bằng có lạm phát cao; cân bằng toàn dụng
- B. Cân bằng tối ưu; cân bằng toàn dụng; cân bằng có lạm phát cao
- C. Cân bằng có lạm phát cao; cân bằng toàn dụng; cân bằng khả dụng
- D. Cân bằng toàn dụng; cân bằng khiếm dụng, cân bằng tối ưu

Câu 6: Sản lượng tiềm năng là mức sản lượng mà tại đó:

- A. Tỷ lệ thất nghiệp thực tế bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên
- B. Không có thất nghiệp
- C. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhưng có mức lạm phát vừa phải
- D. Tất cả các đáp án đều sai

Câu 7: Sản lượng tiềm năng là mức sản lượng:

- A. Tối đa của nền kinh tế
- C. Tối kị của nền kinh tế
- B. Tối ưu của nền kinh tế
- D. Tối tân của nền kinh tế

Câu 8: Nhận định nào sau đây không đúng về kinh tế học vĩ mô ?

- A. Kinh tế học vĩ mô mang đặc tính của một ngành khoa học xã hội
- B. Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế như một thể thống nhất
- C. A.Smith là cha đẻ của kinh tế học vĩ mô
- D. Không có đáp án nào đúng

Câu 9: Nhận định nào về định luật Okun sau đây là không đúng ?

- A. Định luật Okun do Ông Kun sáng tạo ra.
- B. Định luật Okun mô tả mối quan hệ giữa sản lượng và thất nghiệp.
- C. Định luật Okun được diễn tả cụ thể bởi Fischer và Samuelson.
- D. Cả B và C đều đúng

Câu 10: Yếu tố nào sau đây không ảnh hưởng đến tổng cung?

- A. Trình độ khoa học-công nghệ
- C. Tài nguyên thiên nhiên
- B. Sở thích của người tiêu dùng
- D. Nguồn vốn

Câu 11: Sản lượng tiềm năng có xu hướng:

- A. Tăng theo thời gian.
- C. Không thay đổi theo thời gian
- B. Giảm theo thời gian.
- D. Tất cả đều sai.

Câu 12: Nếu sản lượng vượt mức sản lượng tiềm năng thì:

- A. Thất nghiệp thực tế cao hơn thất nghiệp tự nhiên.
- B. Nền kinh tế đang rơi vào tình trạng suy thoái.
- C. Nền kinh tế đang bị lạm phát cao.
- D. Nền kinh tế đạt được sự ổn định và phát triển.

Câu 13: Chu kỳ kinh tế là hiện tượng:

- A. Sản lượng của doanh nghiệp dao động theo thời gian.
- B. Sản lượng tiềm năng tăng giảm theo thời gian.
- C. Doanh thu của doanh nghiệp tăng giảm theo mùa.
- D. Sản lượng thực tế của quốc gia dao động xung quanh sản lượng tiềm năng.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây thuộc kinh tế vĩ mô:

- A. Giá xăng dầu của Việt Nam cao hơn một số nước trong khu vực.

- B. Chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam đang có xu hướng gia tăng.
- C. Mặt hàng cá tra xuất khẩu của Việt Nam bị áp thuế chống bán phá giá.
- D. Giá hạt điều xuất khẩu của Việt Nam tăng.

Câu 15: Trong dài hạn, đường tổng cung:

- A. Thẳng đứng tại sản lượng tiềm năng.
- B. Dốc lên từ trái sang phải.
- C. Dốc xuống từ trái sang phải.
- D. Nằm ngang, song song với trục sản lượng.

Chương 2: ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG TRONG VIỆC ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG

1. Một số quan điểm về sản xuất

Trong kinh tế học, khái niệm “sản xuất” từng được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Theo lịch sử, lúc đầu khái niệm này được hiểu theo nghĩa hẹp, dần dần sau này được mở rộng, phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế.

Vào thế kỷ 16, F. Quesnay (phái Trọng Nông) đã đưa ra khái niệm về sản xuất: “sản xuất là tạo ra sản lượng thuần tăng”. Nghĩa là, sản lượng quốc gia là lượng sản phẩm tăng thêm so với lượng nguyên liệu ban đầu được đưa vào sản xuất. Ví dụ: khi gieo 100 hạt đậu, sau một thời gian thì thu hoạch được 1000 hạt đậu thì sản lượng thuần tăng của đậu là 900 hạt. Từ quan điểm này, F. Quesnay thấy rằng chỉ có ngành nông nghiệp là ngành sản xuất còn các ngành khác như công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, bưu điện... không có khả năng tạo được sản phẩm thuần tăng, nên không phải là ngành sản xuất. Như vậy, khi đo lường sản lượng quốc gia chỉ được tính sản phẩm thuần tăng của ngành nông nghiệp.

Thế kỷ thứ 18, người dẫn đầu phái Cổ điển, Adam Smith cho rằng: “sản xuất là sáng tạo ra các sản phẩm vật chất.” Đó là những sản phẩm hữu hình có thể nhìn thấy, sờ thấy được. Như vậy, theo quan điểm của phái Cổ điển thì các ngành được xem là sản xuất là nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, xây dựng. Những ngành còn lại như: thương nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp... không phải là sản xuất vì chỉ tạo ra những sản phẩm vô hình, không nhìn thấy được. Cho nên những ngành này không được tính vào sản lượng quốc gia.

Vào thế kỷ 19, Karl Marx lại mở rộng thêm những quan điểm về sản xuất của Adam Smith. Ông cũng cho rằng sản xuất là tạo ra sản phẩm vật chất, nhưng vật chất ở đây bao gồm 2 phần: toàn bộ sản phẩm hữu hình do các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, xây dựng, khai khoáng tạo ra. Và một phần sản phẩm vô hình (khi chi phí hoạt động nhằm phục vụ cho sản xuất) được tạo ra bởi ngành thương nghiệp, giao thông vận tải và bưu điện. Quan điểm của Marx là cơ sở để tính sản lượng quốc gia ở các nước Xã hội chủ nghĩa trước đây. Hệ thống chỉ tiêu tính theo quan điểm này được gọi là hệ thống sản xuất vật chất MPS (Material Production System).

Đầu thế kỷ 20, Simon Kuznets đã nhận được giải Nobel nhờ phát minh ra cách đo lường sản lượng quốc gia dựa trên quan điểm rộng rãi hơn về sản xuất. Quan điểm này cho rằng: sản xuất là tạo ra những sản phẩm vật chất và dịch vụ có ích cho xã hội. Sản lượng quốc gia theo quan điểm này là toàn bộ sản phẩm hữu hình và vô hình mà nền kinh tế tạo ra. Sản phẩm vô hình có thể kể đến như các dịch vụ: tài chính, ngân hàng, quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, y tế, thể dục thể thao, du lịch,...

Ngày nay, Liên hiệp quốc đã chính thức công nhận cách tính trên. Hệ thống đo lường sản lượng quốc gia này được gọi là Hệ thống tài khoản quốc gia SNA (System of National Accounts). Đây là hệ thống các loại tài khoản, bảng, biểu thống kê và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh các mặt của quá trình tái sản xuất, từ khâu sản xuất đến quá trình hình thành, phân phối và sử dụng thu nhập của toàn bộ nền kinh tế.

2. Vấn đề giá trong hệ thống SNA

2.1. Giá thị trường và giá yếu tố sản xuất

Giá thị trường (market price) là giá của người mua, đó là mức giá cuối cùng mà người bán và người mua giao dịch trên thị trường. Nó bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất và nhập khẩu, trợ cấp, phí vận tải... Như vậy, trong mức giá của các loại sản phẩm được mua bán trên thị trường luôn ẩn chứa một phần thuế gián thu. Mức thuế này nhiều hay ít là do Chính phủ quyết định, do đó, giá thị trường không phản ánh được chi phí thực của quốc gia để sản xuất sản phẩm. Để đo lường các chỉ tiêu trong hệ thống SNA được chính xác và không bị sai lệch do các khoản thuế này gây ra thì chúng ta tính theo chi phí sản xuất hay giá yếu tố sản xuất

Giá yếu tố sản xuất (factor cost) là giá bán sản phẩm dựa trên giá cả các yếu tố đầu vào cấu thành nên sản phẩm, hay đó là giá mà nhà sản xuất nhận được khi cung ứng hàng hóa, dịch vụ ra thị trường. Giá yếu tố sản xuất không bao gồm thuế gián thu.

Như vậy, sản lượng quốc gia tính theo giá thị trường và giá yếu tố sản xuất sẽ chênh lệch nhau bởi phần thuế gián thu. Ta có thể diễn đạt mối quan hệ giữa các chỉ tiêu theo hai loại giá này như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Chỉ tiêu tính theo} & & \text{Chỉ tiêu tính} & & \\ \text{giá yếu tố sản xuất} & = & \text{theo giá thị} & - & \text{Thuế gián thu} \\ & & \text{trường} & & \end{array}$$

2.2. Giá hiện hành và giá cố định (giá so sánh)

Một vấn đề khác được đặt ra trong việc lựa chọn giá để tính các chỉ tiêu là : làm sao vừa đánh giá được mức sản xuất hay mức sống ở năm đang xét, vừa có thể so sánh giữa các năm với nhau.

Khi muốn đánh giá kết quả đạt được của một năm riêng biệt, thì sản lượng quốc gia được tính theo mức giá của năm đó. Giá đó được gọi là giá hiện hành. Để so sánh giữa năm này với năm kia thì sản lượng quốc gia của các năm sẽ tính theo một mức giá. Giá đó được gọi là giá so sánh.

Ví dụ : Bảng 2.1 : GDP tính theo giá hiện hành và giá so sánh

Sản phẩm	2005		2006		2007	
	P	Q	P	Q	P	Q
Lúa	1200	10	1500	10	2400	20
GDP giá hiện hành	12.000		15.000		48.000	
GDP giá so sánh	12.000		12.000		24.000	

Trong bảng 2.1, nếu tính theo giá hiện hành thì GDP năm 2006 và 2007 đều tăng. Nhưng, tính theo giá so sánh thì chỉ có năm 2007 GDP mới tăng.

Tóm lại, các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia có thể tính theo hai loại giá : giá hiện hành và giá so sánh. Tính theo giá hiện hành nghĩa là tính theo năm nào thì sử dụng giá của năm đó. Còn tính theo giá so sánh nghĩa là tất cả các năm đều phải tính theo giá của một năm nào đó được chọn làm gốc để so sánh. Năm chọn làm gốc được gọi là năm gốc hay năm cơ sở, năm so sánh. Thường số liệu của năm gốc được điều tra rất chi tiết và toàn diện.

Chỉ tiêu tính theo giá hiện hành được gọi là chỉ tiêu danh nghĩa, tính theo giá cố định được gọi là chỉ tiêu thực. Chỉ tiêu thực phản ánh đúng sự thay đổi của sản lượng quốc gia theo thời gian, do nó loại bỏ được sự biến động của giá

Chỉ tiêu thực được tính từ chỉ tiêu danh nghĩa thông qua chỉ số giá

$$\text{Chỉ tiêu thực} = \frac{\text{Chỉ tiêu danh nghĩa}}{\text{Chỉ số giá}}$$

♦ Các loại chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index): phản ánh sự biến động giá bán lẻ trung bình của những “rổ” hàng hoá và dịch vụ tiêu biểu, đại diện cho cơ cấu tiêu dùng của xã hội (lương thực, thực phẩm, quần áo, vật liệu xây dựng, bưu chính...) của thời kỳ nghiên cứu so với thời kỳ gốc.

$$CPI = \frac{\sum_{i=1}^n P_i^t \cdot Q_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0 \cdot Q_i^0} \cdot 100\%$$

- Trong đó:
- n: Số hàng hoá dịch vụ tiêu dùng tiêu biểu đang xét.
 - P_i^t : Giá cả của hàng hoá, dịch vụ i ở thời kỳ nghiên cứu t.
 - P_i^0 : Giá cả của hàng hoá, dịch vụ i ở thời kỳ gốc.
 - Q_i^0 : Số lượng hàng hoá dịch vụ tiêu dùng i ở thời kỳ gốc.

Chỉ số điều chỉnh GDP (GDP deflator – D_{GDP}): là tỷ lệ giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế. Nó đo lường mức giá trung bình của tất cả các hàng hoá, dịch vụ được sản xuất trong nước. Chỉ số điều chỉnh GDP còn được gọi là chỉ số giá toàn bộ.

$$D_{GDP} = \frac{GDP_n}{GDP_r} = \frac{\sum_{i=1}^n P_i^t \cdot Q_i^t}{\sum_{i=1}^n P_i^0 \cdot Q_i^t} \cdot 100\%$$

- Trong đó:
- P_i^t : là giá hiện hành của sản phẩm i ở thời kỳ nghiên cứu thứ t.
 - P_i^0 : là giá gốc của sản phẩm i - giá được lấy làm mốc để so sánh.
 - Q_i^t : là lượng sản phẩm i được sản xuất ở thời kỳ thứ t.

· Phân biệt giữa D_{GDP} và CPI:

· D_{GDP} tính cho toàn bộ các loại hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế. Trong khi đó CPI chỉ tính cho những hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tiêu biểu của dân chúng. Do đó, D_{GDP} sẽ phản ánh chính xác hơn mức độ thay đổi giá cả của nền kinh tế. Tuy nhiên, thời gian cũng như chi phí để tính D_{GDP} sẽ tốn kém hơn so với CPI.

· Hàng hóa, dịch vụ dùng để tính D_{GDP} thay đổi theo hàng năm, và thuần túy là hàng hóa dịch vụ được sản xuất trong nước. Trong khi đó hàng hóa, dịch vụ dùng để tính CPI cố định, thay đổi theo từng giai đoạn, và có thể bao gồm cả hàng nhập khẩu.

Tóm lại, xét về giá cả chúng ta có 4 loại chỉ tiêu:

	Có thuế gián thu	Không có thuế gián thu
Giá hiện hành	GDP, GNI danh nghĩa theo giá thị trường	GDP, GNI danh nghĩa theo giá yếu tố sản xuất
Giá cố định	GDP, GNI thực theo giá thị trường	GDP, GNI thực theo giá yếu tố sản xuất

3. Các chỉ tiêu trong hệ thống SNA

♦ 7 chỉ tiêu tính toán: được chia làm 2 nhóm

▪ Nhóm chỉ tiêu cơ bản gồm 4 chỉ tiêu:

- Tổng sản phẩm quốc gia (GNP – Gross National Product)
- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP – Gross Domestic Product).
- Sản phẩm quốc gia ròng (NNP – Net National Product)
- Sản phẩm quốc nội ròng (NDP – Net Domestic Product).

▪ Nhóm chỉ tiêu thu nhập gồm 3 chỉ tiêu:

- Thu nhập quốc gia (NI – National Income)

- Thu nhập cá nhân (PI – Personal Income)
- Thu nhập khả dụng (Yd hay DI – Disposable Income).

4. Chỉ tiêu so sánh quốc tế

Để đánh giá thành tựu kinh tế của một quốc gia so với kinh tế thế giới, ngoài việc sử dụng các chỉ tiêu tuyệt đối thông dụng như: GDP, GNP, NDP... với đơn vị tính theo quy ước quốc tế là đôla Mỹ. Các nhà nghiên cứu còn thường sử dụng các thông số sau: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và khả năng sản xuất, khả năng thu nhập trong một thời kỳ hoặc một thời điểm nhất định.

Tốc độ tăng trưởng hàng năm: phản ánh tốc độ gia tăng sản lượng hàng hóa, dịch vụ của năm sau so với năm trước.

$$V_t = \frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}} \cdot 100\%$$

- Trong đó:
- V_t : Tốc độ tăng trưởng năm t.
 - GDP_t : GDP năm t.
 - GDP_{t-1} : GDP năm kế trước đó t-1.

Thông thường, người ta thường dùng chỉ tiêu thực (GDP_r) để phản ánh sát thực nhất sự gia tăng của sản lượng quốc gia. Tránh sự gia tăng ảo trong sản lượng do yếu tố lạm phát gây nên.

Tốc độ tăng trưởng bình quân: phản ánh tốc độ gia tăng của sản lượng hàng hóa, dịch vụ của năm sau so với năm trước, tính trung bình cho cả một giai đoạn nhiều năm.

$$\bar{V} = \left[\sqrt[n]{\frac{GDP_{r_n}}{GDP_{r_1}}} - 1 \right] \cdot 100\%$$

- Trong đó:
- $\bar{V}$: Tốc độ tăng trưởng bình quân.

- GDP_{r_n} : GDP thực năm n (năm cuối).
- GDP_{r_1} : GDP thực năm 1 (năm đầu).

Chỉ tiêu bình quân đầu người về sản xuất và thu nhập : cho biết khả năng sản xuất và tạo ra thu nhập trung bình trên một đầu người của một quốc gia.

- Sức sản xuất đầu người :

$$GDP, NDP, GNP, NNP_{bqđq} = \frac{GDP, NDP, GNP, NNP}{\text{Dân số}}$$

- Mức thu nhập bình quân đầu người : $NI, PI, DI_{bqđq} = \frac{NI, PI, DI}{\text{Dân số}}$

II. TÍNH GDP DANH NGHĨA THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG

1. Khái niệm

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của nền kinh tế được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, trong phạm vi lãnh thổ nhất định.

Như vậy khái niệm GDP cho thấy, *thứ nhất* GDP đo lường về mặt giá trị của các hàng hóa, dịch vụ nghĩa là tất cả các hàng hóa, dịch vụ sản xuất ra phải được quy đổi về một thước đo chung là giá trị, tức dùng tiền tệ để đo lường.

Thứ hai, chúng ta cần phân biệt hàng hóa và dịch vụ cuối cùng và hàng hóa và dịch vụ trung gian. Hàng hóa và dịch vụ cuối cùng là những loại hàng hóa và dịch vụ mà bản thân nó không được dùng để sản xuất ra hàng hóa khác mà chỉ dùng để bán cho người tiêu dùng cuối cùng mà thôi. Trong khi đó, hàng hóa và dịch vụ trung gian là những loại hàng hóa và dịch vụ được dùng làm đầu vào để sản xuất ra hàng hóa khác và chỉ được sử dụng một lần trong quá trình sản xuất, nghĩa là giá trị của nó được chuyển hết vào giá trị hàng hóa mới.

Một loại hàng hóa được xem là hàng hóa cuối cùng hay hàng hóa trung gian tùy thuộc vào mục đích sử dụng của hàng hóa đó. Ví dụ, Gạo được bán cho doanh

ng nghiệp sản xuất bột, thì lúc này gạo đóng vai trò là hàng hóa trung gian. Nhưng nếu gạo được bán cho người tiêu dùng để về nấu cơm, thì lúc này gạo là hàng hóa cuối cùng.

Thứ ba, Về thời gian, GDP có thể dùng để đo lường giá trị hàng hóa cuối cùng được sản xuất ra trong một tháng, một quý, hay một năm. Tùy vào mục đích thống kê, thông thường thì chúng ta tính theo thời gian là một năm.

Thứ tư, GDP đo lường giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng theo phạm vi lãnh thổ nhất định, có thể là một tỉnh, một thành phố, một quốc gia, một khu vực kinh tế hay của cả nền kinh tế thế giới. Ví dụ như : GDP của thành phố Hồ Chí Minh, GDP của Việt Nam, GDP của khối Asean hay GDP của thế giới... Thông thường, GDP theo lãnh thổ một quốc gia, nên trong GDP sẽ bao gồm giá trị của những hàng hóa, dịch vụ do người dân của chính quốc gia đó sản xuất ra và cả giá trị của những hàng hóa, dịch vụ do người nước ngoài sản xuất ra tại quốc gia đó. Điều này cũng có nghĩa là trong GDP không bao gồm giá trị của những hàng hóa, dịch vụ của người dân trong nước nhưng sống và làm việc ở nước ngoài tạo ra.

2. Các phương pháp tính GDP

2.1. Các phương pháp tiếp cận để tính GDP

Có hai phương pháp tiếp cận để tính GDP, đó là thông qua luồng hàng hóa và thông qua luồng tiền lưu thông giữa các đơn vị thể chế trong nền kinh tế.

Thông qua luồng hàng hóa, chúng ta chỉ việc cộng tất cả giá trị của tất cả các loại hàng hóa tiêu thụ trên thị trường. Thông qua luồng tiền giữa các đơn vị thể chế trong nền kinh tế, được thể hiện thông qua vòng chu chuyển kinh tế.

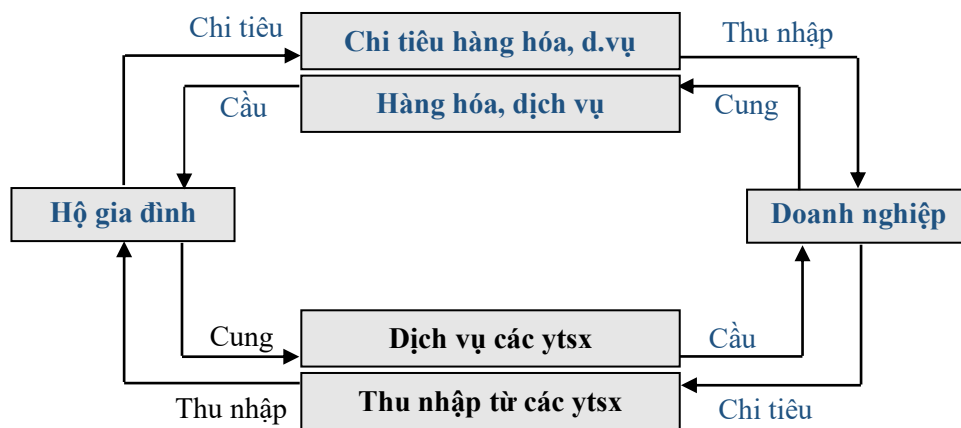
Trước hết, chúng ta xem các mô hình chu chuyển tương ứng với 3 nền kinh tế đặc trưng nhất đó là: chu chuyển trong nền kinh tế đóng chưa có chính phủ, chu chuyển trong nền kinh tế đóng có chính phủ và chu chuyển trong nền kinh tế mở.

♦ **Chu chuyển kinh tế trong nền kinh đóng chưa có chính phủ**

Nền kinh tế đóng chưa có chính phủ là nền kinh tế giản đơn nhất, trong nền kinh tế này chỉ có 2 chủ thể đó là hộ gia đình và doanh nghiệp.

Hộ gia đình là nơi sở hữu, cung cấp các yếu tố sản xuất như lao động, tài sản, vốn, đồng thời tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ mà các doanh nghiệp sản xuất ra.

Doanh nghiệp là nơi sử dụng các yếu tố sản xuất do các hộ gia đình cung cấp thông qua thị trường các yếu tố sản xuất để sản xuất hàng hóa và dịch vụ.



Hình 2.1: Dòng chu chuyển trong nền kinh tế đóng chưa có chính phủ

Hình 2.1 cho ta thấy dòng chu chuyển bên trong là dòng chu chuyển các nguồn lực, dòng chu chuyển ngoài là dòng chu chuyển tiền tệ.

Giả sử các giao dịch trên chỉ mua bán các nguồn lực, toàn bộ thu nhập dùng để chi tiêu, tức là không có tiết kiệm hay tiết kiệm bằng không. Vì thế, khi chưa có chính phủ thu nhập dân cư bằng sản lượng quốc gia : $Y_d = Y$

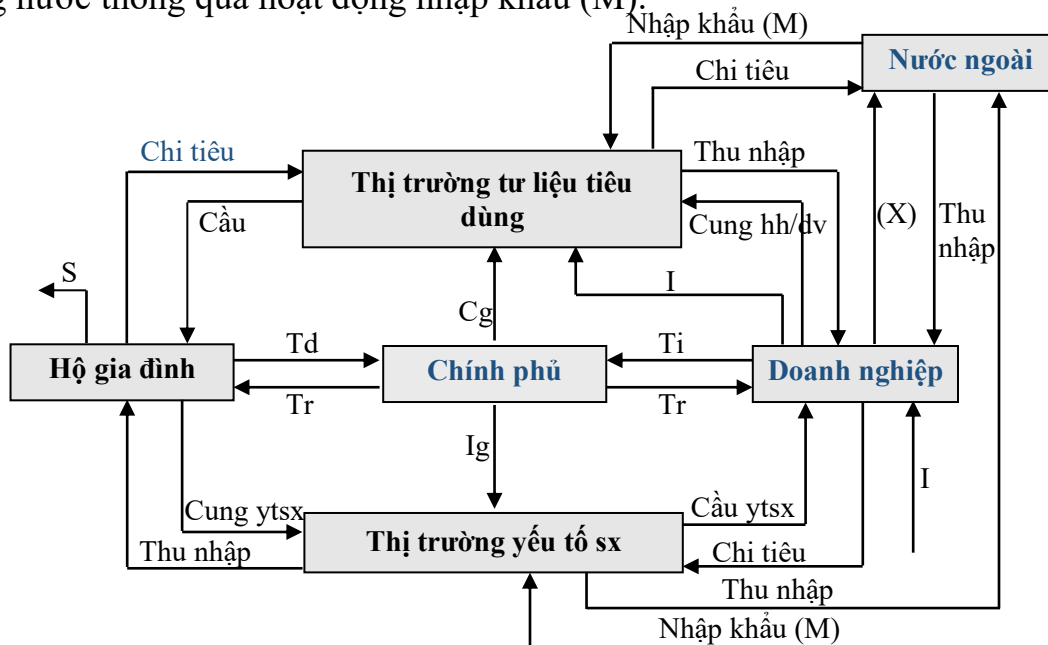
♦ **Chu chuyển kinh tế trong nền kinh tế đóng có chính phủ**

Chính phủ tham gia vào chu chuyển kinh tế, Chính phủ là khu vực trung gian giữa các khu vực trong nền kinh tế. Ngân sách của Chính phủ trang trải mọi chi phí cho các hoạt động của Chính phủ và nguồn thu cho ngân sách là thuế do khu vực hộ gia đình và doanh nghiệp nộp.

Khi có sự tham gia của chính phủ vào nền kinh tế thì thu nhập còn lại của dân cư hay phần thu nhập mà dân cư có thể sử dụng chính là bằng sản lượng (thu nhập) trừ đi phần thu nhập của Chính phủ: $Y_d = Y - T$.

♦ **Chu chuyển kinh tế trong nền kinh tế mở**

Khi có chủ thể nước ngoài tham gia vào chu chuyển kinh tế sẽ có một lượng sản phẩm sản xuất trong nước được người nước ngoài mua thông qua hoạt động xuất khẩu (X) và một lượng sản phẩm sản xuất ở nước ngoài được luân chuyển vào trong nước thông qua hoạt động nhập khẩu (M).



Hình 2.2: Chu chuyển kinh tế trong nền kinh tế mở

Hình 2.2 cho thấy sự luân chuyển trong một nền kinh tế hiện đại, sự xuất hiện của chủ thể nước ngoài đã tác động không chỉ đến thị trường tư liệu tiêu dùng mà còn tác động đến thị trường các yếu tố sản xuất. Làm cho lượng tiền đi ra và lượng tiền đi vào của một nền kinh tế thường xuyên bị biến động.

2.2. Ký hiệu tính toán

Các sơ đồ chu chuyển trên đã cho thấy một nền kinh tế hoàn chỉnh thường gồm có 4 chủ thể đó là: hộ gia đình, doanh nghiệp, chính phủ và nước ngoài. Chúng ta sẽ xem xét các ký hiệu và khái niệm trong sơ đồ.

Thu nhập

Thu nhập của một hộ gia đình đến từ nhiều nguồn khác nhau bao gồm :

(1) là thu nhập từ tiền lương, tiền công (w - wages) là tổng thù lao, bằng tiền mặt hay hiện vật, mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động như là các khoản bồi hoàn cho công việc mà họ đã làm cho người sử dụng lao động trong khoản thời gian nhất định. Thu nhập từ lao động bao gồm : lương, phụ cấp ngoài lương như phụ cấp ngoài giờ, phụ cấp độc hại, tiền chiết khấu, tiền hoa hồng..., thuế thu nhập cá nhân, các khoản đóng góp cho quỹ an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ; dù các khoản này do người lao động đóng hay người sử dụng lao động đóng thay đều được tính vào thu nhập từ lao động. Thu nhập bằng hiện vật có thể là các bữa ăn, nước uống, đồng phục, các kỳ nghỉ mát...

(2) là thu nhập từ việc cho thuê tài sản, gọi chung là tiền thuê (r - rent). Tiền thuê là một khoản thu nhập tài sản từ người chủ đất nhận được từ người đi thuê. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp bỏ một số tiền để thuê nhà hay thuê văn phòng thì số tiền này không được xem là tiền thuê mà phải được tính vào đầu tư vì các khoản này được xem là các khoản chi phí để mua dịch vụ nhà.

(3) là thu nhập từ việc cho vay tiền, gọi chung là tiền lãi (i - interest). Tiền lãi là phần thu nhập mà người vay tiền trả cho người cho vay.

Tuy nhiên, với toàn bộ thu nhập trên thì đó không phải là khoản thu nhập mà hộ gia đình được sử dụng hết. Mà các hộ gia đình còn phải thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước. Phần thu nhập còn lại của hộ gia đình sau khi đã đóng

thuế được gọi là thu nhập khả dụng (Y_d) hay là khoản thu nhập mà hộ gia đình có toàn quyền sử dụng cho mục đích của mình.

Sử dụng thu nhập

Như đã đề cập ở những phần trước, thì khi có thu nhập (Y_d) các hộ gia đình sẽ sử dụng phần thu nhập đó vào 2 việc đó là chi tiêu tiêu dùng (C) và tiết kiệm (S).

Chi tiêu tiêu dùng của hộ gia đình (C) là khoản tiền mà hộ gia đình chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu của con người, như : gạo, thịt, cá, rau, máy lạnh, xe hơi, du lịch, giải trí... Trong chi tiêu tiêu dùng có tiêu dùng ngắn hạn như quần, áo, gạo, xà bông, muối... và tiêu dùng dài hạn là như xe máy, tivi, tủ lạnh... Tuy nhiên, nó không bao gồm các khoản chi tiêu cho nhà ở và chi để mua những đồ vật quý giá. Nhà ở là một phần của tài sản cố định, do đó, những khoản chi tiêu cho nhà ở sẽ được tính vào đầu tư của nền kinh tế. Còn những đồ vật quý giá là những loại hàng hóa lâu bền đắt tiền, không bị hư hao theo thời gian cũng như không bị tiêu thụ hết. Thông thường những đồ vật quý giá này có thể là những tác phẩm nghệ thuật, đá quý, kim loại quý... chúng được xem như là phương tiện tích lũy giá trị.

Tiết kiệm (S) là một phần của thu nhập khả dụng sau khi trừ đi tiêu dùng. Lượng tiết kiệm này nếu dân cư để lại tự cất giữ thì sẽ bị rò rỉ ra khỏi luân chuyển kinh tế. Nếu dân chúng đưa vào thị trường tài chính và được các doanh nghiệp sử dụng để đầu tư thì nó sẽ tái nhập lại luân chuyển trong nền kinh tế.

Tổng đầu tư (I)

Là hoạt động làm gia tăng vốn sản xuất của doanh nghiệp để mua sắm máy móc, thiết bị mới, nhà xưởng mới hoặc dự trữ hàng hóa trong kho (hàng tồn kho). Đầu tư cũng bao gồm toàn bộ giá trị của ngôi nhà mới xây dựng của các hộ gia đình. Tuy nhiên, tổng đầu tư không bao gồm khoản cho vay và đầu tư tài chính.

Xét về cơ cấu thì tổng đầu tư bao gồm: khấu hao (De) và đầu tư ròng (In). Khấu hao là sự tiêu dùng tài sản cố định của doanh nghiệp và được định nghĩa là sự giảm sút trong giá trị hiện tại của tài sản cố định do các doanh nghiệp sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định. Còn đầu tư ròng là biểu hiện mức đầu tư gia tăng. Khi suy thoái kinh tế đầu tư ròng có thể bằng không, lúc đó đầu tư bằng khấu hao.

Lợi nhuận (π)

Lợi nhuận là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của các doanh nghiệp. Khi có lợi nhuận các doanh nghiệp sẽ thực hiện việc phân bổ ra các phần như sau: *một phần* của lợi nhuận được giữ lại ở doanh nghiệp để hình thành nguồn quỹ tái đầu tư hay còn gọi là lợi nhuận không chia. *Hai*, là phần lợi nhuận để trích nộp ngân sách bao gồm 2 mục đó là nghĩa vụ với nhà nước thông qua thuế thu nhập doanh nghiệp và nghĩa vụ với xã hội thông qua các hoạt động nhân đạo xã hội như cứu trợ, đóng góp vào quỹ an sinh xã hội. *Phần thứ ba* sẽ trở thành thu nhập của các hộ gia đình khi doanh nghiệp tiến hành chi trả cổ tức, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Thuế (T_x)

Thuế là khoản nộp bắt buộc và không được bồi hoàn của các đơn vị thể chế cho Chính phủ. Thuế được chia làm hai loại: thuế trực thu và thuế gián thu:

$$T_x = T_i + T_d$$

Thuế gián thu (T_i) là loại thuế gián tiếp đánh vào thu nhập chịu thuế hay thuế gián thu là loại thuế mà người nộp thuế không phải là người chịu thuế. Ví dụ, thuế giá trị gia tăng thì người đi nộp thuế là doanh nghiệp nhưng người chịu thuế lại là người tiêu dùng.

Thuế trực thu (Td) là thuế trực tiếp đánh vào thu nhập chịu thuế, hay thuế trực thu là loại thuế mà người nộp thuế chính là người chịu thuế. Ví dụ: thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà, thuế đất, thuế thừa kế di sản...

Chi tiêu của Chính phủ

Khoản chi tiêu của Chính phủ được chia làm 2 phần:

Một là, khoản chi tiêu cho các hàng hóa, dịch vụ của chính phủ (G). Đây là khoản chi tiêu của Chính phủ được đáp ứng bằng một lượng hàng hóa, dịch vụ nhất định hay là khoản chi tiêu có tác dụng trực tiếp tạo ra tổng cầu cho nền kinh tế. Khoản chi này có thể được chia làm hai loại đó là chi thường xuyên (Cg) và chi tiêu đầu tư (Ig). Khoản chi thường xuyên của Chính phủ nhằm mục đích để duy trì sự tồn tại bộ máy của chính phủ bao gồm các khoản chi trả lương, chi mua văn phòng phẩm, chi cho an ninh, quốc phòng, giáo dục, y tế... Khoản chi tiêu đầu tư là khoản chi của chính phủ làm gia tăng cơ sở, vật chất, kỹ thuật, hạ tầng cho nền kinh tế bao gồm chi xây dựng công viên, xây dựng văn phòng UBND, xây bệnh viện, cầu, cống, đường, sân bay, bến cảng... Như vậy, ta có:

$$G = C_g + I_g$$

Hai là, khoản chi chuyển nhượng (Tr) là một phần thu nhập chính phủ được phân phối lại cho những người không có thu nhập, những đối tượng gặp khó khăn nhà nước cần giúp đỡ. Đối với chủ thể hộ gia đình khoản chi chuyển nhượng gồm chi lương hưu, học bổng và trợ cấp xã hội với sinh viên, con thương binh, liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình dân cư gặp tai nạn, trẻ em, người già không nơi nương tựa... Đối với chủ thể là doanh nghiệp cũng là bộ phận được nhà nước trợ cấp khi cần thiết thông qua các gói kích cầu, hỗ trợ lãi suất, xóa nợ, bù lỗ.v.v... Khoản chi chuyển nhượng này của chính phủ không đòi hỏi đáp ứng một lượng

hàng hóa, dịch vụ tương xứng. Chính vì thế mà khi tính sản lượng quốc gia khoản này sẽ được trừ ra.

Thu nhập ròng của chính phủ (T) là phần còn lại của tổng thu nhập của chính phủ sau khi khấu trừ chi chuyển nhượng: $T = T_x - T_r$

Xuất khẩu và nhập khẩu

Xuất khẩu (X) là hoạt động đưa hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước ra nước ngoài bán, tiêu thụ. Lượng tiền thu được hoạt động bán hàng hóa và dịch vụ ra nước ngoài được gọi là kim ngạch xuất khẩu. *Hai là*, nhập khẩu (M) là những hoạt động đưa hàng hóa, dịch vụ sản xuất ở nước ngoài vào tiêu thụ trong nước. Lượng tiền dùng để mua các hàng hóa, dịch vụ từ nước ngoài được gọi là kim ngạch nhập khẩu.

Xuất khẩu ròng (NX) là phần chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu. Ta có: $NX = X - M$.

Từ những ký hiệu trên, chúng ta xem sơ đồ chu chuyển kinh tế (Hình 2.4). Trong hình này, một nền kinh tế mở có bốn khu vực: khu vực hộ gia đình, khu vực doanh nghiệp, khu vực Chính phủ và khu vực nước ngoài.

Đối với khu vực hộ gia đình, khu vực hộ gia đình cung cấp các yếu tố sản xuất cho doanh nghiệp thông qua thị trường yếu tố sản xuất, họ sẽ nhận về các khoản thu nhập về lao động (w) khi cung cấp sức lao động, tiền lãi (i) khi cung cấp vốn, tiền thuê (r) khi cho thuê tài sản. Ngoài ra doanh nghiệp không giữ một phần lợi nhuận thì hộ gia đình sẽ nhận được toàn bộ lợi nhuận đó dưới hình thức lợi tức chia cho cổ đông, vì xét cho cùng chủ sở hữu của các doanh nghiệp là các hộ gia đình. Thu nhập có được, hộ gia đình phải nộp thuế (T_x) cho Chính phủ, trích một phần chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ (C) do các doanh nghiệp sản xuất trên thị trường hàng hóa, phần còn lại để tiết kiệm (S).

Đối với khu vực doanh nghiệp, họ sử dụng các yếu tố sản xuất để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ và đem bán nó trên thị trường hàng hóa để hộ gia đình có thể mua được. Tổng giá trị hàng hóa cuối cùng chính là Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Xét trên toàn bộ nền kinh tế thì tổng giá trị của tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra được gọi là tổng xuất lượng. Công thức tính tổng xuất

lượng như sau:

$$GO = \sum_{i=1}^n (P_t \cdot Q_t)_i$$

Trong đó: P_t là giá thị trường năm t và Q_t sản lượng sản xuất năm t của doanh nghiệp i . Như vậy, xét theo cơ cấu trong tổng xuất lượng có thể chia làm 2 phần: một là giá trị sản phẩm trung gian, hai là giá trị sản phẩm cuối cùng của nền kinh tế. Như vậy, GDP được tính: $GDP = GO - CPTG$

Tổng sản phẩm quốc nội cũng là tổng luồng tiền mà nền kinh tế có được. Với số tiền có được, doanh nghiệp tiếp tục đầu tư (I), nộp thuế (T_x) cho Chính phủ, khấu hao (De), trả lương (w), tiền lãi (i), tiền thuê (r) cho hộ gia đình, và các doanh nghiệp còn lại lợi nhuận (π).

Đối với khu vực Chính phủ, ngân sách sẽ trang trải các khoản chi tiêu của Chính phủ. Chính phủ có nguồn thu thuế (T_x) từ các hộ gia đình và doanh nghiệp. Chính phủ dùng nguồn thu này để chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ (G), và thực hiện các khoản chi chuyển nhượng (Tr).

Đối với khu vực nước ngoài, khu vực này sẽ chi tiền để mua hàng hóa và dịch vụ trong nước thông qua hoạt động xuất khẩu (X). Đồng thời, khu vực này sẽ nhận tiền khi bán hàng và dịch vụ thông qua hoạt động nhập khẩu (M).

Tóm lại, qua sự lưu thông của luồng tiền, ta có ba phương pháp tính GDP tương ứng như sau:

Phương pháp sản xuất (phương pháp giá trị gia tăng)

Phương pháp thu nhập

Phương pháp chi tiêu

2.3. Các phương pháp tính GDP

♦ Tính GDP theo phương pháp sản xuất (giá trị gia tăng)

Theo phương pháp này GDP của nền kinh tế là tổng giá trị gia tăng của tất cả các doanh nghiệp trên lãnh thổ một nước.

Về cơ bản, quá trình tính toán GDP theo phương pháp sản xuất được chia làm 2 bước:

Bước một, tính giá trị sản xuất gia tăng của các doanh nghiệp hay các ngành hoặc các thành phần kinh tế theo công thức: $VA = GO - CPTG$

Bước hai, GDP được tính từ việc cộng giá trị gia tăng của các doanh nghiệp hoặc các ngành hay các thành phần kinh tế tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Công thức tính:

$$GDP = \sum_{i=1}^n VA_i$$

Phương pháp tính GDP này giúp ta tính được toàn bộ giá trị thị trường của các hàng hóa, dịch vụ cuối cùng mà các hộ gia đình, các doanh nghiệp, chính phủ và hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện được trong năm, loại trừ được hiện tượng tính trùng các sản phẩm trung gian.

♦ Tính GDP theo phương pháp thu nhập (chi phí)

Theo phương pháp này GDP được tính bằng cách tổng hợp các luồng thu nhập của các chủ thể tham gia sản xuất ra của cải cho xã hội.

Sơ đồ chu chuyển kinh tế đã cho thấy, chi phí sản xuất của doanh nghiệp là thu nhập của các chủ thể tham gia sản xuất, trong đó : hộ gia đình cung ứng các đầu vào của sản xuất và họ nhận được thu nhập từ tiền lương (W), tiền thuê (R) và tiền lãi (i) ; Nhà nước cung cấp các dịch vụ công và nhận được thuế gián thu (Ti) ; Các doanh nghiệp tiến hành sản xuất nhận được lợi nhuận (π) và giữ lại khoản khấu hao (De).

Do đó, tổng sản phẩm trong nước là tổng thu nhập về các yếu tố sản xuất bao gồm lao động, tài nguyên, tiền vốn, lợi nhuận, thuế gián thu, dùng làm chi phí để sản xuất sản phẩm cuối cùng. Hay đó chính là tổng thu nhập mà các chủ thể trong nền kinh tế nhận được.

$$\boxed{GDP = W + R + i + \pi + Ti + De}$$

♦ **Tính GDP theo phương pháp chi tiêu**

Theo phương pháp này GDP được tính trên cơ sở cộng luồng chi tiêu của tất cả các chủ thể trong xã hội bao gồm chi tiêu của các hộ gia đình (ký hiệu C), chi tiêu của doanh nghiệp (ký hiệu I), chi tiêu của chính phủ (ký hiệu G), chi tiêu của người nước ngoài đối với những hàng hóa, dịch vụ được sản xuất trong nước thông qua hoạt động xuất khẩu (X), đồng thời trừ đi chi tiêu của người trong nước đối với các hàng hóa, dịch vụ sản xuất ở nước ngoài được người trong nước tiêu dùng thông qua hoạt động nhập khẩu (M).

· Trong nền kinh tế đóng chưa có chính phủ, GDP theo phương pháp chi tiêu bằng tổng chi tiêu của hộ gia đình và chi tiêu đầu tư của doanh nghiệp. Công thức như sau:

$$GDP = C + I$$

· Trong nền kinh tế đóng có chính phủ, GDP theo phương pháp chi tiêu bằng tổng chi tiêu của hộ gia đình cộng với chi tiêu đầu tư của doanh nghiệp và khoản chi tiêu của chính phủ cho các hàng hóa và dịch vụ. Công thức như sau:

$$GDP = C + I + G$$

· Trong nền kinh tế mở, GDP theo phương pháp chi tiêu sẽ được tính như sau:

$$GDP = C + I + G + X - M$$

Như vậy, tổng sản phẩm trong nước tạo ra bằng tổng thu nhập trong nước và bằng tổng chi tiêu trong nước, tức là ba phương pháp tính GDP ở trên phải cho cùng một kết quả giống nhau. Tuy nhiên, trong thực tế do những lý do khách quan việc thống kê các chỉ tiêu cấu thành GDP có sự khác biệt giữa số liệu thực tế so với lý thuyết, nên kết quả tính toán được ở ba phương pháp có thể là ba con số khác nhau. Do đó, để có con số công bố chính thức, thông thường Tổng cục thống kê sẽ tiến hành điều chỉnh bằng cách phân tích và lựa chọn một con số hoặc sử dụng phương pháp tính trung bình kết quả ba phương pháp.

III. CÁC CHỈ TIÊU KHÁC LIÊN QUAN

1. Tính GNI từ GDP

1.1. Khái niệm – Cách tính

Tổng thu nhập quốc gia (GNI) là tổng giá trị toàn bộ hàng hóa, dịch vụ cuối cùng do công dân một nước sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định thường tính cho 1 năm.

Như vậy, để tính được GNI chúng ta sẽ căn cứ vào quyền sở hữu công dân đối với các hàng hóa và dịch vụ được tạo ra, không kể hàng hóa, dịch vụ đó được tạo ra ở đâu.

Giả sử, xét tại Việt Nam: Nếu gọi A là phần giá trị của hàng hóa và dịch vụ do công dân Việt Nam sản xuất ra trên lãnh thổ của mình. Gọi B là phần giá trị của hàng hóa và dịch vụ do công dân người nước ngoài sản xuất ra trên lãnh thổ Việt Nam (thu nhập do nhập khẩu yếu tố sản xuất). Và C là phần giá trị hàng hóa và dịch vụ do công dân Việt Nam sản xuất trên lãnh thổ các nước khác (thu nhập do xuất khẩu yếu tố sản xuất).

Ta có:

$$\text{GNI} = A + C$$

$$\text{GDP} = A + B \quad \Leftrightarrow A = \text{GDP} - B$$

$$\rightarrow \text{GNI} = \text{GDP} + C - B.$$

Chênh lệch giữa thu nhập do xuất khẩu yếu tố sản xuất với nhập khẩu yếu tố sản xuất, cho ta chỉ tiêu được gọi là thu nhập ròng từ yếu tố nước ngoài (ký hiệu NIA – Net Income from Abroad).

$$\text{NIA} = \begin{array}{c} \text{Thu nhập do xuất} \\ \text{khẩu yếu tố sản} \\ \text{xuất} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Thu nhập do nhập} \\ \text{khẩu yếu tố sản} \\ \text{xuất} \end{array}$$

$$\text{GNI} = \text{GDP} + \text{NIA}$$

Giá trị của NIA có thể dương, âm tùy từng quốc gia. Trong nền kinh tế đóng thì NIA bằng không, do đó GNP bằng GDP.

1.2. Sự giống nhau và khác nhau giữa GDP và GNI

♦ Giống nhau

GDP và GNI đều phản ánh giá trị bằng tiền của toàn bộ lượng hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định.

GDP và GNI là thước đo thành tựu kinh tế một quốc gia, là chỉ tiêu dùng để đánh giá và phân tích sự thay đổi trong mức sống dân cư.

GDP và GNI là cơ sở cho việc thiết lập kế hoạch phát triển kinh tế dài hạn, trung hạn và ngắn hạn cho nền kinh tế, ngành cũng như các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, cả hai chỉ tiêu này đều chưa phản ánh được giá trị của những hàng hóa và dịch vụ phi thị trường hay đó là những hàng hóa, dịch vụ tự cung, tự cấp của hộ gia đình, những hoạt động kinh tế ngầm...

♦ Khác nhau

Sự khác nhau cơ bản nhất giữa GDP và GNI đó là: GDP được tính theo lãnh thổ một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ. Trong khi đó, GNI tính theo quyền sở hữu của công dân một quốc gia.

2. Các chỉ tiêu khác

Sản phẩm quốc nội ròng (NDP)

NDP là phần giá trị mới được sản xuất ra trong lãnh thổ một quốc gia. Hay NDP là phần giá trị của những tài sản đã được tạo ra ở những giai đoạn sản xuất trước. Như vậy, sản phẩm quốc nội ròng được xác định theo công thức

$$NDP_{mp} = GDP_{mp} - De$$

$$NDP_{fc} = GDP_{fc} - De$$

Sản phẩm quốc gia ròng (NNP)

NNP là phần giá trị mới do công dân một nước sản xuất ra. Chỉ tiêu này đã bao gồm hoạt động sản xuất của một nước với nước ngoài thông qua chênh lệch giữa tổng thu về thu nhập từ nhân tố nước ngoài (thu nhập do xuất khẩu yếu tố sản xuất) và tổng chi về nhân tố trả cho nước ngoài (thu nhập do nhập khẩu yếu tố sản xuất). Một phần trong tổng thu và tổng chi đó là quá trình chuyển nhượng vốn thông qua các hình thức như vay qua chính phủ, qua các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, viện trợ... Với ý nghĩa tương tự như NDP, nên NNP cũng được

tính bằng cách lấy GNP trừ đi khấu hao. Do đó, Chỉ tiêu này cũng được xác định theo giá thị trường và giá yếu tố sản xuất:

$$NNP_{mp} = GNP_{mp} - De$$

$$NNP_{fc} = GNP_{fc} - De$$

Thu nhập quốc gia NI

Thu nhập quốc dân là mức thu nhập ròng do công dân một nước nhận được dưới dạng thu nhập từ các yếu tố sản xuất, phần thu nhập này không tính đến phần tham gia của chính phủ dưới dạng thuế gián thu.

$$NI = NNP_{mp} - Ti$$

Thực chất, thu nhập quốc dân chính là sản phẩm quốc dân ròng theo giá thị trường trừ đi thuế gián thu. Bởi sự có mặt của thuế gián thu đôi khi không phản ánh chính xác thu nhập của công dân một nước tạo ra.

$$NI = NNP_{fc} \quad \text{Hay} \quad NNP_{fc} = GNP_{fc} - Ti$$

Thu nhập cá nhân PI

Thu nhập cá nhân là phần thu nhập mà các cá nhân trong xã hội nhận được. Bởi trong phần thu nhập do công dân một nước tạo ra (NI) không được chia hết cho các cá nhân, mà các doanh nghiệp còn phải trích nộp ngân sách và hình thành các quỹ không chia. Do đó, chỉ có một bộ phận của thu nhập quốc dân được phân phối cho cá nhân sau khi khấu trừ đi phần trích nộp và lợi nhuận không chia. Nhưng các cá nhân trong xã hội còn nhận được khoản chi chuyển nhượng từ chính phủ, vì thế khoản này sẽ được cộng vào thu nhập của cá nhân. Ta có công thức.

$$PI = NI - P_r^* + Tr$$

Trong đó : P_r^* là phần lợi nhuận doanh nghiệp giữ lại để hình thành các quỹ và phần nộp ngân sách.

Thu nhập khả dụng DI hay Yd

Thực chất, sau khi các cá nhân trong xã hội nhận được thu nhập (PI) thì đó không phải là khoản tiền mà chúng ta được sử dụng hết. Mà nhiều người còn phải đóng các khoản thuế, phí, lệ phí... Vì thế, phần thu nhập còn lại mà dân chúng có toàn quyền sử dụng theo ý thích cá nhân sau khi đã thực hiện nghĩa vụ được gọi là thu nhập khả dụng (Yd) hay thu nhập có thể sử dụng (DI).

$$Yd = PI - \text{Thuế cá nhân}$$

3. Ưu, nhược điểm của GDP và các chỉ tiêu thay thế***3.1. Ưu, nhược điểm của GDP*****♦ Ưu điểm**

Chỉ tiêu GDP hay GNP là một trong những thước đo tốt phản ánh thành tựu, sức mạnh kinh tế của một đất nước.

GDP thường được sử dụng để phân tích sự thay đổi mức sống của dân cư. Để tính mức sống của dân cư người ta sử dụng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người.

Các quốc gia trên thế giới đều dựa vào số lượng và các ước tính GDP hay GNP để lập các chiến lược phát triển kinh tế dài hạn và kế hoạch ngân sách, tiền tệ ngắn hạn.

Từ các chỉ tiêu GDP và GNP, các cơ quan hoạch định chính sách đưa ra các phân tích về tiêu dùng, đầu tư, ngân sách, lượng tiền xuất nhập khẩu, giá cả, tỷ giá hối đoái.

♦ Nhược điểm

Do sử dụng nhiều phương pháp tính khác nhau, mỗi phương pháp lại sử dụng nhiều chỉ tiêu khác nhau, trong mỗi chỉ tiêu lại có nhiều tiêu chí khác nhau và rất

phức tạp, đòi hỏi khi tính toán phải được chuẩn hóa, làm cho kết quả điều tra tính toán có sự khác biệt lớn so với thực tế.

GDP hay GNP như một chỉ số về kích cỡ của nền kinh tế nhưng không chuẩn xác trong đánh giá mức sống dân cư.

GDP không tính đến và cũng không tính được hoạt động kinh tế ngầm, kinh tế phi tiền tệ như trao đổi hiện vật, công việc tình nguyện, nội trợ gia đình, sản xuất tự sản tự tiêu, an ninh trật tự, ô nhiễm môi trường.v.v...

GDP chưa phản ánh được tính hài hòa của sự phát triển chính trị, kinh tế, pháp luật, đạo đức, môi trường và con người.

GDP cũng chưa phản ánh trung thực sự phân chia lợi ích trong phạm vi quốc gia.

3.2. Chỉ tiêu thay thế

Chỉ tiêu phúc lợi ích kinh tế ròng (N.E.W – Net Economic Welfare).

$$\text{N.E.W} = \text{GDP} + \text{Lợi chưa tính} - \text{Hại chưa trừ}$$

Lợi chưa tính là những hoạt động làm tăng chất lượng cuộc sống, có lợi cho cuộc sống của con người như thời gian nghỉ ngơi, điều kiện làm việc tốt hơn... thì chưa được tính vào GDP hoặc GNP.

Hại chưa trừ là những hoạt động gây hại cho đời sống dân chúng như ô nhiễm môi trường, hệ cân bằng sinh thái bị phá vỡ...

Tuy nhiên, việc tính toán, định lượng các thành phần trong chỉ tiêu còn gặp nhiều khó khăn, tốn nhiều thời gian và chi phí, mà kết quả thu được đôi khi vẫn chưa chính xác. Chính vì thế, cho đến nay hai chỉ tiêu cơ bản là GDP hay GNP vẫn là những chỉ tiêu phổ biến nhất để so sánh, đánh giá thành tựu của một quốc gia.

Ngang bằng sức mua (PPP – Purchasing Power Parity)

Giúp đánh giá chính xác hơn mức độ giàu nghèo và mức thu nhập các quốc gia.

$$PPP = GDP \times \frac{P^*}{P}$$

Trong đó:

- P* : Mức giá thế giới hay tỷ lệ lạm phát thế giới.
- P : Mức giá trong nước hay tỷ lệ lạm phát trong nước.

Khi so sánh một đồng ở nước này có thể mua được nhiều hàng hóa, dịch vụ hơn hoặc ít hơn ở nước khác. Vì vậy, nếu chỉ dựa vào các chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người là chưa đủ mà cần phải xem xét việc sử dụng thu nhập đó như thế nào. Nếu hai quốc gia có mức thu nhập quốc dân bình quân đầu người như nhau nhưng giá cả hàng hóa, dịch vụ khác nhau dẫn đến mức sống của dân chúng khác nhau, phần thu nhập xã hội dành cho yếu tố con người lớn hơn chắc chắn mức sống dân cư quốc gia đó cao hơn.

MỘT SỐ THUẬT NGỮ

Gross Domestic Product – GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
Gross National Product – GNP	: Tổng sản phẩm quốc dân (quốc gia)
Gross National Income	: Tổng thu nhập quốc gia
Net Domestic Product – NDP	: Sản phẩm quốc nội ròng
Net National Product – NNP	: Sản phẩm quốc dân ròng
National Income – NI	: Thu nhập quốc dân
Personal Income – PI	: Thu nhập cá nhân
Disposable Income – Yd/DI	: Thu nhập khả dụng

Nominal GDP – GDP _n	: GDP danh nghĩa
Real GDP – GDP _r	: GDP thực tế
GDP Deflator rate – D%	: Hệ số giảm phát GDP
Consumer Price Index – CPI	: Chỉ số giá tiêu dùng
Consumption – C	: Chi tiêu hộ gia đình
Investment Private – I	: Đầu tư tư nhân
Depreciation – De	: Khấu hao
Government Spending on good and Services – G	: Chi tiêu Chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ
Exports – X	: Xuất khẩu
Imports – M	: Nhập khẩu
Transfer payments – Tr	: Chi chuyển nhượng
Thuế - Tx	: Thuế
Direct taxes – T _d	: Thuế trực thu
Indirect taxes – T _i	: Thuế gián thu
Net Income from Abroad – NIA	: Thu nhập ròng từ nước ngoài
Wages – W	: Tiền lương
Interest – i	: Tiền lãi
Rent – r	: Tiền thuê
Profit – Pr	: Lợi nhuận

BÀI TẬP

Bài 1 : Nếu GDP danh nghĩa là 150 tỷ USD, GDP thực tế là 136 tỷ USD. Giá trị của chỉ số giảm phát là bao nhiêu ?

Bài 2 : Một quốc gia có bảng số liệu sau : (đơn vị tính : tỷ USD)

	GNP thực tế	Chỉ số giảm phát
Năm 2011	110	1
Năm 2012	130	1,25

- GNP danh nghĩa của năm 2011 và năm 2012 là bao nhiêu ?
- Tốc độ tăng của GNP danh nghĩa là bao nhiêu ?
- Tốc độ tăng lên của GNP thực tế là bao nhiêu ?
- Để đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia nên căn cứ vào tốc độ tăng của GNP danh nghĩa hay tốc độ tăng của GNP thực tế ? Vì sao ?

Bài 3 : Trong hệ thống hoạch toán quốc gia của nước A có các khoản mục như sau :

Đầu tư ròng	40	Chi tiêu hộ gia đình	600
Tiền lương	420	Chi tiêu của chính phủ	115
Tiền thuê	90	Tiền lãi cho vay	60
Lợi nhuận	170	Chi chuyển nhượng	20
Xuất khẩu	75	Thuế thu nhập doanh nghiệp	38
Nhập khẩu	40	Lợi nhuận doanh nghiệp giữ lại	80
Thuế gián thu	50	Thuế thu nhập cá nhân	60
Thu nhập ròng từ nước ngoài	50	Khấu hao	60

- Tính GDP danh nghĩa theo giá thị trường bằng phương pháp chi tiêu và phương pháp thu nhập ?
- Tính GDP danh nghĩa theo giá yếu tố sản xuất ?

c. Tính GNP danh nghĩa theo giá thị trường và GNP danh nghĩa theo giá yếu tố sản xuất ?

d. Tính NDP, NNP, NI ?

Bài 4 : Giả sử tốc độ tăng GDP tính theo giá so sánh năm 2005 của Việt Nam trong giai đoạn 2009 – 2011 được tổng hợp như sau :

Năm	2009	2010	2011	2012
Tốc độ tăng GDP (%)	5,32	6,78	5,89	5,03

Hãy xác định GDP_{Pr} qua các năm. Biết rằng GDP_{Pr} của năm 2008 là 89 tỷ USD ?

Bài 5 : Giả sử một nền kinh tế có các chỉ tiêu sau: GDP = 6000, C = 3000, G = 2200, và NX = 150, X = 550, De = 400, Ti = 400, NIA = 500 (đơn vị tính tỷ USD)

a. Mức đầu tư trong nền kinh tế bằng bao nhiêu?

b. Nhập khẩu là bao nhiêu?

c. Thu nhập quốc gia là bao nhiêu?

d. Mức đầu tư ròng bằng bao nhiêu?

e. Mức xuất khẩu ròng có mang giá trị âm được không?

Bài 6: Cho biết các chỉ tiêu của quốc gia X như sau:

Năm	2010	2011	2012
GDP danh nghĩa (tỷ USD)	5237	5378	5549
Chỉ số giá	12%	11%	13%
Dân số (triệu người)	110	115	127

a. Tính GDP thực tế cho từng năm?

b. Tính tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 20011, 2012?

c. Tính GDP bình quân đầu người?

Bài 7:

Sản phẩm	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	P	Q	P	Q	P	Q
Cà phê (nghìn tấn)	35000	1200	40000	1560	37000	1497
Gạo (nghìn Tấn)	5000	1250	6500	1450	8000	1650

a. Tính GDP danh nghĩa theo giá thị trường qua các năm?

b. Nếu chọn năm 2008 là năm cơ sở, Tính tốc độ tăng trưởng GDP của năm 2010?

Bài 8: Giả sử vào năm 2009 một nền kinh tế có số liệu sau: Khấu hao 240 ; Đầu tư ròng 60 ; Tiền lương 500 ; Tiền thuê 120 ; Lợi nhuận không chia 220 ; Lợi nhuận trích nộp 40 ; Xuất khẩu 150 ; Nhập khẩu 200 ; Tiêu dùng 850 ; Chi tiêu chính phủ 200 ; Tiền lãi cho vay 80 ; Thuế gián thu 100 ; Thu nhập ròng từ nước ngoài 50 ; Chi chuyển nhượng 30 ; Thuế trực thu 15 ; CPI năm 2008 là 140 ; CPI năm 2009 là 150.

a. Xác định GDP danh nghĩa theo giá thị trường bằng phương pháp thu nhập và chi tiêu.

b. Tính GNP theo giá thị trường và giá yếu tố sản xuất.

c. Tính GDP, GNP thực.

d. Tính NNP, NDP, NI, PI, Yd.

Bài 9: Các khoản thu nhập sau khoản mục nào được tính vào GDP, giải thích

a. Tiền mua vải của doanh nghiệp may mặc

b. Thu nhập của một thợ cắt tóc do cắt tóc cho khách

- c. Thu nhập của một người nội trợ do bán mỹ phẩm, là quà tặng từ nước ngoài
- d. Thu nhập từ việc bán bánh mì của cửa hàng bánh mì

Bài 10: (bài tập nhóm) Hãy nghiên cứu về GDP của Việt Nam các năm 2010 – 2013. Cho biết:

- a. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam các năm 2012, 2013?
- b. Nếu tính theo phương pháp sản xuất (Phương pháp giá trị gia tăng), cơ cấu các khu vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ đã đóng góp như thế nào vào GDP của Việt Nam?
- c. GNP của Việt Nam năm 2012 là bao nhiêu, nếu biết lượng kiều hối ròng là 8,3 tỉ USD.
- d. Làm bài tập tương tự như các câu a, b và c, nhưng với tình huống của thành phố Hồ Chí Minh.

TRẮC NGHIỆM

1. GDP thực tế đo lường mức giá, còn GDP danh nghĩa đo lường theo mức giá

- A. Năm hiện hành; năm gốc
- B. Trong nước; quốc tế
- C. Cửa hàng hóa trung gian; cửa hàng hóa cuối cùng
- D. Năm gốc; năm hiện hành

2. Yếu tố nào sau đây không phải là tính chất của GNP danh nghĩa

- A. Tính theo giá cố định
- B. Chỉ đo lường sản phẩm cuối cùng
- C. Tính cho một thời kỳ nhất định

D. Không cho phép tính giá trị hàng hóa trung gian.

3. Yếu tố nào sau đây không phải là tính chất của GDP thực tế

A. Thường tính cho một năm

B. Đo lường cho toàn bộ sản phẩm cuối cùng

C. Tính theo giá hiện hành

D. Không tính giá trị của các sản phẩm trung gian

4. Tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu được tính toán dựa trên sự gia tăng của

A. GDP thực tế bình quân đầu người

B. GDP danh nghĩa bình quân đầu người

C. GDP danh nghĩa

D. GDP thực tế

5. Nếu GDP thực tế của nền kinh tế tăng từ 2500 tỷ đồng lên 2600 tỷ đồng thì tỷ lệ tăng trưởng của quốc gia trong năm đó bằng

A. 0,4%

B. 4%

C. 10%

D. 50%

6. Trong nền kinh tế đóng

A. Không có thuế

B. Không có tiết kiệm

C. Không có chi tiêu đầu tư

D. Không có xuất khẩu và nhập khẩu

Dùng thông tin sau đây để trả lời các câu 7 – 11:

Trong năm 2010 có các chỉ tiêu thống kê lãnh thổ một nước như sau: Tổng đầu tư: 500; đầu tư ròng: 200; tiền lương: 520, tiền thuê đất: 100; tiền trả lại vay: 80; lợi

nhuận: 200, thuế gián thu: 150; thu nhập ròng từ nước ngoài: 120; chỉ số giá năm 2010 là 1,2

7. GDP danh nghĩa theo giá thị trường là:

- A. 1150 B. 1350 C. 1650 D. 1470

8. GNP danh nghĩa theo giá thị trường:

- A. 1030 B. 1230 C. 1470 D. 1370

9. GDP thực tế năm 2010:

- A. 1125 B. 958 C. 1375 D. 1125

10. NNP danh nghĩa theo giá thị trường:

- A. 730 B. 930 C. 1170 D. 1070

11.NI:

- A. 580 B. 1020 C. 920 D. 780

12.Chi chuyển nhượng là các khoản:

- A. Chính phủ trợ cấp cho cựu chiến binh
B. Trợ cấp thất nghiệp
C. Trợ cấp hưu trí
D. Tất cả các câu đều đúng

13.Sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng khác nhau ở:

- A. Mục đích sử dụng
B. Thời gian tiêu thụ
C. Được sử dụng trong sản xuất
D. Tất cả các câu trên đều đúng

14. Hộ gia đình là chủ thể kinh tế:

- A. Bao gồm những cá nhân tiêu dùng cuối cùng.
- B. Cung ứng một số yếu tố đầu vào cho sản xuất.
- C. Trực tiếp sản xuất một số loại sản phẩm với qui mô nhỏ.
- D. Tất cả các vai trò trên.

15. Cách tính chỉ tiêu thực tế:

- A. Lấy chỉ tiêu danh nghĩa chia cho chỉ số giá.
- B. Lấy chỉ tiêu danh nghĩa nhân cho chỉ số giá.
- C. Tính theo giá cố định.
- D. A và C đúng.

CHƯƠNG 3. TỔNG CẦU VÀ SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG

1. HÀM TỔNG CẦU

Chương này nghiên cứu cách thức tổng cầu quyết định sản lượng theo cách tiếp cận của trường phái Keynes

Các giả định nghiên cứu:

Khi nghiên cứu tổng cầu và sản lượng cân bằng chúng ta nghiên cứu nền kinh tế trong ngắn hạn với các giả định sau:

- Nền kinh tế không có khấu hao, không có lợi nhuận giữ lại, thu nhập ròng từ nước ngoài (NIA) = 0; mọi khoản thu của chính phủ đều được xem là thuế. Với những giả định trên, nếu gọi Y là GDP và Y_d là thu nhập khả dụng thì: $Y_d = Y - T$.

- Giá cả và tiền lương là cố định.

- Tổng cung cho trước, mọi sự thay đổi tổng cầu quyết định toàn bộ sản lượng (thu nhập) của nền kinh tế.

1. Các nhân tố của tổng cầu

Tổng cầu là tổng số lượng hàng hóa và dịch vụ mà xã hội dự kiến chi tiêu tương ứng với mức thu nhập nhất định hay tổng cầu là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các chủ thể trong nền kinh tế muốn mua, ứng với mức giá cả trong một thời gian nhất định với các điều kiện khác không đổi.

Các chủ thể trong nền kinh tế xem xét dưới góc độ nghiên cứu vĩ mô bao gồm: hộ gia đình, doanh nghiệp, chính phủ và người nước ngoài. Như vậy, tổng cầu là chi tiêu dự kiến của các chủ thể cho các hàng hóa và dịch vụ bao gồm các loại chi tiêu sau:

Thứ nhất, chi tiêu tiêu dùng của hộ gia đình (C)

Chi tiêu tiêu dùng là thành phần lớn nhất, chiếm khoảng hơn 60 % GDP trong nhiều thập kỷ qua với các thành phần cơ bản của chi tiêu của các hộ gia đình dành cho các hàng hóa và dịch vụ bao gồm chi tiêu cho hàng mau hỏng như lương thực, thực phẩm, quần áo..., hàng lâu bền như xe, tủ lạnh ti vi và các dịch vụ khác như giáo dục, giải trí, du lịch....

Thứ hai, chi tiêu đầu tư của doanh nghiệp (I)

Chi tiêu đầu tư của doanh nghiệp bao gồm các bộ phận: các khoản tiền khu vực doanh nghiệp tư nhân bỏ ra mua nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị, giá trị hàng hóa tồn kho. Ngoài ra, tiền của các hộ gia đình mua hay xây dựng nhà ở mới cũng được tính vào chi tiêu đầu tư của doanh nghiệp

Thứ ba, chi tiêu của chính phủ (G)

Là khoản chi tiêu của chính phủ cho các hàng hóa và dịch vụ và được chia hai loại: Khoản chi dành cho mua sắm các loại hàng hóa lâu bền như cầu đường, công viên, công sở ... là khoản chi đầu tư của chính phủ (I_g) và các khoản chi khác như trả lương cho công chức, viên chức, văn phòng phẩm ... là khoản chi tiêu dùng thường xuyên của chính phủ (C_g). Tuy nhiên, không giống như tiêu dùng và đầu tư mức chi này được xác định trực tiếp bởi các quyết định chi tiêu của chính phủ.

Thứ tư, chi tiêu của người nước ngoài đối với sản phẩm sản xuất trong nước (X): Phần chi tiêu này là lượng tiền thu được nhờ bán hàng hóa và dịch vụ ra nước ngoài (giá trị xuất khẩu)

Thứ năm, chi tiêu của người trong nước đối với sản phẩm sản xuất ở nước ngoài (M): Là lượng tiền mà các chủ thể kinh tế trong nước phải trả cho các hàng hóa và dịch vụ từ nước ngoài (giá trị nhập khẩu)

Chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu được gọi là xuất khẩu ròng (NX)

2. Hàm tổng cầu

2.1. Tiêu dùng và tiết kiệm của hộ gia đình (C)

Thu nhập khả dụng là thu nhập cuối cùng mà dân chúng toàn quyền sử dụng cho tiêu dùng và tiết kiệm. Từ giả định ở phần đầu chương có thể viết lại công thức tính thu nhập khả dụng: $Y_d = Y - T_x + T_r$

Trong đó: Y_d : Thu nhập khả dụng.

Y : Sản lượng.

T_x : Thuế.

T_r : Chi chuyển nhượng.

Đặt $T = T_x - T_r$ Ta có: $Y_d = Y - T$ Trong đó T là thuế ròng

Nền kinh tế đóng chưa có chính phủ thì $T = 0 \rightarrow Y_d = Y$

Nền kinh tế đóng có chính phủ và nền kinh tế mở: $Y_d = Y - T$ Hay $Y = Y_d + T$

2.1.1. Chi tiêu tiêu dùng

Với lượng thu nhập khả dụng có được Y_d , các hộ gia đình trong nền kinh tế dùng vào hai việc: tiêu dùng (C) và tiết kiệm (S). Như trên đã phân tích, tiêu dùng (C) là lượng tiền dùng để mua hàng tiêu dùng, phần còn lại trong thu nhập khả dụng là tiết kiệm (S)

Như vậy ta có: $Y_d = C + S$ Hay $C = Y_d - S$

Chi tiêu tiêu dùng của các hộ gia đình là lượng chi tiêu của hộ gia đình để mua sắm hàng hóa dịch vụ trong giới hạn thu nhập có được. Ví dụ: chi tiêu cho lương thực, thực phẩm, quần áo..., hàng lâu bền như xe, tủ lạnh ti vi và các dịch vụ khác như giáo dục, giải trí, du lịch....

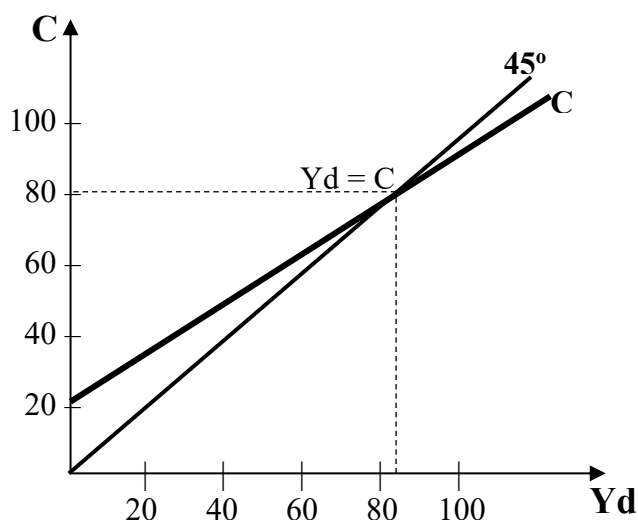
Tiêu dùng phản ánh sự phụ thuộc của tiêu dùng dự kiến vào thu nhập khả dụng. Quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng là quan hệ thuận. Khi thu nhập tăng, tiêu dùng tăng và ngược lại. Trong “ Quy luật tâm lý cơ bản” của Keynes ông cho rằng *khi thu*

nhập tăng, tiêu dùng cũng tăng nhưng tăng ít hơn phần tăng của thu nhập. Hàm số tiêu dùng có dạng: $C = C_o + C_m \cdot Y_d$

C_o – tiêu dùng tự định: là mức tiêu dùng tối thiểu, cần thiết do người tiêu dùng tự đặt ra cho mình, không phụ thuộc vào thu nhập.

C_m (MPC) – tiêu dùng biên: là lượng tiêu dùng tăng (hoặc giảm) khi thu nhập khả dụng tăng thêm (hoặc giảm đi) một đơn vị: $C_m = \frac{\Delta C}{\Delta Y_d}$. ($0 < C_m < 1$)

Đường tiêu dùng: Là một đồ thị biểu diễn mối quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng.



Hình 3.1: Cân bằng tiêu dùng

Giao điểm của đường tiêu dùng và đường phân giác 45° gọi là điểm vừa đủ (tức tiêu dùng C bằng đúng thu nhập khả dụng Y_d). Phía dưới điểm vừa đủ, tiêu dùng sẽ cao hơn thu nhập, lúc này tiết kiệm là âm, phía trên điểm vừa đủ tiêu dùng ít hơn thu nhập, phần thu nhập dôi ra để tiết kiệm, tiết kiệm dương.

2.1.2. Tiết kiệm

Tiết kiệm là phần còn lại của thu nhập khả dụng sau khi trừ đi tiêu dùng.

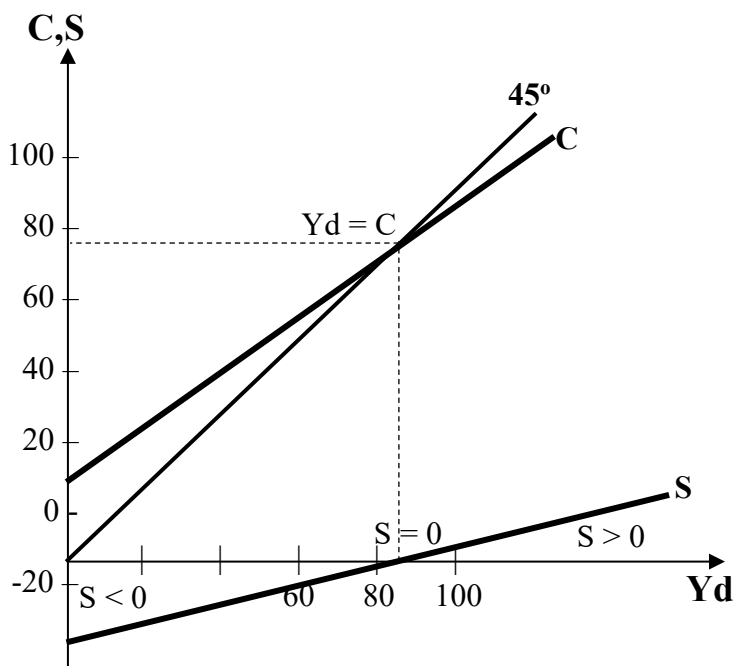
Hàm số tiết kiệm: Hàm số tiết kiệm phản ánh sự phụ thuộc của tiết kiệm vào thu nhập khả dụng. Tiết kiệm có tỷ lệ thuận với thu nhập khả dụng và tỷ lệ nghịch với tiêu dùng. Khi thu nhập khả dụng tăng cả tiết kiệm và tiêu dùng đều tăng và ngược lại.

$$Y_d = C + S \rightarrow S = Y_d - C \text{ hay } S = Y_d - C_o - C_m \cdot Y_d \quad S = -C_o + (1 - C_m) \cdot Y_d \quad \text{Với}$$

$$S_m = 1 - C_m$$

Hay $S = -C_o + S_m \cdot Y_d$. Với S_m là tiết kiệm biên: $S_m = \frac{\Delta S}{\Delta Y_d}$. Tiết kiệm biên phản ánh lượng thay đổi của tiết kiệm khi thu nhập khả dụng thay đổi 1 đơn vị.

Đường tiết kiệm: Là một đồ thị phản ánh mối quan hệ giữa thu nhập khả dụng và tiết kiệm.



Hình 3.2: Đường tiết kiệm

Đồ thị cho thấy ứng với một giá trị của thu nhập khả dụng ta có một giá trị tương ứng của tiết kiệm. Cả tiết kiệm và tiêu dùng đều có mối quan hệ tỷ lệ thuận với thu

nhập khả dụng nhưng khi thu nhập khả dụng ngày càng tăng thì tiêu dùng tăng chậm lại và tiết kiệm tăng nhanh hơn. Điều này thể hiện ở chỗ những người có thu nhập ngày càng cao thì nhu cầu tiêu dùng ngày càng được thỏa mãn nhiều hơn và có khuynh hướng tăng chậm lại, tiết kiệm sẽ tăng nhanh hơn.

2.2. Hàm số đầu tư

2.2.1. Khái niệm

Đầu tư là khoản tiền mà các cơ sở sản xuất bổ sung vào vốn bao gồm vốn cố định và vốn lưu động. Nói cách khác, đầu tư là khoản tiền các doanh nghiệp bỏ ra để mua sắm và bù đắp hao mòn các tư liệu lao động như nhà xưởng, máy móc thiết bị... và đầu tư tồn kho, dự trữ và khoản tiền mà các hộ gia đình chi tiêu xây dựng, sửa chữa nhà cửa.v.v...

Theo khái niệm trên thì $I = \text{Tiền mua tư bản mới} + \text{chênh lệch tồn kho}$, nhưng xét về nguồn vốn thì $I = \text{Khấu hao} + \text{đầu tư ròng}$ (đầu tư ròng là đầu tư để mở rộng sản xuất).

Vai trò của đầu tư: đầu tư có vai trò quan trọng ảnh hưởng đến tổng cầu, đến sản lượng, thu nhập và việc làm trong nền kinh tế. Trong ngắn hạn, đầu tư thay đổi làm tổng cầu thay đổi theo. Trong dài hạn, đầu tư thay đổi làm thay đổi sản lượng, việc làm thông qua ảnh hưởng của sự hình thành vốn đối với sản lượng tiềm năng và tổng cung, do vậy đầu tư là nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư : sản lượng, chi phí đầu tư như lãi suất, thuế, giá cả tư liệu sản xuất, kỳ vọng của nhà đầu tư.

2.2.2. Hàm số đầu tư

Theo một số nhà kinh tế, đầu tư không có mối quan hệ rõ ràng với sản lượng quốc gia, có nghĩa là dù sản lượng quốc gia tăng hay giảm cũng không ảnh hưởng đến lượng đầu tư tư nhân, trong nền kinh tế bao giờ cũng có một lượng đầu tư nhất

định dù sản lượng quốc gia là bao nhiêu. Do đó, theo quan điểm này, hàm đầu tư theo biến sản lượng quốc gia là một hàm hằng : $I = I_0$

Tuy nhiên, nhiều nhà kinh tế lại cho rằng đầu tư phụ thuộc chặt chẽ vào sản lượng quốc gia. Cơ sở của quan điểm này là lý thuyết gia tốc, nội dung cơ bản của lý thuyết gia tốc là tốc độ đầu tư chủ yếu do tốc độ thay đổi sản lượng quyết định. Có nghĩa là mức đầu tư sẽ tăng cao khi sản lượng tăng và khi sản lượng giảm thì đầu tư sẽ giảm. Hàm đầu tư theo sản lượng quốc gia $I = f(Y)$ phản ánh mối quan hệ phụ thuộc của lượng đầu tư dự kiến vào sản lượng quốc gia

$$I = I_0 + I_m Y$$

Trong đó : I_0 : Đầu tư tự định là mức đầu tư do các doanh nghiệp tự đưa ra phù hợp với sự mong muốn của mình.

I_m (MPI) : Đầu tư biên phản ánh lượng đầu tư thay đổi khi các biến số tác động đến đầu tư thay đổi 1 đơn vị. $I_m = \frac{\Delta I}{\Delta Y}$. Đầu tư biên theo sản lượng (I_m) phản ánh lượng thay đổi của đầu tư khi sản lượng thay đổi một đơn vị. Hay khi sản lượng thay đổi một lượng ΔY thì đầu tư sẽ thay đổi một lượng $\Delta I = I_m \cdot \Delta Y$

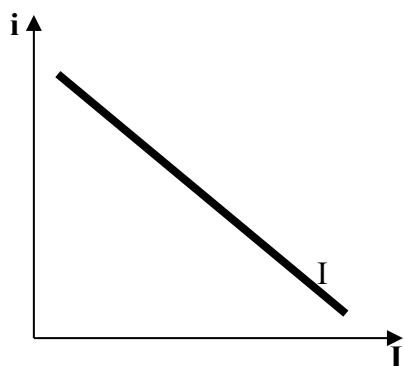
Hàm đầu tư theo lãi suất $I = f(i)$: Hàm đầu tư theo lãi suất phản ánh sự phụ thuộc của mức đầu tư dự kiến của các doanh nghiệp vào lãi suất. Như trên đã phân tích, khi lãi suất tăng thì đầu tư giảm và ngược lại. Vì thế, quan hệ giữa đầu tư và lãi suất là quan hệ nghịch biến

$I = I_0 + I_m^i \cdot i$. Trong đó : I_m^i là đầu tư biên theo lãi suất: phản ánh lượng thay đổi của đầu tư khi lãi suất thay đổi 1 đơn vị. $I_m^i = \frac{\Delta I}{\Delta i}$ $I_m^i < 0$

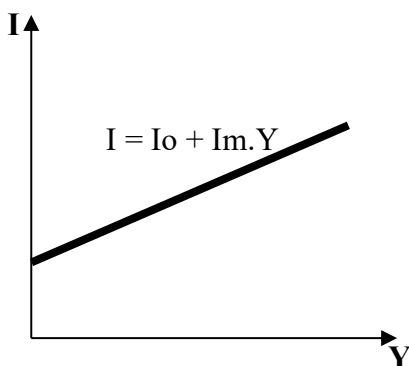
Tổng hợp, ta có hàm đầu tư dạng tổng quát: $I = f(Y; i)$

$$I = I_0 + I_m Y + I_m^i \cdot i$$

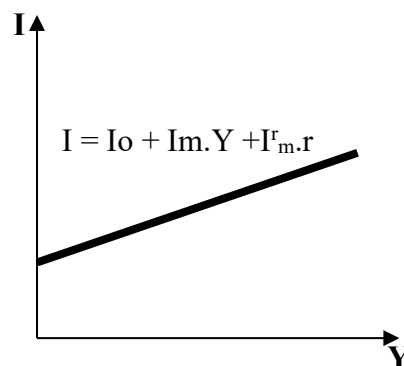
Biểu hiện mối quan hệ phụ thuộc của mức đầu tư dự kiến vào cả sản lượng quốc gia và lãi suất



Hình 3.3b: Đầu tư theo lãi suất



Hình 3.3c: Đầu tư theo sản lượng



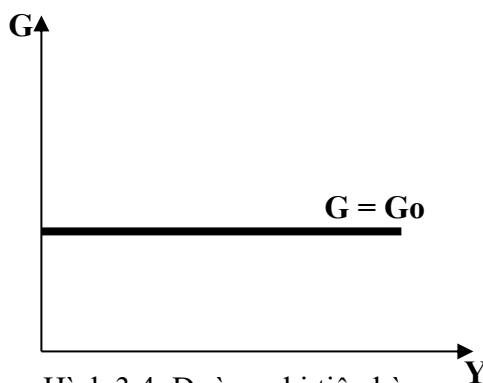
Hình 3.3d: Đầu tư theo 2 nhân tố

2.3. Hàm chi tiêu hàng hóa và dịch vụ của chính phủ

Là lượng tiền mà chính phủ phải bỏ ra để chi mua hàng hóa, dịch vụ bao gồm chi tiêu dùng (C_g) và chi đầu tư (I_g): $G = C_g + I_g$

Hàm chi tiêu hàng hóa và dịch vụ của chính phủ:

Chi mua hàng hóa, dịch vụ của chính phủ (G) là một biến ngoại sinh, một công cụ quan trọng trong tay chính phủ để tác động vào nền kinh tế, không phụ thuộc vào sản lượng quốc gia. Hơn nữa, chi tiêu của chính phủ thường là có kế hoạch từ trước thông qua kế hoạch ngân sách hàng năm do Chính phủ phê duyệt. Vì vậy, G là một hàm hằng (một khoản chi tự định) $G = G_0$. Do đó, đường biểu diễn chi mua hàng hóa, dịch vụ của chính phủ là một đường nằm ngang với trục hoành.



Hình 3.4: Đường chi tiêu hàng hóa, dịch vụ chính phủ

Nguồn thu của chính phủ

Thu của chính phủ chủ yếu là từ thuế bao gồm:

- Thuế trực thu (T_d): là thuế đánh trực tiếp vào thu nhập dân cư, người chịu thuế đồng thời là người nộp thuế như: thuế thu nhập cá nhân, thuế di sản, thuế trước bạ...

Thuế gián thu (T_i): là thuế đánh gián tiếp vào thu nhập dân cư, người nộp thuế là doanh nghiệp nhưng người chịu thuế **bao gồm nhà sản xuất và người tiêu dùng cuối cùng như**: thuế VAT, thuế tài nguyên, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt...

Ta có: $T_x = T_d + T_i$

Các nhân tố ảnh hưởng đến thuế: sản lượng, thu nhập dân cư.

Hàm số thuế là hàm số phản ánh sự phụ thuộc của thuế vào sản lượng và có dạng tổng quát: $T_x = T_{x_0} + T_m.Y$. Trong đó:

T_{x_0} : Thuế tự định là thuế do chính phủ đặt ra không phụ thuộc vào sản lượng

T_m : Thuế biên là lượng thuế chính phủ thu thêm (bớt) khi sản lượng tăng (giảm) một đơn vị. Nói cách khác thuế biên là lượng thuế thu được trên mỗi đơn vị sản

lượng tăng thêm: $T_x = \frac{\Delta T}{\Delta Y}$

Ngoài 2 khoản chi của chính phủ là chi tiêu dung (C_g) và chi đầu tư (I_g) thì chính phủ còn phải thực hiện một khoản chi đặc biệt nữa là chi chuyển nhượng hay còn gọi là chuyển giao thu nhập cho các đối tượng khác trong xã hội như lương hưu trí, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp người nghèo, học bổng, trẻ em, người già không nơi nương tựa...

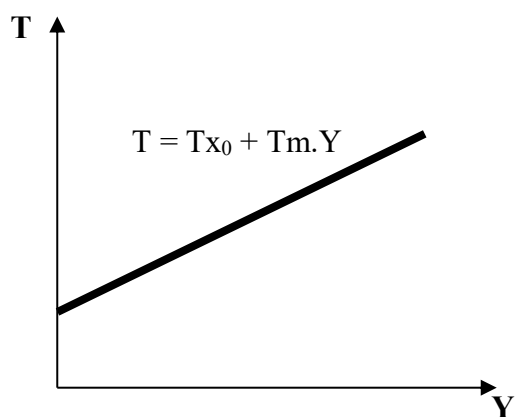
Hàm chi chuyển nhượng của chính phủ cũng là một biến ngoại sinh, một công cụ trong tay chính phủ đảm bảo thực hiện các chính sách an sinh xã hội: $T_r = T_{r_0}$.

Tổng thuế (T_x) mà chính phủ thu được khấu trừ đi khoản chi chuyển nhượng này còn lại phần thực thu của chính phủ. Phần thực thu này gọi là thuế ròng

Ta có: $T = T_x - T_r$ Với $T_x = T_{x_0} + T_m.Y$ và $T_r = T_{r_0}$.

Thay vào hàm thuế ròng ta có: $T = T_{x_0} + T_m.Y - T_{r_0}$ Đặt $T_0 = T_{x_0} - T_{r_0}$

Ta có: $T = T_0 + T_m.Y$



Hình 3.5: Đường thuế

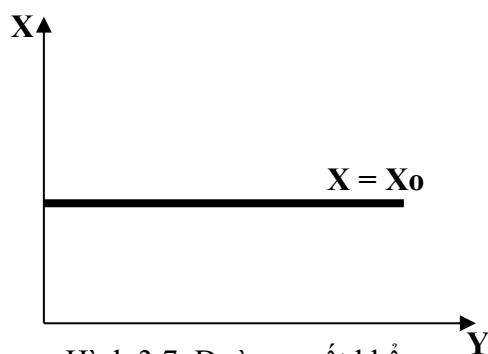
2.4. Hàm xuất, nhập khẩu

2.4.1. Hàm xuất khẩu (X)

Xuất khẩu phản ánh giá trị hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước được đưa ra tiêu thụ ở nước ngoài. Xuất khẩu là một biến ngoại sinh, nó phụ thuộc vào thu nhập, sở thích, mức sống... của người nước ngoài, không phụ thuộc vào sản lượng trong nước. Vì thế, Hàm xuất khẩu là một hàm hằng.

$$X = X_0$$

Đường xuất khẩu là một đường nằm ngang song song với trục hoành.



Hình 3.7: Đường xuất khẩu

2.4.2. Hàm nhập khẩu (M)

Nhập khẩu là hoạt động đưa hàng hóa, dịch vụ sản xuất ở nước ngoài vào tiêu thụ trong nước.

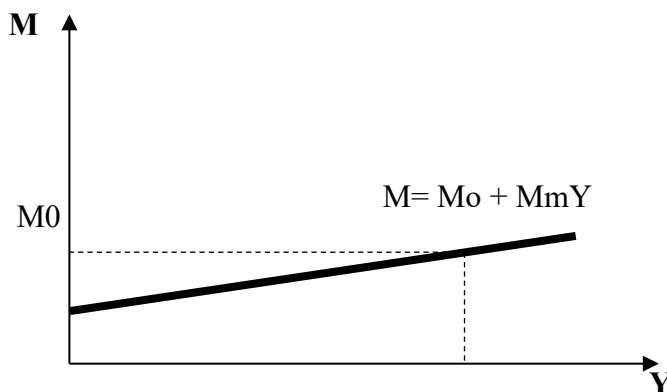
Các nhân tố ảnh hưởng đến nhập khẩu: sản lượng hàng hóa trong nước, giá cả thị trường trong nước và nước ngoài, chính sách thuế quan.

Nhập khẩu phản ánh giá trị hàng hóa, dịch vụ sản xuất ở nước ngoài được đưa vào tiêu thụ trong nước. Do đó, hàm nhập khẩu theo sản lượng hay thu nhập quốc gia là một hàm đồng biến và có dạng: $M = M_0 + M_m.Y$.

Trong đó, M_0 : Nhập khẩu tự định là mức nhập khẩu nền kinh tế tự yêu cầu, không phụ thuộc vào sản lượng. Khi nhập khẩu bằng nhập khẩu tự định, đường nhập khẩu nằm ngang với trục hoành.

M_m : Nhập khẩu biên phản ánh lượng nhập khẩu thay đổi khi sản lượng quốc gia thay đổi một đơn vị : $M_m = \frac{\Delta M}{\Delta Y}$ ($0 < M_m < 1$)

Đường nhập khẩu có điểm chặn trên trục tung bằng M_0 , độ dốc của đường nhập khẩu do hệ số nhập khẩu biên quy định.

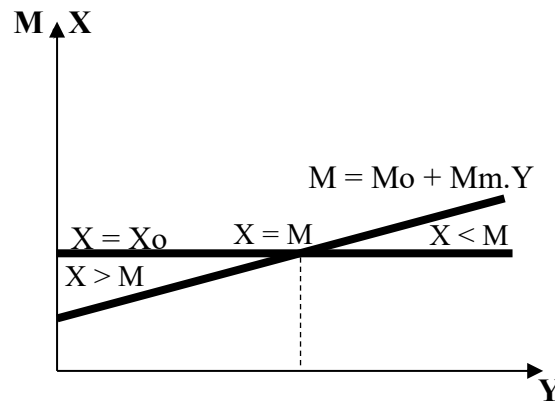


Hình 3.8: Đường nhập khẩu

2.4.3. Cán cân thương mại

Cán cân thương mại là một bảng ghi chép các giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông qua hoạt động xuất nhập khẩu trong nước với nước ngoài. Nó cho biết lượng hàng

hóa, dịch vụ hàng năm mà quốc gia xuất khẩu ra nước ngoài và lượng hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu hàng năm.



Hình 3.9: Cán cân thương mại

Ba trạng thái của cán cân thương mại

$X = M$ cán cân thương mại thăng bằng

$X > M$ cán cân thương mại thặng dư.

$X < M$ cán cân thương mại thâm hụt.

Khi tham gia vào thương mại quốc tế sẽ có một lượng tiền rò rỉ khỏi luồng chu chuyển kinh tế do hoạt động nhập khẩu, đồng thời lại có một luồng tiền được bơm vào nền kinh tế thông qua hoạt động xuất khẩu.

3. Hàm tổng cầu theo sản lượng quốc gia $AD = f(Y)$

Tổng cầu là tổng chi tiêu dự kiến của các chủ thể trong nền kinh tế là hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ và người nước ngoài

Tổng cầu: $AD = C + I + G + X - M$ hay $AD = AD_o + AD_m Y$

$AD_o = C_o + I_o + G_o + X_o - M_o - C_m T_o$: là phần tổng cầu tự định phản ánh lượng tổng chi tiêu độc lập với sản lượng Y ;

AD_{mY} là cầu chi tiêu ứng dự, trong đó, $AD_m = C_m + I_m - M_m - C_m T_m$ là tổng cầu biên phản ánh mức thay đổi của tổng cầu dự kiến khi sản lượng Y thay đổi 1 đơn vị $\left[AD_m = \frac{\Delta AD}{\Delta Y} \right] (0 < AD_m < 1)$

II. XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG

Sản lượng cân bằng là mức sản lượng mà tại đó lượng hàng hóa và dịch vụ mà các chủ thể trong nền kinh tế muốn mua bằng với lượng hàng hóa dịch vụ mà các doanh nghiệp sẵn sàng sản xuất hay sản lượng cân bằng là mức sản lượng tổng cung (AS) bằng với tổng cầu (AD). Để xác định sản lượng cân bằng trong kinh tế vĩ mô người ta tính theo 3 phương pháp:

Thứ nhất, xác định sản lượng cân bằng trên cơ sở cân bằng tổng cung, tổng cầu.

Thứ hai, xác định sản lượng cân bằng trên cơ sở cân bằng trên đồ thị ‘bơm vào và rò rỉ’

Thứ ba, Xác định sản lượng cân bằng trên đồ thị tiết kiệm và đầu tư

2.1. Xác định sản lượng cân bằng trên cơ sở cân bằng tổng cung, tổng cầu

Tổng cung, tổng cầu trong nền kinh tế:

+ Tổng cung: Y

+ Tổng cầu: $AD = C + I + G + X - M$

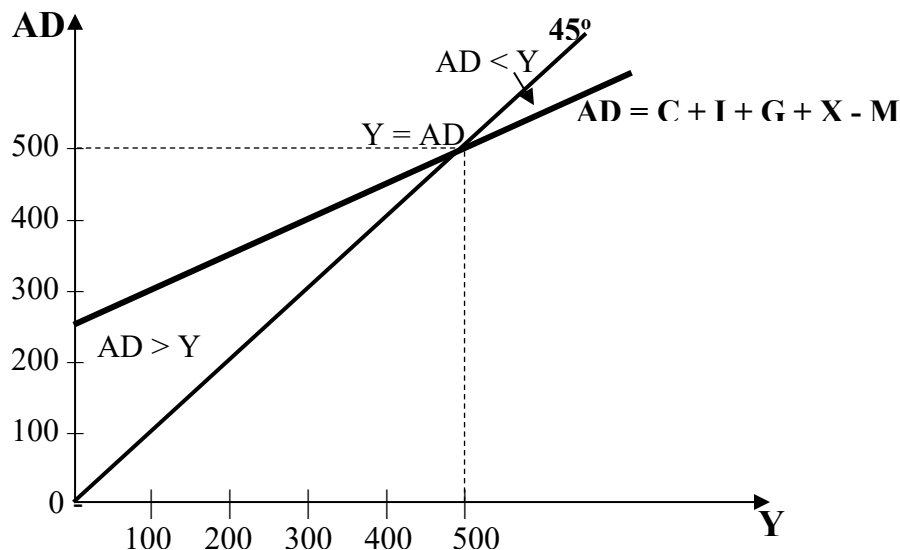
→ Sản lượng cân bằng: $Y = C + I + G + X - M$

$$\text{Hay } Y = AD_o + AD_m Y \Rightarrow \boxed{Y = \frac{AD_o}{1 - AD_m}}$$

Với $AD_o = (C_o + I_o + G_o + X_o - M_o - C_m T_o)$ và $AD_m = (C_m + I_m - M_m -$

$$C_m T_m) \rightarrow \boxed{Y = \frac{C_o + I_o + G_o + X_o - M_o - C_m T_o}{1 - C_m + C_m T_m - I_m + M_m}}$$

Theo phương pháp đồ thị:



Hình 3.10: Sản lượng cân bằng nền kinh tế mở

2.2. Xác định sản lượng cân bằng trên đồ thị bơm vào và rò rỉ

Ta có:

$$Y = C + I + G + X - M \quad (1)$$

Ta lại có: $Y_d = C + S \quad (2)$

$$Y_d = Y - T \quad (3)$$

Thay (2) vào (3) ta có: $C + S = Y - T \Rightarrow Y = C + S + T \quad (4)$

Thay (4) vào phương trình trên: $C + S + T = C + I + G + X - M$

Hay $C + S + T + M = C + I + G + X \Rightarrow S + T + M = I + G + X$

Tiền rò rỉ: $S + T + M$

Tiền bơm vào: $I + G + X$

2.3. Xác định sản lượng cân bằng trên đồ thị tiết kiệm và đầu tư

Ta có: $T = C_g + S_g$ (Thuế ròng của chính phủ được dùng vào hai việc là tiêu dùng và tiết kiệm). Phần tiết kiệm của chính phủ được đem vào đầu tư (I_g), do đó tổng lượng chi tiêu của chính phủ là $G = C_g + I_g$

Thay vào phương trình $S + T + M = I + G + X$ ta được

$$S + (C_g + S_g) + M = I + (C_g + I_g) + X$$

$$\Leftrightarrow (S + S_g) + (M - X) = I + I_g$$

Trong đó: $(S + S_g)$ là tổng tiết kiệm trong nước

$(M - X)$ là tiết kiệm nước ngoài được đưa vào trong nước

$(I + I_g)$ là tổng đầu tư trong nước

Như vậy, sản lượng cân bằng khi tổng tiết kiệm dự kiến bằng tổng đầu tư dự kiến

2.4. Ý nghĩa của điểm cân bằng

2.4.1. Khuynh hướng hội tụ về điểm cân bằng

Sản lượng cân bằng là mức sản lượng mà ở đó tổng cung bằng tổng cầu. Nếu như sản lượng trong thực tế bằng đúng với sản lượng cân bằng thì mức sản lượng đó sẽ được duy trì lâu dài vì tại điểm này sản lượng sản xuất ra bằng đúng tổng lượng hàng hóa và dịch vụ mà các chủ thể trong nền kinh tế muốn mua. Nếu sản lượng thực tế không bằng đúng với sản lượng cân bằng thì nền kinh tế có xu hướng tiến về mức sản lượng cân bằng.

2.4.2. Phân biệt tổng cầu thực tế và tổng cầu dự kiến

Trong nghiên cứu về sản lượng cân bằng, chúng ta cần phân biệt được hai khái niệm ‘thực tế’ và ‘dự kiến’

Tổng cầu dự kiến thể hiện trong hàm tổng cầu $AD = f(Y)$ được xác định bởi các hàm tiêu dùng (C), đầu tư (I), chi tiêu chính phủ (G), thuế ròng (T) và xuất nhập khẩu (X và M). Nó phản ánh lượng hàng hóa và dịch vụ mà mọi người muốn mua tương ứng với từng mức sản lượng khác nhau.

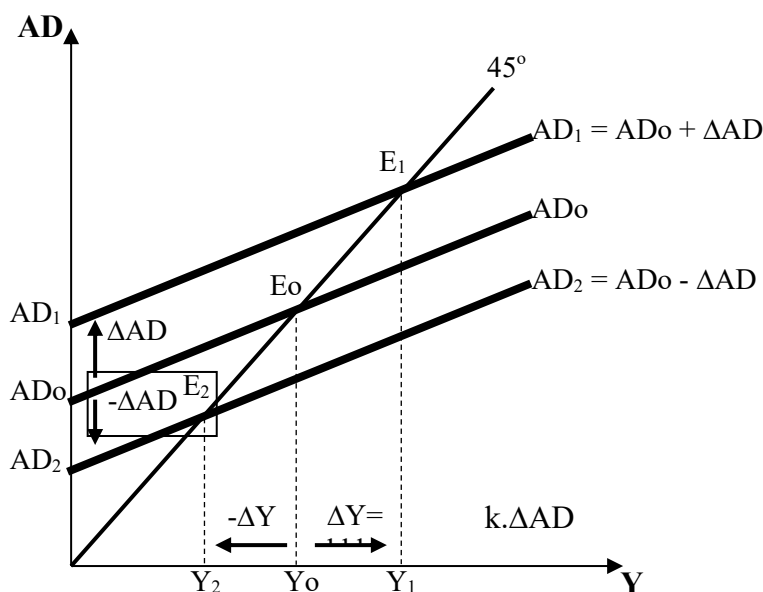
Tổng cầu thực tế bao gồm toàn bộ lượng hàng hóa và dịch vụ mà các chủ thể kinh tế đã hoặc đang mua, tương ứng với một mức sản lượng nào đó.

Sự phân biệt này nhấn mạnh rằng sản lượng chỉ đạt tới cân bằng khi tổng cầu dự kiến bằng với lượng sản xuất. Tuy nhiên, trong thực tế ở bất cứ mức sản lượng nào thì tổng cầu thực tế cũng luôn bằng với sản lượng sản xuất

3. Xác định sản lượng cân bằng khi tổng cầu thay đổi

3.1. Sự thay đổi của tổng cầu.

Khi các yếu tố cấu thành tổng cầu (C, I, G, X, M) thay đổi làm thay đổi tổng cầu và tạo ra sự dịch chuyển đường tổng cầu lên trên hoặc xuống dưới hình thành các đường tổng cầu mới song song với đường tổng cầu ban đầu: Các yếu tố làm tăng tổng cầu, đường tổng cầu bị đẩy lên phía trên, nếu làm giảm tổng cầu, đường tổng cầu bị đẩy xuống dưới (hình 3.12).



Hình 3.12: Chuyển dịch đường tổng cầu

Theo Keynes tổng cầu thay đổi sẽ làm thay đổi sản lượng cân bằng (tổng cung). Hình 3.16 cho thấy khi tổng cầu tăng 1 lượng ΔAD từ AD_0 đến AD_1 thì sản lượng cân bằng tăng từ một lượng ΔY , từ Y_0 lên Y_1 . Vì đường tổng cầu AD là đường dốc lên thể hiện sự đồng biến giữa tổng cầu và sản lượng nên ta thấy mức tăng thêm của

sản lượng nhiều hơn gấp k lần so với mức tăng thêm của tổng cầu lúc đầu $\Delta Y = k\Delta AD$. Ngược lại, nếu AD giảm 1 lượng ΔAD từ AD_0 xuống AD_2 thì sản lượng sẽ giảm nhiều hơn lượng giảm của tổng cầu lúc đầu 1 lượng $\Delta Y = -k\Delta AD$. Mối liên hệ giữa thay đổi sản lượng với thay đổi tổng cầu do số nhân.

3.2. Số nhân của tổng cầu

3.2.1. Số nhân tổng cầu.

Số nhân là hệ số phản ánh mức thay đổi của sản lượng cân bằng khi tổng cầu thay đổi một đơn vị. Công thức tính: $\Delta Y = k \cdot \Delta AD \Rightarrow k = \frac{\Delta Y}{\Delta AD}$

$$\text{Có } Y_1 = C + I + G + X - M \Leftrightarrow Y_1 = \frac{C_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0 - C_m \cdot T_0}{1 - C_m + C_m \cdot T_m - I_m + M_m}$$

$$Y_2 = C + I + G + X - M + \Delta AD \Leftrightarrow Y_2 = \frac{C_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0 - C_m \cdot T_0 + \Delta AD}{1 - C_m + C_m \cdot T_m - I_m + M_m}$$

$$\Rightarrow \Delta Y = Y_2 - Y_1 = \frac{\Delta AD}{1 - C_m + C_m \cdot T_m - I_m + M_m}$$

$$\text{Mà } k = \frac{\Delta Y}{\Delta AD} = \frac{\Delta AD}{\Delta AD} \cdot \frac{1}{1 - C_m + C_m \cdot T_m - I_m + M_m} \text{ Vậy } k = \frac{1}{1 - C_m + C_m \cdot T_m - I_m + M_m}$$

$$\text{Hay } k = \frac{1}{1 - AD_m}$$

vì $0 < AD_m < 1$ nên $k > 1$ do chi tiêu ứng dụng. Khi chi tiêu tự định tăng làm tổng cầu tăng, sản lượng tăng. Sản lượng tăng tức thu nhập tăng nên lại làm tiêu dùng tăng, tiếp tục làm thu nhập tăng thêm nữa ...

3.2.2. Số nhân cá biệt

Số nhân cá biệt là hệ số phản ánh mức thay đổi của sản lượng khi các thành tố riêng biệt cấu thành tổng cầu thay đổi một đơn vị.

$$\begin{aligned} \Delta Y &= k^C \cdot \Delta C & \Delta Y &= k^I \cdot \Delta I & \Delta Y &= k^G \cdot \Delta G & \Delta Y &= k^X \cdot \Delta X \\ \Delta Y &= k^M \cdot \Delta M & \Delta Y &= k^T \cdot \Delta T = -k \cdot C_m \cdot \Delta T & \Delta Y &= k^{Tr} \cdot \Delta Tr = k \cdot C_m \cdot \Delta Tr \end{aligned}$$

$$\text{Có } k^C = k^I = k^G = k^X = k$$

$$k^M = -k$$

Số nhân cá biệt gián tiếp: $k^T; k^{Tr}$

Số nhân thuế ròng: $k^T = -C_m \cdot k$

Số nhân chi chuyển nhượng: $k^{Tr} = C_m \cdot k$

4. Nghịch lý của tiết kiệm

Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, hành vi gia tăng tiết kiệm của dân chúng, cuối cùng, sẽ không làm tăng được tổng tiết kiệm cho nền kinh tế.

Khi tiết kiệm tăng làm giảm tiêu dùng, làm giảm tổng cầu, làm giảm sản lượng theo cấp số nhân, đến lượt nó lại làm giảm thu nhập và tiếp tục giảm tiết kiệm. Với cơ chế tác động như trên, nếu mỗi người trong chúng ta cố gắng gia tăng tiết kiệm ở mỗi mức thu nhập thì cuối cùng sản lượng giảm và tiết kiệm cũng giảm. Nghịch lý của sự tiết kiệm hàm ý rằng, tiết kiệm không phải lúc nào cũng tốt cho nền kinh tế, nếu nền kinh tế suy thoái dân chúng gia tăng tiết kiệm sẽ làm cho suy thoái kinh tế và thất nghiệp trầm trọng hơn.

THUẬT NGỮ

Aggregate demand: Tổng cầu

Aggregate supply: Tổng cung

Consumption: Tiêu dùng

Consumption function: Hàm tiêu dùng

Equilibrium yield: Sản lượng cân bằng

Save: Tiết kiệm

Investment: Đầu tư

Export: Xuất khẩu

Import: Nhập khẩu

Net export: Xuất khẩu ròng

Multiplier: Số nhân

Expenditure multiplier: Số nhân chi tiêu

Government expenditure: Chi tiêu của chính phủ

Marginal propensity to consume (MPC): Khuynh hướng tiêu dùng biên

Marginal propensity to save (MPS): Khuynh hướng tiết kiệm biên

Marginal propensity to import (MPm): Khuynh hướng nhập khẩu biên

Marginal propensity to tax (MPT): thuế biên

Paradox of thrift: Nghịch lý tiết kiệm

BÀI TẬP

Bài 1: Cho biết tiêu dùng tự định là 100 đơn vị; khuynh hướng tiêu dùng biên là 0,75 ; đầu tư tự định là 50, khuynh hướng đầu tư biên là 0,2; thuế ròng biên là 0,2, nhập khẩu biên là 0,05; chi tiêu chính phủ là 145 đơn vị, xuất khẩu là 100 đơn vị.

- Xác định hàm tổng cầu?
- Xác định số nhân tổng cầu?
- Xác định sản lượng cân bằng?

Bài 2: Giả sử trong mô hình kinh tế đơn giản có hàm:

$$C = 100 + 0,75Y_d \text{ và } I = 50 + 0,2Y$$

- Vẽ đồ thị của hàm tiêu dùng theo thu nhập khả dụng
- Xác định sản lượng cân bằng và mức tiết kiệm tương ứng ?
- Tính số nhân tổng cầu. Nếu đầu tư tăng thêm 20 thì sản lượng cân bằng sẽ thay đổi như thế nào ?

Bài 3 : Cho số liệu của một nền kinh tế đóng, chính phủ không can thiệp như sau :

$$C = 100 + 0,8Y_d ; I = 50 + 0,1Y$$

- Tìm sản lượng cân bằng theo phương pháp đại số và biểu diễn trên đồ thị ?
- Do chi phí sản xuất tăng nên đầu tư thay đổi 10 đơn vị, do lãi suất giảm nên đầu tư thay đổi 20. Tìm sản lượng cân bằng mới ?

Bài 4: Giả sử một nền kinh tế mở có các biến số kinh tế vĩ mô với các hàm sau:

$$C = 100 + 0,7Y_d$$

$$I = 80 + 0,12Y$$

$$T = 20 + 0,1Y$$

$$G = 250$$

$$X = 200$$

$$M = 50 + 0,15Y$$

- Xác định hàm tổng cầu theo sản lượng

- b. Biểu diễn tổng cầu vừa tìm được ở câu (a) trên đồ thị
- c. Xác định sản lượng cân bằng. Cho biết tình hình cán cân thương mại?
- d. Tổng cầu và sản lượng cân bằng sẽ như thế nào nếu chính phủ tăng chi tiêu 50, nhập khẩu tăng 20, xuất khẩu giảm 10, tiêu dùng tăng 40 đơn vị?

Bài 5: Cho số liệu vĩ mô của một nền kinh tế như sau:

$$\begin{aligned}C &= 850 + 0,75Y_d & I &= 100 + 0,1Y & T &= 100 + 0,2Y \\G &= 360 & X &= 400 & M &= 300 + 0,2Y & U_n &= 5\% & Y_p &= 700\end{aligned}$$

- a. Tính sản lượng thực tế?
- b. Tính tỷ lệ thất nghiệp thực tế?
- c. Nếu tiêu dùng của các hộ gia đình tăng thêm 20, đầu tư tăng thêm 30, chính phủ cắt giảm chi tiêu 10 thì tổng cầu và sản lượng cân bằng mới sẽ là bao nhiêu?

Bài 6: Giả sử có hàm tiêu dùng sau:

$$C = 100 + 0,6Y_d \quad (\text{và } T = 300 + 0,2Y)$$

- a. Vẽ đồ thị của hàm tiêu dùng theo thu nhập.
- b. Mức tiêu dùng sẽ thay đổi như thế nào khi thuế tự định tăng thêm 100 đơn vị
- c. Mức tiết kiệm là bao nhiêu nếu thu nhập khả dụng $Y_d = 1000$.

Bài 7: Giả sử một nền kinh tế có các biến số kinh tế vĩ mô với các hàm sau:

$$C = 1000 + 0,6Y_d; I = 100 + 0,2Y; G = 600; X = 400; M = 500 + 0,3Y; T = 50 + 0,2Y$$

- a. Viết phương trình tổng cầu theo sản lượng
- b. Vẽ đồ thị phương trình vừa tìm được ở câu (a)
- c. Tổng cầu thay đổi như thế nào nếu mức thuế tăng thêm 50 đơn vị

d. Tổng cầu thay đổi như thế nào nếu mức thuế tăng 50 đơn vị và chính phủ tăng chi tiêu 50 đơn vị.

Bài 8: Một nền kinh tế đóng có nhiều nguồn lực chưa sử dụng và mức giá không thay đổi. Dưới đây là các thông tin về các thành tố của tổng cầu (đơn vị: tỷ đồng).

$$C = 1150 + 0,75Y_d; I = 1350; G = 1000; T = 1000$$

- Viết phương trình biểu diễn đường tổng cầu.
- Xác định sản lượng cân bằng.
- Giả sử $Y_p = 11300$ tỷ đồng. Muốn đạt được sản lượng tiềm năng chính phủ cần thay đổi chi tiêu bao nhiêu?

Bài 9: Quốc gia X có các hàm số sau: $C = 100 + 0,8Y_d$; $I = 240 + 0,2Y$; $G = 850$; $T = 100 + 0,2Y$ $X = 500$; $M = 70 + 0,1Y$; $Y_p = 6500$.

- Xác định tổng cầu và sản lượng cân bằng.
- Nếu chi tiêu chính phủ tăng 30, giảm thuế 20, tăng chi chuyển nhượng 15, đầu tư tư nhân tăng thêm 60 thì tổng cầu và sản lượng quốc gia thay đổi như thế nào? Những thay đổi này là tốt hay xấu đối với nền kinh tế quốc gia X?

Bài 10: Giả sử một nền kinh tế mở có các biến số kinh tế vĩ mô như sau:

$$C = 120 + 0,8Y_d; I = 150 + 0,3Y; G = 200; X = 400; M = 100 + 0,4Y; T = 40 + 0,5Y$$

- Xác định sản lượng cân bằng quốc gia?
- Nếu chi tiêu của chính phủ về hàng hóa và dịch vụ $G = 300$ thì sản lượng cân bằng là bao nhiêu?
- Nếu hàm số $T = 32 + 0,4Y$ thì sản lượng cân bằng là bao nhiêu?
- Nếu hàm số $G = 300$ và $T = 32 + 0,4Y$ thì sản lượng cân bằng là bao nhiêu?

Bài 11: Năm 2009, trước ảnh hưởng mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế thế giới tác động vào Việt Nam, chính phủ Việt Nam đã áp dụng các chính sách:

- Miễn thuế thu nhập cá nhân 6 tháng đầu năm 2009.
- Giảm thuế giá trị gia tăng cho 8 ngành hàng liên quan trực tiếp đến xuất khẩu, xây dựng, may mặc, chế biến nông sản, y tế, điện – điện tử, hóa chất và nông nghiệp từ 10% xuống chỉ còn 5% trong suốt năm 2009.
- Áp dụng chính sách hỗ trợ lãi suất 4% đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
 - a. Các anh chị hãy phân tích tác động của từng chính sách nêu trên đối với tổng cầu và sản lượng quốc gia của Việt Nam.
 - b. Các anh chị hãy sử dụng số liệu thực tế của Việt Nam trong các năm 2009, 2010 để so sánh với kết quả của câu a, và cho nhận xét.

TRẮC NGHIỆM

1. Nền kinh tế đang cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Nền kinh tế có thể chuyển sang suy thoái khi:

- a. AD dịch chuyển sang phải.
- b. AS dịch chuyển sang phải
- c. AD dịch chuyển sang trái.
- d. Tất cả đều đúng

2. Trong mô hình AS-SD, đường tổng cầu phản ánh quan hệ giữa:

- a. Mức giá chung và GDP thực tế.
- b. Mức giá chung và GDP danh nghĩa.

- c. Tổng thu nhập và GDP danh nghĩa.
 - d. Tổng chi tiêu và GDP danh nghĩa.
3. Nếu xuất khẩu tăng thêm 500 sẽ làm cho:
- a. Tổng cầu tăng 500.
 - b. Sản lượng giảm 500.
 - c. Cán cân thương mại thâm hụt 500.
 - d. Tất cả đều đúng.
4. Trong nền kinh tế giản đơn, có các hàm: $C = 100 + 0,75Y_d$; $I = 50 + 0,2Y$; $Y_p = 3500$. Để đạt được sản lượng tiềm năng thì đầu tư phải tăng thêm:
- a. 10
 - b. 20.
 - c. 15.
 - d. Số khác
5. Nếu $MPC = 0,75$ khi tăng thu nhập khả dụng sẽ làm cho tiết kiệm:
- a. Tăng 0,25 lần.
 - b. Giảm 0,75 lần.
 - c. Tăng 0,75 lần.
 - d. Không đổi.
6. Một nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng trong ngắn hạn. Khi chi tiêu của hộ gia đình tăng nhưng doanh nghiệp không lạc quan về sự phát triển của nền kinh tế trong tương lai thì trong dài hạn:
- a. Mức giá tăng, sản lượng không đổi.
 - b. Mức giá giảm, sản lượng tăng.

- c. Mức giá tăng, sản lượng tăng.
 - d. Mức giá giảm, sản lượng giảm
7. Thu nhập khả dụng là phần thu nhập mà các hộ gia đình:
- a. Nhận được từ việc cung ứng các yếu tố sản xuất
 - b. Còn lại sau khi đã để dành một phần cho tiết kiệm
 - c. Còn lại sau khi đã nộp các khoản thuế, phí, bảo hiểm xã hội... và thêm phần chi chuyển nhượng của chính phủ
 - d. Dùng để tiêu dùng
8. Trong nền kinh tế đóng không có chính phủ, hàm số tiêu dùng là $C = 100 + 0,75 Y_d$. Tiết kiệm ở mức thu nhập 1000 sẽ là
- a. 600
 - b. 650
 - c. 550
 - d. Không đáp án nào đúng
9. Việc gia tăng tiết kiệm trong trường hợp các yếu tố khác không đổi sẽ làm:
- a. Tăng tiết kiệm từ đó tăng sản lượng quốc gia
 - b. Tiết kiệm và sản lượng quốc gia đều giảm
 - c. Tiết kiệm tăng nhưng sản lượng quốc gia giảm
 - d. Tiết kiệm giảm nhưng sản lượng tăng
10. Nếu đầu tư biên (I_m) là 0,2, khi sản lượng gia tăng 100 tỷ thì đầu tư sẽ :
- a. Tăng 20 tỷ
 - b. Không tăng

c. Tăng 100 tỷ

d. Giảm 20 tỷ

11. Nếu hàm tiết kiệm là $S = -100 + 0,3Y_d$ thì hàm tiêu dùng có dạng:

a. $C = 100 + 0,3 Y_d$

b. $C = -100 + 0,7 Y_d$

c. $C = -100 + 0,3 Y_d$

d. $C = 100 + 0,7 Y_d$

12. Mức thuế biên (T_m) phản ánh:

a. Lượng thay đổi của thuế khi sản lượng quốc gia thay đổi một đơn vị

b. Tỷ lệ thuế thu được so với sản lượng quốc gia

c. Mức sản lượng quốc gia thay đổi khi thuế thay đổi một đơn vị

d. Lượng thay đổi của thuế khi thu nhập khả dụng thay đổi một đơn vị

13. Số nhân k của tổng cầu phản ánh:

a. Lượng thay đổi của tổng cầu khi sản lượng quốc gia thay đổi một đơn vị

b. Lượng thay đổi của sản lượng tiềm năng

c. Lượng thay đổi của sản lượng quốc gia khi tổng cầu tự định thay đổi một đơn vị

d. Không câu nào đúng

14. Cho nhập khẩu biên (M_m) = 0,1. Nếu sản lượng quốc gia giảm đi 100 tỷ thì nhập khẩu sẽ:

a. Giảm đi 100 tỷ

b. Tăng lên 100 tỷ

- c. Giảm đi 10 tỷ
 - d. Tất cả đều sai
15. Điểm vừa đủ trong hàm tiêu dùng của các hộ gia đình là điểm mà tại đó
- a. Tiêu dùng bằng thu nhập quốc gia
 - b. Tiêu dùng bằng thu nhập khả dụng
 - c. Tiết kiệm âm
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng

CHƯƠNG 4. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

I. NGÂN SÁCH CHÍNH PHỦ

1. Khái niệm

Sự hình thành và phát triển của ngân sách nhà nước gắn liền với sự xuất hiện và phát triển của kinh tế hàng hóa - tiền tệ trong các phương thức sản xuất của cộng đồng và nhà nước của từng cộng đồng. Nói cách khác, sự ra đời của nhà nước, sự tồn tại của kinh tế hàng hóa - tiền tệ là những tiền đề cho sự phát sinh, tồn tại và phát triển của ngân sách nhà nước.

Ngân sách chính phủ hay ngân sách nhà nước là một phạm trù kinh tế và là phạm trù lịch sử và là một thành phần trong hệ thống tài chính. Thuật ngữ "Ngân sách nhà nước" được sử dụng rộng rãi trong đời sống kinh tế, xã hội ở mọi quốc gia. Song quan niệm về ngân sách nhà nước lại chưa thống nhất, người ta đã đưa ra nhiều định nghĩa về ngân sách nhà nước tùy theo các trường phái và các lĩnh vực nghiên cứu. Các nhà kinh tế Nga quan niệm: Ngân sách nhà nước là bảng liệt kê các khoản thu, chi bằng tiền trong một giai đoạn nhất định của quốc gia. Luật Ngân sách Nhà nước của Việt Nam đã được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 16/12/2002 định nghĩa: *Ngân sách Nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước trong dự toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.*

Ngân sách chính phủ là một bản ghi chép các khoản thu chi của chính phủ trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

Về nguồn thu ngân sách: Ở Việt Nam, đứng về phương diện pháp lý, thu NSNN bao gồm những khoản tiền Nhà nước huy động vào ngân sách để thỏa mãn nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Về mặt bản chất, thu NSNN là hệ thống những quan

hệ kinh tế giữa Nhà nước và xã hội phát sinh trong quá trình Nhà nước huy động các nguồn tài chính để hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước nhằm thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu của mình. Thu NSNN chỉ bao gồm những khoản tiền Nhà nước huy động vào ngân sách mà không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả trực tiếp cho đối tượng nộp. Theo Luật NSNN hiện hành, nội dung các khoản thu NSNN bao gồm:

- Thuế, phí, lệ phí do các tổ chức và cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;
- Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước;
- Các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân;
- Các khoản viện trợ;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Cần lưu ý là không tính vào thu NSNN các khoản thu mang tính chất hoàn trả như vay nợ và viện trợ có hoàn lại. Vì thế, các văn bản hướng dẫn Luật NSNN (Nghị định 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ và Thông tư 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính) chỉ tính vào thu NSNN các khoản viện trợ không hoàn lại; còn các khoản viện trợ có hoàn lại thực chất là các khoản vay ưu đãi không được tính vào thu NSNN. Trong các nguồn thu nói trên, thu chính phủ chủ yếu là thuế gồm thuế gián thu và thuế trực thu: $T_x = T_i + T_d$. Nên để đơn giản trong phân tích hình tế vĩ mô ta coi nguồn thu của Chính phủ chính là thuế, phần còn lại trong nguồn thu của Chính phủ sau khi đã chi chuyển nhượng, vì vậy ta có thuế ròng $T = T_x - T_r$.

Về Khoản chi ngân sách:

Chi NSNN là một hệ thống các quan hệ rất đa dạng, phức tạp, bao gồm:

- Các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội.

- Các khoản chi bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Đây là những khoản chi bắt buộc trong NSNN của mọi quốc gia nhằm để giữ vững an ninh tổ quốc, ổn định chính trị - xã hội. Quy mô khoản chi này tùy thuộc vào việc xác định chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy Nhà nước xuất phát từ tình hình kinh tế - chính trị - xã hội ở trong nước và quốc tế. Trên cơ sở xác định quy mô chi tiêu cần thiết cho lĩnh vực này, tiến hành phân bổ các loại thuế trực thu và gián thu, thông qua thực thu các sắc thuế mà bảo đảm nguồn lực tài chính đầy đủ cho nhu cầu này.

- Các khoản chi trả nợ của Nhà nước: Tùy theo mức độ bội chi của ngân sách, quy mô và các điều kiện tín dụng Nhà nước về thời hạn trả nợ và mức lãi suất mà khoản chi này có tỷ lệ cao hay thấp trong tổng chi NSNN. ở nước ta hiện nay, do hậu quả của việc quản lý vốn vay chưa tốt, để thất thoát lớn và việc sử dụng hiệu quả thấp, cho nên nợ nước ngoài tồn đọng rất lớn, cho nên chi trả nợ nước ngoài đang là vấn đề căng thẳng. Khả năng trả nợ thấp, tuy nhiên chúng ta vẫn phải đảm bảo uy tín trong quan hệ quốc tế. Để giải quyết vấn đề này, chúng ta cần khống chế nhu cầu chi tiêu trong nước để dành tiền trả nợ.

Đối với vay từ nguồn trong nước dưới nhiều hình thức, trong đó chủ yếu là hình thức tín phiếu kho bạc Nhà nước ngắn hạn và tín phiếu dài hạn để huy động vốn trong dân vào nhu cầu đầu tư. Hướng chủ yếu của tín dụng Nhà nước là các khoản vay dài hạn đầu tư phát triển kinh tế. Nhưng hình thức này chỉ phát triển trong điều kiện sức mua đồng tiền ổn định và lãi suất hợp lý đem lại lợi ích người cho vay, đồng thời đảm bảo cho Nhà nước thanh toán được nợ.

- Các khoản chi dự trữ Nhà nước (từ 3 - 5% tổng số dư). Đây là khoản dự phòng cho những nhu cầu đột xuất bất trắc có thể xảy ra trong khi thực hiện nhiệm vụ của Nhà nước.

- Các khoản chi viện chợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NSNN bao gồm hai cấp: Trung ương và địa phương. Quan hệ giữa hai cấp này được thực hiện theo nguyên tắc chủ yếu là phân định nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể; thực hiện bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để bảo đảm sự cân bằng, phát triển cân đối và thực hiện được nhiệm vụ của các vùng, các địa phương.

Để đơn giản cho việc nghiên cứu, khi xem xét tới nguồn chi ngân sách, chúng ta chỉ xét nguồn chi tiêu thường xuyên (Cg) và chi cho đầu tư phát triển (Ig). Trong đó chi thường xuyên bao gồm các khoản chi tiêu cho quốc phòng, chi trả lương, chi mua sắm hàng hóa dịch vụ phục vụ cho hoạt động của bộ máy nhà nước; chi đầu tư phát triển là chi để phát triển cơ sở hạ tầng.

THU	CHI
T _x	C _g
<u>- Tr</u>	<u>+ Ig</u>
T	G

2. Cán cân ngân sách và các tình trạng ngân sách của chính phủ

2.1. Cán cân ngân sách

Cán cân ngân sách phản ánh mức độ cân đối giữa thu, chi ngân sách trong một năm tài khóa.

Đo lường: cán cân ngân sách được tính bằng hiệu số giữa chi, thu ngân sách của một năm (kỳ) tài khóa.

$$B = G - T.$$

Ba trường hợp của cán cân ngân sách chính phủ

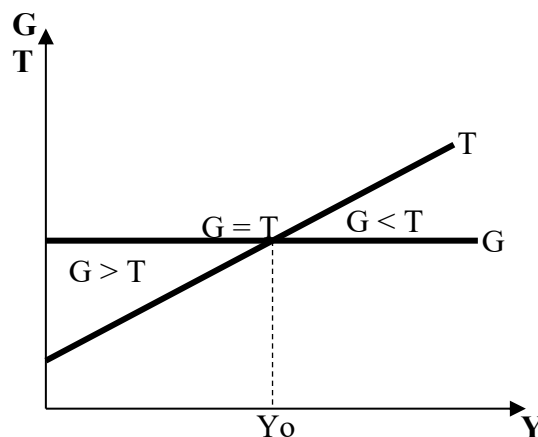
Thặng dư ngân sách hay bội thu ngân sách là tình trạng số thu của Chính phủ vượt quá số chi của Chính phủ trong một năm.

Ngân sách cân bằng là tình trạng chi tiêu ngân sách bằng thu ngân sách trong một năm. Hay là hiện tượng ngân sách chính phủ đảm bảo cân đối cung, cầu về nguồn lực tài chính của chính phủ.

Thâm hụt ngân sách hay bội chi ngân sách là tình trạng chi ngân sách vượt quá thu ngân sách trong một năm. Là hiện tượng ngân sách nhà nước không đối cung, cầu về nguồn lực tài chính nhà nước.

Hình 4.1 cho thấy:

1. $G > T \leftrightarrow B = G - T > 0$: Bội chi ngân sách hay thâm hụt ngân sách.
2. $G = T \leftrightarrow B = G - T = 0$: Cán cân ngân sách cân bằng.
3. $G < T \leftrightarrow B = G - T < 0$: Bội thu ngân sách hay thặng dư ngân sách.



Hình 4.1. Tình hình cán cân ngân sách chính phủ

Các lý thuyết tài chính hiện đại cho rằng ngân sách Chính phủ không nhất thiết phải cân bằng theo tháng, theo năm. Vấn đề là phải quản lý các nguồn thu và chi sao cho ngân sách không bị thâm hụt quá lớn và kéo dài.

2.2. Thâm hụt ngân sách chu kỳ và ngân sách cơ cấu

Như ta đã biết, thâm hụt ngân sách Nhà nước là khi chi tiêu của chính phủ lớn hơn thu thuế của chính phủ. Khi nền kinh tế vận động theo chu kỳ, thì chính chu kỳ kinh doanh tác động không nhỏ đến thâm hụt ngân sách Nhà nước. Thường thì thu ngân sách tăng lên trong thời kỳ nền kinh tế phồn thịnh, và giảm xuống trong thời kỳ suy thoái. Ngược lại thì chi ngân sách Chính phủ sẽ tăng lên trong thời kỳ suy thoái và giảm đi trong thời kỳ phồn thịnh. Chính vì vậy mà thâm hụt ngân sách Chính phủ càng trầm trọng trong thời kỳ suy thoái, bất chấp mọi cố gắng của chính phủ.

Để hiểu sâu hơn về vấn đề thâm hụt ngân sách Chính phủ ta cần nắm được các loại thâm hụt sau :

2.2.1 Thâm hụt ngân sách chu kỳ

Là thâm hụt ngân sách bị động do tình trạng của chu kỳ kinh doanh. Khi nền kinh tế suy thoái thu không đủ chi, khi nền kinh tế bùng nổ thu vượt chi, mức độ thâm hụt tùy thuộc vào mức độ cao hay thấp của sản lượng và thu nhập của nền kinh tế.

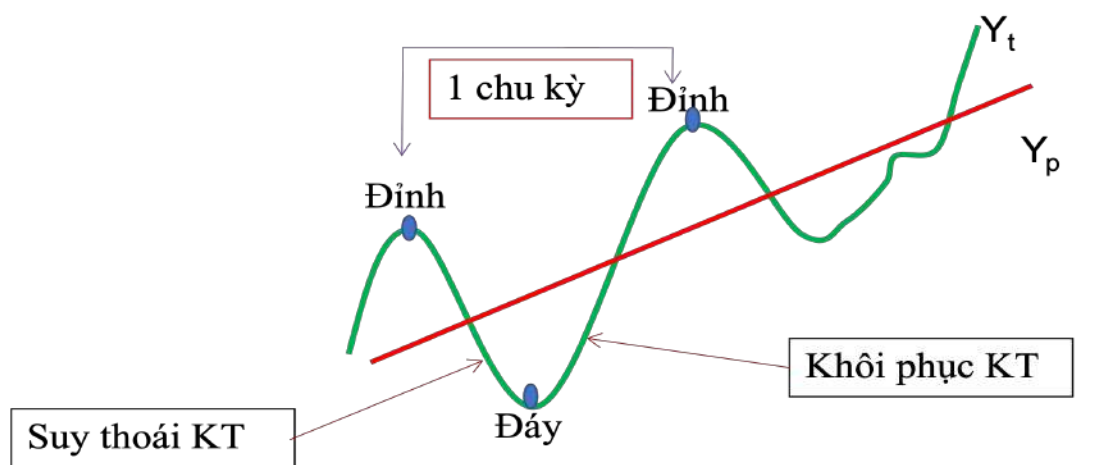
2.2.2. Thâm hụt ngân sách cơ cấu:

Là thâm hụt ngân sách chủ động, nó được quyết định bởi những chính sách tùy biến của chính phủ như thay đổi thuế, thay đổi trợ cấp xã hội, thay đổi quy mô chi

tiêu cho y tế, giáo dục, an ninh, quốc phòng.v.v... Là thâm hụt được tính toán trong trường hợp nền kinh tế đang hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

2.3. Chu kỳ kinh tế và thâm hụt ngân sách theo chu kỳ

Chu kỳ kinh tế là hiện tượng sản lượng thực tế dao động lên xuống theo thời gian, xoay quanh sản lượng tiềm năng.



Chu kỳ kinh doanh trải qua các giai đoạn suy thoái, phục hồi, hưng thịnh. Khoảng cách từ sản lượng thực tế (Y_t) đến sản lượng tiềm năng (Y_p) được gọi là khoảng thiếu hụt nếu ($Y_t < Y_p$) hoặc khoảng dư thừa nếu ($Y_t > Y_p$).

Trong điều kiện nền kinh tế suy thoái: sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng thì ngân sách chính phủ sẽ bị thâm hụt. Tuy nhiên, sự thâm hụt ngân sách này sẽ được bù đắp lại bằng sự thặng dư ngân sách trong thời kỳ hưng thịnh (ở vị trí đỉnh)

2.4. Mục tiêu cân bằng ngân sách và sự lựa chọn của chính phủ

Như ta đã phân tích ngân sách cân bằng khi thu bằng chi hay $G = T$. Muốn đạt được mục tiêu cân bằng ngân sách này thì sản lượng cân bằng quốc gia phải thỏa mãn điều kiện:

$$Y = C + I + G + X - M \text{ (Với } G = T \text{)}$$

Để cho ngân sách cân bằng chính phủ phải điều hành sao cho $\Delta G = \Delta T$. Có 2 trường hợp xảy ra :

- Trường hợp G và T cùng tăng

· Khi G tăng một lượng ΔG với các yếu tố khác không đổi, tổng cầu sẽ tăng một lượng $\Delta AD = \Delta G$, sản lượng cân bằng $\Delta Y = k \cdot \Delta AD$ Hay $\Delta Y = k \cdot \Delta G$

· Khi T tăng một lượng ΔT làm thu nhập khả dụng giảm một lượng $\Delta Y_d = -\Delta T$, tiêu dùng giảm một lượng $\Delta C = -C_m \cdot \Delta T$ Hay $\Delta AD = -C_m \cdot \Delta T$, sản lượng giảm một lượng $\Delta Y = -k \cdot C_m \cdot \Delta T$

Do $0 < C_m < 1$ nên khi cùng tăng $\Delta G = \Delta T$ ta có $k \cdot \Delta G > |-k \cdot C_m \cdot \Delta T|$ làm cho tổng sản lượng tăng. Vậy khi cùng tăng G và T để duy trì ngân sách cân bằng làm cho sản lượng tăng.

- Trường hợp G và T cùng giảm

· Khi G giảm một lượng ΔG với điều kiện các yếu tố khác không đổi, tổng cầu sẽ giảm một lượng $\Delta AD = \Delta G$, sản lượng giảm $\Delta Y = k \cdot \Delta G$

· Khi T giảm một lượng ΔT với điều kiện các yếu tố khác không đổi, thu nhập khả dụng Y_d tăng 1 lượng $\Delta Y_d = \Delta T$, tiêu dùng sẽ tăng một lượng $\Delta C = C_m \cdot \Delta T$, tổng cầu tăng $\Delta AD = C_m \cdot \Delta T$, sản lượng tăng $\Delta Y = k \cdot \Delta AD = k \cdot C_m \cdot \Delta T$

Do $0 < C_m < 1$ nên khi cùng giảm $\Delta G = \Delta T$ thì $k.\Delta G > |-k.C_m.\Delta T|$ làm cho tổng sản lượng sẽ giảm. Vậy khi cùng giảm G và T để ngân sách cân bằng thì sản lượng giảm.

3. Nợ quốc gia

Thâm hụt Ngân sách là một trong những vấn đề mà nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay đều gặp phải. Thâm hụt lớn trong những giai đoạn toàn dụng lao động sẽ đưa đến những hậu quả nghiêm trọng như giảm tiết kiệm và đầu tư quốc gia và làm chậm tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Để bù đắp thâm hụt ngân sách, các quốc gia sử dụng nhiều các biện pháp khác nhau gồm:

- Giảm chi tiêu công
- Tăng thuế
- Phát hành tiền
- Sử dụng dự trữ ngoại tệ
- Đi vay nợ

Như vậy, một trong những biện pháp để tài trợ thâm hụt ngân sách chính phủ là đi vay nợ. Tổng số nợ của chính phủ thường chiếm tỉ trọng lớn trong nợ quốc gia.

3.1. Khái niệm nợ quốc gia (Nợ công)

Ở Việt Nam, năm 2009 chính phủ đã ban hành Luật quản lý nợ công, được xem là một bước tiến bộ lớn trong hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam về vấn đề này. Theo Bộ Luật này thì nợ công bao gồm nợ chính phủ, nợ được chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương.

Theo Ngân hàng thế giới Worl Bank khái niệm năm 2002 thì nợ công là toàn bộ những khoản nợ của Chính phủ và những khoản nợ được Chính phủ bảo lãnh. Với định nghĩa như thế này, nếu như hiểu nợ của Chính phủ bao gồm nợ của Chính phủ Trung ương và nợ của chính quyền địa phương thì có thể thấy định nghĩa của WB giống với định nghĩa được đưa ra trong Luật quản lý nợ công của Việt Nam.

Như vậy: *Nợ công là tổng khoản tiền mà chính phủ thuộc mọi cấp từ trung ương đến địa phương đi vay. Tức là tổng khoản tiền nhà nước đứng ra vay hoặc bảo lãnh vay trong nước và nước ngoài.*

Nợ trong nước, là khoản nợ của chính phủ một nước đối với công dân nước đó. Nợ nước ngoài là khoản nợ của chính phủ đối với một nước khác, kể cả khoản nợ các tổ chức tài chính quốc tế.

Đo lường nợ công : Nợ công được đo lường bằng tỷ lệ nợ so với tổng sản phẩm trong nước (GDP). Công thức tính như sau :

$$\text{Tỷ lệ nợ công} = \frac{\text{Tổng nợ công}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100\%$$

Nợ công Việt Nam (đvt Tỷ USD)

2001		2010	
Mức	Tỷ lệ	Mức	Tỷ lệ
14,5	36%/GDP	55,2	54,3%/GDP

Nguồn : Báo cáo Ủy ban tài chính ngân sách Quốc hội

3.2. Phân loại nợ quốc gia

Theo đối tượng vay :

• Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, ủy quyền phát hành theo quy định của pháp luật. Nợ chính phủ không bao gồm các khoản nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

• Nợ được chính phủ bảo lãnh là khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng vay trong nước, nước ngoài được chính phủ bảo lãnh

• Nợ chính quyền địa phương là khoản nợ do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ký kết, phát hành hoặc ủy quyền phát hành.

Theo trong và ngoài nước :

• Nợ trong nước: là nợ của một nước đối với công dân của nước đó. Loại nợ này hầu như không gây ra gánh nặng đối với quốc gia. Để vay nợ trong nước, chính phủ có thể phát hành trái phiếu bằng nội tệ và có thể dùng nguồn thu từ thuế hoặc phát hành thêm tiền khi đến kỳ hạn để thanh toán cho các khoản nợ này.

• Nợ nước ngoài: là nợ của chính phủ đối với nước ngoài. Nếu nợ này càng lớn thì khoản trả lãi cho nước ngoài càng gia tăng vì vậy có khả năng sẽ làm giảm tiêu dùng của quốc gia. Để vay nợ nước ngoài, chính phủ có thể phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ (thường là những ngoại tệ có cầu lớn như đôla Mỹ, bảng Anh, EUR, Frãng Thụy Sĩ)

Vay nợ nước ngoài theo quy định của Luật quản lý nợ công Việt Nam được phân chia thành vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA), vay ưu đãi và vay thương mại. Vay ODA là khoản vay nhân danh Nhà nước và Chính phủ Việt Nam từ nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, tổ chức tài trợ song phương, tổ chức liên quốc gia hoặc tổ chức liên chính phủ có yếu tố không hoàn lại (thành tố ưu đãi) đạt ít nhất

35% đối với khoản vay có ràng buộc, 25% đối với khoản vay không ràng buộc. Vay ưu đãi là khoản vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA. Vay thương mại là khoản vay theo điều kiện thị trường thông qua phát hành trái phiếu quốc tế.

Ví dụ về tình hình nợ công của Nhật Bản

Nhật Bản từ lâu đã luôn tồn tại một mức nợ công cao và tiềm ẩn rất nhiều nhiều rủi ro. Tỷ lệ nợ công từ năm giữa thập niên 90 không ngừng gia tăng và vượt xa so với các quốc gia phát triển khác trong khối OECD. Tính đến năm 2012, nợ công Nhật Bản đã vượt quá 200% GDP. Mức nợ công này vượt xa, thậm chí nhiều hơn hai lần con số 90% GDP mà các nhà kinh tế học cảnh báo về ngưỡng nợ nguy hiểm. Tuy nhiên, thực tế cho thấy Nhật Bản chưa bao giờ phải lo lắng về vấn đề nợ công của mình. Vậy điều gì khiến cho Hy Lạp và các quốc gia châu Âu khác với mức nợ công thấp hơn đã nguy hiểm, trong khi Nhật Bản với mức nợ công cao như vậy lại hoàn toàn tự tin về khả năng trả nợ của mình. Câu trả lời đơn giản nhất cho vấn đề này là đa số trái phiếu do chính phủ phát hành được mua bởi người dân Nhật Bản (tức là đa số phần nợ đó được vay ở trong nước).

3.3. Giải pháp cho nợ công

Nợ công là khoản nợ mà thế hệ này vay, sử dụng, thế hệ sau, con cháu là người trả. Muốn không để lại gánh nặng nợ nần cho thế hệ sau thì chính phủ phải sử dụng nợ công một cách hiệu quả và an toàn, tạo cho nền kinh tế có khả năng trả nợ. Muốn quản lý nợ công hiệu quả và an toàn cần phải có hàng loạt các biện pháp liên hoàn và đồng bộ đó là:

Phải công khai, minh bạch các khoản nợ công và sử dụng nợ công cho toàn dân biết, vay ai? thời hạn vay, lãi suất vay, vay đầu tư vào cái gì? Hiệu quả đầu tư như thế nào? Tổng số nợ, khả năng trả nợ.v.v... ? Bởi suy cho cùng, chính phủ là người vay

và sử dụng nhưng người phải trả nợ lại là dân chúng. Vì vậy, nhân dân nên biết, nên bàn và nên để họ tham gia quyết định. Việc coi ngân sách quốc gia như một tài liệu bí mật quốc gia không còn phù hợp.

Cần phải nhìn nhận và đánh giá lại hiệu quả đầu tư, đầu tư vào cái gì, bao nhiêu, trọng tâm, trọng điểm nào, cái nào trước, cái nào sau, hiệu quả các dự án....? nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng vốn. Chính phủ phải coi trọng mục tiêu phát triển kinh tế với chính sách kiểm soát tiền tệ và hoạch định kế hoạch trả nợ.

Cần phải giảm thiểu thâm hụt ngân sách vì mỗi khi thâm hụt ngân sách, chính phủ phải chi bù đắp thâm hụt. Hậu quả là khả năng trả nợ càng kém. Hạn chế bội chi ngân sách chỉ có con đường tăng thu bằng cách tăng thuế suất, mở rộng nguồn thu, diện chịu thuế.v.v... Đồng thời cắt giảm chi, cắt giảm đầu tư công vào các dự án không hiệu quả hoặc không cần thiết, thoái giảm vốn đầu tư công vào các doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả, xóa bao cấp ngân sách đối với các đơn vị sự nghiệp có thu, cắt giảm trợ cấp, thực hành tiết kiệm... để giảm chi ngân sách.

Đẩy mạnh hội nhập, mở rộng phân công hợp tác quốc tế để tìm cứu cánh khi nền kinh tế gặp khó khăn.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THU CHI NGÂN SÁCH CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

1. Khi Chính phủ thay đổi chính sách tài khóa

Khi chính phủ thay đổi chi tiêu G một lượng ΔG với các yếu tố khác không đổi, tổng cầu sẽ thay đổi một lượng $\Delta AD = \Delta G$, khi đó sản lượng quốc gia sẽ thay đổi một lượng $\Delta Y = k \cdot \Delta AD$ (1)

Gọi k^G là hệ số phản ánh sự thay đổi của sản lượng quốc gia khi chính phủ thay đổi chi tiêu 1 lượng là ΔG , ta có: $\Delta Y = k^G \Delta G$ (2)

Từ (1) và (2) $\rightarrow k^G = k$

Như vậy, có thể tóm tắt cơ chế lan truyền của G tới AD và Y thông qua mô hình số nhân như sau:

$$G \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow \quad \text{Hoặc} \quad G \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow$$

2. Khi Chính phủ thay đổi thuế ròng

2.1. Số nhân của thuế

Thuế ròng (T) là số thuế thực thu của Chính phủ sau khi đã trừ đi chi chuyển nhượng

$$T = T_x - T_r.$$

Trong trường hợp chi chuyển nhượng $T_r = 0$ thì $T = T_x$

Khi chính phủ đánh thuế sẽ làm cho thu nhập khả dụng giảm, do đó tiêu dùng của các hộ gia đình giảm dẫn đến tổng cầu giảm và sản lượng cân bằng quốc gia giảm và ngược lại

$$\text{Ta có : } T_x \uparrow \Rightarrow Y_d \downarrow \Rightarrow C \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow$$

$$T_x \downarrow \Rightarrow Y_d \uparrow \Rightarrow C \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow$$

Khi T_x thay đổi một lượng ΔT_x làm thu nhập khả dụng thay đổi một lượng ΔY_d dẫn đến tiêu dùng thay đổi một lượng $\Delta C = -C_m \Delta T$.

Với các yếu tố khác không đổi, tổng cầu sẽ thay đổi một lượng $\Delta AD = \Delta C = -C_m \Delta T_x$.

Thông qua mô hình số nhân sản lượng sẽ thay đổi một lượng $\Delta Y = k \Delta AD$ hay $\Delta Y = -C_m k \Delta T_x$. (3)

Gọi k^{T_x} là số nhân phản ánh sự thay đổi của sản lượng quốc gia khi chính phủ thay đổi thuế 1 lượng ΔT_x . Khi đó $\Delta Y = k^{T_x} \Delta T_x$ (4)

Từ (3) và (4) ta có

$$k^{Tx} = -C_m k$$

Như vậy so với tác động của chi tiêu chính phủ đến sản lượng quốc gia thì tác động của thuế yếu hơn vì $|k^{Tx}| < k^G$.

2.2. Số nhân của chi chuyển nhượng

Ta có

$$Tr \uparrow \Rightarrow Y_d \uparrow \Rightarrow C \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow$$

$$\text{Hoặc } Tr \downarrow \Rightarrow Y_d \downarrow \Rightarrow C \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow$$

Khi Tr thay đổi một lượng ΔTr , làm thu nhập khả dụng thay đổi một lượng ΔY_d , tiêu dùng thay đổi một lượng $\Delta C = C_m \Delta Tr$

Với các yếu tố khác không đổi, tổng cầu sẽ thay đổi một lượng $\Delta AD = \Delta C = C_m \Delta Tr$.

Thông qua mô hình số nhân sản lượng sẽ thay đổi một lượng $\Delta Y = k \Delta AD$ hay $\Delta Y = C_m k \Delta Tr$ (5)

Gọi k^{Tr} là số nhân phản ánh sự thay đổi của sản lượng quốc gia khi chính phủ thay đổi chi chuyển nhượng 1 lượng ΔTr . Khi đó $\Delta Y = k^{Tr} \Delta Tr$ (6).

Từ (5) và (6) ta có

$$k^{Tr} = C_m k$$

Như vậy so với tác động của chi tiêu chính phủ đến sản lượng quốc gia thì tác động của chi chuyển nhượng yếu hơn vì $k^{Tr} < k^G$.

2.3 Khi Chính phủ thay đổi cả chỉ tiêu ngân sách và thuế ròng

Nếu Chính phủ thay đổi cả chỉ tiêu ngân sách và thuế ròng thì tổng cầu sẽ thay đổi một lượng : $\Delta AD = \Delta AD_G + \Delta AD_T \Leftrightarrow \Delta AD = \Delta G - C_m \Delta T$

III. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

Để điều hành kinh tế vĩ mô, chính phủ sử dụng nhiều chính sách khác nhau bao gồm: chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập, chính sách ngoại thương... để tác động vào sản lượng, việc làm và giá cả. Trong các chính sách đó, chính sách tài khóa là chính sách quan trọng nhất để điều tiết nền kinh tế.

1. Khái niệm – mục tiêu và công cụ của chính sách tài khóa**1.1. Khái niệm**

Chính sách tài khóa là tập hợp những biện pháp của chính phủ làm thay đổi thu, chi ngân sách nhằm điều chỉnh sản lượng, việc làm, giá cả, cán cân ngân sách, thương mại... đạt mục tiêu mong muốn và làm giảm các dao động trong chu kỳ kinh tế.

1.2. Mục tiêu

Ổn định hóa nền kinh tế: Để ổn định hóa nền kinh tế phải làm giảm các dao động trong chu kỳ kinh tế. Muốn vậy, chính phủ phải sử dụng các công cụ tài khóa để tác động vào nền kinh tế theo hướng khi nền kinh tế lạm phát chính phủ thu hẹp chính sách tài khóa nhằm kìm hãm tổng cầu và sản lượng. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái chính phủ mở rộng chính sách tài khóa nhằm kích thích tổng cầu, tăng sản lượng, giảm thất nghiệp.

Đạt sản lượng và việc làm ở mức toàn dụng: thông qua việc điều hành và sử dụng ngân sách, chính phủ tác động vào tổng cầu để điều chỉnh sản lượng bằng các hành vi thu hẹp chính sách tài khóa khi nền kinh tế lạm phát, hoặc mở rộng chính sách tài

khóa khi nền kinh tế suy thoái đã kéo sản lượng thực tế về sản lượng tiềm năng, làm cho nền kinh tế đạt cân bằng toàn dụng, đưa thất nghiệp về mức thất nghiệp tự nhiên.

Như vậy, dựa trên tình hình kinh tế ở từng thời kỳ khác nhau mà chính phủ có thể linh hoạt áp dụng chính sách tài khóa thắt chặt hay chính sách tài khóa mở rộng nhằm ổn định hóa nền kinh tế và duy trì tình thất nghiệp và lạm phát ở mức độ thấp

1.3. Công cụ

Để đạt các mục tiêu ổn định hóa nền kinh tế, đưa sản lượng về mức tiềm năng và thị trường lao động đạt mức toàn dụng, chính phủ sử dụng các công cụ thu, chi ngân sách, thông qua cơ chế lan truyền của G và T lên tổng cầu và sản lượng.

Công cụ thuế (T): Thuế có quan hệ nghịch biến với tổng cầu. Muốn tăng tổng cầu phải giảm thuế và ngược lại.

Công cụ chi mua hàng hóa, dịch vụ của chính phủ (G) có quan hệ đồng biến với tổng cầu, muốn tăng tổng cầu phải tăng chi tiêu chính phủ và ngược lại muốn giảm tổng cầu phải giảm chi tiêu chính phủ

Phân biệt chính sách tài khóa thắt chặt và chính sách tài khóa mở rộng

<i>Tiêu chí</i>	<i>Chính sách tài khóa mở rộng</i>	<i>Chính sách tài khóa thắt chặt</i>
<i>Đặc điểm</i>	Là chính sách tăng cường chi tiêu của chính phủ về hàng hóa dịch vụ hoặc giảm bớt phần thu từ thuế	Là chính sách cắt giảm chi tiêu về hàng hóa dịch vụ hoặc tăng nguồn thu từ thuế.
<i>Công cụ</i>	Tăng chi tiêu của chính phủ G Tăng chi chuyển nhượng	Giảm chi tiêu của chính phủ G Giảm chi chuyển nhượng

	Tr (chi trợ cấp, chi bảo hiểm xã hội...) Giảm thuế Tx Thay đổi cả chi tiêu G và thuế ròng T	Tr (chi trợ cấp, chi bảo hiểm xã hội...) Tăng thuế Tx Thay đổi cả chi tiêu G và thuế ròng T
<i>Mục tiêu</i>	Tăng tổng cầu → Tăng sản lượng quốc gia để chống suy thoái	Giảm sản lượng để chống lạm phát
<i>Trường hợp áp dụng</i>	Khi nền kinh tế có sản lượng thực tế $Y_t < Y_p$	Khi nền kinh tế có $Y_t > Y_p$

Thực tế, chính sách tài khóa được áp dụng mở rộng hay thắt chặt được thiết kế tùy theo đặc điểm kinh tế ở mỗi quốc gia. Ví dụ trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế xảy ra năm 2008, để tránh suy thoái kinh tế kéo dài, các quốc gia tăng chi tiêu của chính phủ nhằm vực dậy nền kinh tế. Cụ thể, tính đến đầu năm 2009, một số các quốc gia đã sử dụng một trong hai công cụ của chính sách tài khóa với số liệu cụ thể như sau¹:

- Mỹ đứng đầu, có thể chi tới 819 tỉ USD trong vòng hai năm 2009 - 2010.
- Thứ hai là Nhật Bản với 95 tỉ USD.
- Đức đứng thứ ba với 49,25 tỉ EUR.
- Pháp đứng tiếp sau với 26 tỉ EUR.
- Sau Pháp là Anh với 23,7 tỉ EUR.
- Tiếp đến là Tây Ban Nha với 11 tỉ EUR.
- Thứ bảy là I-ta-li-a với 2,4 tỉ EUR.

¹ Nguồn: Tạp chí cộng sản – 5/2009

2. Các quan điểm

2.1. Chính sách tài khóa chủ động

Quan điểm này cho rằng chính phủ phải chủ động tác động vào nền kinh tế bằng chính sách tài khóa.

Cơ sở hoạch định chính sách: Thực trạng của nền kinh tế được phản ánh qua sản lượng cân bằng hoặc sản lượng thực tế so với mục tiêu là sản lượng tiềm năng Y_p .

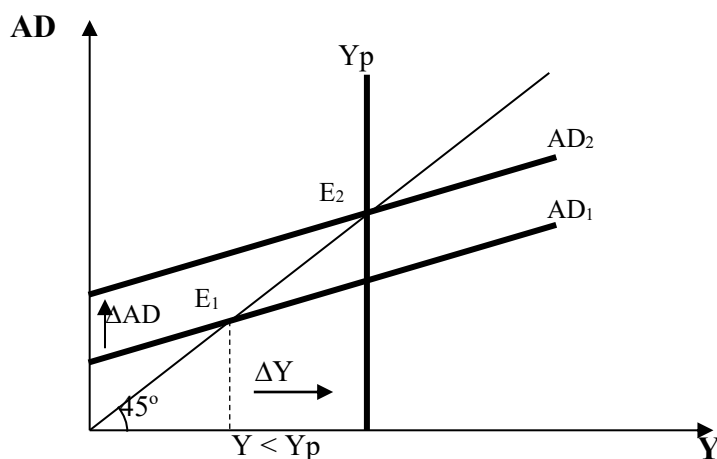
Khi nền kinh tế suy thoái : là nền kinh tế có tình trạng sản lượng, thu nhập sụt giảm ngày càng thấp, hàng hóa ế thừa, sức mua thị trường giảm, doanh nghiệp giảm sản lượng, giảm thời gian sản xuất, sa thải công nhân, thất nghiệp ngày một tăng lên. Biểu hiện rõ nhất là sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng $Y_t < Y_p$ nền kinh tế hoạt động trong tình trạng kém hiệu quả, mọi nguồn lực hoạt động dưới mức tự nhiên.

Chính sách tài khóa trong tình trạng nền kinh tế suy thoái là chính phủ phải ngăn cản mức giảm sút của sản lượng và làm cho sản lượng tăng lên đến mức tiềm năng. Vì vậy, phải tác động vào tổng cầu, làm cho tổng cầu tăng lên.

Để làm tăng tổng cầu người ta có thể tăng chi tiêu chính phủ hoặc giảm thuế sẽ làm tăng tiêu dùng, tăng tổng cầu. Điều hành chính sách tài khóa theo hướng tăng tiêu dùng của dân cư và tăng chi tiêu của chính phủ để tăng tổng cầu và tăng sản lượng, người ta gọi là chính sách tài khóa mở rộng hay nói lỏng.

Như vậy, khi nền kinh tế suy thoái, để chống suy thoái chính phủ thực hiện chính sách tài khóa mở rộng, tức là tăng B bằng cách giảm thuế ròng hoặc tăng chi tiêu của chính phủ hoặc vừa tăng chi tiêu vừa giảm thuế ròng.

Hình 4.2 cho thấy khi $Y < Y_p$ tăng G hoặc giảm T tổng cầu sẽ tăng lên một lượng ΔAD , đẩy đường tổng cầu từ AD_1 lên AD_2 , làm cho sản lượng tăng từ Y_1 lên Y_p , đạt mức sản lượng tiềm năng.



Hình 4.2: Chính sách tài khóa mở rộng

Tại điểm E_2 nền kinh tế cân bằng toàn dụng.

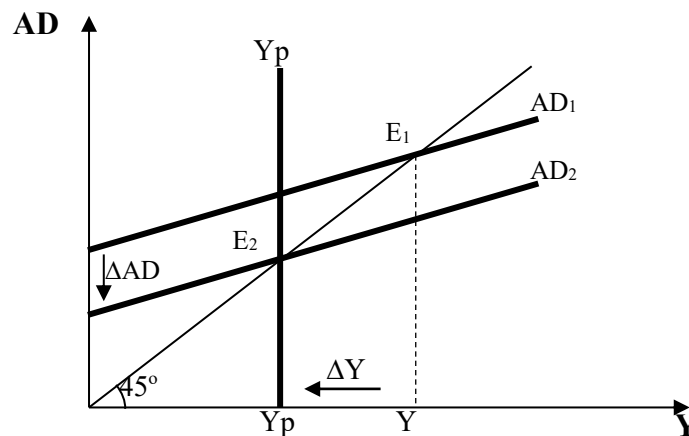
Khi nền kinh tế có lạm phát cao: là nền kinh tế ở tình trạng sản lượng, thu nhập lớn, thị trường nhộn nhịp, sức mua lớn, giá cả hàng hóa ngày càng cao, sức mua đồng tiền giảm sút, thất nghiệp ít, mức nhân dụng cao, tạo ra sự rối loạn trong hoạch toán của doanh nghiệp. Tạo ra phân phối lại thu nhập và của cải, đẩy đời sống của người lao động vào khó khăn. Biểu hiện rõ nhất là sản lượng thực tế vượt quá mức tiềm năng.

Khi nền kinh tế có lạm phát cao, sản lượng thực tế lớn hơn sản lượng tiềm năng $Y > Y_p$, để chống lạm phát chính phủ phải ngăn chặn đà tăng trưởng của sản lượng thực tế. Tìm mọi biện pháp đưa sản lượng thực tế xuống mức sản lượng tiềm năng. Muốn giảm sản lượng theo chu kỳ kinh doanh cần phải giảm tổng cầu, để giảm tổng cầu chính phủ có thể giảm chi tiêu hoặc tăng thuế.

Khi cắt giảm chi tiêu chính phủ thì tổng cầu giảm, làm cho sản lượng giảm. Hoặc khi chính phủ tăng thuế làm cho thu nhập khả dụng giảm, tiêu dùng dân cư giảm, làm tổng cầu giảm, sản lượng giảm.

Vậy điều hành chính sách tài khóa sao cho giảm tiêu dùng của dân chúng, giảm chi tiêu công của chính phủ để giảm tổng cầu và giảm sản lượng được gọi là chính sách tài khóa thắt chặt hay thu hẹp, tức là giảm B bằng cách tăng thuế hoặc giảm chi tiêu của chính phủ hoặc vừa tăng thuế vừa giảm chi tiêu.

Hình 4.3 cho thấy khi $Y > Y_p$ giảm G hoặc tăng T làm cho tổng cầu giảm một lượng ΔAD . Đường tổng cầu AD_1 di chuyển xuống thành đường AD_2 , làm cho sản lượng giảm một lượng ΔY , đưa sản lượng về mức tiềm năng. Tại E_2 nền kinh tế đạt cân bằng toàn dụng.



Hình 4.2: Chính sách tài khóa thắt chặt

Như vậy ta thấy :

Nếu chỉ thay đổi G : $\Delta G = \Delta AD = \Delta Y/k$

Nếu chỉ thay đổi T : $\Delta T = \Delta AD / -Cm$

Nếu thay đổi cả G và T:

$$\Delta AD = \Delta AD_G + \Delta AD_T$$

$$\Delta AD = \Delta G - Cm \Delta T$$

2.2. Nhân tố ổn định tự động

Nhân tố tự ổn định là những nhân tố tự bản thân nó có thể hạn chế được những dao động của chu kỳ kinh tế. Các công cụ ổn định điển hình là :

♦ Thuế thu nhập

Thuế thu nhập là thuế trực tiếp đánh vào thu nhập cá nhân, nhằm điều tiết thu nhập của mọi tầng lớp dân cư, đảm bảo công bằng, minh bạch, hạn chế xu hướng phân hóa giàu nghèo. Thuế thu nhập được đánh theo lũy tiến, thu nhập càng cao mức chịu thuế càng lớn và ngược lại.

Khi nền kinh tế suy thoái, sản lượng, thu nhập của doanh nghiệp giảm, thu nhập của các hộ gia đình giảm, tổng số thuế thu nhập chính phủ thu được giảm và giảm càng mạnh do thực hiện chính sách thuế lũy tiến, dẫn đến tiêu dùng nếu có giảm sẽ giảm chậm hơn, nó có tác dụng kìm hãm được khuynh hướng sụt giảm của tổng cầu, hạn chế bớt được tình trạng suy thoái kinh tế.

Khi nền kinh tế lạm phát, sản lượng, thu nhập của doanh nghiệp tăng, thu nhập của dân cư tăng, tổng số thuế thu nhập chính phủ thu được tăng nhiều hơn, làm cho tiêu dùng nếu có tăng cũng tăng chậm hơn, nó có tác dụng kìm hãm được khuynh hướng tăng lên của tổng cầu, hạn chế bớt tình trạng lạm phát.

♦ Trợ cấp thất nghiệp

Trợ cấp thất nghiệp là một trong những chính sách an sinh xã hội nhằm giúp đỡ người lao động bớt khó khăn khi thất nghiệp. Trợ cấp thất nghiệp tác động lên thu nhập khả dụng và tổng cầu qua 2 nhân tố là bảo hiểm thất nghiệp và trợ cấp thất nghiệp.

Khi nền kinh tế suy thoái, người lao động thất nghiệp được nhà nước trợ cấp thất nghiệp, khoản thu nhập này giúp họ không phải cắt giảm chi tiêu quá mức, nó góp phần ngăn cản đà suy giảm của tổng cầu, hạn chế bớt tình trạng suy thoái.

Khi nền kinh tế lạm phát, sản lượng, thu nhập tăng, thất nghiệp giảm, trợ cấp thất nghiệp giảm, số người đóng bảo hiểm thất nghiệp tăng, điều đó làm giảm bớt sự gia tăng của thu nhập và tổng cầu, hạn chế bớt tình trạng lạm phát.

Trên thực tế các nhân tố ổn định tự động không hoàn toàn triệt tiêu được chu kỳ kinh doanh. Chúng chỉ có tác dụng làm giảm nhẹ biên độ giao động của chu kỳ kinh doanh. Vì vậy, phần còn lại phụ thuộc vào việc điều phối các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

THUẬT NGỮ

Fiscal policy	Chính sách tài khóa
Savings goverment	Tiết kiệm của chính phủ
Consumption goverment	Chi tiêu tiêu dùng của chính phủ
Investment goverment	Chi tiêu đầu tư của chính phủ
Budget deficit	Thâm hụt ngân sách chính phủ

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Thâm hụt ngân sách chính phủ thay đổi như thế nào nếu:

- a. Chính phủ gia tăng chi trợ cấp thất nghiệp
- b. Chính phủ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- c. Điều chỉnh tăng thuế thu nhập cá nhân.

Câu 2: Giả sử sản lượng cân bằng quốc gia đạt được là $Y = 2000$ đvtt và sản lượng tiềm năng là $Y = 2200$.

- a. Cho biết thực trạng của nền kinh tế?
- b. Chính phủ nên sử dụng chính sách tài khóa như thế nào để tác động đến sản lượng?

Câu 3: Hãy chỉ ra kết quả đúng và giải thích cho kết quả đó khi giải quyết tình huống sau: Chính phủ giảm thuế 50 đơn vị tiền tệ (đvtt) và đồng thời giảm chi tiêu 50đvtt

- a. Sản lượng cân bằng tăng 100 đvtt
- b. Sản lượng cân bằng tăng 50 đvtt
- c. Sản lượng cân bằng giảm 50 đvtt
- d. Đáp án khác.

Câu 4: Giả sử một nền kinh tế của quốc gia có các số liệu kinh tế vĩ mô như sau: (Đơn vị tiền tỷ \$)

$$C = 85 + 0,75Y_d$$

$$I = 10 + 0,1Y$$

$$T = 100 + 0,2Y$$

$$G = 160$$

$$X = 100$$

$$M = 30 + 0,2Y$$

$$U_n = 5\%$$

$$Y_p = 700$$

- a. Tính sản lượng cân bằng quốc gia và tỷ lệ thất nghiệp thực tế.

- b. Nếu nhà nước tăng chi tiêu thêm 60 tỷ \$, tăng thuế lên 80 tỷ\$, tăng trợ cấp 50 tỷ\$, đầu tư tư nhân tăng 40 tỷ\$ thì sản lượng cân bằng mới là bao nhiêu? Các chính sách đó tốt hay xấu cho nền kinh tế? Tại sao?
- c. Từ kết quả câu (b) để nền kinh tế có $Y = Y_p$:
- +Chi sử dụng G cần thay đổi G bao nhiêu.
 - +Chi sử dụng T cần thay đổi T bao nhiêu.
 - +Vừa thay đổi G vừa thay đổi T là bao nhiêu.

**Câu 5: Giả sử một nền kinh tế của quốc gia có các số liệu kinh tế vĩ mô như sau:
(Đvt ngàn tỷ đvt)**

$$C = 100 + 0,75Y_d \quad T = 40 + 0,2Y \quad I = 80$$

$$X = 100 \quad M = 50 + 0,1Y \quad Y_p = 1000$$

- a. Tìm sản lượng cân bằng quốc gia trong điều kiện ngân sách cân bằng? Ngân sách cân bằng như vậy có tốt không?
- b. Nếu chính phủ tăng chi tiêu hàng hóa dịch vụ thêm 50 thì sản lượng cân bằng mới là bao nhiêu?
- c. Giả sử chính phủ thay đổi chính sách bằng cách tăng chi tiêu 20 đồng thời giảm thuế 10 thì sản lượng cân bằng là bao nhiêu? Cho nhận xét về cán cân thương mại lúc này?
- d. Muốn đưa sản lượng thực tế về sản lượng tiềm năng chính phủ cần thực hiện chính sách tài khóa kết hợp như thế nào?

Câu 6: Giả sử cho hàm tiêu dùng có dạng $C = 40 + 0,8Y_d$ và hàm đầu tư $I = 400$ tỷ đồng.

- a. Viết phương trình đường tổng cầu và xác định sản lượng cân bằng quốc gia?

- b. Nếu chi tiêu của chính phủ là 350 tỷ đồng thì sản lượng cân bằng mới là bao nhiêu? Hãy nhận xét so với sản lượng ở câu a

Câu 7: Giả sử sản lượng cân bằng của quốc gia A là 1000 tỷ \$, sản lượng tiềm năng là $Y_p = 1180$ tỷ \$, số nhân tổng cầu của quốc gia $k=3$

- a. Nền kinh tế đang suy thoái và thiếu việc làm. Chính phủ cần phải làm gì trong chi tiêu của mình để đưa sản lượng thực tế về mức tiềm năng?
- b. Biết khuynh hướng tiêu dùng biên $C_m = 0,75$, Chính phủ thực hiện chính sách thuế như thế nào để đưa sản lượng thực tế về mức tiềm năng?
- c. Muốn đưa sản lượng về mức tiềm năng Chính phủ phải sử dụng chính sách tài khóa kết hợp như thế nào?

Câu 8: Cho $S = -150 + 0,25Y_d$ $I = 150 + 0,05Y$ $T = 0,2Y$

$$G = 190$$

$$Y_p = 1.250$$

- a. Xác định sản lượng cân bằng.
- b. Từ mức sản lượng câu (a), muốn đạt đến mức sản lượng tiềm năng thì chính phủ nên áp dụng các kiểu chính sách tài khóa như thế nào?

Câu 9: Cho số liệu kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế đóng như sau:

$$C = 200 + 0,7Y_d$$

$$I = 50 + 0,1Y$$

$$T = 0,1Y$$

$$G = 290$$

$$Y_p = 1750$$

- a. Xác định sản lượng cân bằng
- b. Do ngân sách bội chi nên Chính phủ tăng thuế 90, giảm chi tiêu của chính phủ 14, đồng thời các doanh nghiệp tăng đầu tư 50. Tìm sản lượng cân bằng mới?
- c. Việc tăng thuế $T = 90$ gây ảnh hưởng tốt hay xấu cho nền kinh tế?

- d. Từ kết quả câu (b), xác định mức thuế và chi tiêu của chính phủ để điều tiết nền kinh tế ($Y_t = Y_p$)

Câu 10: Cho các hàm: $C = 50 + 0,8Y_d$ $I = 45$ $G = 100$

- a. Xác định sản lượng cân bằng quốc gia tại điểm cân bằng ngân sách
- b. Nếu $T = 10 + 0,2Y$ thì chính sách tài khóa Chính phủ cần thực hiện là gì biết $Y_p = 700$
- c. Cho biết tình hình cán cân ngân sách?

Câu 11: Năm 2009, trước ảnh hưởng mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế thế giới tác động vào Việt Nam, chính phủ Việt Nam đã áp dụng các chính sách:

- Miễn thuế thu nhập cá nhân 6 tháng đầu năm 2009.
 - Giảm thuế giá trị gia tăng cho 8 ngành hàng liên quan trực tiếp đến xuất khẩu, xây dựng, may mặc, chế biến nông sản, y tế, điện – điện tử, hóa chất và nông nghiệp từ 10% xuống chỉ còn 5% trong suốt năm 2009.
 - Áp dụng chính sách hỗ trợ lãi suất 4% đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- a. Các anh chị hãy cho biết: Chính phủ Việt Nam đã áp dụng chính sách tài khóa gì trong năm 2012? Sử dụng số liệu thống kê của Việt Nam năm 2008 để nhận xét về cơ sở ra chính sách như trên?
- b. Các anh chị hãy phân tích tác động của từng chính sách nêu trên đối với tổng cầu, sản lượng quốc gia, mức giá và tỉ lệ thất nghiệp của Việt Nam.
- c. Các anh chị hãy sử dụng số liệu thực tế của Việt Nam trong các năm 2009, 2010 về tốc độ tăng GDP, tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp để so sánh với kết quả của câu b, và cho nhận xét.

TRẮC NGHIỆM

1. *Nếu sản lượng thực tế là 100, sản lượng tiềm năng là 150 thì chính phủ nên*
 - A. Tăng chi ngân sách và giảm thu thuế
 - C. Giảm chi ngân sách và giảm thu thuế
 - B. Tăng chi ngân sách và tăng thu thuế
 - D. Giảm chi ngân sách và tăng thu thuế.
2. *Nếu thay đổi chỉ tiêu của chính phủ và thuế ròng một lượng như nhau thì*
 - A. Tác động của chỉ tiêu chính phủ mạnh hơn so với tác động của thuế ròng đến sản lượng quốc gia.
 - B. Tác động của chỉ tiêu chính phủ yếu hơn so với tác động của thuế ròng đến sản lượng quốc gia.
 - C. Sẽ làm cho ngân sách đạt trạng thái cân bằng.
 - D. Không ảnh hưởng đến sản lượng quốc gia.
3. *Giả sử nền kinh tế đang đạt tới trạng thái cân bằng, chính phủ tăng chi tiêu cho hàng hóa dịch vụ 20 tỷ và xu hướng tiêu dùng biên là 0,8. Vậy sản lượng cân bằng mới thay đổi là*
 - A. 20 tỷ
 - C. 80 tỷ
 - B. 60 tỷ
 - D. 100 tỷ
4. *Giải pháp để giải quyết cho vấn đề thâm hụt ngân sách là*
 - A. Mua trái phiếu do chính phủ phát hành
 - B. Vay nợ nước ngoài
 - C. Giảm phần thu thuế của chính phủ
 - D. Cả 3 đáp án trên đều đúng.
5. *Số nhân của thuế là -3 nghĩa là*

- A. Khi chính phủ tăng thuế 3000 tỷ đồng thì sản lượng quốc gia tăng 9000 tỷ.
- B. Khi chính phủ giảm thuế 3000 tỷ đồng thì sản lượng quốc gia tăng 9000 tỷ.
- C. Khi chính phủ tăng thuế 2 thì sản lượng quốc gia tăng 9.
- D. Mối qua hệ giữa thuế ròng và sản lượng là đồng biến

6. Trong chu kỳ kinh tế, khi nào ngân sách rơi vào tình trạng thâm hụt

- A. Trong giai đoạn suy thoái
- C. Trong thời kỳ hưng thịnh
- B. Trong giai đoạn phục hồi
- D. Cả b,c đều đúng.

7. Nợ nước ngoài gây ra gánh nặng thực sự của quốc gia vì

- A. Làm tăng đầu tư nước ngoài
- B. Làm cho chính sách thuế của nhà nước có hiệu quả hơn.
- C. Làm giảm tiêu dùng trong nước.
- D. Làm sản lượng quốc gia tăng.

8. Giả sử thuế là tự định và xu hướng tiêu dùng cận biên của các hộ gia đình là 0,8 nếu chính phủ tăng chi tiêu 10 tỷ đồng mà không làm thay đổi tổng cầu, thì số thu về thuế cần thiết phải tăng một lượng là:

- A. 12,5 tỷ đồng
- B. 10 tỷ đồng
- C. Nhỏ hơn 10 tỷ đồng
- D. Bằng không

9. Yếu tố nào dưới đây được coi là nhân tố ổn định tự động của nền kinh tế:

- A. Xuất khẩu

B. Thuế thu nhập lũy tiến và trợ cấp

C. Đầu tư

D. Thuế thu nhập tích lũy

10. Chính phủ có thể khắc phục thâm hụt ngân sách cơ cấu bằng cách:

A. Khuyến khích đầu tư tư nhân

B. Tăng chi tiêu chính phủ do đó sản lượng và tổng thu nhập của chính phủ sẽ tăng

C. Tăng trợ cấp thất nghiệp nhằm khuyến khích tiêu dùng của các hộ gia đình

D. Thực hiện biện pháp thắt chặt chi tiêu và tăng thuế

11. Giả sử thuế là cố định nếu hàm tiêu dùng là $C = 400 + (3/4)Y_d$, ảnh hưởng của việc tăng trợ cấp chính phủ thêm 200, mức sản lượng cân bằng tăng bao nhiêu?

A. Thu nhập sẽ tăng 200

B. Thu nhập sẽ tăng 350

C. Thu nhập sẽ tăng 800

D. Thu nhập sẽ tăng 600

12. Kết quả cuối cùng của sự thay đổi chính sách của chính phủ là lãi suất tăng và tiêu dùng tăng, đầu tư giảm đó là kết quả của việc áp dụng:

A. Chính sách tài khóa mở rộng

B. Chính sách tiền tệ mở rộng

C. Chính sách tài khóa chặt

D. Chính sách tiền tệ chặt

13. Giả sử ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng dài hạn, chính phủ cắt giảm chi tiêu cho quốc phòng, trong ngắn hạn nền kinh tế có:

- A. Giá giảm, sản lượng tăng
- B. Giá giảm, sản lượng giảm
- C. Giá tăng, sản lượng tăng
- D. Câu (a) và (b) đúng

14. Trên thị trường hàng hóa, số nhân thuế ròng sẽ:

- A. Bằng với số nhân tổng cầu
- B. Lớn hơn số nhân tổng cầu.
- C. Nhỏ hơn số nhân tổng cầu
- D. Các câu trên đều sai.

15. Khi chính phủ tăng thuế ròng tự định là 100, tổng cầu sẽ thay đổi:

- A. Giảm bớt đúng 100
- B. Tăng thêm nhỏ hơn 100
- C. Giảm bớt nhỏ hơn
- D. Tăng thêm đúng bằng 100

CHƯƠNG 5: TIỀN TỆ, HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

I. SƠ LƯỢC VỀ TIỀN TỆ

1. Khái niệm – Các hình thái tiền

1.1. Khái niệm

Ngày nay phần lớn các giao dịch kinh tế của chúng ta đều thực hiện thông qua tiền. Đối với cá nhân, tiền vừa là phương tiện vừa là mục đích của hoạt động kinh tế. Đối với quốc gia, tiền được sử dụng như một công cụ điều tiết vĩ mô. Trong thực tế tiền tệ trải qua nhiều hình thức, nhiều giai đoạn phát triển từ thấp đến cao theo thời gian của lịch sử. Chúng ta cần hiểu rõ bản chất của đồng tiền đang được sử dụng để từ đó có thể nhận thức được cách thức hoạt động của thị trường *tiền tệ*.

Sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất và trao đổi hàng hoá đã cho ra đời một loại hàng hoá đặc biệt đóng vai trò là vật ngang giá chung, đó là tiền tệ. Trong lịch sử phát triển của tiền tệ đã có nhiều hàng hóa đóng vai trò là tiền tệ như vỏ ốc, gia súc, đồng, bạc, vàng ...Bản thân chúng là những yếu tố vật chất và có giá trị. Sự ra đời của tiền giấy đánh dấu một sự thay đổi to lớn trong quá trình phát triển sản xuất của xã hội loài người. Nhu cầu trao đổi ngày càng phát triển và cần có những loại tiền mới không chỉ là tiền giấy mà còn bao gồm cả séc, thẻ tín dụng, tiền điện tử. Nó được chuyển nhượng thông qua các máy tính, đường điện thoại và thậm chí có thể không tồn tại trên giấy tờ.

Như vậy chúng ta có thể hiểu : *Tiền là bất cứ thứ gì được xã hội chấp nhận rộng rãi như một phương tiện thanh toán hàng hóa và dịch vụ.*

1.2. Các hình thái tiền

Với khái niệm trên thì trong thực tế tiền có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Tiền có thể tồn tại dưới các dạng sau:

1.2.1. Tiền hàng hóa (hóa tệ-modify money)

Là dùng một loại hàng hoá có giá trị cố hữu nào đó làm tiền. Tiền hàng hóa có hai dạng:

a. Tiền không phải là kim loại:

Trong lịch sử, ở những nơi khác nhau con người đã có những sản phẩm được sử dụng làm tiền tệ như gia súc, trái cây, vỏ sò, lúa mì,... Tuy nhiên việc sử dụng tiền bằng hàng hóa có nhiều hạn chế:

- Chỉ được chấp nhận trong phạm vi một địa phương nào đó.
- Khó bảo quản, dễ hư hỏng.
- Cồng kềnh, gây khó khăn cho di chuyển
- Khó chia nhỏ

b. Tiền kim loại:

Để hạn chế những nhược điểm của tiền không phải là kim loại dần dần người ta dùng những kim loại thay thế để làm tiền tệ như sắt, đồng, bạc, vàng. Tuy nhiên càng về sau vàng, bạc càng được ưa chuộng do chúng có nhiều ưu điểm hơn so với các kim loại khác. Nhưng khi đồng thời sử dụng vàng và bạc làm tiền tệ sẽ xảy ra hiện tượng tiền xấu đẩy tiền tốt ra khỏi lưu thông và đây là nguyên nhân ra đời của tiền quy ước.

1.2.2 Tiền quy ước (tiền pháp định)

Là loại tiền không có giá trị cố hữu, bản thân nó không mang giá trị của lao động kết tinh. Nó được tạo ra nhờ một pháp lệnh của chính phủ. Tiền quy ước có hai loại:

a. Tiền kim loại: là loại tiền có giá trị nhỏ được làm bằng những kim loại khác không phải là vàng, bạc.

b. Tiền giấy bao gồm hai loại:

* Tiền giấy khả hoán: là loại tiền có thể đổi thành vàng bạc vào bất kỳ lúc nào với một số lượng tương đương được ghi trên đồng tiền đó. Lượng vàng, bạc đổi được nhiều hay ít phụ thuộc vào bản vị tiền tệ.

Bản vị tiền tệ: là giá trị một đơn vị tiền tệ của quốc gia do chính phủ quy định. Nếu định nghĩa theo vàng ta có bản vị vàng hay bản vị kim bản

Nếu định nghĩa theo bạc ta có chế độ bản vị bạc hay còn gọi là ngân bản vị..

Tiền giấy khả hoán ra đời nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa với khối lượng lớn, thực chất đây là một dạng thay thế cho tiền vàng, bạc. Vì vậy việc phát hành loại tiền này phải dựa trên lượng dự trữ vàng và bạc của quốc gia. Tuy nhiên đến giữa những năm 1930 thì các quốc gia đã dần rời bỏ chế độ tiền giấy khả hoán để chuyển sang tiền bất khả hoán vì dự trữ kim loại quý ngày càng sụt giảm.

* Tiền giấy bất khả hoán: là loại tiền bắt buộc phải lưu hành nhưng không thể đổi lấy vàng hay bạc được.

Hiện nay tất cả các quốc gia đều sử dụng tiền giấy bất khả hoán. Thông thường thì loại tiền này mất giá rất nhanh nếu khối lượng cung ứng tăng nhanh chóng mà lại không được đảm bảo bằng khối lượng hàng hóa tạo ra của quốc gia phát hành. Vì vậy để tránh tình trạng đồng tiền mất giá, quốc gia phát hành tiền phải tăng cung ứng hàng hóa bằng cách tăng sức sản xuất của quốc gia.

1.2.3. Tiền ngân hàng (bút tệ)

Nó là một phương tiện trao đổi dựa trên khoản nợ của ngân hàng và ngân hàng có nghĩa vụ sẽ chi trả ở dạng tiền mặt bất cứ khi nào có yêu cầu. Ví dụ như tiền tiết kiệm, séc, tiền điện tử (Visa card, Master card, ATM card ...)

Như vậy, lịch sử đã từng sử dụng ba loại tiền: Tiền = hàng hóa, tiền giấy và tiền ngân hàng nhưng đến nay chỉ còn hai loại còn tồn tại là: tiền giấy và tiền ngân hàng. Theo tiến trình phát triển của lịch sử hình thức tiền ngân hàng đang

ngày càng chiếm ưu thế hơn trong giao dịch đặc biệt là ở những nước có nền kinh tế phát triển.

2. Chức năng của tiền

Theo quan điểm của các nhà kinh tế học hiện đại thì tiền có 3 chức năng cơ bản:

a. Phương tiện thanh toán (phương tiện trao đổi)

Với tư cách là phương tiện trao đổi, tiền là cái chúng ta dùng để mua hàng hóa và dịch vụ. Tiền cho phép trao đổi giá trị mà không cần trao đổi hàng hóa trực tiếp, nó được sử dụng như vật trung gian cho việc mua bán hàng hoá. Tiền tạo thuận lợi đặc biệt cho quá trình lưu thông hàng hóa, được coi là dầu bôi trơn cho mọi hoạt động kinh tế, thúc đẩy phân công lao động và mở rộng chuyên môn hóa sản xuất.

b. Cát trữ (dự trữ giá trị)

Với tư cách là phương tiện cất trữ giá trị, tiền là hình thức để chuyển sức mua từ hiện tại sang tương lai. Nếu hôm nay làm việc và thu được 100 USD, ta có thể giữ số tiền đó và chi tiêu vào ngày mai, tuần sau hay tháng sau,...Khi cất trữ một lượng tiền thì cũng có nghĩa là cất trữ một lượng hàng có giá trị tương đương trong điều kiện giá cả không thay đổi.

Như vậy, tiền có thể là loại tài sản tài chính mà nhờ nó đã mở ra hoạt động tín dụng thúc đẩy quá trình tích tụ để mở rộng sản xuất.

Tuy nhiên, tiền cũng không phải là phương tiện hoàn hảo để bảo tồn giá trị: khi giá cả tăng, giá trị thực tế của đồng tiền giảm xuống. Mặc dù vậy, mọi người vẫn giữ tiền, vì họ cần dùng tiền để mua hàng hóa và dịch vụ vào một thời điểm nào đó trong tương lai.

c. Đơn vị hạch toán.

Là đơn vị hạch toán, tiền tạo ra tiêu chuẩn để định giá hay đo lường giá trị của các hàng hóa khác nhau hoặc để ghi chép các khoản nợ. Tiền là thước đo dùng để đo lường hay tính toán các giao dịch kinh tế.

3. Các thành phần của mức cung tiền

Lượng tiền lưu thông trong nền kinh tế được gọi là khối lượng tiền tệ hay tổng lượng tiền cung ứng, bao gồm các thành phần:

* *Tiền giao dịch (M_1)* là lượng tiền trực tiếp làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán trong nền kinh tế. Với khối tiền tệ này tổng lượng tiền cung ứng bao gồm: Tiền mặt ngoài ngân hàng và tiền gửi không kỳ hạn có thể viết séc.

$$M_1 = C + D$$

C: tiền mặt ngoài ngân hàng.

D: tiền gửi không kỳ hạn có thể viết séc.

Đặc điểm của M_1 tính thanh khoản rất cao, nghĩa là nó có thể chuyển đổi lập tức thành tiền tại một mức giá cho trước. Do đó M_1 còn được gọi là tiền hẹp hay tiền giao dịch.

* *Tiền rộng (M_2)*: Ngoài loại tiền có thể thanh toán được ngay trong nền kinh tế còn có các loại tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và không kỳ hạn

$$M_2 = M_1 + \text{Những khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và không kỳ hạn}$$

Ngoài ra còn có khối tiền $M_3 = M_2 + \text{Tiền tín dụng (Trái phiếu, công trái)}$

Như vậy, sự phân biệt giữa M_1 , M_2 , M_3 được dựa vào tính thanh khoản của tài sản⁽¹⁾. Trong các khối tiền trên thì M_1 có tính thanh khoản cao nhất sau đó đến M_2 và M_3 .

Do có sự khác nhau giữa việc phân loại khối lượng tiền cung ứng ở mỗi quốc gia nên để đơn giản trong toàn bộ nội dung chương này chúng ta chỉ xét

khối lượng tiền cung ứng là M_1 để tiếp cận các vấn đề thực tiễn một cách dễ dàng và đầy đủ nhất.

II. NGÂN HÀNG

1. Cơ cấu hoạt động của một hệ thống ngân hàng hiện đại

Hệ thống ngân hàng hiện đại bao gồm một ngân hàng Trung ương và nhiều ngân hàng trung gian.

1.1 Ngân hàng trung gian: Là một trung gian tài chính, có giấy phép kinh doanh của Chính phủ, thực hiện giao dịch với công chúng trong việc nhận tiền gửi và cho vay.

Xét theo nghĩa hẹp thì Ngân hàng trung gian bao gồm các loại: Ngân hàng Thương mại, Ngân hàng đầu tư và phát triển, Ngân hàng đặc biệt.

Xét theo nghĩa rộng, ngân hàng trung gian còn bao gồm cả những định chế tài chính ngoài ngân hàng như công ty tài chính, quỹ đầu tư, hợp tác xã tín dụng,...

- Chức năng cơ bản của Ngân hàng trung gian đó là nhận tiền gửi và cho vay lại. Ngoài ra nó còn có chức năng quan trọng khác trong nền kinh tế cho phép các cá nhân và tổ chức sử dụng tài khoản séc như là một phương tiện thanh toán. Nó được coi như là thủ quỹ của các doanh nghiệp. Trên cơ sở các chức năng này, Ngân hàng trung gian có vai trò quan trọng trong việc xác định mức cung tiền của nền kinh tế thông qua hoạt động cho vay của nó.
- Kinh doanh và dự trữ của Ngân hàng: Về nguồn tiền gửi, Ngân hàng trung gian nhận dưới dạng tiền gửi sử dụng séc, tiền tiết kiệm không kỳ hạn và có kỳ hạn hoặc những loại tiền ký gửi khác. Tổng lượng tiền có ở Ngân hàng trung gian sẽ chia thành các khoản sau:

Lượng tiền dự trữ là một bộ phận cần thiết và tất yếu đối với mọi ngân hàng. Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn chung cho toàn hệ thống, để thực hiện một

cách thống nhất đồng thời qua đó sử dụng như một công cụ để điều hành chính sách tiền tệ, Ngân hàng Trung ương được phép ấn định một tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong từng thời kỳ nhất định theo luật Ngân hàng của mỗi nước. Ngoài ra Ngân hàng còn để lại một lượng dự trữ tùy ý. Như vậy, với một ngân hàng hiện đại toàn bộ dự trữ có hai khoản đó là: dự trữ bắt buộc và dự trữ tùy ý

Dự trữ bắt buộc: Là tỷ lệ % tính trên tổng số tiền gửi phải giữ lại để phòng ngừa rủi ro do Ngân hàng Trung ương quy định.

Dự trữ tùy ý: Do ngân hàng trung gian quyết định phụ thuộc vào nhu cầu chi trả hàng ngày của mình. Đây là lượng tiền mặt duy trì tại quỹ của ngân hàng để đáp ứng yêu cầu chi trả tiền mặt cho khách hàng.

Gọi r : Là tỷ lệ dự trữ chung trong hệ thống ngân hàng

r_e : Tỷ lệ dự trữ tùy ý

r_b : Tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

$$r = \frac{\text{Tiền dự trữ}}{\text{Tiền ngân hàng}} = \frac{\text{Dự trữ tùy ý}}{\text{Tiền ngân hàng}} + \frac{\text{Dự trữ bắt buộc}}{\text{Tiền ngân hàng}}$$

Suy ra

$$r = r_e + r_b$$

Lượng tiền kinh doanh: Toàn bộ lượng tiền còn lại sau khi trừ đi các khoản dự trữ Ngân hàng trung gian sẽ dùng để cho vay hoặc đầu tư. Khoản cho vay này có tác động làm M_1 tăng lên.

1.2. Ngân hàng Trung ương (NHTW)

NHTW là một cơ quan của nhà nước có chức năng quản lý các ngân hàng trung gian và các tổ chức tín dụng, quản lý thị trường tiền tệ và thực thi chính sách tiền tệ.

a. Chức năng của ngân hàng trung ương

- Là cơ quan độc quyền phát hành tiền và kiểm soát lưu thông tiền tệ:

NHTW phát hành tiền qua nhiều kênh khác nhau như thông qua nghiệp vụ thị trường mở, thông qua kênh ngân hàng thương mại hay qua kênh ngân sách. Tuy nhiên, việc phát hành lượng tiền nhiều hay ít ra nền kinh tế phải dựa trên nguyên tắc tương ứng với khối lượng hàng hóa tạo ra của quốc gia nhằm tránh tình trạng lạm phát cao xảy ra. Thông qua chức năng này, NHTW có thể tác động mạnh đến hoạt động kinh tế, xã hội.

- Là ngân hàng của các ngân hàng

Nó điều tiết các hoạt động của Ngân hàng thương mại bằng cách quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc (r_b), tỷ lệ chiết khấu (r_d), tín dụng trần (cc). Khi Ngân hàng thương mại không có đủ tiền để kinh doanh hoặc khi sắp bị phá sản, Ngân hàng Trung ương đóng vai trò là cứu cánh cuối cùng cho các Ngân hàng thương mại này.

- Chức năng ngân hàng của nhà nước

Là Ngân hàng có trách nhiệm đối với kho bạc Nhà nước như mở tài khoản, nhận và trả tiền của kho bạc nhà nước, bảo quản dự trữ quốc gia về ngoại hối, cho ngân sách nhà nước vay khi cần thiết...Ngoài ra Ngân hàng Trung ương còn thay mặt cho nhà nước trong quan hệ với nước ngoài trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, Ngân hàng như ký kết hiệp định về tiền tệ, tín dụng Ngân hàng.

2. Quá trình tạo tiền và phá hủy tiền của ngân hàng trung gian*a. Các giả định*

- + Tiền mặt không rò rỉ: Mọi người chỉ thanh toán bằng séc, vì vậy khi có tiền sẽ gửi hết vào ngân hàng dưới dạng tiền gửi sử dụng séc
- + Ngân hàng chỉ kinh doanh bằng cách cho vay

b. Diễn biến quá trình tạo tiền

Khách hàng I có 100\$ tiền mặt gửi vào ngân hàng A. Với tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10% thì ngân hàng A sẽ cho vay 90\$ và giữ lại 10\$ dự trữ.

Giả định khách hàng II vay 90\$ của ngân hàng I để mua hàng, nhưng khách hàng II mua hàng không phải trả bằng tiền mặt mà trả bằng tiền ký gửi séc. Muốn vậy, khách hàng II phải mở tài khoản tiền gửi 90\$ dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn tại một ngân hàng khác ví dụ như ngân hàng B

Ngân hàng B sẽ trích ra 10% dự trữ từ tiền gửi của khách hàng II là 90\$ sau đó cho vay 81\$

Quá trình cứ tiếp diễn cho đến hết các ngân hàng tham gia

Kết quả được thể hiện qua bảng sau:

Tên NHTG	Lượng tiền gửi của KH	Lượng tiền dự trữ	Lượng tiền NHTG cho vay
A	100\$	10\$	90\$
B	90\$	9\$	81\$
C	81\$	8,1\$	72,9\$
D	72,9\$	7,29\$	65,61\$
.....			
Tổng	1000\$	100\$	900\$

Tổng số tiền gửi trong các Ngân hàng là:

$$\begin{aligned}
 \sum_{i=1}^{\infty} D_i &= 100 + 90 + 81 + 72,9 + \dots \\
 &= D + D(1-r_b) + D(1-r_b)^2 + D(1-r_b)^3 + \dots \\
 &= D \left[1 + (1-r_b) + (1-r_b)^2 + (1-r_b)^3 + \dots \right] \\
 &= D \times \frac{1}{1-(1-r_b)} = D \times \frac{1}{r_b} = 100 \times \frac{1}{0,1} = \$1000
 \end{aligned}$$

Như vậy, từ lượng tiền gửi ban đầu, bằng hoạt động kinh doanh tiền tệ, các ngân hàng trung gian đã làm tăng lượng tiền giao dịch trong xã hội lên gấp 10 lần là 1.000\$. Đó chính là sự tạo tiền của ngân hàng trung gian, lượng tiền mà ngân hàng tạo ra không phải là lượng tiền “thực” mà là lượng tiền giao dịch – lượng tiền chỉ có trên tài khoản của các ngân hàng.

c. Quá trình phá hủy tiền

Giả sử ở một thời điểm nào đó khách hàng A rút toàn bộ 100\$ ra khỏi ngân hàng dưới dạng tiền mặt để thực hiện các giao dịch. Quá trình phá hủy tiền sẽ diễn ra – toàn bộ lượng tiền ngân hàng tạo ra sẽ không tồn tại và chỉ còn lại 100\$ trong khối tiền giao dịch.

3. Số nhân tiền tệ k^M

1.1. Khái niệm

Số nhân tiền tệ là hệ số phản ánh khối lượng tiền (M_1) được tạo ra từ một đơn vị tiền cơ sở (tiền mạnh - H)

$$M_1 = k^M \cdot H$$

Trong đó:

Lượng tiền mạnh – H: Là toàn bộ lượng tiền quy ước được NHTW phát hành tồn tại dưới hình thức tiền mặt ngoài ngân hàng và dự trữ trong ngân hàng.

$$H = C + R$$

Trong đó C: Lượng tiền mặt ngoài ngân hàng.

R: Lượng tiền dự trữ trong ngân hàng

Hay số nhân tiền tệ còn được định nghĩa như sau:

Số nhân tiền tệ phản ánh sự thay đổi của lượng tiền cung ứng khi ngân hàng trung ương thay đổi 1 đơn vị tiền cơ sở

$$\Delta M_1 = k^M \cdot \Delta H$$

1.2. Cách tính và các nhân tố ảnh hưởng đến số nhân tiền tệ

a. Cách tính:

Từ công thức $M_1 = k^M \cdot H$ suy ra $k^M = \frac{M_1}{H}$ (1.5)

Với $M_1 = C + D$

trong đó C: Lượng tiền mặt ngoài ngân hàng; D: Lượng tiền gửi không kỳ hạn

Gọi R: Lượng tiền dự trữ trong ngân hàng.

c: Tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền ngân hàng

r: Tỷ lệ dự trữ chung của ngân hàng.

Ta có:

$$c = \frac{C}{D} \rightarrow C = cD$$

$$r = \frac{R}{D} \rightarrow R = rD$$

Từ (1.5) suy ra

$$k^M = \frac{C+D}{C+R} = \frac{cD+D}{cD+rD}$$

Vậy:

$$k^M = \frac{c+1}{c+r}$$

a. Các nhân tố ảnh hưởng đến số nhân tiền tệ

- Mức độ kinh doanh của Ngân hàng trung gian : Số nhân tiền tệ lớn hay nhỏ phụ thuộc vào mức độ kinh doanh của ngân hàng trung gian.
- Tỷ lệ dự trữ : k^M phụ thuộc vào tỷ lệ dự trữ, nếu tỷ lệ dự trữ càng cao, lượng tiền cho vay của ngân hàng trung gian sẽ ít $\rightarrow$ tiền gửi phát hành séc sẽ giảm $\rightarrow$ lượng tiền do ngân hàng tạo ra giảm và k^M giảm. Như vậy mối quan hệ giữa k^M và tỷ lệ dự trữ là mối quan hệ nghịch biến.
- Tỷ lệ dự trữ tiền mặt ngoài ngân hàng (c) : k^M phụ thuộc vào tỷ lệ dự trữ tiền mặt ngoài ngân hàng (c). Khi mọi người giữ tiền càng nhiều $\rightarrow$ lượng tiền gửi

vào ngân hàng giảm $\rightarrow$ khả năng cho vay của ngân hàng trung gian giảm $\rightarrow k^M$ giảm. Như vậy, mối quan hệ giữa k^M và c là mối quan hệ nghịch biến.

III. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

1. Cung tiền tệ

1.1. Khái niệm:

Mức cung tiền (MS- Money Supply) là tổng khối lượng tiền hiện có trong nền kinh tế

Mức cung tiền = Tiền mặt đang lưu hành + Tiền gửi tại ngân hàng

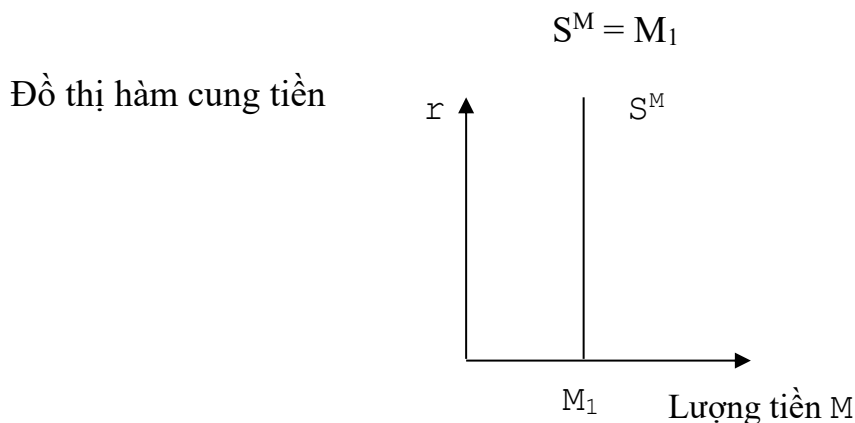
$$MS = M_1 = C + D$$

1.2. Cung tiền danh nghĩa và cung tiền thực

a. Cung tiền danh nghĩa:

Như ta đã biết cung tiền là toàn bộ khối lượng tiền được tạo ra trong nền kinh tế bao gồm tiền mặt ngoài ngân hàng và tiền ngân hàng.

Do ngân hàng trung ương (NHTW) có thể hoàn toàn kiểm soát lượng cung tiền, vì vậy sự thay đổi của lãi suất không tác động tới quyết định của NHTW. Việc tăng cung ứng tiền nhiều hay ít phụ thuộc vào nhu cầu thực tế của nền kinh tế. Do đó, hàm cung tiền là hàm hằng độc lập với lãi suất



b. Cung tiền thực

Việc cung ứng tiền danh nghĩa quá nhiều trong nền kinh tế so với nhu cầu sẽ làm đồng tiền bị mất giá. Vì vậy, khi quyết định lượng tiền cung ứng NHTW

phải dựa trên mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ trong lưu thông. Lượng cung tiền thực được xác định như sau

$$S_r^M = \frac{S_n^M}{P}$$

Trong đó: S_r^M : lượng cung tiền thực

S_n^M : Lượng cung tiền danh nghĩa

P: mức giá chung

1.3. Các công cụ của NHTW để thay đổi cung tiền

** Tỷ lệ dự trữ bắt buộc:*

NHTW có thể tác động tới cung ứng tiền tệ thông qua tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc ảnh hưởng đến lượng tiền mà hệ thống Ngân hàng tạo ra từ mỗi đồng tiền gửi vào. Sự gia tăng tỷ lệ dự trữ hàm ý các ngân hàng phải dự trữ nhiều hơn, do đó cho vay ít hơn từ mỗi đồng tiền nhận được dưới dạng tiền gửi.

Như vậy khi NHTW tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì lượng tiền dự trữ bắt buộc tăng, khi đó lượng tiền cho vay giảm → cung tiền giảm. Ngược lại, khi tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm sẽ làm tăng khả năng cho vay của ngân hàng trung gian → cung tiền tăng.

** Tỷ lệ lãi suất chiết khấu:*

Công cụ thứ hai trong các công cụ tiền tệ của Ngân hàng Trung ương là lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu là lãi suất được áp dụng khi NHTW cho các ngân hàng trung gian vay.

Khi lãi suất chiết khấu giảm, các ngân hàng trung gian sẽ đi vay nhiều hơn và sau đó dùng số tiền đi vay với lãi suất thấp này để cho vay với lãi suất cao hơn và thu được lợi nhuận. Khi ngân hàng trung gian đến vay tiền NHTW

sẽ phát hành tiền mới để cho vay dẫn đến H tăng và M_1 tăng gấp k^M lần so với H .

Ngược lại, NHTW có thể thu hẹp cung tiền bằng cách tăng lãi suất chiết khấu để hạn chế lượng đi vay của ngân hàng trung gian.

**Nghịệp vụ thị trường mở (OMO)*

Thị trường mở là thị trường mà trong đó NHTW tham gia vào việc mua, bán các loại giấy tờ có giá (chứng khoán) do nhà nước phát hành.

Hoạt động thị trường mở là công cụ quan trọng của chính sách tiền tệ. Nó là yếu tố quyết định đối với những thay đổi trong lượng tiền cơ sở. Các loại chứng khoán chủ yếu mà NHTW tham gia mua, bán là:

- Trái phiếu chính phủ: là loại chứng khoán dài hạn. Khi nhà nước phát hành ra trái phiếu này là đang muốn đi vay tiền dài hạn của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.
- Tín phiếu kho bạc: là loại chứng khoán dài hạn. Khi nhà nước phát hành ra tín phiếu này là đang muốn đi vay tiền ngắn hạn của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

Khi NHTW bán chứng khoán nhà nước cho các ngân hàng trung gian thì dự trữ của các ngân hàng trung gian sẽ giảm → làm giảm khả năng cho vay và cung tiền giảm.

Ngược lại, khi NHTW mua chứng khoán nhà nước thì dự trữ của các ngân hàng trung gian sẽ tăng → làm tăng khả năng cho vay và cung tiền tăng.

Có thể tóm tắt ba công cụ của NHTW như sau:

Lãi suất chiết khấu

↑Lãi suất chiết khấu → ↓khả năng cho vay của các NHTG → ↓lượng tiền mạnh → ↓cung tiền

↓ Lãi suất chiết khấu → ↑khả năng cho vay của các NHTG → ↑lượng tiền

mạnh $\rightarrow$ $\uparrow$ cung tiền

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (TLDTBB)

$\uparrow$ TLDTBB $\rightarrow$ $\downarrow$ số nhân tiền $\rightarrow$ $\downarrow$ cung tiền

$\uparrow$ TLDTBB $\rightarrow$ $\uparrow$ số nhân tiền $\rightarrow$ $\uparrow$ cung tiền

Hoạt động thị trường mở

Mua chứng khoán $\rightarrow$ Bơm tiền vào $\rightarrow$ $\uparrow$ tiền mạnh $\rightarrow$ $\uparrow$ cung tiền

Bán chứng khoán $\rightarrow$ Rút tiền ra $\rightarrow$ $\downarrow$ tiền mạnh $\rightarrow$ $\downarrow$ cung tiền

2. Cầu tiền

2.1. Khái niệm về cầu tiền:

Cầu về tiền là tổng số tiền mà tất cả các tác nhân trong nền kinh tế có nhu cầu nắm giữ, có thể là tiền mặt ngoài ngân hàng hoặc tiền gửi có thể viết séc để thỏa mãn nhu cầu trao đổi, thanh toán và tích lũy giá trị.

2.2. Nguyên nhân giữ tiền

Theo quan điểm của Keynes: Con người ta giữ tiền vì ba nguyên nhân hay ba động cơ sau:

+ Nhu cầu giao dịch: Mọi người muốn nắm giữ tiền để dùng vào việc mua sắm hàng hoá dịch vụ hàng ngày như: chi tiêu cho quần áo, thực phẩm, mua nguyên vật liệu cho sản xuất, thuê lao động.

+ Nhu cầu phòng ngừa: Mọi người muốn nắm giữ tiền để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu bất ngờ, không dự tính trước, chẳng hạn như khi ốm đau, gặp những tai nạn bất ngờ...

+ Nhu cầu đầu cơ: Người ta cũng giữ tiền cho các mục đích đầu cơ, để họ có thể phản ứng được với những cơ hội hấp dẫn về tài chính

Với động cơ giao dịch và phòng ngừa thì cầu tiền phụ thuộc vào thu nhập (Y). Còn với động cơ đầu cơ thì cầu tiền phụ thuộc vào lãi suất.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền

Có 3 nhân tố quan trọng quyết định việc hộ gia đình và doanh nghiệp nắm giữ tiền

**Mức giá*

Mức giá càng cao trong điều kiện các yếu tố khác không đổi thì lượng tiền mà dân chúng muốn nắm giữ càng tăng để đáp ứng nhu cầu về lượng hàng hóa như cũ.

**Thu nhập*

Số lượng tiền mà các hộ gia đình và doanh nghiệp nắm giữ phụ thuộc vào tổng tiêu dùng dự kiến. Nếu tiêu dùng dự kiến tăng thì thu nhập sẽ tăng. Khi thu nhập tăng, các doanh nghiệp cần nhiều tiền hơn để chi cho nguyên vật liệu và trả lương cho người lao động; hộ gia đình cần nhiều tiền hơn để chi tiêu vì vậy cầu tiền tăng.

**Lãi suất*

Khi lãi suất tăng cao, chi phí cơ hội cho việc giữ tiền càng lớn do đó lượng tiền mà mọi người muốn nắm giữ giảm xuống. Họ sẽ mang tiền để gửi tiết kiệm ngân hàng hoặc đầu tư vào các tài sản tài chính để kiếm lời.

2.4. Hàm cầu tiền

2.4.1. Hàm cầu tiền theo thu nhập

Như ta đã phân tích ở trên, khi thu nhập tăng thì lượng cầu tiền cũng tăng theo. Như vậy mối quan hệ giữa cầu tiền và thu nhập là mối quan hệ đồng biến. Do đó, hàm cầu tiền theo thu nhập có dạng tuyến tính sau:

$$D^M = D_0 + D_m^Y Y$$

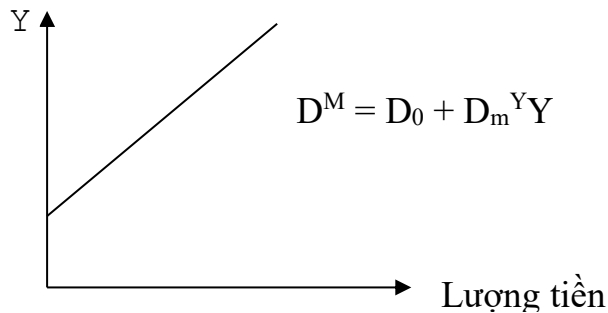
Trong đó:

D_0 : Cầu tiền tự định

D_m^Y : Cầu tiền biên theo thu nhập, nó phản ánh sự thay đổi của lượng cầu tiền khi thu nhập Y thay đổi 1 đơn vị.

$$D_m^Y = \frac{\Delta D^M}{\Delta Y}$$

Đồ thị hàm cầu tiền theo thu nhập



2.4.2. Hàm cầu tiền theo lãi suất

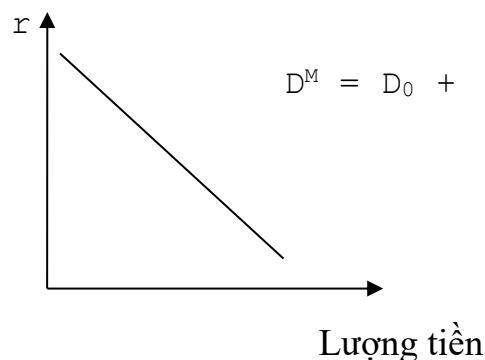
Lãi suất cũng ảnh hưởng lớn đến lượng cầu tiền. Như đã phân tích, lượng cầu tiền có mối quan hệ nghịch biến với lãi suất, vì vậy hàm cầu tiền theo lãi suất có dạng tuyến tính như sau:

$$D^M = D_0 + D_m^r r$$

D_m^r : cầu tiền theo lãi suất – phản ánh sự thay đổi của lượng cầu tiền khi lãi suất thay đổi 1 đơn vị (1%)

$$D_m^r < 0$$

Đồ thị hàm cầu tiền theo lãi suất



Như vậy, cầu tiền chịu tác động từ 2 nhân tố lãi suất và thu nhập, do đó hàm cầu tiền tổng quát có dạng tuyến tính như sau:

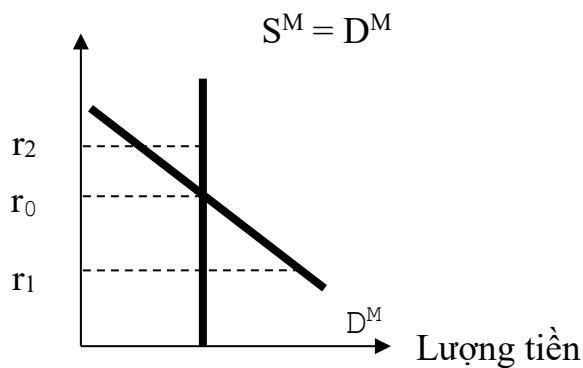
$$D_M = D_0 + D_m^Y Y + D_m^r r$$

3. Cân bằng trên thị trường tiền tệ

3.2. Điều kiện cân bằng trên thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ (TTTT) là thị trường mà trong đó có sự tác động qua lại giữa cung tiền và cầu tiền để xác định lãi suất cân bằng.

Thị trường tiền tệ cân bằng thỏa mãn điều kiện:



Đồ thị cân bằng trên thị trường tiền tệ

* Ý nghĩa của lãi suất cân bằng:

Nếu lãi suất trên thị trường tiền tệ khác với lãi suất cân bằng thì lãi suất sẽ dần phải điều chỉnh về mức lãi suất cân bằng.

- Khi $r_1 < r_0$: Lượng cầu tiền > lượng cung tiền, gây ra tình trạng thiếu hụt tiền tệ. Do đó để giải quyết lượng thiếu hụt này lãi suất có xu hướng gia tăng.

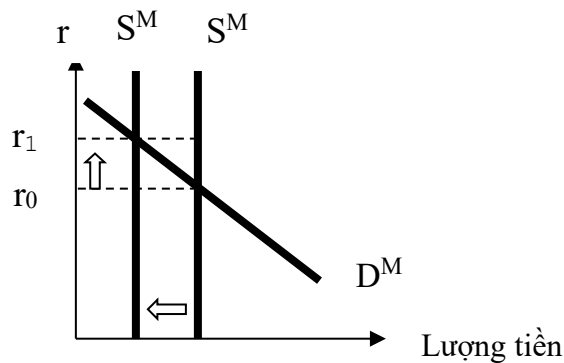
- Khi $r_2 > r_0$: Lượng cầu tiền < lượng cung tiền, gây ra tình trạng dư thừa tiền tệ. Do đó để giải quyết lượng dư thừa này lãi suất được điều chỉnh giảm.

3.3. Sự thay đổi cung tiền, cầu tiền và lãi suất

* Sự thay đổi cung tiền

Khi NHTW muốn giảm lượng cung ứng tiền để giải quyết vấn đề lạm phát thì có thể thực hiện bằng nghiệp vụ thị trường mở là bán chứng khoán.

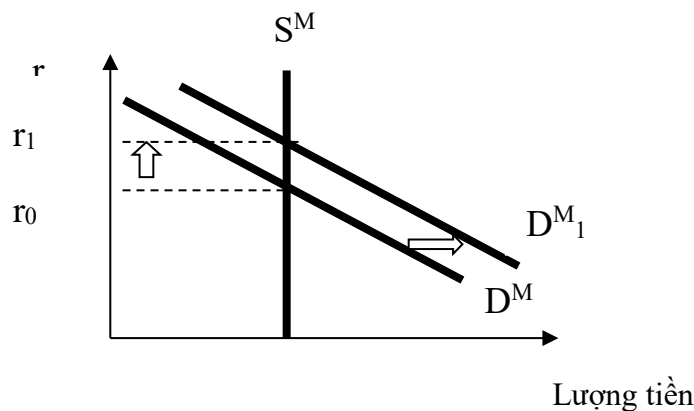
Cung tiền giảm trong điều kiện lượng cầu tiền không đổi sẽ làm cho lãi suất cân bằng gia tăng.



**Sự thay đổi của cầu tiền*

Khi sản lượng hoặc giá cả tăng, chúng ta sẽ cần nhiều tiền hơn để chi tiêu. Vì vậy lượng cầu tiền sẽ gia tăng.

Khi lượng cầu tiền tăng trong điều kiện lượng cung tiền không đổi thì lãi suất cân bằng sẽ tăng và ngược lại.



IV. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

1. Khái niệm

Chính sách tiền tệ là một bộ phận trong chính sách kinh tế vĩ mô. Đây là những quyết định của chính phủ nhằm tác động đến lượng cung tiền và lãi suất

2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ

Mục tiêu của chính sách tiền tệ là ổn định kinh tế vĩ mô (lạm phát và thất nghiệp) và ổn định giá cả tiền tệ thông qua các công cụ khác nhau của chính sách.

3. Công cụ của chính sách tiền tệ

Các công cụ của chính sách tiền tệ là những công cụ để điều tiết lượng cung tiền trong nền kinh tế, bao gồm:

- Hoạt động thị trường mở
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- Lãi suất chiết khấu

4. Nguyên tắc thực hiện của chính sách tiền tệ

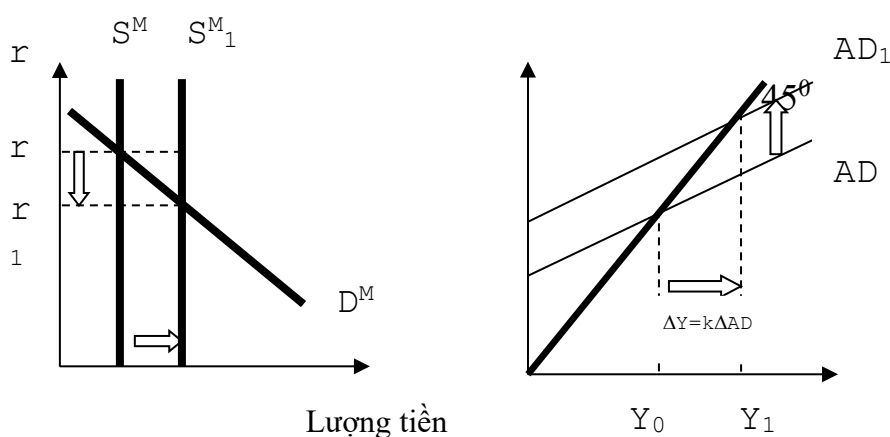
Nguyên tắc thực hiện của chính sách tiền tệ được phân tích căn cứ vào sản lượng thực tế Y_t hoặc sản lượng cân bằng Y_0 so với sản lượng tiềm năng Y_p

4.1. Trường hợp 1:

Nếu $Y_t < Y_p$: Nền kinh tế đang rơi vào tình trạng suy thoái, các doanh nghiệp rơi vào tình trạng khó khăn vì thiếu vốn kinh doanh. Để ngăn chặn tình trạng suy thoái này, NHTW sẽ thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng tức là làm tăng cung tiền.

Khi cung tiền tăng $\rightarrow$ lãi suất giảm $\rightarrow$ đầu tư I tăng $\rightarrow$ Tổng cầu AD tăng và làm cho sản lượng quốc gia Y tăng

$$\Delta Y = k\Delta AD = k\Delta I$$

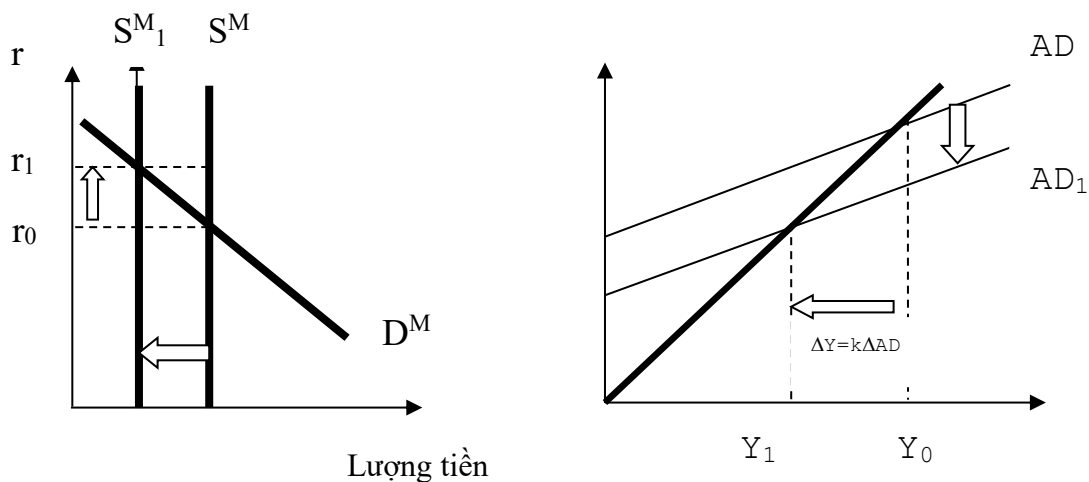


4.2. Trường hợp 2:

Nếu $Y_t > Y_P$: Nền kinh tế có áp lực lạm phát cao. Để giải quyết vấn đề lạm phát NHTW sẽ thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm rút bớt lượng tiền ra khỏi lưu thông.

Khi cung tiền giảm $\rightarrow$ lãi suất tăng $\rightarrow$ đầu tư I giảm $\rightarrow$ Tổng cầu AD giảm và làm cho sản lượng quốc gia Y giảm 1 lượng là

$$\Delta Y = k\Delta AD = k\Delta I$$



2. Định lượng cho chính sách tiền tệ

Khi thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng (NHTW tăng cung tiền) sẽ làm cho sản lượng cân bằng quốc gia tăng.

$$\uparrow S^M \rightarrow \downarrow r \rightarrow \uparrow I \rightarrow \uparrow AD \rightarrow \uparrow Y.$$

Khi thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt (NHTW giảm cung tiền) sẽ làm cho sản lượng cân bằng quốc gia giảm.

$$\downarrow S^M \rightarrow \uparrow r \rightarrow \downarrow I \rightarrow \downarrow AD \rightarrow \downarrow Y.$$

Khi lượng cung tiền thay đổi $\Delta S^M = \Delta M_1$ thì sản lượng quốc gia sẽ thay đổi 1 lượng ΔY sao cho tiến về mức sản lượng tiềm năng.

Phân tích qua sơ đồ chuỗi

$$\Delta M_1 (1) \rightarrow \Delta r (2) \rightarrow \Delta I (3) \rightarrow \Delta AD (4) \rightarrow \Delta Y$$

Bước 1: Khi cung tiền thay đổi thì lãi suất cũng thay đổi theo $\Delta M_1 \rightarrow \Delta r$. Vậy $\Delta r = ?$

Khi TTTT cân bằng ta có

$$M_1 = D^M$$

$$\Leftrightarrow M_1 = D_0 + D_m^r r$$

$$\Leftrightarrow r = r_1 = \frac{M_1 - D_0}{D_m^r}$$

Khi lượng cung tiền thay đổi ΔM_1 , lúc đó hàm cung tiền mới có dạng:

$$S^{M_1} = M_1 + \Delta M_1$$

Vậy TTTT cân bằng trong điều kiện mới là

$$S^{M_1} = D^M$$

$$\Leftrightarrow M_1 + \Delta M_1 = D_0 + D_m^r r$$

$$\Leftrightarrow r = r_2 = \frac{M_1 + \Delta M_1 - D_0}{D_m^r}$$

Vậy lãi suất thay đổi một lượng $\Delta r = r_2 - r_1$

$$\Leftrightarrow \Delta r = \frac{\Delta M_1}{D_m^r} (*)$$

Bước 2: Khi lãi suất thay đổi thì đầu tư thay đổi $\Delta r \rightarrow \Delta I$. Vậy $\Delta I = ?$

Như ta đã biết $I = I_0 + I_m^Y Y + I_m^r r$

Trong đó $I_m^r = \Delta I / \Delta r$

$$\rightarrow \Delta I = I_m^r \Delta r$$

Thế (*) vào ta có:

$$\Delta I = I_m^r \cdot \frac{\Delta M_1}{D_m^r} (**)$$

Bước 3: Khi đầu tư thay đổi thì tổng cầu thay đổi $\Delta I \rightarrow \Delta AD$. Vậy $\Delta AD = ?$

$$\Delta AD = \Delta I$$

Thế (**) vào ta có

$$\Delta AD = I_m^r \cdot \frac{\Delta M_1}{D_m^r} \quad (***)$$

Bước 4: Khi tổng cầu thay đổi thì sản lượng quốc gia thay đổi

$$\Delta Y = k \cdot \Delta AD$$

Thế (***) ta có:

$$\Delta Y = k \cdot \Delta M_1 \cdot \frac{I_m^r}{D_m^r}$$

Như vậy khi NHTW thay đổi lượng cung tiền thì sẽ làm cho sản lượng quốc gia thay đổi một lượng tương đương như công thức trên.

THUẬT NGỮ

Monetary policy	Chính sách tiền tệ
Demand of Money (D^M)	Cầu tiền
Supply of Money (S^M)	Cung tiền
Reserves(R)	Quỹ dự trữ của ngân hàng
Required reserve ratio (r_r)	Dự trữ bắt buộc
Excess reserve ratio (r_e)	Dự trữ vượt trội/dự trữ tùy ý
Cash-deposit ratio (c)	Tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi
Hight-powered Money (H)	Tiền mạnh
Monetary Multiplier (K^M)	Số nhân tiền
Discount rate (r_d)	Tỉ suất chiết khấu

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài 1:

Dùng đồ thị cung cầu tiền để biểu diễn sự thay đổi mức lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ (giả định các yếu tố khác không thay đổi).

- A. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mua trái phiếu kho bạc Nhà nước.
- B. Để bù đắp thâm hụt ngân sách, Ngân hàng Trung ương phát hành thêm 100 tỷ đồng đưa vào lưu thông.
- C. Thu nhập của nền kinh tế (thu nhập quốc dân) tăng.
- D. Mức độ nhạy cảm của cầu tiền với thu nhập tăng.

Bài 2:

Có số liệu giả định về một Ngân hàng Thương mại như sau: (Đơn vị tính là tỷ đồng).

Dự trữ tại Ngân hàng Nhà nước: 60

Tiền gửi có thể rút bằng Séc để thanh toán: 300

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là $1/5$ và tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi là $3/1$

Yêu cầu:

Hãy xác định các chỉ tiêu sau

- a. Số nhân tiền.
- b. Lượng tiền cơ sở.
- c. Mức cung tiền.
- d. Cũng với số liệu như trên, giả sử bây giờ NHTW mua toàn bộ trái phiếu của Ngân hàng Thương mại giá trị 250 tỷ đồng thì lượng tiền cơ sở và mức cung tiền là bao nhiêu?

Bài 3:

Cho các hàm số sau

Giả sử có số liệu sau:

Lượng tiền giao dịch $M1 = 2.100$ tỷ đồng,

Tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông so với lượng tiền gửi là 0,5.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Trung ương qui định cho các Ngân hàng Thương mại là 25% và các Ngân hàng Thương mại thực hiện đúng yêu cầu.

Yêu cầu:

- a. Tính lượng tiền cơ sở
- b. Tính lượng tiền mặt lưu hành và lượng tiền gửi được tạo ra trong hệ thống Ngân hàng Thương mại.

Bài 4:

Giả sử hàm cung tiền $S^M = 6000$ tỷ đồng và hàm cầu tiền $D^M = 7000 - 100r$

- a. Xác định lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ. Vẽ đồ thị minh họa
- b. Nếu NHTW bán ra 1 lượng giấy tờ có giá 100 đvtt, biết $k^M = 2$. Tìm lãi suất cân bằng mới

Bài 5:

1 cá nhân vừa chuyển 100 triệu đồng từ tiền gửi phát hành séc sang 40 triệu đồng tiền gửi tiết kiệm và 60 triệu đồng đầu tư vào trái phiếu.

Yêu cầu:

Tính sự thay đổi trong khối cung tiền $M1$; $M2$; $M3$

Bài 6:

Những nhận định sau đúng hay sai. Giải thích?:

- a. Lãi suất giảm xuống có thể do NHTW đã tăng mức cung tiền
- b. Lãi suất tiền gửi hiện nay ở Việt Nam là thấp so với lãi suất cân bằng
- c. Hoạt động trên thị trường mở sẽ tác động đến số nhân tiền tệ

d. Việc tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc của NHTW cuối cùng lại làm giảm cầu tiền

Bài 7:

Tỷ lệ dự trữ của các NHTM là 20%, tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông so với tiền gửi ngân hàng là 20%. Lượng tiền cơ sở là 140 và các hàm số sau

$$C = 300 + 0,9Y_d; T = 50 + 0,2Y; M = 60 + 0,12Y; D^M = 480 - 20r; I = 155 - 15r; G = 405; X = 90;$$

- a. Xác định hàm cung tiền
- b. Xác định mức sản lượng cân bằng
- c. Nếu chính phủ tăng chi tiêu hàng hóa, dịch vụ thêm 60 và các ngân hàng thương mại bây giờ có tỷ lệ dự trữ là 18,18% thì sản lượng cân bằng là bao nhiêu?

Bài 8:

Giả sử 1 nền kinh tế công chúng không nắm giữ tiền mặt, NHTW bán cho NHTM 20 triệu USD trái phiếu chính phủ

- a. Nếu các NHTM thực hiện đúng tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10% thì mức dự trữ và mức cung tiền tệ của nền kinh tế thay đổi như thế nào?
- b. Nếu NHTW tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lên so với câu a, nhận xét về sự thay đổi mức dự trữ và cung tiền tệ của nền kinh tế?

Bài 9:

Cho các hàm số sau trên thị trường tiền tệ

$$S^M = 6000; D^M = 6000 - 20r + 0,2Y; C = 1000 + 0,9Y_d; I = 500 - 15r; k^M = 2$$

- a. Tại mức sản lượng $Y = 1000$ đvtt thì lãi suất cân bằng là bao nhiêu
- b. Giả sử sản lượng tiềm năng $Y_p = 1500$ đvtt. Để đưa sản lượng thực tế ở câu a về sản lượng tiềm năng, NHTW cần phải làm gì trên thị trường mở (định tính và định lượng). Cho biết chính sách tiền tệ cần thực hiện

Bài 10: Năm 2010 - 2013, Ngân hàng Trung ương Indonesia liên tiếp hạ lãi suất chiết khấu từ 2,5% xuống chỉ còn 1,25%, đồng thời, tiến hành nhiều đợt mua chứng khoán có giá trên thị trường mở. Hỏi:

- a. Những động thái trên thể hiện Ngân hàng Trung ương Indonesia đang thực hiện chính sách gì? Mục tiêu của chính sách này là gì?
- b. Anh chị hãy phân tích tác động của từng chính sách nêu trên đối với lãi suất, đầu tư tư nhân, tổng cầu, sản lượng quốc gia, tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp của nền kinh tế Indonesia trong năm 2011 – 2014.

PHẦN V. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số nhân tiền tệ

- A. Thể hiện sự thay đổi của lượng tiền mạnh khi cung tiền thay đổi 1 đơn vị.
- B. Thể hiện sự thay đổi của cung tiền khi lượng tiền mạnh thay đổi 1 đơn vị.
- C. Bằng lượng tiền dự trữ chia cho sự thay đổi của lượng tiền mạnh
- D. Bằng lượng tiền dự trữ chia cho sự thay đổi của cung tiền.

Câu 2: Khi dân chúng gửi \$4.000 tiền mặt vào tài khoản sử dụng séc và ngân hàng dự trữ 20%, ngân hàng tạo ra lượng tiền bằng

- A. \$200.
- B. \$800.
- C. \$1.600.
- D. \$3.200.

Câu 3: Sự gia tăng.....làm giảm lượng tiền dân chúng muốn nắm giữ.

- A. Mức giá chung
- B. Sản lượng thực
- C. Lãi suất
- D. Lượng cung tiền

Câu 4: Chính sách tiền tệ mở rộng ảnh hưởng đến sự gia tăng chi tiêu của khu vực tư nhân bằng cách tăng

- A. Cung đối với lượng tiền có thể cho vay và giảm lãi suất.
- B. Cung nguồn lực về vốn cho nền kinh tế.
- C. Cầu đối với lượng tiền có thể cho vay và giảm giá trái phiếu chính phủ.
- D. Cung trái phiếu chính phủ .

Câu 5: Ngân hàng trung ương tăng lãi suất chiết khấu cao hơn lãi suất thị trường sẽ kích thích ngân hàng thương mại

- A. Tìm cách cho vay nhiều hơn.
- B. Giảm dự trữ bắt buộc gửi tại ngân hàng trung ương.
- C. Tăng dự trữ tự nguyện.
- D. Tăng số nhân tiền tệ.

Câu 6: Để chống suy thoái, ngân hàng trung ương sẽ.... cung tiền và.... lãi suất.

- A. Tăng; tăng
- B. Tăng; giảm
- C. Giảm; tăng
- D. Giảm; giảm

Câu 7: Vai trò chủ yếu của ngân hàng và các tổ chức tài chính là

- A. Đầu tư lâu dài.
- B. Trung gian tài chính.
- C. Dự báo xu hướng thị trường.
- D. Tạo điều kiện cho các vụ sáp nhập.

Câu 8: Lựa chọn nào sau đây không là vai trò của ngân hàng trung ương?

- A. Kiểm soát lượng cung tiền trong lưu thông.
- B. Là ngân hàng của chính phủ.
- C. Quản lý ngân hàng trung gian và các tổ chức tài chính.

D. Thực hiện chính sách tài khóa.

Câu 9: Lựa chọn nào sau đây có tính thanh khoản cao nhất?

- A. Một ngôi nhà trị giá 100 tỷ đồng.
- B. Một chiếc tàu chiến của quân đội.
- C. Tài khoản tiết kiệm.
- D. Quỹ đầu tư.

Câu 10: Lượng tiền cơ sở tăng khi:

- A. Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ từ ngân hàng thương mại
- B. Ngân hàng trung ương tăng lãi suất chiết khấu
- C. Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- D. Giảm lãi suất sử dụng séc.

Câu 11: Mục tiêu của chính sách tiền tệ là

- A. Sử dụng lãi suất chiết khấu
- B. Đạt được sự ổn định về mức giá chung
- C. Đo lường M1
- D. Tác động đến lãi suất ngân hàng

Câu 12: 1 ngân hàng thương mại có số tiền gửi sử dụng séc là 4 triệu đvtt, dự trữ là 600.000 đvtt và tiền cho vay là 2,4 triệu đvtt. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%. Số tiền dự trữ bắt buộc và số tiền dự trữ tùy ý là

- A. 600.000 đvtt; 0 đvtt
- B. 400.000đvtt; 200.000đvtt
- C. 400.000đvtt;600.000đvtt
- D. 600.000đvtt; 200.000đvtt

Câu 13: Nếu số nhân tiền tệ bằng 2,4; lượng tiền cơ sở là 2 đvtt thì lượng cung tiền là

- A. 6,9 đvtt

- B. 4,8 đvtt
- C. 9,6 đvtt
- D. 2 đvtt

Câu 14: Lượng cầu tiền có mối quan hệ nghịch biến với

- A. Mức giá chung
- B. Chi phí cơ hội của việc giữ tiền
- C. Kỳ vọng suy thoái kinh tế
- D. Lượng cung tiền

Câu 15: 3 công cụ của chính sách tiền tệ không bao gồm

- A. Nghiệp vụ thị trường mở
- B. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- C. Lãi suất chiết khấu
- D. Ấn định lãi suất tín dụng

Chương 6. PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA & TIỀN TỆ TRÊN MÔ HÌNH IS – LM

Vào năm 1937 trong công trình nghiên cứu "Mr. Keynes and the Classics" John Richard Hicks (8/4/1904-20/5/1989) đã đưa ra mô hình IS - LM để mô tả cho sự tác động qua lại giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ. Để hiểu rõ được mô hình IS – LM cần có các giả thiết đó là: Mô hình IS – LM được nghiên cứu trong nền kinh tế đóng với mức giá cả cố định và biến số cốt lõi để liên kết giữa hai thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ là lãi suất.

I. ĐƯỜNG IS

1. Khái niệm

Đường IS (Investment equals Saving) là tập hợp các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất (i) và sản lượng (Y) mà tại đó thị trường hàng hóa cân bằng ($Y = AD$).

Chúng ta đã biết thị trường hàng hóa cân bằng khi tổng cung bằng tổng cầu ($AS = AD$). Do đó, đường IS còn được gọi là đường cân bằng thị trường hàng hóa. Đường IS phản ánh mối quan hệ giữa lãi suất, đầu tư và sản lượng với các điều kiện khác không đổi.

Cần lưu ý rằng mức lãi suất ở đây là mức lãi suất thực trong nền kinh tế mà tại đó thị trường tiền tệ có thể cân bằng cũng có thể không cân bằng.

2. Cách dựng đường IS

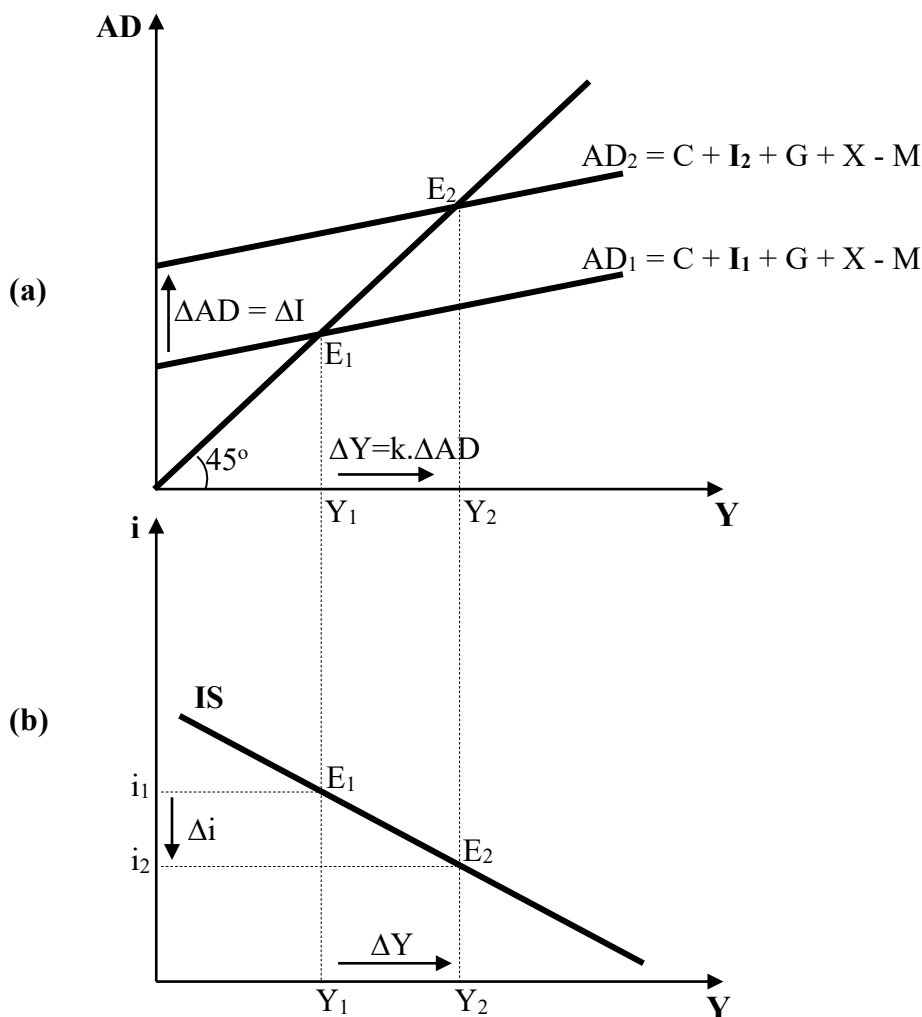
Trong chương 3 chúng ta đã khảo sát hàm đầu tư tư nhân (I) đó là hàm phụ thuộc vào sản lượng và lãi suất.

Giả sử khi lãi suất trên thị trường giảm sẽ kích thích nhà đầu tư vay vốn mở rộng sản xuất kinh doanh làm cho đầu tư tư nhân tăng. Đầu tư tư nhân là một nhân tố

trực tiếp tác động đến tổng cầu và làm cho tổng cầu cũng tăng lên một lượng đúng bằng sự gia tăng của đầu tư. Dẫn đến sản lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa cũng tăng lên. Và ngược lại, nếu lãi suất trên thị trường tăng sẽ làm đầu tư tư nhân giảm, tổng cầu giảm và sản lượng giảm. Chúng ta có thể tóm tắt mối quan hệ này như sau:

Lãi suất giảm ($i \downarrow$) $\rightarrow$ đầu tư tăng ($I \uparrow$) $\rightarrow$ tổng cầu tăng ($AD \uparrow$) $\rightarrow$ sản lượng tăng ($Y \uparrow$) và ngược lại.

Vì thế, muốn xây dựng đường IS, chúng ta bắt đầu từ sự thay đổi của lãi suất trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi.



Hình 6.1: Cách dựng đường IS

Giả sử ban đầu mức lãi suất của nền kinh tế là i_1 , đầu tư là I_1 và đường tổng cầu là $AD_1 = C + I_1 + G + X - M$. Lúc đó thị trường hàng hóa sẽ cân bằng tại điểm E_1 và ta xác định được mức sản lượng cân bằng là Y_1 (hình 6.1a). Ta thể hiện điểm E_1 là điểm phối hợp giữa mức lãi suất i_1 và mức sản lượng cân bằng Y_1 ở đồ thị bên dưới (hình 6.1b).

Lãi suất trên thị trường giảm xuống i_2 , lúc này các nhà đầu tư gia tăng vay vốn mở rộng đầu tư, do đó mức đầu tư là I_2 và tổng cầu tăng lên là AD_2 , đường tổng cầu dịch chuyển lên trên đúng bằng giá trị gia tăng của đầu tư (hình 6.1a). Khi đó điểm cân bằng mới là E_2 và mức sản lượng cân bằng là Y_2 . Thể hiện phối hợp E_2 với mức lãi suất i_2 và sản lượng Y_2 ở đồ thị bên dưới (hình 6.1b).

Nếu lãi suất tiếp tục giảm, lập luận tương tự ta sẽ có rất nhiều tổ hợp E giữa lãi suất và sản lượng mà tại đó thị trường hàng hóa cân bằng. Nối các tổ hợp E liên tiếp lại ta có một đường thẳng và đó chính là đường IS.

3. Phương trình, độ dốc đường IS

Việc xây dựng đường IS nhằm mục tiêu tìm ra xu hướng thay đổi của các nhân tố trên thị trường và lượng hóa những thay đổi đó mà cụ thể là sự thay đổi của lãi suất sẽ làm sản lượng cân bằng thay đổi. Từ đó các nhà điều hành chính sách có thể dự báo được tình trạng nền kinh tế, xu hướng phát triển, cũng như tác động lan truyền khi một chính sách được thực thi. Trên cơ sở đó các nhà hoạch định chính sách sẽ tiếp tục đưa ra những chính sách phù hợp với từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội, ứng phó với những diễn biến bất ngờ trên thị trường.

3.1. Phương trình đường IS

Đường IS thể hiện mối quan hệ phụ thuộc của sản lượng cân bằng vào lãi suất, vì thế phương trình của đường IS là một hàm của sản lượng Y theo lãi suất I , có thể viết như sau:

$$Y = f(i)$$

Thị trường hàng hóa cân bằng khi tổng cung bằng tổng cầu hay nói cách khác là tổng sản lượng bằng tổng chi tiêu dự tính: $Y = AD$

Mà $AD = C + I + G + X - M$. Trong đó:

$$C = C_0 + C_m.Y_d = C_0 + C_m.(Y - T)$$

$$T = T_0 + T_m.Y \rightarrow C = C_0 + C_m.(Y - T_0 - T_m.Y) = (C_0 - C_m.T_0) + C_m.(1 - T_m).Y$$

$$G = G_0$$

$$I = I_0 + I_m.Y + I_m^i.i \text{ (Với } I_m^i < 0 \text{)}$$

$$X = X_0$$

$$M = M_0 + M_m.Y$$

Sản lượng cân bằng: $Y = C + I + G + X - M$

$$\Leftrightarrow Y = C_0 + C_m(Y - T) + I_0 + I_m.Y + I_m^i.i + G_0 + X_0 - M_0 - M_m.Y$$

$$\Leftrightarrow Y = C_0 + C_mY - C_m.T_0 - C_mT_m.Y + I_0 + I_m.Y + I_m^i.i + G_0 + X_0 - M_0 - M_m.Y$$

$$\Leftrightarrow Y = C_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0 - C_m.T_0 + [C_m(1 - T_m) + I_m - M_m].Y + I_m^i.i$$

Đặt $AD_0 = C_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0 - C_m.T_0$

$$AD_m = [C_m(1 - T_m) + I_m - M_m]$$

$$\Rightarrow Y = AD_0 + AD_m.Y + I_m^i.i$$

$$\Rightarrow Y - AD_m.Y = AD_0 + I_m^i.i$$

$$\Rightarrow Y_e = \frac{AD_0}{1 - AD_m} + \frac{I_m^i}{1 - AD_m}.i \text{ (*)}$$

Như đã học trong chương 3 ta có: số nhân của tổng cầu $k = \frac{1}{1 - AD_m}$

Phương trình (*) được viết lại như sau: $Y_e = k.AD_0 + k.I_m^i.i \text{ (**)}$

Vậy phương trình (**) chính là phương trình đường IS. Trong đó lãi suất (i) là biến độc lập còn sản lượng cân bằng (Y) là biến phụ thuộc.

Ta thấy phương trình đường IS có dạng tuyến tính với hệ số góc là $k.I_m^i$. Với $k > 0$ còn $I_m^i < 0$. Vì thế, đường IS có độ dốc âm và có dạng dốc xuống từ trái sang phải thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa sản lượng cân bằng và lãi suất.

Ví dụ: Một nền kinh tế đóng có các số liệu dưới đây. Hãy xác định phương trình đường IS của nền kinh tế này:

$$C = 100 + 0,7Y_d \quad I = 150 + 0,04Y - 60.i$$

$$T = 20 + 0,2Y \quad G = 80$$

Giải: Đường IS thể hiện sự cân bằng trên thị trường hàng hóa nên ta có: $Y = AD$

$$Y = C + I + G$$

$$Y = 100 + 0,7(Y - T) + 150 + 0,04Y - 60.i + 80$$

$$Y = 100 + 0,7(Y - 20 - 0,2Y) + 150 + 0,04Y - 60.i + 80$$

$$Y = 316 + 0,6Y - 60.i$$

$$\Leftrightarrow \text{Phương trình đường IS: } Y = 790 - 150.i$$

3.2. Độ dốc đường IS

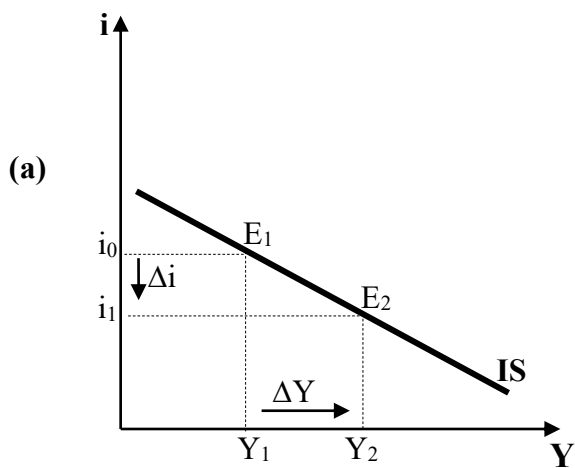
Hình 6.1 đã cho ta thấy đường IS có dạng dốc xuống biểu thị: lãi suất thấp hơn sẽ làm đầu tư tăng, tổng cầu tăng và sản lượng cân bằng tăng.

Dựa vào phương trình đường IS ta dễ dàng nhận thấy: $k.I_m^i$ là hệ số góc của đường IS. Trong đó, k là số nhân của tổng cầu luôn mang giá trị dương, I_m^i (đầu tư biên theo lãi suất – độ nhạy cảm của đầu tư trước sự thay đổi của lãi suất) luôn mang giá trị âm. Chính vì thế mà $k.I_m^i < 0$ và đường IS luôn dốc xuống.

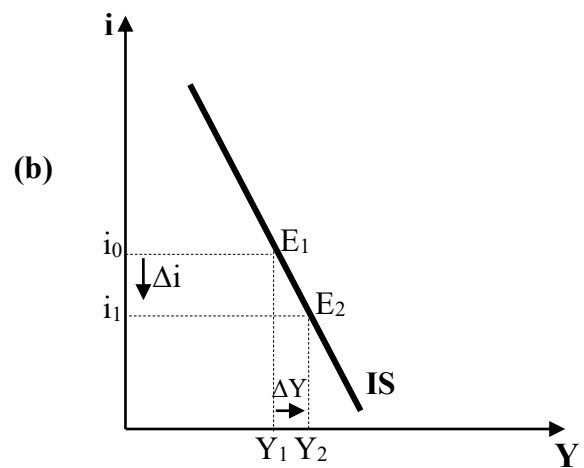
Đường IS dốc nhiều, hay dốc ít phụ thuộc vào độ nhạy cảm của đầu tư tư nhân trước sự thay đổi của lãi suất.

◦ Nếu đầu tư càng nhạy cảm trước sự thay đổi của lãi suất (độ nhạy cảm cao) hay $|I_m^i|$ càng lớn có nghĩa là khi lãi suất giảm, đầu tư sẽ tăng mạnh, tổng cầu tăng mạnh và sản lượng cân bằng tăng mạnh. Lúc đó đường IS sẽ dốc ít (thoải).

◦ Ngược lại, nếu đầu tư ít nhạy cảm trước sự thay đổi của lãi suất (độ nhạy cảm thấp) hay $|I_m^i|$ càng nhỏ có nghĩa là đầu tư sẽ tăng ít khi lãi suất giảm, sẽ làm tổng cầu và sản lượng cân bằng cũng tăng ít. Lúc đó đường IS sẽ dốc nhiều.



Hình 6.2: Đầu tư nhạy cảm với lãi suất



Hình 6.3: Đầu tư ít nhạy cảm với lãi suất

◦ Nếu $I_m^i = 0$ có nghĩa là đầu tư tư nhân hoàn toàn không phụ thuộc vào lãi suất, khi đó đường IS sẽ có dạng thẳng đứng.

◦ Nếu $I_m^i = \infty$ có nghĩa là đầu tư tư nhân hoàn toàn nhạy cảm với lãi suất, khi đó đường IS sẽ có dạng nằm ngang.

Ngoài biến số độ nhạy cảm của đầu tư thì chúng ta thấy độ dốc của đường IS còn phụ thuộc vào hệ số k, bất cứ yếu tố nào làm thay đổi số nhân tổng cầu k đều làm độ dốc của đường IS thay đổi.

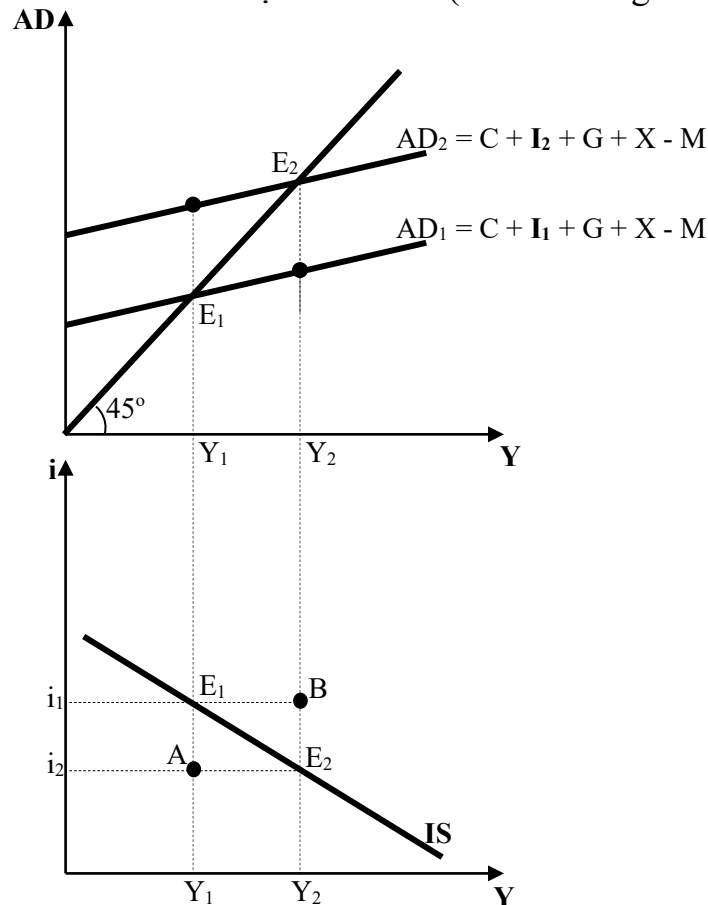
4. Ý nghĩa và sự dịch chuyển đường IS

4.1. Ý nghĩa của đường IS

Đường IS phản ánh tình trạng cân bằng của thị trường hàng hóa và dịch vụ, hay tất cả các điểm nằm trên đường IS đều có tổng cung bằng tổng cầu về hàng hóa, dịch vụ. Ta có $AS = AD$ tức luôn thỏa mãn: $Y = C + I + G + X - M$

Tất cả các điểm nằm ngoài đường IS đều có tổng cung khác tổng cầu ($AS \neq AD$). $Y \neq C + I + G + X - M$

◦ Nếu nền kinh tế đang ở điểm A (hình 6.3), phía trái đường IS. Tại A: lãi suất i_2 , tổng cầu là AD_2 trong khi tổng cung là Y_1 . Điều này có nghĩa trên thị trường hàng hóa dịch vụ lúc này có $AD > AS$. Lúc đó, mức giá sẽ tăng, dự trữ hàng hóa của các doanh nghiệp giảm ngoài dự kiến, các doanh nghiệp sẽ tăng sản lượng sản xuất cho đến khi sản lượng của nền kinh tế đạt ở mức Y_2 (tức cân bằng ở E_2).



Hình 6.4: Đường IS

◦ Tương tự với điểm B trên hình 6.4 ta thấy tại B: lãi suất i_1 , tổng cầu là AD_1 trong khi tổng cung là Y_2 . Điều này có nghĩa trên thị trường hàng hóa dịch vụ lúc này có $AS > AD$. Lúc đó, mức giá sẽ giảm, dự trữ hàng hóa của các doanh nghiệp tăng cao hơn mức dự kiến, các doanh nghiệp sẽ giảm sản lượng sản xuất cho đến khi sản lượng của nền kinh tế đạt ở mức Y_1 (tức cân bằng ở E_1).

Tóm lại, chỉ có những điểm nằm trên đường IS thì thị trường hàng hóa và dịch vụ sẽ cân bằng. Những điểm nằm ngoài đường IS (nằm bên trái hoặc phải) thì thị trường hàng hóa, dịch vụ đều không cân bằng, khi đó sẽ có những thay đổi trong sản lượng sản xuất của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

4.2. Sự dịch chuyển đường IS

Khi xây dựng đường IS chúng ta giả định rằng chỉ có nhân tố lãi suất thay đổi, còn các nhân tố khác không đổi. Tuy nhiên, nếu các nhân tố khác thay đổi làm tổng cầu AD thay đổi trong khi lãi suất lại không đổi thì sẽ làm dịch chuyển đường IS.

Giả sử khi lãi suất cố định, các yếu tố cấu thành tổng cầu như C, I, G... thay đổi làm cho tổng cầu thay đổi. Dẫn đến sự dịch chuyển toàn bộ đường IS.

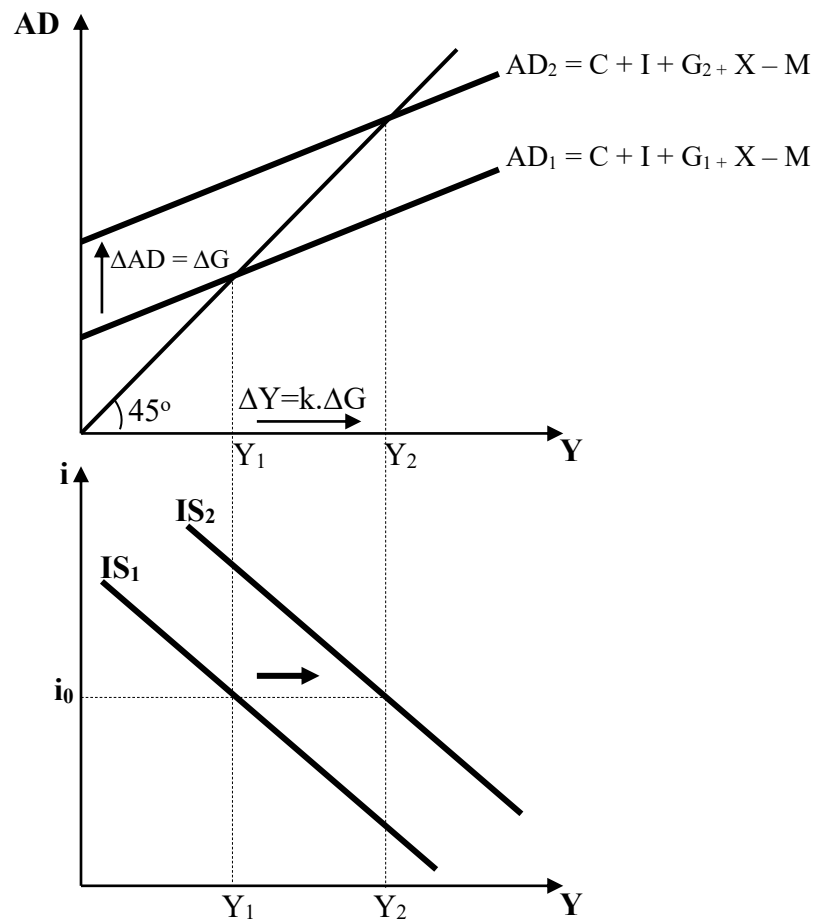
Nếu các yếu tố C, I, G tăng $\rightarrow$ tổng cầu AD tăng $\rightarrow$ đường IS dịch chuyển sang phải một lượng $\Delta Y = k \cdot \Delta AD$.

Nếu các yếu tố C, I, G...giảm $\rightarrow$ tổng cầu giảm $\rightarrow$ đường IS dịch chuyển sang trái một lượng $\Delta Y = k \cdot \Delta AD$.

Giả sử chính phủ tăng chi tiêu G một lượng ΔG làm cho tổng cầu AD tăng một lượng đúng bằng sự gia tăng của chi tiêu chính phủ, làm cho sản lượng tăng thêm một lượng $\Delta Y = k \cdot \Delta AD$ và sản lượng cân bằng của nền kinh tế lúc này là Y_2 (hình 6.5) trong khi lãi suất trên thị trường không thay đổi vẫn là i_0 . Do đó, đường IS_1 không

còn mô tả được trạng thái cân bằng của thị trường hàng hóa. Vì thế ta phải vẽ đường IS_2 tương ứng với lãi suất i_0 nhưng sản lượng là Y_2 song song với đường IS_1 .

Ngược lại, nếu chính phủ giảm chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ (giảm G) thì đường IS sẽ dịch chuyển sang trái (chứng minh tương tự).



Hình 6.5: Dịch chuyển đường IS

Tóm lại, nếu lãi suất không đổi trong khi các nhân tố khác thay đổi, làm tổng cầu AD thay đổi thì đường IS sẽ dịch chuyển sang phải hoặc sang trái tùy thuộc vào sự thay đổi của tổng cầu tăng hay giảm.

II. ĐƯỜNG LM (*Liquidity preference and Money supply*)

1. Khái niệm

Đường LM là tập hợp các phối hợp khác nhau giữa lãi suất và sản lượng tại đó thị trường tiền tệ cân bằng với một mức cung tiền thực không đổi. Hay nói cách khác, đường LM là đường cân bằng thị trường tiền tệ ứng với một mức cung tiền thực cho trước.

Việc nghiên cứu đường LM nhằm mục đích xem xét tác động của sản lượng tới lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ với các yếu tố khác không đổi.

2. Cách dựng đường LM

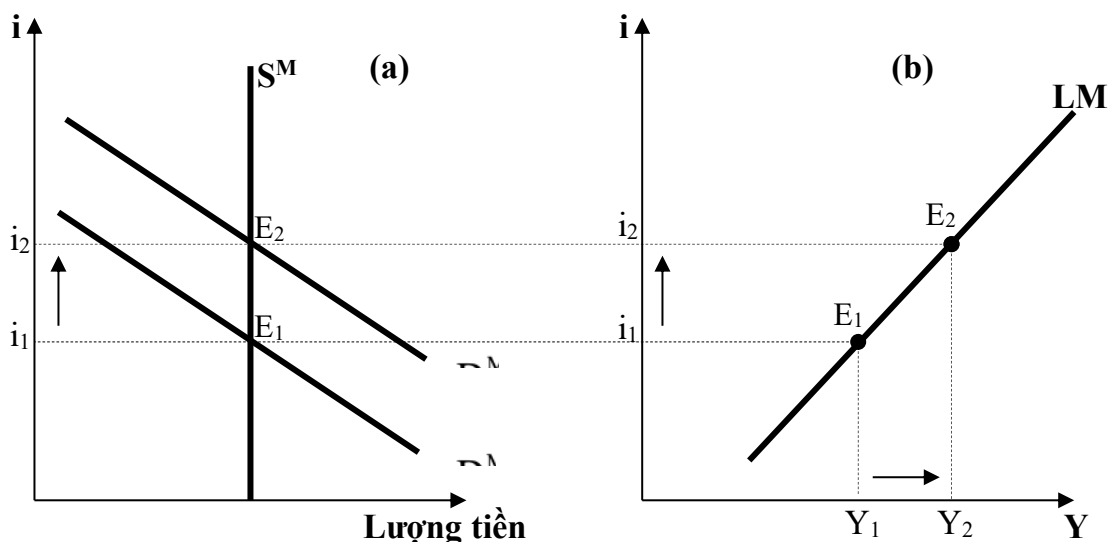
Trong chương 5 chúng ta đã khảo sát hàm cầu tiền (D^M) với mối quan hệ phụ thuộc. Khi sản lượng cân bằng thay đổi, thu nhập của các thành phần trong nền kinh tế thay đổi, kéo theo cầu về tiền thay đổi. Vì tương ứng với mỗi mức thu nhập khác nhau, các mức giao dịch trong nền kinh tế là khác nhau, do đó lượng cầu về tiền để tiến hành các giao dịch đó cũng thay đổi. Chúng ta có thể tóm tắt mối quan hệ này như sau:

Sản lượng tăng ($Y \uparrow$) $\rightarrow$ Cầu về tiền tăng ($D^M \uparrow$) cung tiền không đổi $\rightarrow$ lãi suất cân bằng tăng ($i \uparrow$), và ngược lại.

Vì thế, muốn xây dựng đường LM, chúng ta bắt đầu từ sự thay đổi của sản lượng cân bằng trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, trong đó lượng cung tiền thực đã được xác định và không thay đổi.

Giả sử với lượng cung tiền đã được xác định (S^M), khi sản lượng của nền kinh tế là Y_1 , lượng cầu tiền giao dịch trong nền kinh tế là D_1^M . Khi đó thị trường tiền tệ cân bằng ở E_1 với mức lãi suất cân bằng là i_1 . Ta thể hiện điểm E_1 là phối hợp của sản lượng Y_1 với lãi suất cân bằng i_1 ở đồ thị 6.5b.

Khi sản lượng tăng lên thành Y_2 , cầu về tiền tăng để đáp ứng cho các nhu cầu như giao dịch, dự phòng và đầu tư. Đường cầu dịch chuyển lên trên thành D_2^M . Lúc này thị trường tiền tệ cân bằng ở E_2 với mức lãi suất cân bằng i_2 . Tương tự ta thể hiện điểm E_2 là phối hợp của sản lượng Y_2 với lãi suất cân bằng i_2 ở đồ thị 6.6b.



Hình 6.6: Cách dựng đường LM

Giả sử sản lượng trong nền kinh tế tiếp tục tăng, lập luận tương tự ta sẽ có rất nhiều phối hợp như E_1 và E_2 trên đồ thị 6.6b. Nối các điểm đó lại ta có một đường được gọi là đường LM.

3. Mục tiêu, phương trình, độ dốc đường LM

3.1. Mục tiêu

Mục tiêu xây dựng đường LM nhằm mô tả tác động của *sản lượng* đối với *lãi suất cân bằng*. Hay xem xét việc lãi suất cân bằng sẽ thay đổi như thế nào khi sản lượng thay đổi trong điều kiện các yếu tố khác cố định. Từ đó các nhà điều hành chính sách có thể dự báo được tình trạng nền kinh tế, xu hướng phát triển, cũng như tác động lan truyền khi một chính sách được thực thi. Trên cơ sở đó các nhà hoạch

định chính sách sẽ đưa ra được những chính sách phù hợp với từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội, ứng phó với những diễn biến bất ngờ trên thị trường.

3.2. Phương trình đường LM

Đường LM thể hiện mối quan hệ phụ thuộc của lãi suất cân bằng vào sản lượng, vì thế phương trình của đường LM là một hàm của sản lượng lãi suất theo sản lượng, có thể viết như sau:

$$i = f(Y)$$

Thị trường tiền tệ cân bằng khi cung tiền bằng cầu tiền hay $S^M = D^M(*)$

Trong đó: Cung tiền $S^M = M_1$ Cầu tiền $D^M = D_0 + D_Y^M \cdot Y + D_i^M \cdot i$ Thế vào (*) ta có

$$\Leftrightarrow M_1 = D_0 + D_Y^M \cdot Y + D_i^M \cdot i \Leftrightarrow D_i^M \cdot i = M_1 - D_0 - D_Y^M \cdot Y$$

$$\Rightarrow i = \frac{M_1 - D_0}{D_i^M} - \frac{D_Y^M}{D_i^M} \cdot Y$$

$$\text{Ta thấy } D_Y^M > 0; D_i^M < 0 \Rightarrow -\left(-\frac{D_Y^M}{D_i^M}\right) \Rightarrow \frac{D_Y^M}{D_i^M} > 0$$

Ví dụ: Một nền kinh tế có: Hàm cầu tiền $D^M = 60 + 0,4Y - 50i$; hàm cung tiền $S^M = 110$.

Đường LM thể hiện sự cân bằng trên thị trường tiền tệ: $D^M = S^M$

$$\Leftrightarrow 60 + 0,4Y - 50i = 110$$

$$\Leftrightarrow -50 + 0,4Y = 50i$$

$$\rightarrow i = -1 + 0,008 \cdot Y. \text{ Đó chính là phương trình đường LM}$$

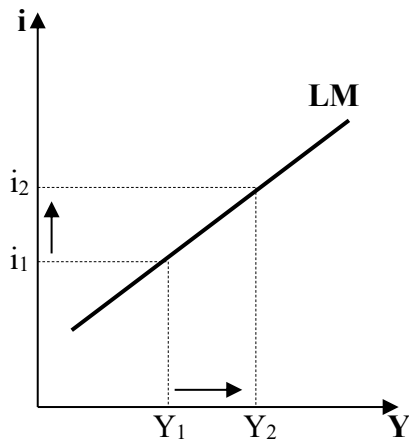
3.3. Độ dốc của đường LM

Đường LM dốc lên phản ánh mối quan hệ đồng biến giữa sản lượng và lãi suất. Sản lượng thấp hơn, sẽ làm cầu về tiền giảm, đường cầu tiền dịch chuyển sang trái và lãi suất cân bằng sẽ giảm. Và ngược lại.

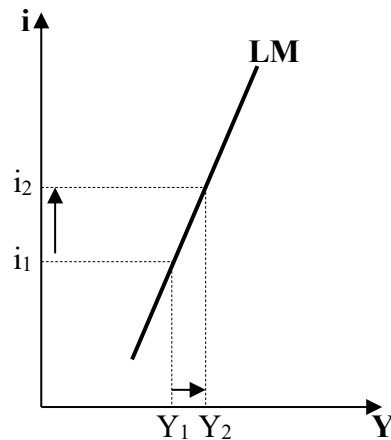
Dựa vào phương trình đường LM ta dễ dàng nhận thấy : $-\left(\frac{D_Y^M}{D_i^M}\right)$ là hệ số góc của đường LM. Trong đó, D_i^M là cầu tiền biên theo lãi suất luôn mang giá trị âm, D_Y^M cầu tiền biên theo sản lượng hay được gọi là độ nhạy cảm của cầu tiền trước sự thay đổi của sản lượng và luôn mang giá trị dương. Chính vì thế mà $\frac{D_m^Y}{D_m^i} > 0$ và đường LM luôn dốc lên.

- Nếu cầu tiền rất nhạy cảm trước sự thay đổi của sản lượng (độ nhạy cảm cao hay D_Y^M càng lớn) có nghĩa là khi sản lượng tăng, cầu tiền tăng mạnh, đường cầu về tiền dịch chuyển lên trên một khoảng cách lớn, lãi suất tăng cao. Lúc đó đường LM dốc nhiều.

- Nếu cầu tiền ít nhạy cảm trước sự thay đổi của sản lượng (độ nhạy cảm thấp hay D_Y^M càng nhỏ) có nghĩa là khi sản lượng tăng, cầu tiền tăng ít, đường cầu về tiền dịch chuyển lên trên một khoảng cách nhỏ, lãi suất tăng ít. Lúc đó đường LM dốc ít.



Hình 6.7: Đường LM dốc nhiều



Hình 6.8: Đường LM dốc ít

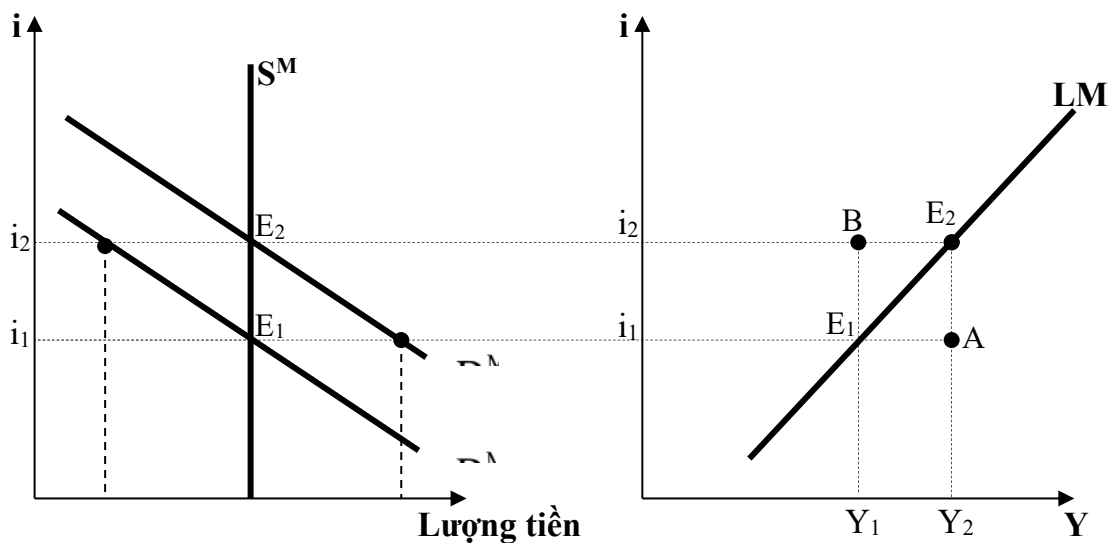
- Nếu $D_Y^M = 0$ có nghĩa là cầu tiền hoàn toàn không phụ thuộc vào sản lượng, khi đó đường LM sẽ có dạng nằm ngang.

4. Ý nghĩa và sự dịch chuyển đường LM

4.3. Ý nghĩa

Đường LM phản ánh tình trạng cân bằng của thị trường tiền tệ, hay tất cả các điểm nằm trên đường LM đều có cung tiền bằng cầu tiền. Ta có $S^M = D^M$ tức luôn thỏa mãn: $M_1 = D_0 + D_Y^M \cdot Y + D_i^M \cdot i$

Mọi điểm nằm ngoài đường LM đều là những điểm thể hiện thị trường tiền tệ không cân bằng, tức không thỏa mãn phương trình $S^M = D^M$ hay $M_1 \neq D_0 + D_Y^M \cdot Y + D_i^M \cdot i$



Hình 6.9: Cách dựng đường LM

◦ Nếu nền kinh tế đang ở điểm A (hình 6.9), phía phải đường LM. Tại A: sản lượng là Y_2 và lãi suất là i_1 , với sản lượng Y_2 thì cầu tiền là D_2^M trong khi cung tiền không đổi S^M . Trên thị trường lãi suất thực tế thấp hơn lãi suất cân bằng, các doanh nghiệp và dân chúng tăng nhu cầu về vốn, tăng nhu cầu nắm giữ tiền, nên lượng cầu tiền lớn hơn cung tiền $D_2^M > S^M$. Lượng vốn tại các ngân hàng trung giảm thiểu trầm trọng cho dù các ngân hàng đã rất nỗ lực huy động. Trước áp lực đó, để duy trì sự cân bằng trên thị trường tiền tệ, lãi suất sẽ phải tăng lên đến i_2 , tức cân bằng tại tổ hợp E_2 với sản lượng Y_2 và lãi suất i_2 nằm trên đường LM.

◦ Ngược lại, lập luận tương tự nếu nền kinh tế đang nằm ở điểm B (hình 6.6), phía trái đường LM, khi đó thị trường tiền tệ sẽ xảy ra thừa vốn, lãi suất cân bằng trên thị trường sẽ giảm cho đến khi đạt được trạng thái cân bằng tại điểm $E_1 (Y_1, i_1)$ nằm trên đường LM.

Tóm lại, chỉ có những điểm nằm trên đường LM thì thị trường tiền tệ sẽ cân bằng. Những điểm nằm ngoài đường LM (nằm bên trái hoặc phải) thì thị trường tiền tệ đều không cân bằng. Khi đó thị trường sẽ có những điều chỉnh cần thiết để quay về trạng thái cân bằng theo nguyên tắc:

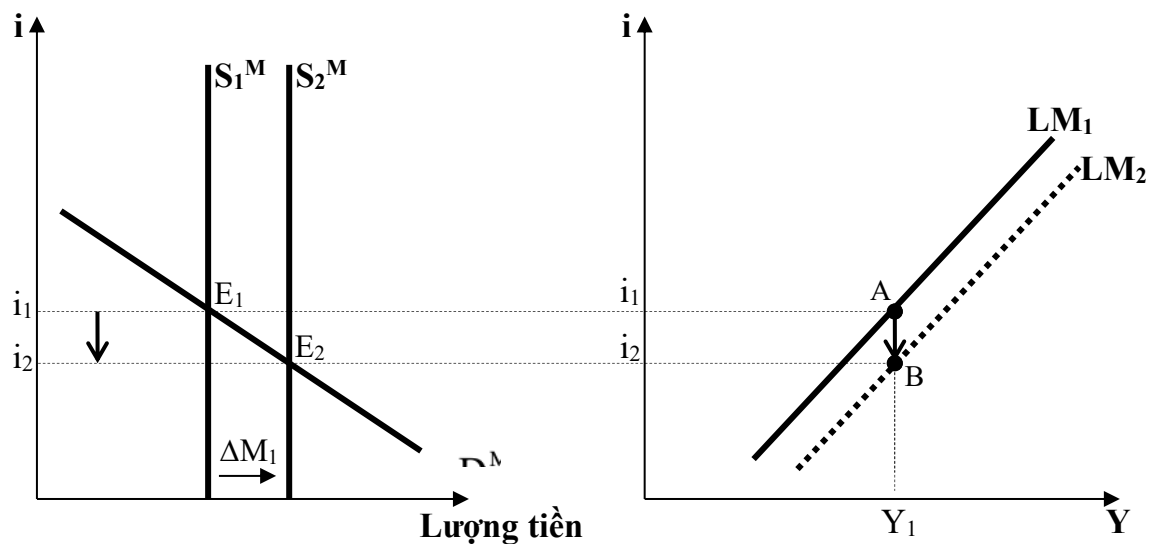
- Nếu nền kinh tế nằm phía phải đường LM, thị trường có cầu tiền lớn hơn cung tiền, khi đó lãi suất trên thị trường sẽ được điều chỉnh theo hướng tăng lên.
- Ngược lại, nếu nền kinh tế nằm phía trái đường LM, thị trường có cung tiền lớn hơn cầu tiền, khi đó lãi suất trên thị trường sẽ được điều chỉnh theo hướng giảm.

4.4. Sự dịch chuyển đường LM

Khi xây dựng đường LM chúng ta giả định rằng chỉ có nhân tố sản lượng thay đổi, còn các nhân tố khác không đổi. Tuy nhiên, nếu các nhân tố khác thay đổi làm lãi suất cân bằng trên thị trường thay đổi trong khi sản lượng lại không đổi thì sẽ làm dịch chuyển đường LM.

Giả sử khi sản lượng cố định, ngân hàng trung ương quyết định tăng lượng cung tiền thực. Điều này sẽ ảnh hưởng như thế nào đến thị trường tiền tệ?

Nếu sản lượng không đổi $\rightarrow$ Cầu về tiền không đổi, nhưng cung tiền tăng đường cung tiền dịch chuyển sang phải, khi đó lãi suất trên thị trường sẽ giảm.



Hình 6.10: Sự dịch chuyển đường LM

Hình 6.10 cho thấy giả sử ban đầu nền kinh tế đang ở tại điểm A trên đường LM_1 ứng với mức sản lượng Y_1 và mức lãi suất cân bằng là i_1 , đường cung tiền là S_1^M và đường cầu tiền là D^M .

Ngân hàng trung ương mua vào một lượng chứng khoán, làm cho lượng cung tiền tăng lên một lượng ΔM_1 , đường cung tiền dịch chuyển sang phải một lượng ΔM_1 thành đường S_2^M . Với mức sản lượng của nền kinh tế vẫn là Y_1 nên lượng cầu tiền vẫn là D^M . Thị trường tiền tệ xảy ra tình trạng cung vượt quá cầu, nên lãi suất trên thị trường giảm từ i_1 xuống i_2 để kích thích gia tăng cầu tiền. Như vậy, tương ứng với sản lượng không đổi của nền kinh tế là Y_1 , lãi suất cân bằng bây giờ là i_2 . Để thể hiện sự thay đổi này, chúng ta vẽ đường LM dịch chuyển song song xuống dưới (sang phải) đi qua giao điểm B (Y_1, i_2).

Ngoài ra, đường LM dịch chuyển còn do những nguyên nhân khác. Giả sử dân chúng nhận thấy nguy cơ chiến tranh có thể xảy, hay sự mất niềm tin vào dân chúng khi nắm giữ tiền mặt do lạm phát gia tăng... chính điều này sẽ làm cho cầu về tiền giảm, trong khi sản lượng của nền kinh tế vẫn không thay đổi. Khi đó đường cầu tiền

sẽ dịch chuyển sang trái, lãi suất cân bằng sẽ giảm, trong khi sản lượng của nền kinh tế không đổi → Đường LM dịch chuyển xuống dưới (sang phải).

Tóm lại, nguyên tắc dịch chuyển đường LM

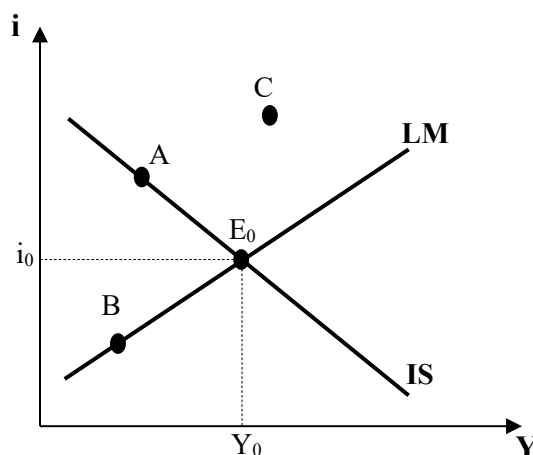
- Khi cung tiền tăng hoặc cầu tiền giảm do những nguyên nhân khác (trừ sản lượng quốc gia) sẽ làm đường LM dịch chuyển xuống dưới (sang phải).
- Ngược lại, khi cung tiền giảm hoặc cầu tiền tăng do những nguyên nhân khác (trừ sản lượng) sẽ làm đường LM dịch chuyển lên trên (sang trái).

III. PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH TRÊN MÔ HÌNH IS - LM

1. Sự cân bằng đồng thời của hai thị trường: hàng hóa và tiền tệ

Cân bằng nội nền kinh tế (cân bằng đồng thời thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ) là nơi lãi suất và sản lượng duy trì ở mức tại đó thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ đồng thời cân bằng.

Hay cân bằng bên trong nền kinh tế là nơi đường IS giao nhau với đường LM tại điểm E_0 (hình 6.11). Tại đó thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ đều đạt cân bằng.



Hình 6.11: Cân bằng thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ

Tại E_0 thỏa mãn hệ phương trình

$$\begin{cases} \text{IS: } Y = k \cdot AD_0 + k \cdot I_m^i \cdot i & (1) \\ \text{LM: } i = \frac{M_1 - D_0}{D_i^M} - \frac{D_Y^M}{D_i^M} \cdot Y & (2) \end{cases}$$

Tiếp ví dụ trên: ta có
$$\begin{cases} \text{IS: } Y = 790 - 150 \cdot i \\ i = -1 + 0,008Y \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} Y = 427,3 \\ i = 2,42\% \end{cases}$$

Với bất kỳ một mức lãi suất và sản lượng nào khác với i_0 và Y_0 đều có ít nhất một thị trường không cân bằng (điểm A và B hình 6.11) hoặc không có thị trường nào cân bằng (điểm C hình 6.11) và thị trường sẽ vận động để đưa nền kinh tế về trạng thái cân bằng chung, tức điểm E_0 .

Tại điểm A trên đồ thị nằm trên đường IS, tại đó chỉ thị trường hàng hóa đạt cân bằng, thị trường tiền tệ không cân bằng $S^M > D^M$.

Tại điểm B nằm trên đường LM, tại đó thị trường tiền tệ đạt cân bằng, thị trường hàng hóa không cân bằng, khi có $AD > AS$.

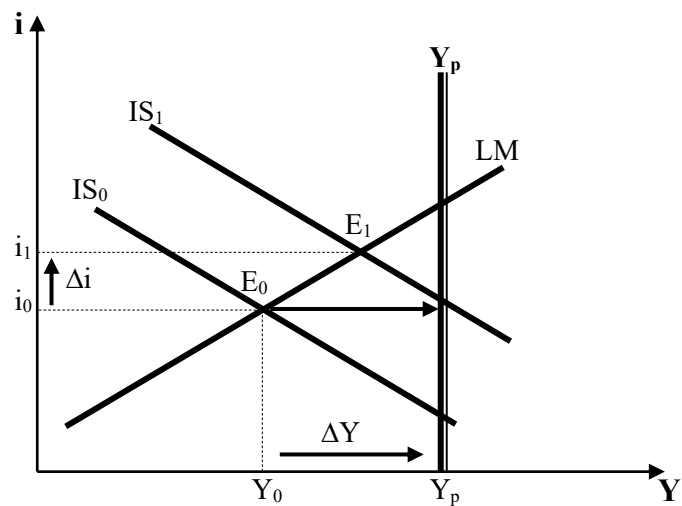
Tại điểm C không nằm trên đường nào, ở đó thị trường hàng hóa không cân bằng $AS > AD$, thị trường tiền tệ cũng không cân bằng $S^M > D^M$.

2. Phân tích chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trên mô hình

2.1. Tác động của chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa mở rộng : Áp dụng khi nền kinh tế suy thoái ($Y < Y_p$) để kéo sản lượng thực tế lên bằng sản lượng tiềm năng phải tăng tổng cầu, muốn tăng tổng cầu chính phủ có thể tăng G hoặc giảm T hoặc vừa tăng G vừa giảm T.

Nếu sản lượng của nền kinh tế đang dưới mức tiềm năng, chính phủ tăng G hoặc giảm T, tổng cầu tăng, sản lượng tăng một lượng $\Delta Y = k \cdot \Delta AD$.



Hình 6.12: Tác động của chính sách tài khóa

Hình 6.12 cho thấy khi sản lượng (thu nhập) tăng, làm cầu tiền tăng $S^M < D^M$, lãi suất tăng $\rightarrow$ đầu tư giảm, đến lượt nó tổng cầu giảm, sản lượng (thu nhập) giảm. Cầu tiền giao dịch dự phòng giảm làm cho $S^M > D^M$ làm lãi suất giảm $\rightarrow$ đầu tư tăng, đến lượt nó tổng cầu tăng, sản lượng (thu nhập) tăng... và cứ như vậy hai thị trường hàng hóa và tiền tệ tác động vào nhau, tự điều chỉnh cho tới khi đạt cân bằng. Kết quả, lãi suất tăng, sản lượng tăng.

Hình 6.12 cho thấy:

- Vòng 1: Khi $G \uparrow$ hoặc $T \downarrow$ làm tổng cầu AD tăng một lượng $\Delta AD = \Delta G$.

Làm Y tăng một lượng $\Delta Y = k \cdot \Delta AD = k \cdot \Delta G$

$Y \uparrow \Rightarrow D^M \uparrow > S^M \Rightarrow i \uparrow$

$i \uparrow \Rightarrow I \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow$

$Y \downarrow \Rightarrow S^M > D^M \Rightarrow i \downarrow$

$i \downarrow \Rightarrow I \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow$

- Vòng 2: $Y \uparrow \Rightarrow D^M \uparrow > S^M \Rightarrow i \uparrow$

$i \uparrow \Rightarrow I \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow \dots$

Các vòng cú thế tiếp diễn cho tới khi cả thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ đồng thời cân bằng. Khi $G \uparrow$ hoặc $T \downarrow \Rightarrow Y \uparrow \Rightarrow D^M > S^M \Rightarrow i \uparrow \Rightarrow I \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow$. Người ta gọi hiện tượng này là **hiện tượng lần át đầu tư**.

Vậy, tác động lần át hay tác động hắt ra là hiện tượng khi chính phủ thực hiện chính sách tăng chi tiêu lại gây ra tác động làm giảm đầu tư ở khu vực tư nhân do lãi suất tăng. Chính vì thế mà nền kinh tế có thể dừng lại ở điểm cân bằng mới mà tại đó sản lượng thực tế vẫn nhỏ hơn sản lượng tiềm năng (hình 6.12)

Lập luận tương tự với trường hợp sản lượng của nền kinh tế đang lớn hơn sản lượng tiềm năng và chính phủ phải sử dụng *chính sách tài khóa thắt chặt*. Lúc đó, đường IS dịch chuyển sang trái, kết quả là sản lượng cân bằng trên thị trường giảm và lãi suất cũng giảm.

2.2. Tác động của chính sách tiền tệ

Kkhi sản lượng cân bằng cân bằng của nền kinh tế dưới mức toàn dụng, Ngân hàng trung ương sẽ sử dụng *chính sách tiền tệ mở rộng* bằng cách tăng mức cung tiền làm cho $S^M > D^M \rightarrow$ lãi suất i giảm $\rightarrow$ đầu tư I tăng $\rightarrow$ tổng cầu tăng $\rightarrow$ sản lượng (thu nhập) tăng.

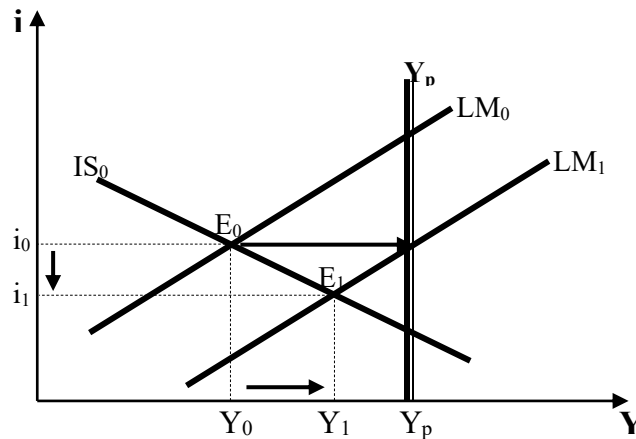
Khi Y tăng $\rightarrow$ cầu tiền giao dịch, dự phòng tăng, thị trường tiền tệ có $S^M < D^M \rightarrow$ lãi suất i tăng $\rightarrow$ đầu tư I giảm $\rightarrow$ tổng cầu giảm $\rightarrow$ sản lượng (thu nhập) giảm. Đến lượt nó $Y \downarrow \Rightarrow S^M > D^M \Rightarrow i \downarrow \Rightarrow I \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow$. Cứ như vậy hai thị trường tự điều chỉnh để cùng cân bằng.

Hình 6.13 cho thấy khi nền kinh tế suy thoái $Y < Y_p$ để đưa sản lượng đến mức tiềm năng, ngân hàng trung ương tăng mức cung tiền làm cho thị trường tiền tệ có:

$$S^M > D^M \Rightarrow i \downarrow \Rightarrow I \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow$$

$$Y \uparrow \Rightarrow D^M > S^M \Rightarrow i \uparrow \Rightarrow I \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow$$

$Y \downarrow \Rightarrow S^M > D^M \Rightarrow i \downarrow \Rightarrow I \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow \dots$ cứ như vậy cho đến khi hai thị trường đồng thời cân bằng, lãi suất giảm, sản lượng tăng.



Hình 6.13: Tác động của chính sách tiền tệ

Lập luận tương tự với trường hợp sản lượng của nền kinh tế đang lớn hơn sản lượng tiềm năng và chính phủ phải sử dụng *chính sách tiền tệ thắt chặt*. Lúc đó, đường LM dịch chuyển lên trên (sang trái), kết quả là sản lượng cân bằng trên thị trường giảm và lãi suất tăng.

Bẫy thanh khoản trong chính sách tiền tệ

Khi ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, đúng lẽ ra lãi suất trên thị trường phải giảm. Khi lãi suất giảm sẽ kích thích đầu tư tư nhân tăng, tổng cầu tăng và kéo theo sản lượng quốc gia tăng. Tuy nhiên, nếu dân chúng trong nền kinh tế có thói quen giữ tiền mặt nhiều để sử dụng trong giao dịch hoặc thói quen dự trữ các loại quý kim hoặc do tình hình kinh tế nhiều biến động khiến nhu cầu giữ tiền mặt nhiều hơn... trong trường hợp này chính sách mở rộng tiền tệ của ngân hàng trung ương hầu như không có hiệu quả. Bởi mức cung tiền tăng nhưng lãi suất trên thị trường vẫn không giảm do vậy các doanh nghiệp không có động cơ tăng đầu tư. Bên cạnh đó, kết quả của chính sách tăng cung tiền của chính phủ gây ra nguy cơ lạm phát cao. Hiện tượng này được gọi là “*bẫy thanh khoản*”

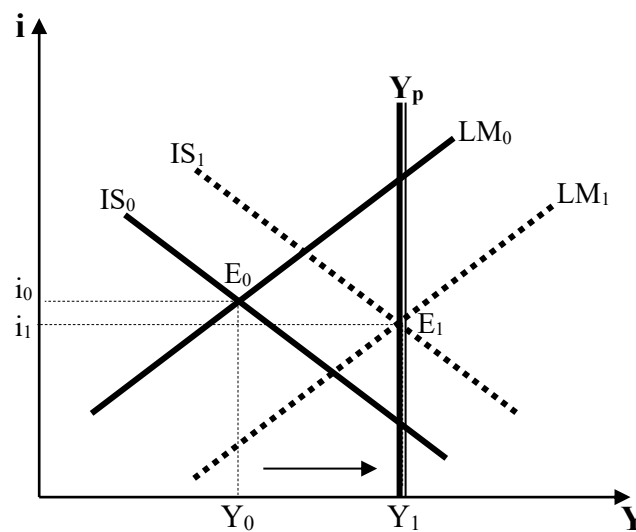
Vậy bẫy thanh khoản là hiện tượng lạm phát tăng nhanh mà sản lượng không tăng hoặc tăng rất ít khi NHTW thực hiện chính sách mở rộng tiền tệ để kích cầu đầu tư chống suy thoái.

2.3. Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

Khi Chính phủ can thiệp cùng một lúc 2 công cụ tài khóa và tiền tệ, hiệu quả tác động đến sản lượng quốc gia (thu nhập) là rất lớn, mà điều này chúng ta chưa thấy được khi sử dụng từng chính sách riêng biệt.

Đối với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô

Khi nền kinh tế suy thoái, sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng việc kết hợp cùng một lúc chính sách tài khóa mở rộng đồng thời chính sách tiền tệ mở rộng, kết quả là sản lượng cân bằng chắc chắn sẽ tăng, còn lãi suất cân bằng có thể tăng, giảm hoặc không thay đổi.



Hình 6.14: Chính sách với mục tiêu ổn định

Sự thay đổi của lãi suất do mức độ dịch chuyển của hai đường IS và LM quyết định, tức là do mức độ mở rộng tài khóa và tiền tệ nhiều hay ít. Nếu mở rộng tiền tệ nhiều (hình 6.16) lãi suất có xu hướng đi xuống. Ngược lại, nếu mở rộng tài khóa nhiều lãi suất sẽ có xu hướng đi lên. Còn nếu mở rộng tài khóa và mở rộng tiền tệ làm

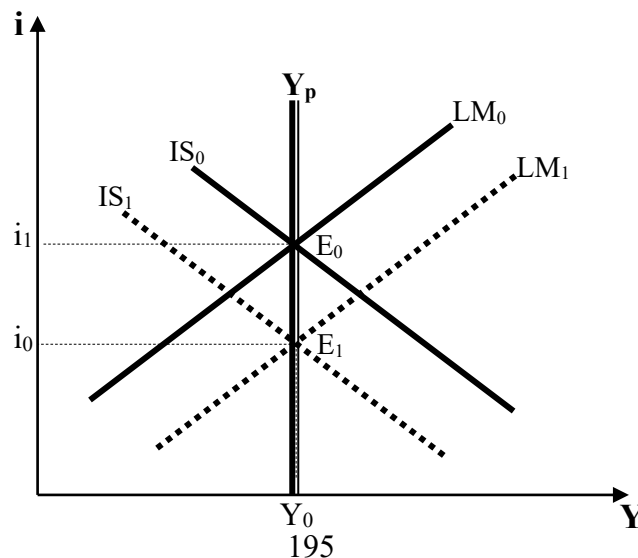
cho đường IS và đường LM dịch chuyển sang phải một khoảng như nhau thì lãi suất sẽ không thay đổi.

Đối với mục tiêu tăng trưởng

Khi nền kinh tế đã đạt được mức sản lượng mục tiêu (sản lượng tiềm năng), thì mục tiêu tăng trưởng (tức làm tăng mức tiềm năng) là vấn đề mà các quốc gia quan tâm. Mục tiêu tăng trưởng là việc tìm cách gia tăng năng lực sản xuất của quốc gia - yếu tố có ý nghĩa quyết định làm tăng năng lực sản xuất là vốn đầu tư. Mà muốn tăng vốn đầu tư thì biện pháp được xem là hiệu quả đó là tác động làm giảm lãi suất trên thị trường tiền tệ, nhưng vẫn ổn định hóa thu nhập.

Để thực hiện được mục tiêu này chính phủ sẽ sử dụng kết hợp chính sách tài khóa thu hẹp và chính sách tiền tệ mở rộng. Chính sách này thực chất là chuyển đổi cơ cấu kinh tế: giảm bớt lượng hàng tiêu dùng, gia tăng hàng tư bản để phục vụ cho nhu cầu đầu tư.

Cần lưu ý là chính sách trên chỉ thu được kết quả mong muốn khi việc thu hẹp tài khóa không làm giảm đầu tư của chính phủ. Muốn như vậy khi thực hiện chính sách tài khóa thu hẹp phải dùng biện pháp cắt giảm chi tiêu thường xuyên của chính phủ (C_g) chứ không cắt giảm đầu tư của chính phủ (I_g). Nếu thu hẹp tài khóa bằng cách tăng thuế thì đòi hỏi việc tăng thuế không làm triệt tiêu tác động khuyến khích đầu tư tư nhân.



Hình 6.15: Chính sách với mục tiêu tăng trưởng

THUẬT NGỮ

Đường IS	Investment equals saving
Đường LM	Liquidity preference and money supply
Tác động lấn át	Crowding out effect

BÀI TẬP

Bài 1: Một nền kinh tế có các hàm số sau: $C = 200 + 0,75Y_d$; $I = 600 + 0,15Y - 80.i$;
 $T = 120 + 0,2Y$; $G = 700$; $X = 400$; $M = 50 + 0,15Y$.

- a) Tính số nhân tổng cầu k?
- b) Viết phương trình đường IS?
- c) Nếu Chính phủ tăng chi tiêu thêm 60, viết phương trình đường IS mới. Minh họa bằng đồ thị?

Bài 2: Một nền kinh tế có số nhân tổng cầu $k = 2,5$; lãi suất $i = 6\%$ và sản lượng cân bằng $Y_e = 4500$ tỷ đồng. Khi Chính phủ thực hiện chính sách cắt giảm chi tiêu công một lượng là 70 tỷ đồng đã làm cho nền kinh tế dịch chuyển đến điểm cân bằng mới là 4325 tỷ đồng.

- a) Mức chi tiêu tự định của toàn xã hội đã thay đổi bao nhiêu?
- b) Khuynh hướng đầu tư biên theo lãi suất bằng bao nhiêu?

Bài 3: Một nền kinh tế có các số liệu sau: Lượng cung tiền $S^M = M = 500$ tỷ đồng. Hàm cầu tiền giao dịch và dự phòng là $20 + 0,5Y$; hàm cầu tiền tích lũy là $560 - 40.i$.

- a) Xác định phương trình đường LM? Minh họa bằng đồ thị.
- b) Nếu Ngân hàng trung ương bán một lượng chứng khoán có giá là 10 tỷ đồng. Khi đó lãi suất cân bằng sẽ thay đổi như thế nào. Biết số nhân của tiền $k^M = 4$

Bài 4: Hãy sử dụng mô hình IS-LM nêu rõ tác động của từng chính sách kinh tế vĩ mô sau đến sản lượng, lãi suất cân bằng. Từ đó nêu rõ ảnh hưởng của tác động đó đến tiêu dùng của dân chúng và đầu tư của tư nhân:

- a) Chính phủ quyết định tăng chi tiêu đầu tư (C_g) cho các công trình công cộng.
- b) Ngân hàng trung ương quyết định tăng cung tiền bằng việc phát hành chứng khoán có giá.
- c) Do ngân sách thâm hụt nên Chính phủ quyết định tăng thuế.

Bài 5: Thị trường tiền tệ của một nền kinh tế được cho bởi các thông số sau:

$$D^M = 150 + 0,3Y - 60.i \quad S^M = 300$$

- a) Xác định phương trình đường LM. Vẽ đồ thị minh họa.
- b) Nếu ngân hàng trung ương quyết định mua vào một lượng trái phiếu Chính phủ là 40, với số nhân tiền $k^M = 3$ thì đường LM sẽ thay đổi như thế nào (tính toán và minh họa bằng đồ thị).

Bài 6: Giả sử một nền kinh tế được cho bởi các thông số sau:

$$C = 48 + 0,8Y_d ; I = 100 - 36i ; T = 0,2Y \quad ; G = 50 ; NX = 90 - 0,04Y$$

- a) Xác định phương trình biểu diễn đường IS và minh họa bằng đồ thị.
- b) Nếu hàm thuế được xác định lại là $T = 0,15Y$. Hãy viết phương trình biểu diễn đường IS mới. Vẽ đồ thị minh họa. Bạn có nhận xét gì về độ dốc của đường IS mới so với đường IS cũ ở câu a.

Bài 7: Một nền kinh tế được cho bởi các hàm số sau:

$$C = 80 + 0,8Y_d ; I = 100 - 30i ; T = 0,2Y \quad ; G = 70 ; X = 150 ; M = 50 + 0,04Y ; \\ D^M = 500 + 0,6Y - 80.i ; S^M = 1000$$

- a) Xác định phương trình IS, LM. Vẽ đồ thị minh họa.

- b) Mức sản lượng và lãi suất cân bằng của nền kinh tế là bao nhiêu?
- c) Nếu Chính phủ tăng chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ 50. Viết phương trình đường IS mới. Lúc này sản lượng và lãi suất cân bằng trên thị trường là bao nhiêu?

Bài 8: Một nền kinh tế được cho bởi các hàm số sau:

$$C = 100 + 0,75Y_d ; I = 100 - 15i ; T = 20 + 0,2Y ; G = 120 ; X = 154 ; M = 50 + 0,1Y ; D^M = 1000 + 0,42Y - 60.i ; S^M = 1300$$

- a) Viết phương trình đường IS, LM? Tính sản lượng và lãi suất cân bằng thị trường?
- b) Nếu ngân hàng trung ương quyết định bán ra một lượng chứng khoán có giá trị là 10 với số nhân tiền $k^M = 3$. Hãy viết phương trình đường LM mới? Bạn có nhận xét gì về lãi suất cân bằng trên thị trường lúc này?

Bài 9: Giả sử nền kinh tế đang nằm ở mức sản lượng toàn dụng. Chính phủ muốn tăng thuế nhưng không làm thay đổi sản lượng cân bằng. Sử dụng mô hình IS – LM hãy cho biết Chính phủ nên kết hợp với chính sách tiền tệ như thế nào để đạt được mục tiêu này. Giải thích và minh họa bằng đồ thị.

Bài 10: Một nền kinh tế được cho bởi các hàm số sau:

$$C = 100 + 0,7Y_d ; I = 100 + 0,06Y - 20i ; T = 20 + 0,2Y ; G = 150 ; X = 134 ; M = 50 + 0,1Y ; D^M = 800 + 0,2Y - 40.i ; S^M = 1000$$

- a) Viết phương trình đường IS, LM? Tính sản lượng và lãi suất cân bằng thị trường?
- b) Nếu Chính phủ tăng thuế một lượng 20 thì đường IS sẽ thay đổi như thế nào? Tính sản lượng và lãi suất cân bằng trên thị trường lúc này?
- c) Vẽ đồ thị minh họa cho cả 2 trường hợp trong câu a và b

Bài 11: Từ ngày 01/7/2013, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện tăng mức khởi điểm tính thuế thu nhập cá nhân lên 9.000.000 đ (thay cho mức cũ là 4.000.000 đ), giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên toàn quốc từ 25%

xuống còn 20% ; đồng thời, từ giữa năm 2012, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giảm lãi suất huy động có kỳ hạn xuống tối đa còn 7%, lãi suất cho vay tối đa còn 12% thay cho các mức lãi suất tương ứng là 11% và 20% trong năm 2011 – 2012.

- a) Chính phủ Việt Nam đã phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ gì trong năm 2013?
- b) Các chính sách phối hợp trên tác động như thế nào đối với tổng cầu, sản lượng, mức giá chung và tỉ lệ thất nghiệp ở Việt Nam trong năm 2013, 2014? Hãy phân tích và minh họa bằng đồ thị thích hợp.

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Mọi điểm nằm trên đường IS cho biết:

- A. Thị trường tiền tệ cân bằng
- B. Thị trường hàng hóa cân bằng
- C. Cả thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ cùng cân bằng
- D. Cả thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ đều không cân bằng.

Câu 2: Mọi điểm nằm trên đường LM cho biết:

- A. Thị trường tiền tệ cân bằng
- B. Thị trường hàng hóa cân bằng
- C. Cả thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ cùng cân bằng
- D. Cả thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ đều không cân bằng.

Câu 3: Mọi điểm nằm ngoài (bên phải) đường IS cho biết:

- A. Thị trường hàng hóa có tổng cung lớn hơn tổng cầu
- B. Thị trường hàng hóa có tổng cung nhỏ hơn tổng cầu.
- C. Thị trường tiền tệ có cung tiền nhỏ hơn cầu tiền

D. Thị trường tiền tệ có cung tiền lớn hơn cầu tiền

Câu 4: Mọi điểm nằm ngoài (bên phải) đường LM cho biết:

A. Thị trường hàng hóa có tổng cung lớn hơn tổng cầu

B. Thị trường hàng hóa có tổng cung nhỏ hơn tổng cầu.

C. Thị trường tiền tệ có cung tiền nhỏ hơn cầu tiền

D. Thị trường tiền tệ có cung tiền lớn hơn cầu tiền.

Câu 5: Ý nghĩa hình thành đường IS là để phản ánh:

A. Tác động của lãi suất đến sản lượng cân bằng trên thị trường tiền tệ.

B. Tác động của lãi suất đến sản lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa.

C. Tác động của sản lượng đến lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ.

D. Tác động của sản lượng đến lãi suất cân bằng trên thị trường hàng hóa.

Câu 6: Ý nghĩa hình thành đường LM là để phản ánh:

A. Tác động của lãi suất đến sản lượng cân bằng trên thị trường tiền tệ.

B. Tác động của lãi suất đến sản lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa.

C. Tác động của sản lượng đến lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ.

D. Tác động của sản lượng đến lãi suất cân bằng trên thị trường hàng hóa.

Câu 7: Nếu Chính phủ thực hiện chính sách tài khóa mở rộng. Kết quả là:

A. Lãi suất và sản lượng cân bằng đều giảm.

B. Lãi suất và sản lượng cân bằng đều tăng.

C. Lãi suất giảm, sản lượng tăng.

D. Lãi suất tăng, sản lượng giảm.

Câu 8: Nếu ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng. Kết quả là:

- A. Lãi suất và sản lượng cân bằng đều giảm.
- B. Lãi suất và sản lượng cân bằng đều tăng.
- C. Lãi suất giảm, sản lượng tăng.
- D. Lãi suất tăng, sản lượng giảm.

Câu 9: Đường IS sẽ dịch chuyển sang phải khi:

- A. Chính phủ tăng thuế
- B. Chính phủ tăng chi tiêu.
- C. Ngân hàng trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc.
- D. Ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ.

Câu 10: Đường LM sẽ dịch chuyển sang trái khi:

- A. Ngân hàng trung ương giảm lãi suất chiết khấu.
- B. Ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ.
- C. Ngân hàng trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc.
- D. Tất cả các yếu tố trên.

Câu 11: Khi nền kinh tế nằm ở phía trái đường IS và dưới đường LM để đạt sự cân bằng chung:

- A. Lãi suất sẽ giảm và sản lượng sẽ tăng.
- B. Lãi suất sẽ tăng và sản lượng sẽ giảm.
- C. Lãi suất sẽ tăng và sản lượng sẽ tăng.
- D. Lãi suất sẽ giảm và sản lượng sẽ giảm.

Câu 12: Đường LM dốc lên thể hiện:

- A. Mọi quan hệ nghịch biến giữa lãi suất và sản lượng cân bằng.

- B. Mỗi quan hệ nghịch biến giữa sản lượng và lãi suất cân bằng.
- C. Mỗi quan hệ đồng biến giữa lãi suất và sản lượng cân bằng.
- D. Mỗi quan hệ đồng biến giữa sản lượng và lãi suất cân bằng.

Câu 13: Trong mô hình IS-LM khi Chính phủ tăng thuế, đồng thời ngân hàng trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Kết quả là:

- A. Sản lượng cân bằng tăng, lãi suất cân bằng giảm.
- B. Sản lượng cân bằng giảm, lãi suất cân bằng tăng.
- C. Sản lượng cân bằng tăng, không thể xác định lãi suất cân bằng vì thiếu thông tin.
- D. Sản lượng cân bằng giảm, không thể xác định lãi suất cân bằng vì thiếu thông tin.

Câu 14: Do nền kinh tế có những dấu hiệu phục hồi nên đầu tư của tư nhân gia tăng. Kết quả là:

- A. Đường IS dịch chuyển sang phải, sản lượng cân bằng giảm, lãi suất cân bằng tăng.
- B. Đường IS dịch chuyển sang phải, sản lượng cân bằng tăng, lãi suất cân bằng giảm.
- C. Đường IS dịch chuyển sang phải, sản lượng cân bằng tăng, lãi suất cân bằng tăng.
- D. Đường IS dịch chuyển sang phải, sản lượng cân bằng giảm, lãi suất cân bằng giảm.

Câu 15: Trong mô hình IS-LM, nếu ngân hàng trung ương tăng lãi suất chiết khấu, đồng thời Chính phủ tăng chi tiêu cho các hàng hóa và dịch vụ. Kết quả là:

- A. Lãi suất cân bằng tăng, sản lượng cân bằng giảm.
- B. Lãi suất cân bằng giảm, sản lượng cân bằng tăng.
- C. Lãi suất cân bằng tăng, không đủ thông tin để kết luận về sản lượng cân bằng.
- D. Lãi suất cân bằng giảm, không đủ thông tin để kết luận về sản lượng cân bằng.

CHƯƠNG 7: LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

I. LẠM PHÁT

1. Khái niệm và đo lường lạm phát

1.1 Khái niệm lạm phát

Lạm phát (Inflation) là tình trạng gia tăng của mức giá chung của nền kinh tế trong một thời gian nhất định, thường là một năm. Ngược lại, khi mức giá chung giảm xuống, trong một thời gian nhất định, ta gọi là giảm phát. Một số khái niệm liên quan đến mức giá chung của nền kinh tế là giảm lạm phát và thiếu phát. Giảm lạm phát là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế tăng lên nhưng chậm hơn trong thời kỳ này so với thời kỳ trước đó. Thiếu phát là hiện tượng xảy ra khi tỉ lệ lạm phát thực tế thấp hơn tỉ lệ lạm phát kỳ vọng trước đó; điều này làm cho mức sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng kỳ vọng.

Ví dụ lạm phát của Việt Nam năm 2011 là 18.12 % (GSO); trong khi lạm phát năm 2012 là 6.81%. Như vậy, lạm phát năm 2012 giảm so với mức lạm phát của năm 2011; hay ta gọi là có một sự giảm lạm phát của năm 2012 so với năm 2011, từ 18.12% xuống còn 6.81%.

1.2 Đo lường lạm phát

Đo lường lạm phát chính xác có ý nghĩa quan trọng trong việc hiểu được sự vận hành của nền kinh tế và giúp đánh giá sự hiệu quả của các chính sách mà chính phủ ban hành liên quan tới mức giá chung của nền kinh tế.

Tỉ lệ lạm phát được đo lường bằng công thức tổng quát sau:

$$\text{Tỉ lệ lạm phát} = \frac{P_t - P_{t-1}}{P_{t-1}} * 100\%$$

Trong đó: P_t : là chỉ số giá năm t

P_{t-1} : là chỉ số giá năm t-1.

Khi chúng ta muốn đo lường tỉ lệ lạm phát một cách cụ thể, chúng ta có thể sử dụng 1 trong 3 chỉ số giá thông dụng sau:

- ✧ Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index): CPI
- ✧ Chỉ số giá sản xuất (Producer Price Index): PPI
- ✧ Chỉ số giảm phát theo GDP (GDP deflator): GDP_{def}

Tuy nhiên, trên thực tế CPI là chỉ số thường được sử dụng nhất so với các chỉ số giá còn lại bởi sự thuận tiện trong đo lường và khả năng phản sức mua của mọi người dân.

Bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu cụ thể từng chỉ số giá dùng để đo lường lạm phát.

1.2.1 Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index – CPI) phản ánh sự thay đổi mức giá trung bình của một giỏ hàng hóa và dịch vụ mà một hộ gia đình điển hình mua tại một thời điểm so với kỳ gốc.

Nó được đo lường CPI của một năm t bất kỳ bằng công thức sau:

$$CPI_t = \frac{\sum q_i^0 p_i^t}{\sum q_i^0 p_i^0} . 100$$

Trong đó: q_i^0 : lượng sản phẩm i mà một hộ gia đình điển hình tiêu dùng ở năm gốc

p_i^0 : giá sản phẩm loại i ở năm gốc

p_i^t : giá sản phẩm loại i ở năm t

Ở Việt Nam, chỉ số giá CPI do Tổng cục thống kê (GSO) tiến hành đo lường hàng tháng. Năm gốc được GSO sử dụng là năm 1994. Một điều cần nhận mạnh là giỏ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng được lựa chọn trong các kỳ có thể khác nhau. Điều này là hợp lý bởi cùng với sự phát triển của nền kinh tế và công nghệ, có những sản phẩm không có hoặc không phổ biến trong kỳ này nhưng sẽ rất thông dụng trong những kỳ sau. Xe máy, điện thoại di động, máy vi tính ...là những ví dụ điển hình.

Cơ cấu đo lường CPI cho giai đoạn 2009-2014 được Tổng cục thống kê đo lường bao gồm 11 giỏ hàng hóa (bao gồm 573 mặt hàng) với trọng số cụ thể của từng loại thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 7.1 Trọng số các giỏ hàng hóa trong đo lường CPI ở Việt Nam

STT	Các nhóm hàng hóa và dịch vụ	Trọng số (%)
1	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	39,93
2	Đồ uống và thuốc lá	4,03
3	May mặc, mũ nón, giày dép	7,28
4	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	10,01
5	Thiết bị và đồ dùng gia đình	8,65
6	Thuốc và dịch vụ y tế	5,61
7	Giao thông	8,87

8	Bưu chính viễn thông	2,73
9	Giáo dục	5,72
10	Văn hóa, giải trí và du lịch	3,83
11	Hàng hóa và dịch vụ khác	3,34
Tổng cộng		100

Nguồn: Tổng cục thống kê (2010)

Để hình dung về việc sử dụng chỉ số giá CPI trong việc tính tỉ lệ lạm phát, chúng ta xét ví dụ cụ thể sau:

Ví dụ

Loại hàng hóa	Năm 2000			Năm 2012		
	q_i^0	p_i^0	$q_i^0 \cdot p_i^0$	q_i^0	p_i^t	$q_i^0 \cdot p_i^t$
Thực phẩm	30	200	6000	30	600	18000
Điện máy	10	300	3000	10	500	5000
Đi lại	20	150	3000	20	500	10000
Tổng			12000			32000

Giả sử ta chọn năm 2000 làm năm gốc; tức là $CPI_{2000} = 100$. Khi đó CPI_{2012} là:

$$CPI_{2012} = \frac{\sum q_{0i} \cdot p_{ti}}{\sum q_{0i} \cdot p_{0i}} \cdot 100 = 32000/12000 = 275$$

Kết quả này cho biết, mức giá trung bình của cùng một giỏ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 2012 gấp 2.75 lần năm 2000. Nói theo cách tương đối, mức giá năm 2012 bằng 275% mức giá năm 2000 (năm gốc).

1.2.2 Chỉ số giá sản xuất

Cũng như người tiêu dùng cần mua các hàng hóa và dịch vụ để đảm bảo sự tồn tại và hưởng thụ cuộc sống; nhà sản xuất cần phải mua các đầu vào như nguyên liệu, sức lao động, công nghệ...để sản xuất ra các sản phẩm và dịch vụ đầu ra. Do đó, về mặt kỹ thuật chỉ số giá sản xuất (Producer Price Index – PPI) cũng được đo lường và tính toán như chỉ số giá CPI. Tuy nhiên, trong khi CPI đo lường từ góc độ của người tiêu dùng, còn PPI đo lường dưới góc độ của các nhà sản xuất.

Tuy nhiên, trên thực tế đầu vào (phản ánh chi phí của các doanh nghiệp) rất khác nhau tùy theo sự khác nhau giữa các ngành và lĩnh vực nên việc đo lường chỉ số giá sản xuất PPI thường tốn kém, mất nhiều thời gian. Chính vì vậy, mà chỉ số giá PPI thường ít phổ biến hơn so với chỉ số giá CPI.

1.2.3 Chỉ số giảm phát theo GDP

Chỉ số giảm phát theo GDP (GDP deflator - GDP_{def}) phản ánh sự thay đổi của mức giá trung bình (theo trọng số) của tất cả hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong năm hiện hành so với năm gốc tại một quốc gia hoặc lãnh thổ nhất định.

Như vậy, công thức tính chỉ số giảm phát theo GDP là:

$$GDP_{def} = \frac{\sum GDP_t^n}{\sum GDP_t^r} = \frac{\sum q_i^t p_i^t}{\sum q_i^t p_i^0} \cdot 100$$

Trong đó: GDP_{def} : là chỉ số giảm phát theo GDP

GDP_t^n : GDP danh nghĩa năm t

GDP_t^r : GDP thực năm t

q_i^t : là lượng sản phẩm loại i được sản xuất ra ở năm t

p_i^0 : giá sản phẩm loại i ở năm gốc

p_i^t : giá sản phẩm loại i ở năm t

Ta dùng lại ví dụ tính chỉ số giá CPI ở trên; tuy nhiên, thay vì lấy sản lượng lượng sản phẩm mà một hộ gia đình điển hình tiêu dùng ở năm gốc, thì trong GDP_{def} ta lấy sản lượng sản phẩm được các doanh nghiệp sản xuất trong năm hiện hành (năm t).

Ví dụ

Số liệu giả định của một nền kinh tế được cho như sau:

Loại hàng hóa	Năm 2000 (năm gốc)		Năm 2012		
	p_i^0	$q_i^t \cdot p_i^0$	q_i^t	p_i^t	$q_i^t \cdot p_i^t$
Thực phẩm	200	20.000	100	600	60.000
Điện máy	300	12.000	40	500	20.000
Đi lại	150	9.000	60	500	30.000
Tổng		41.000			110.000

Giả sử ta chọn năm 2000 làm năm gốc.

Khi đó GDP danh nghĩa năm 2012 là:

$$GDP^{2012}_N = \sum (q^{2012}_i * p^{2012}_i) = 100*600 + 40*500 + 60*500 = 110.000 \text{ đvt}$$

GDP thực năm 2012 là:

$$GDP^{2012}_R = \sum (q^{2012}_i * p^{2000}_i) = 100*200 + 40*300 + 60*150 = 41.000 \text{ đvt}$$

Khi đó chỉ số giảm phát GDP năm 2012 là:

$$GDP^{2012}_{def} = (GDP^{2012}_N / GDP^{2012}_R) * 100 = 110.000 / 41.000 = 268,3$$

Con số này cho biết rằng mức giá trung bình của giỏ hàng hóa sản xuất năm 2012 bằng 2.683 hay 268.3% so với giá của giỏ hàng hóa sản xuất năm 2000.

Tóm lại, mặc dù đo được chỉ số giá tương đối chính xác khi tính toán được mức giá trung bình của tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế; tuy nhiên, việc đo lường GDP_{def} rất tốn kém về tài chính và mất nhiều thời gian, nên ít có khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin cho các nhà hoạch định chính sách.

2. Phân loại lạm phát

❖ Căn cứ theo mức độ của lạm phát, có thể chia lạm phát làm 3 loại, bao gồm:

Lạm phát vừa phải (Moderate inflation)

Lạm phát vừa phải hay còn gọi là lạm phát một con số. Mức lạm phát này không gây nhiều tác hại cho nền kinh tế. Ngược lại, thông thường nó còn là động lực kích thích sản xuất, từ đó thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng.

Lạm phát phi mã (Gallop inflation)

Lạm phát phi mã là mức lạm phát từ 2 tới 3 con số. Mức lạm phát này gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới hầu hết hoạt động trong nền kinh tế.

Siêu lạm phát (hyperinflation)

Siêu lạm phát là mức lạm phát từ 4 con số trở lên. Mức lạm phát này tàn phá nặng nề nền kinh tế của quốc gia. Lạm phát của Bolivia đã đạt mức 11.000% vào năm 1985, và lạm phát ở Ukraina năm 1993 là 10.000%. Nước Đức những năm 1922-1923 và Zimbabwe những năm đầu thế kỉ XXI, tỉ lệ lạm phát lần lượt tăng tới hàng tỉ lần.

Bảng 7.2 Thời kỳ siêu lạm phát ở Zimbabwe năm 2004-2008

Thời kỳ	Tỉ lệ lạm phát
2004	132,75%
2005	585,84%
2006	1281,11%
2007	66212.30%
T7/2008	231150888,87%
T8/2008	471000000000%
T9/2008	3840000000000000000%
Giữa T11/2008	8970000000000000000000%

Nguồn: <http://en.wikipedia.org>

- ❖ Căn cứ theo khả năng dự đoán, có thể chia lạm phát thành lạm phát có thể dự đoán và lạm phát không thể dự đoán.

- ✓ Lạm phát có thể dự đoán hay lạm phát kỳ vọng,

Lạm phát kỳ vọng (expected inflation) là loại lạm phát mà phần lớn người dân đã dự kiến một cách khá chính xác về sự tăng giá của nó. Theo đó, các giao dịch

trong nền kinh tế sẽ điều chỉnh theo mức giá mà mọi người kỳ vọng. Hơn nữa vì ai cũng có thể dự đoán nên loại lạm phát này chỉ tạo ra một mặt bằng giá mới cao hơn trong nền kinh tế, mà không gây ra tổn hại đáng kể cho nền kinh tế.

✓ Lạm phát không thể dự đoán hay lạm phát ngoài kỳ vọng,

Lạm phát ngoài kỳ vọng (unexpected inflation) là loại lạm phát vượt ra ngoài sự dự đoán của đa số người dân. Nó có thể cao hơn nhiều hoặc thấp hơn nhiều so với lạm phát kỳ vọng.

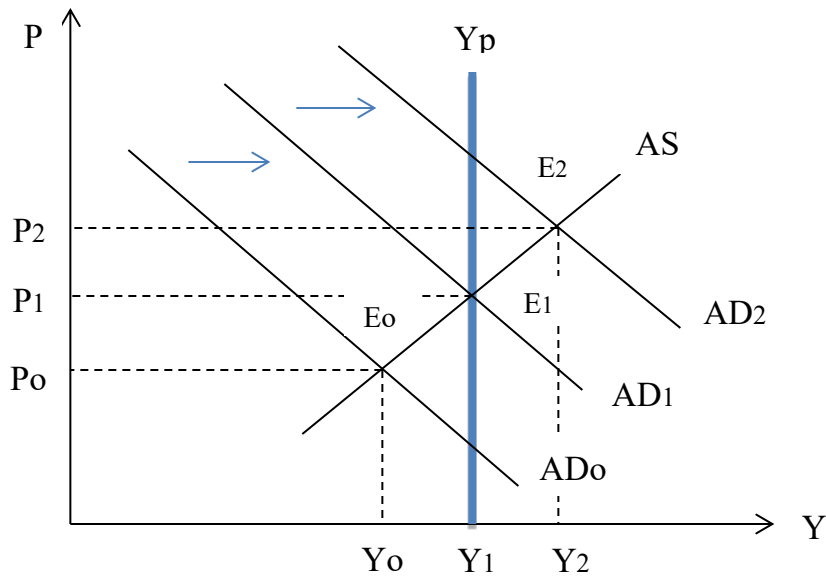
3. Nguyên nhân lạm phát

Tùy theo góc nhìn là phía cầu hay phía cung mà ta có các nguyên nhân gây ra lạm phát khác nhau. Lạm phát do cầu kéo nếu nhìn từ phía cầu và lạm phát do chi phí đẩy nếu nhìn từ phía cung. Ngoài ra khi ngân hàng trung ương in quá nhiều tiền cũng sẽ gây ra lạm phát trong nền kinh tế. Chúng ta sẽ lần lượt xem xét cả 03 nguyên nhân gây ra lạm phát này.

3.1 Lạm phát do cầu kéo

Lạm phát do cầu kéo (Demand-Pull inflation) là loại lạm phát xảy ra do sự gia tăng của tổng cầu (AD) thông qua sự gia tăng của các thành phần của tổng cầu như tiêu dùng (C), đầu tư tư nhân (I), chi tiêu chính phủ (G), xuất nhập khẩu ròng (NX). Mỗi thành phần của tổng cầu lại chịu sự tác động của các yếu tố khác. Ví dụ như tiêu dùng tăng khi có sự gia tăng của chỉ số niềm tin người tiêu dùng hoặc đầu tư thường gia tăng khi chính phủ tăng cung tiền dẫn tới lãi suất giảm.

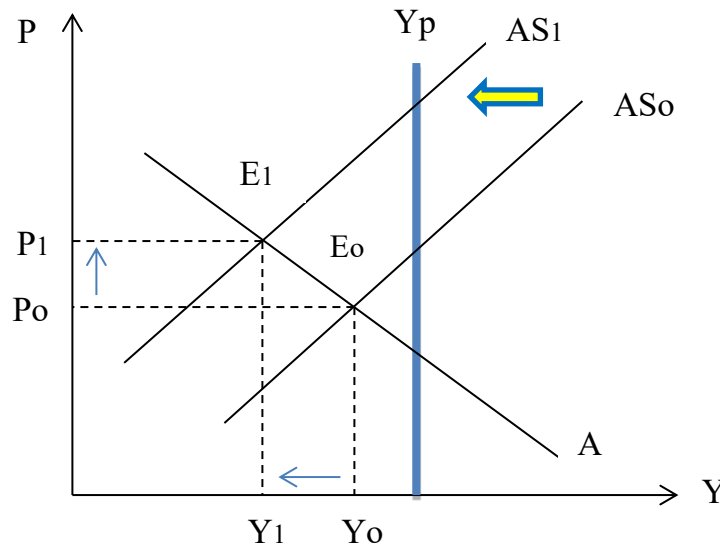
Lạm phát do cầu kéo, ngoài việc làm cho mức giá chung trong nền kinh tế tăng lên, còn làm cho sản lượng tăng và thất nghiệp giảm. Chúng ta hình dung cụ thể thông qua đồ thị dưới đây.



Khi có sự gia tăng của tổng cầu từ AD_0 tới AD_1 , điểm cân bằng chuyển từ điểm E_0 tới E_1 , kéo theo đó là sự gia tăng mức giá từ P_0 tới P_1 và sản lượng tăng từ Y_0 tới Y_1 . Điểm cân bằng E_1 trên đồ thị cũng chính là sản lượng tiềm năng Y_p của nền kinh tế. Sản lượng thực của nền kinh tế có khuynh hướng đạt tới mức sản lượng tiềm năng Y_p . Tuy nhiên, khi có một sự gia tăng thái quá của tổng cầu, khi đó, đường tổng cầu sẽ tăng từ AD_1 tới AD_2 , dẫn tới sự gia tăng hơn nữa và sản lượng sẽ vượt mức sản lượng tiềm năng.

3.2 Lạm phát do chi phí đẩy

Lạm phát do chi phí đẩy (Cost-Push inflation) là loại lạm phát xảy ra do sự sụt giảm của tổng cung (AS) do sự biến động của các yếu tố từ phía cung, ví dụ như sự gia tăng của giá năng lượng, chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh ...dẫn đến những cú sốc cung (giảm cung đột ngột). Các cú sốc cung thường dẫn đến sự tăng mức giá chung và làm sụt giảm sản lượng. Chúng ta hình dung rõ hơn điều này thông qua đồ thị sau.



Khi xảy ra một cú sốc cung, sẽ làm cho đường cung giảm từ AS_0 dịch chuyển sang trái tới AS_1 , theo đó điểm cân bằng dịch chuyển từ E_0 tới E_1 . Kết quả là mức giá chung của nền kinh tế tăng từ P_0 lên P_1 và sản lượng giảm từ Y_0 xuống Y_1 .

Ví dụ nổi bật cho các cú sốc cung dẫn tới lạm phát do chi phí đẩy là các cú sốc dầu mỏ. Trong thập niên 70s có hai đợt khủng hoảng dầu mỏ vào giai đoạn 1973-74 và 1978-79 do các cuộc chiến tranh ở Trung Đông và sự khống chế lượng cung dầu mỏ của OPEC. Và gần đây nhất là năm 2007, khi mà giá dầu thô đã tăng cao hơn \$140/thùng.

3.3 Lạm phát do in quá nhiều tiền

Thực tế nguyên nhân do in quá nhiều tiền là một lý do làm gia tăng tổng cầu bởi vì nó làm giảm lãi suất, dẫn tới kích thích đầu tư và tiêu dùng. Tuy nhiên, do tính đặc thù và phổ biến của nó nên ta tách ra thành một nguyên nhân

riêng để phân tích. Tên tuổi của người tiên phong nghiên cứu về vấn đề này gắn với một công thức rất nổi tiếng, thể hiện mối quan hệ giữa cung tiền và lạm phát.

Đó là công thức:

$$M.V = P.Y (*)$$

Trong đó: M: Mức cung tiền danh nghĩa

V: Tốc độ lưu thông tiền

P: Chỉ số giá

Y: Sản lượng của nền kinh tế

Trong ngắn hạn, ta giả sử tốc độ lưu thông tiền V không đổi. Và bằng các dữ liệu trong quá khứ cùng các thông tin về tình hình hoạt động của nền kinh tế, chúng ta có thể dự đoán được tốc độ gia tăng của sản lượng quốc gia Y.

Như vậy, từ phương trình (*) ta lấy log cả 2 vế, ta được:

$$\ln(M.V) = \ln(P.Y)$$

$$\leftrightarrow \ln M + \ln V = \ln P + \ln Y$$

$$\leftrightarrow \ln P = \ln M + \ln V - \ln Y$$

Vì V và Y có thể dự đoán được nên $\ln V$ và $\ln Y$ cũng dự đoán được. Do đó hiệu số $(\ln V - \ln Y)$ là biết trước hay là hằng số.

Đặt $\mu = \ln V - \ln Y$ (const)

Ta suy ra: $\ln P = \ln M + \mu (**)$

Công thức (**) nói lên rằng, tốc độ gia tăng của lượng cung tiền danh nghĩa sẽ dẫn tới sự gia tăng tốc độ tăng của chỉ số giá với tỉ lệ 1:1. Chính vì vậy, mà các nhà kinh tế học thuộc phái trong tiền, đặc biệt là Milton Friedman đã đưa ra ý tưởng bằng cách việc kiểm soát mức độ cung tiền hoặc cung tiền với một tốc độ không đổi; chúng ta sẽ kiểm soát được mức độ gia tăng của lạm phát.

3.4 Lạm phát quán tính

Lạm phát quán tính (Inertial Inflation) là loại lạm phát do mức lạm phát của thời kỳ trước đó gây nên. Nếu lạm phát cứ đều đặn thì các chủ thể trong nền kinh tế có thể được dự đoán và do đó các mức giá trong các hợp đồng tiền lương và tài sản sẽ được điều chỉnh, điều này lại tiếp tục duy trì một mức lạm phát quán tính. Có thể gọi lạm phát quán tính là lạm phát kỳ vọng. Ở Việt Nam, lạm phát quán tính luôn là tác nhân quan trọng gây nên tình trạng lạm phát cao trong một số năm gần đây.

Lạm phát quán tính có xu hướng thay đổi cùng tỷ lệ với những sự kiện kinh tế gây ra nó thay đổi ví dụ như tăng lương cơ bản ở Việt Nam.

4. Tác động của lạm phát

4.1 Tác động tới sản lượng quốc gia

Tác động của lạm phát tới sản lượng phụ thuộc vào nguyên nhân lạm phát.

- Trường hợp lạm phát do cầu kéo, thông thường sẽ dẫn tới sự gia tăng sản lượng do có sự gia tăng của tổng cầu hay đường tổng cầu dịch sang phải.
- Trường hợp lạm phát do chi phí đẩy, thông thường sẽ làm giảm sản lượng, do sự dịch chuyển của đường AS sang trái.

4.2 Phân phối lại thu nhập

- Giữa người đi vay và người cho vay

Khi lạm phát xảy ra người gửi tiền chịu thiệt hại vì (1) giá trị khoản tiền mà họ gửi bị giảm giá do lạm phát và (2) khoản lợi tức họ nhận được có thể không đủ bù đắp so với tỉ lệ tăng của lạm phát. Ngược lại, người vay tiền là bên có lợi khi lạm phát xảy ra.

- Giữa người hưởng lương và người trả lương

Trong khoảng thời gian ngắn, khi các khoản lương chưa kịp thay đổi theo hợp đồng mới, thì người trả lương là người có lợi khi lạm phát xảy ra. Ngược lại, người hưởng lương (thường là người lao động) lại chịu thiệt hại khi lạm phát xảy ra vì mức lương họ nhận không thay đổi trong khi sức mua của đồng tiền lại bị sụt giảm.

- Giữa Chính phủ và dân chúng

Lạm phát có thể xuất phát từ nguyên nhân khách quan (thường là lạm phát từ phía cung) hoặc do sự tác động chủ quan của Ngân hàng trung ương thông qua việc in và phát hành tiền ra công chúng. Khi Ngân hàng trung ương phát hành quá nhiều tiền, sẽ gây ra sự suy giảm giá trị mỗi đồng tiền; chúng ta gọi là đồng tiền mất giá. Tức là lạm phát xảy ra. Đây chính là khoản thuế vô hình làm cho đồng tiền trong túi mỗi người dân vơi đi; ngược lại, Ngân hàng trung ương thu được khoản lợi kénh sù nhờ sự chênh lệch giữa giá trị ghi trên mỗi đồng tiền và chi phí thực để sản xuất ra đồng tiền đó.

5. Các biện pháp khắc phục lạm phát

5.1 Giảm lạm phát

Đây là biện pháp ứng xử phổ biến nhất của hầu hết các Ngân hàng trung ương khi lạm phát xảy ra. Theo cha đẻ của trường phái kinh tế học trọng tiền Milton Friedman, lạm phát luôn luôn là là hiện tượng của tiền tệ và do tiền tệ gây ra. Theo đó, muốn giảm lạm phát chỉ còn cách giảm lượng tiền lưu thông trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, các biện pháp chống lạm phát thường hiệu quả khi nguyên nhân xuất phát của lạm phát là từ phía cầu, tức là lạm phát do cầu kéo. Còn đối với lạm phát do chi phí đẩy, Chính phủ và ngân hàng trung ương thường có rất ít biện pháp để ứng phó hoặc nếu có thì chi phí của các chính sách là rất lớn. Ví dụ các cuộc khủng hoảng dầu mỏ ở Trung Đông thường được giải quyết bằng chiến tranh; mặc dù chiến tranh lại thúc đẩy giá dầu tăng cao nữa, nhưng khi nó kết thúc, bên chiến thắng sẽ giành quyền kiểm soát sản lượng dầu thô; từ đó tác động tới mức giá dầu thô.

Chúng ta tóm tắt các biện pháp chống lạm phát thông qua hai nguyên nhân cơ bản tạo ra lạm phát.

✧ Lạm phát do cầu kéo → Chống lạm phát bằng cách giảm tổng cầu:

- Thực hiện chính sách tài khóa thu hẹp như giảm chi ngân sách.
- Thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt như tăng lãi suất, giảm cung tiền.

✧ Lạm phát do chi phí đẩy → Chống lạm phát bằng cách tăng tổng cung:

- Tiết kiệm chi phí sản xuất
- Tìm kiếm các nguyên nhiên, liệu thay thế rẻ hơn
- Cải tiến công nghệ nhằm nâng cao năng suất và chất lượng

5.2 Sống chung với lạm phát

Sống chung với lạm phát được đề cập tới khi những biện pháp chống lại lạm phát tỏ ra không hiệu quả. Khi đó, cả người dân, doanh nghiệp và Chính phủ tìm cách sống chung với lạm phát bằng cách cố gắng dự đoán chính xác mức độ lạm phát xảy ra. Tức là các chủ thể trong nền kinh tế cố gắng thích nghi với lạm phát nhằm biến lạm phát ngoài dự đoán thành lạm phát dự đoán. Ví dụ như điều chỉnh giá trong hợp đồng.

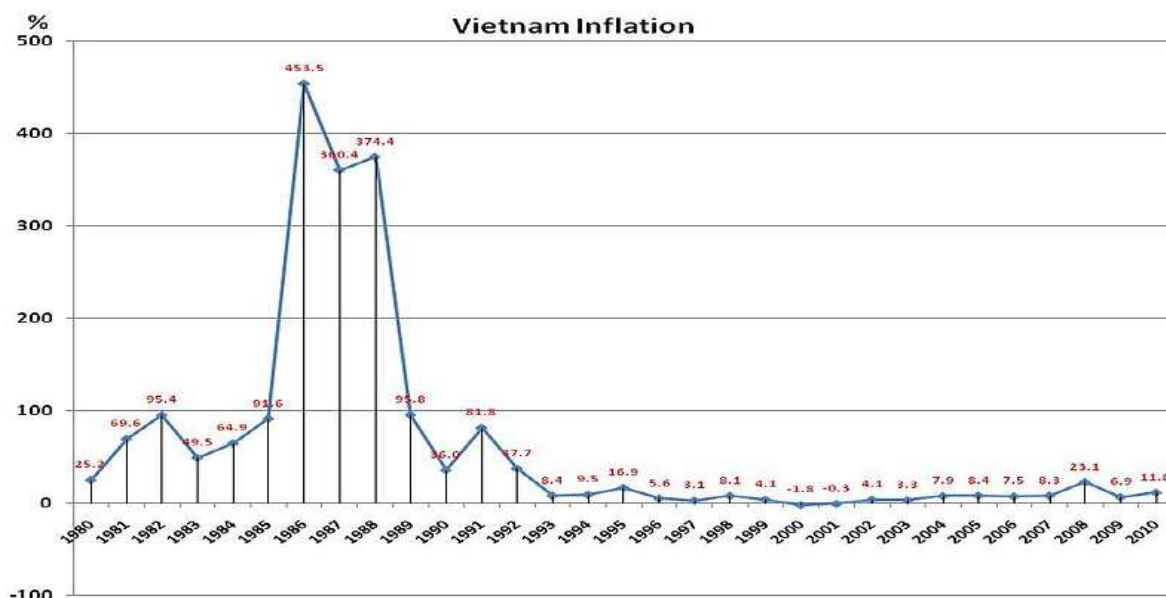
5.3 Chính sách lạm phát mục tiêu

Chính sách lạm phát mục tiêu (Inflation Targeting Policy hay IT Policy) là kiểu chính sách theo mục tiêu được hoạch định từ trước. Chính sách này đã được áp dụng đầu tiên tại New Zealand vào năm 1990. Hiện nay có hơn 20 nước áp dụng chính sách này một cách chính thức.

Chính sách lạm phát mục tiêu đòi hỏi có những điều kiện như có cơ sở dữ liệu vĩ mô đầy đủ và đáng tin cậy ; có thị trường tài chính phát triển ; có sự hỗ trợ của các thể chế như pháp luật và chính sách; đặc biệt là cần có sự độc lập nhất định của Ngân hàng trung ương so với Chính phủ. Việt Nam hiện chưa đáp ứng tốt những điều kiện này. Trên thực tế, đến thời điểm hiện nay Việt Nam chưa chính thức áp dụng chính sách lạm phát mục tiêu.

6. Lạm phát ở Việt Nam

Giảm lạm phát chính là một trong những bài toán hóc búa nhất mà Việt Nam phải đối mặt vào giai đoạn đầu của quá trình đổi mới và nó cũng là một thành công ngoạn mục của Việt Nam.



Hình 7.1: Lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 1980-2010

Nguồn: <http://vi.wikipedia.org>¹

Đồ thị trên thể hiện lạm phát thay đổi rất lớn giữa trước, trong và sau thời điểm chuyển giao của chính sách Đổi mới năm 1986. Từ mức lạm phát gần 100%/năm trong nửa đầu thập niên 80s; đã tăng lên tới 459% trong năm 1986, 360.4% năm 1987 và 374.4% năm 1988. Tuy nhiên, cùng với hiệu lực của chính sách đổi mới và chính sách tăng lãi suất của Ngân hàng nhà nước Việt Nam lúc bấy giờ, tỉ lệ lạm phát đã nhanh chóng giảm tốc và được kiểm soát sau đó.

Mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng và lạm phát thể hiện ở bảng sau.

Bảng 7.3 Tăng trưởng và lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2000-2011

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
g (%)	6,9	7,1	7,3	7,8	8,4	8,2	8,5	6,3	5,3	6,8	5,9	5,03
CPI (%)	0,8	4,0	3,0	9,5	8,4	6,6	12,6	19,9	6,5	11,7	18,58	6,81

Nguồn: Trần Hoàng Ngân (2011)

¹ http://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%C3%A1_tăng_trưởng_và_lạm_phát_ở_Việt_Nam

Một điểm nổi bật là chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam vốn có tính mùa vụ giữa các tháng trong năm, rõ nhất và mạnh nhất là vào các tháng 12, tháng 1 và tháng 2². Những tháng này thường cận kề hoặc trùng vào thời điểm Tết nguyên đán hàng năm của Người Việt nên sức mua thường tăng nhanh, dẫn tới lạm phát do cầu kéo.

II. THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm và đo lường thất nghiệp

Chúng ta sẽ tìm hiểu một số khái niệm liên quan đến thất nghiệp gồm: lực lượng lao động, thất nghiệp, tỉ lệ thất nghiệp và mức nhân dụng.

❖ Lực lượng lao động

Lực lượng lao động là những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động hoặc đang tìm việc làm. Tuy nhiên, mỗi nước khác nhau quy định định khác nhau về độ tuổi được tính trong lực lượng lao động. Luật lao động Việt Nam, nữ từ đủ 15 tuổi đến hết 55 tuổi và nam từ đủ 15 tuổi đến hết 60 tuổi đang làm việc hoặc đang tìm việc được tính vào lực lượng lao động. Một số nước phát triển ở Châu Âu và Bắc Mỹ, độ tuổi của người lao động thường lên tới 65 tuổi.

Như vậy, tỉ lệ lực tham gia lượng lao động được tính theo công thức:

$$l = L/D$$

Trong đó: l: Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động

L: Lực lượng lao động

D: Dân số

² Nguyễn Thị Phương Chi và Nguyễn Thị Hằng (2011), *Phân tích tính mùa vụ của chỉ số giá tiêu dùng Việt Nam*, Tạp chí Tài chính – Marketing, số 04 (05/2011), trang 26-29 và 37.

Ngoài việc khác nhau trong quy định pháp luật của các nước về độ tuổi lao động, tỉ lệ tham gia lực lượng lao động của mỗi người cũng khác nhau bởi cơ cấu dân số của mỗi nước khác nhau. Thông thường, các nước đang phát triển có tỉ lệ dân số trẻ tham gia vào lực lượng lao động cao; với mỗi nước sẽ có một giai đoạn nhất định có tỉ lệ tham gia vào lực lượng lao động rất cao, gọi là giai đoạn có "cơ cấu dân số vàng". Theo Giang Thanh Long, Bùi Thế Cường (2009) trích dẫn số liệu điều tra của Tổng cục thống kê thể hiện cơ cấu tuổi lao động của Việt Nam trong những năm gần đây.

Bảng 7.4 Tỉ lệ dân số theo độ tuổi của Việt Nam

Năm	1979	1989	1999	2007	2015*	2020*	2030*	2040*	2050*
0-14	41,8	39,2	33	25	25	23,4	20,4	18,3	17,2
15-59	51,3	53,6	58,9	65,5	65,9	65,6	63,8	60,9	56,7
60+	6,9	7,2	8,1	9,5	9,1	11	15,8	20,8	26,1

Nguồn: Giang Thanh Long (2009), trang 23 và 26.

(): Số liệu dự báo của Liên Hiệp Quốc (2007)*

❖ **Thất nghiệp**

Người thất nghiệp (gọi tắt là thất nghiệp) là người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, đang tích cực tìm việc, nhưng chưa tìm được việc làm phù hợp. Và tỉ lệ những người thất nghiệp trên tổng số người trong lực lượng lao động được gọi là tỉ lệ thất nghiệp.

Những người thất nghiệp cùng với những người đang làm việc bằng với tổng những người trong lực lượng lao động. Những người không mong muốn hoặc không có nhu cầu tìm việc như học sinh, sinh viên, người làm nội trợ, bộ đội...sẽ không được tính vào lực lượng lao động.

❖ **Tỉ lệ thất nghiệp**

Tỉ lệ người thất nghiệp (gọi tắt là tỉ lệ thất nghiệp) là tỉ lệ % những người thất nghiệp so với những người trong lực lượng lao động. Như vậy, tỉ lệ thất nghiệp được tính theo công thức:

$$u = (U/L) * 100\%$$

Trong đó: u: Tỉ lệ thất nghiệp

U: Tổng số người thất nghiệp

L: Tổng số người trong lực lượng lao động

❖ **Mức nhân dụng**

Mức nhân dụng đo lường những người có việc làm trong lực lượng lao động. Như vậy:

$$\text{Mức nhân dụng} = \text{Những người có việc làm} / \text{Lực lượng lao động}$$

2. Phân loại thất nghiệp

2.1 Căn cứ vào nguyên nhân gây ra thất nghiệp

Chúng ta có 04 loại thất nghiệp, bao gồm: thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cấu trúc, thất nghiệp chu kỳ và thất nghiệp do yếu tố ngoại sinh hay thất nghiệp cổ điển.

2.1.1 Thất nghiệp tạm thời

Thất nghiệp tạm thời là mức thất nghiệp tối thiểu trong một nền kinh tế do sự vận hành của nền kinh tế đó gây ra. Thất nghiệp tạm thời bao gồm những người có hạn chế về năng lực và khiến họ khó có thể được lựa chọn cho công việc³. Nhưng phần lớn người thất nghiệp tạm thời là những người thất nghiệp trong thời gian ngắn khi họ thay đổi từ công việc này sang công việc khác, hay chỗ ở này sang chỗ ở khác.

2.1.2 Thất nghiệp cơ cấu

Thất nghiệp cơ cấu là loại thất nghiệp xảy ra khi có sự của cung và cầu lao động trong một ngành cụ thể, do sự không tương xứng giữa kỹ năng và cơ hội lao động. Ví dụ như nhu cầu thị trường lao động ở TP.HCM đối với kỹ sư xây dựng ở TP.HCM năm 2013 là 5.00 người do thị trường bất động sản đang trong thời kỳ đóng băng; tuy nhiên số lượng kỹ sư mà các Trường Đại học và Cao đẳng trên địa bàn đào tạo lên tới 2.000. Như vậy, 1500 kỹ sư không tìm được việc làm ở TP.HCM đành phải đến các tỉnh trong khu vực tìm việc làm. Nhưng chỉ có 500 kỹ sư trong số đó tìm được việc làm và 300 kỹ sư khác đành tạm thời chấp nhận làm trái nghề; còn 700 kỹ sư còn lại không tìm được việc làm trong lĩnh vực xây dựng cũng như lĩnh vực khác nên rơi vào hoàn cảnh thất nghiệp. Những kỹ sư này có thể không rơi vào hoàn cảnh thất nghiệp nếu như các Trường đào tạo số kỹ sư không quá 1.500. Như vậy, nguyên nhân ở đây là các Trường đào tạo (phía cung lao động) đã không nắm được thông tin từ thị trường (phía cầu thị trường) để điều chỉnh cơ cấu đào tạo phù hợp, dẫn tới hiện tượng thất nghiệp cơ cấu.

³ D.Begg, trang 194.

2.1.3 Thất nghiệp chu kỳ

Thất nghiệp chu kỳ là loại thất nghiệp, mà theo Keynes, gắn liền với sự biến động của chu kỳ kinh doanh của nền kinh tế. Khi nền kinh tế đang trong giai đoạn tăng trưởng cao thì sản lượng quốc gia cao và hầu hết người lao động có việc làm. Ngược lại, khi nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái thì mức sản lượng của từng doanh nghiệp lẫn mức sản lượng của từng quốc gia đều giảm; dẫn tới việc cắt giảm nhân sự của các công ty và của cả nền kinh tế; hậu quả của chu kỳ kinh tế kéo theo thất nghiệp chu kỳ.

2.1.4 Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường (thất nghiệp cổ điển)

Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường (thất nghiệp cổ điển) là loại thất nghiệp xảy ra do việc ấn định tiền lương cao hơn mức cân bằng trên thị trường lao động. Việc ấn định lương có thể do sự thống nhất của giới công đoàn hoặc do chính phủ ấn định. Khi chính phủ ấn định mức lương nhất định và yêu cầu giới sử dụng lao động trả cho người lao động trên mức đó, được gọi là lương tối thiểu.

2.2 Căn cứ vào tính chất của thất nghiệp

Ta chia thất nghiệp thành thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện.

2.2.1 Thất nghiệp tự nguyện

Thất nghiệp tự nguyện là dạng thất nghiệp mà người tìm việc từ chối một công việc do mức lương thấp, do không thích hay không phù hợp với mong muốn của bản thân. Dạng thất nghiệp này không phải do người tìm việc không tìm được việc làm mà là do người tìm việc từ chối một công việc vì một lý do nào đó.

2.2.2 Thất nghiệp không tự nguyện

Trái với thất nghiệp tự nguyện, thất nghiệp không tự nguyện là dạng thất nghiệp mà người tìm việc bị buộc phải thôi việc vì một lý do nào đó ví dụ như thiếu năng lực, không hoàn thành chỉ tiêu được giao hoặc có thể là công ty xa thải nhân viên vì công ty không đủ tiền để chi trả tiền lương cho nhân viên.

2.3 Thất nghiệp tự nhiên

Thất nghiệp tự nhiên là dạng thất nghiệp thường tồn tại trong mọi nền kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thường ít thay đổi trong một thời gian ngắn. Chúng ta có thể xem thất nghiệp tự nhiên bao gồm thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp cơ học.

Thất nghiệp tự nhiên được xem là cần thiết để một nền kinh tế vận hành một cách nhịp nhàng bởi vì sự thay đổi cơ cấu hay quy mô của các doanh nghiệp đòi hỏi người lao động cần có thời gian để di chuyển từ công ty này sang công ty khác hoặc từ công việc này sang công việc khác.

3. Tác động của thất nghiệp

3.1 Tác động đối với cá nhân

- Giảm thu nhập → đời sống khó khăn hơn
- Kỹ năng chuyên môn bị sỏi mòn
- Mất niềm tin trong cuộc sống
- Hạnh phúc gia đình bị đe dọa
- Con cái chịu nhiều thiệt thòi

3.2 Tác động đối với xã hội

- Chi phí trợ cấp thất nghiệp tăng
- Đương đầu với các tệ nạn xã hội
- Chi nhiều tiền hơn cho việc xử lý tội phạm
- Nền kinh tế hoạt động không hiệu quả, sản lượng thực tế sụt giảm

4. Các biện pháp giảm thất nghiệp

Cũng như trường hợp lạm phát, chúng ta có thể đối phó với thất nghiệp thông qua hai công cụ chính sách chính; đó là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Trong trường hợp nền kinh tế ở trạng thái suy thoái, chính phủ có thể thực hiện chính sách tài khóa mở rộng, đồng thời ngân hàng trung ương có thể thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng. Ngược lại, khi nền kinh tế đang ở trạng thái tăng trưởng nóng hoặc lạm phát cao, khi đó chính phủ có thể thực hiện chính sách tài khóa thu hẹp, đồng thời ngân hàng trung ương có thể thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt thông qua việc giảm cung tiền hoặc giảm lãi suất.

Ngoài ra chính phủ có thể sử dụng các chính sách cụ thể khác như tổ chức các trung tâm giới thiệu việc làm; xây dựng hệ thống thông tin và dự báo thị trường lao động; hỗ trợ các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động; xuất khẩu lao động, vv.

5. Thất nghiệp ở Việt Nam⁴

Tỉ lệ thất nghiệp ở Việt Nam khá thấp so với một số quốc gia trong khu vực. Trong những năm gần đây, tỉ lệ thất nghiệp ở Việt Nam luôn ở mức dưới 3%. Tuy nhiên, một tỉ lệ không nhỏ người lao động ở Việt Nam có việc làm

⁴ Đọc thêm

không đầy đủ tập trung ở khu vực nông thôn. Các nhà kinh tế gọi đây là thất nghiệp trá hình.

Ở Việt Nam tỉ lệ thất nghiệp chính thức (không tính thất nghiệp trá hình) thì khu vực đô thị luôn cao hơn khu vực nông thôn. Năm 2011, tỉ lệ thất nghiệp của cả nước là 2,27% trong khi tỉ lệ này ở khu vực đô thị lên tới 4%.

Bảng 7.5 Tỉ lệ thất nghiệp ở Việt Nam (%)

Năm	1997	2000	2004	2005	2006	2007	2010	2011
Cả nước	2,9	2,3	2,1	2,1	2,3	2,4	2,88	2,27
Thành Thị	6,01	6,42	5,60	5,31	4,82	4,64	4,29	4,00

Nguồn: Nguyễn Thị Đông (2012)

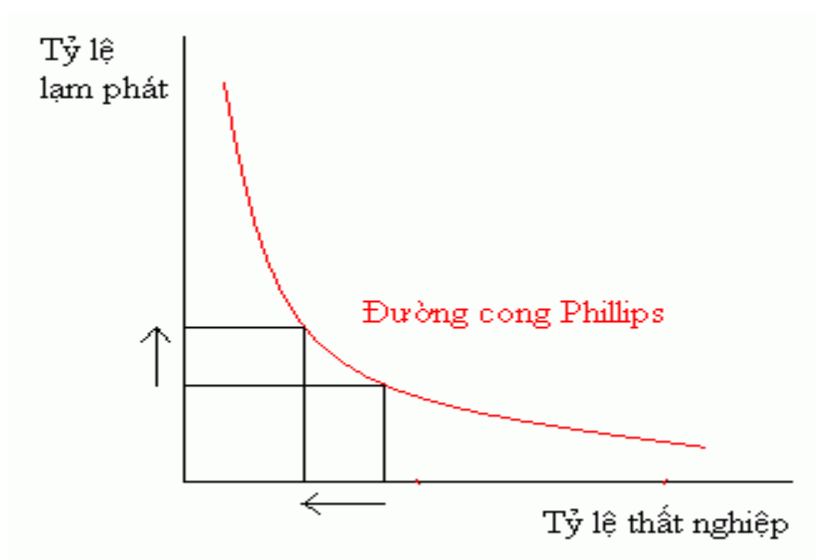
III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

1. Quan điểm của Phillips

Đường cong Phillips biểu thị quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát (đường cong Phillips phiên bản lạm phát) hoặc giữa tỷ lệ thất nghiệp và tốc độ tăng trưởng GDP (đường cong Phillips phiên bản GDP). Trong phần này ta chỉ đề cập tới đường cong Phillips phiên bản lạm phát. Đường cong Phillips được đặt theo tên Alban William Phillips, người mà vào năm 1958 đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm dựa trên dữ liệu của nền kinh tế Anh từ năm 1861 đến năm 1957 và phát hiện ra tương quan âm giữa tỷ lệ thất nghiệp và tốc độ tăng tiền lương danh nghĩa.

1.1 Đường cong Philips ngắn hạn

Phillips đã phát hiện ra mối quan hệ ngược chiều giữa tỉ lệ lạm phát (gọi tắt là lạm phát) và tỉ lệ thất nghiệp (gọi tắt là thất nghiệp). Cụ thể, khi tổng cầu tăng lên dẫn tới sự gia tăng của sản lượng quốc gia, kéo theo đó thất nghiệp giảm và mức giá chung của nền kinh tế tăng lên. Ngược lại, khi tổng cầu và sản lượng giảm, khi đó thất nghiệp gia tăng và mức giá chung có xu hướng giảm xuống.

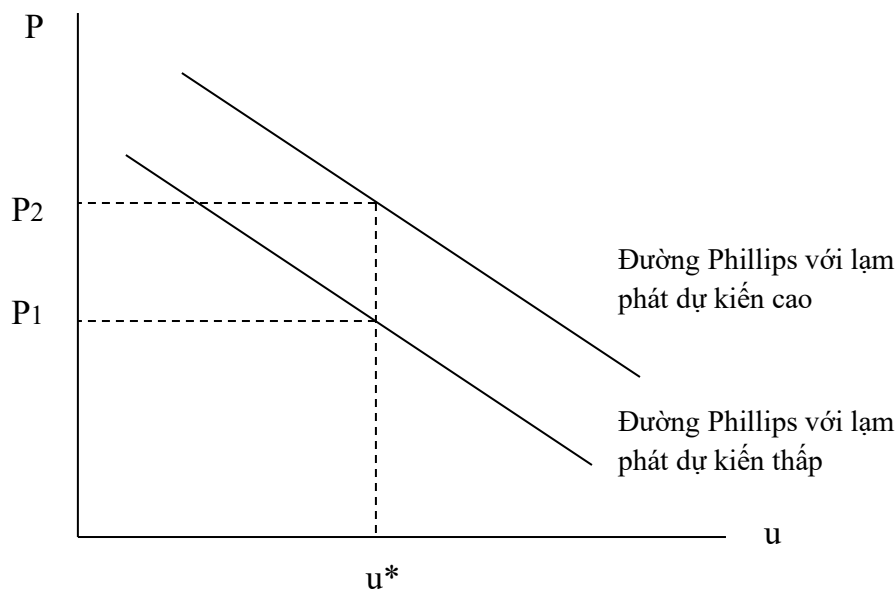


Tuy nhiên, một điểm rất quan trọng mà chúng ta cần lưu ý là sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp chỉ xảy ra khi nguyên nhân lạm phát xuất phát từ phía cầu. Để hiểu điều này chúng ta sẽ phân tích trường hợp nguyên nhân lạm phát xuất phát từ phía cung.

Trong những năm 1973-1974 và 1979-1980 của thế kỷ XX, nền kinh tế thế giới chịu cú sốc cung nặng nề khi giá dầu tăng chóng mặt do cuộc chiến tranh vùng vịnh và do sự kiểm soát sản lượng khai thác của tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC). Sự gia tăng mạnh của giá dầu, vốn là nhiên liệu đầu vào quan trọng cho hầu hết lĩnh vực trong nền kinh tế, đã làm cho mức giá chung trong nền kinh tế tăng lên. Việc tăng giá này đẩy các doanh nghiệp vào hoàn cảnh rất khó khăn vì chi phí sản xuất gia tăng, lợi nhuận giảm. Để đối phó

với hoàn cảnh lúc bấy giờ, nhiều doanh nghiệp đành phải chọn giải pháp cắt giảm sản lượng sản xuất và xa thải một phần nhân sự; hệ quả là số lượng người thất nghiệp tăng lên. Như vậy, lạm phát xuất phát từ phía cung đã dẫn tới thất nghiệp gia tăng chứ không phải giảm đi như lập luận của Phillips. Đây là trạng thái đình lạm (đình đốn và lạm phát) của nền kinh tế mà mọi quốc gia đều cố gắng để không bị rơi vào.

Như vậy, có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn với lạm phát kỳ vọng và thất nghiệp tự nhiên ở một mức nhất định. Khi lạm phát kỳ vọng hoặc tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên thay đổi do sự thay đổi của các biến số kinh tế vĩ mô. Giả sử khi tỉ lệ lạm phát kỳ vọng tăng lên, khi đó đường Phillips dịch chuyển lên trên; tức là lạm phát tăng lên ở mọi mức thất nghiệp. Khi đó, sự lựa chọn giữa các “giỏ” lạm phát và thất nghiệp của các nhà hoạch định chính sách sẽ khó khăn hơn.

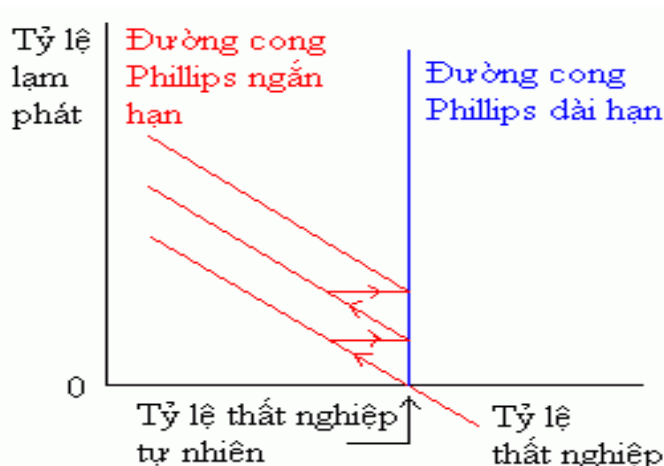


Giả sử tại mức thất nghiệp u^* , lạm phát dự kiến cao hơn làm cho mức lạm phát tăng lên từ π_1 lên π_2 .

1.2 Đường cong Phillips dài hạn

Khác với Phillips, Samuelson quan sát thấy tỉ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế có xu hướng xoay quanh một con số nào đó trong dài hạn. Mức thất nghiệp này thường khá ổn định theo thời gian. Ông gọi mức thất nghiệp này là tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên. Như vậy, theo Samuelson, trong dài hạn không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp; nền kinh tế có xu hướng ổn định ở mức thất nghiệp tự nhiên cho dù lạm phát là bao nhiêu.

Chúng ta có thể hình dung mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trong dài hạn (hay đường Phillips trong dài hạn) thể hiện ở đồ thị bên dưới.



2. Quan điểm của Edmund Phelps

Quan điểm của Edmund Phelps hay có thể gọi là quan điểm hiện đại bổ sung thêm góc nhìn mới về đường cong Philips. Cụ thể, ông cùng với Milton Friedman đã nhấn mạnh tầm quan trọng của lạm phát kỳ vọng tới tổng cung. Tức là trong quan hệ với thất nghiệp, lạm phát đã bao gồm trong nó một tỉ lệ kỳ vọng (mức dự kiến) chứ không chỉ là mức lạm phát quan sát được thông qua thống kê trong thực tế.

Một số nghiên cứu khác, sau cú sốc cung của dầu mỏ vào những năm 1970 cũng đã nêu bật ý nghĩa quan trọng của các cú sốc đối với tổng cung (các cú sốc cung) và đối với nền kinh tế.

Phương trình đường Phillips hiện đại được thể hiện thông qua phương trình sau:

$$P_t = P_{t-1} - \beta \cdot (u_t - u_n) + \varepsilon$$

Trong đó:

P_t : tỉ lệ lạm phát dự kiến năm hiện hành

P_{t-1} : tỉ lệ lạm phát năm năm trước

u_t : tỉ lệ thất nghiệp thực tế năm hiện hành

u_n : tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên

ε : các cú sốc cung

THUẬT NGỮ

Lạm phát	Inflation
Giảm phát	Deflation
Giảm lạm phát	Disinflation
Lạm phát vừa phải	Moderate Inflation
Lạm phát phi mã	Galloping Inflation
Siêu lạm phát	Hyperinflation
Tỉ lệ lạm phát dự đoán	Expected Inflation
Tỉ lệ lạm phát ngoài dự đoán	Unexpected Inflation
Thất nghiệp tạm thời	Frictional Unemployment
Thất nghiệp cơ cấu	Structural Unemployment
Thất nghiệp chu kỳ	Cyclical Unemployment

CÂU HỎI - BÀI TẬP – TRẮC NGHIỆM

Bài 1

Khảo sát mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trong trường hợp Việt Nam. Từ đó hãy rút ra kết luận về khả năng giải thích của đường cong Phillips trong trường hợp Việt Nam.

Bài 2

Từ các dữ liệu của Việt Nam về sản lượng thực tế và thất nghiệp hàng năm, hãy kiểm tra tính đúng đắn của định luật Okun trong các trường hợp:

- a) Theo quan điểm của P.Samuelson
- b) Theo quan điểm của Fisher

Bài 3

Giả sử nền kinh tế X có chỉ số giá (CPI) năm 2012 là 120; nếu chỉ số giá của nước này năm 2013 là 130.

- a) Hãy tính tỉ lệ lạm phát của nền kinh tế X trong năm 2013
- b) Nếu chỉ số giá năm 2013 là 112. Hãy tính tỉ lệ lạm phát của nền kinh tế X trong trường hợp này.

Bài 4

Giả sử nền kinh tế Y có chỉ số giá năm 2012 là 150; biết rằng tỉ lệ lạm phát trong năm 2013 của nước này là 5%.

Hỏi chỉ số giá của nền kinh tế Y trong năm 2013 là bao nhiêu?

Bài 5

Sinh viên đại học có được xem là những người thất nghiệp hay không? Tại sao?

Bài 6

Tỉ lệ thất nghiệp của Việt Nam hiện khá thấp so với các nước phát triển. Các anh (chị) hãy chứng tỏ tính đúng đắn của nhận định này thông qua số liệu thực tế? Nếu nhận định là đúng, hãy giải thích tại sao?

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Thất nghiệp của Việt Nam trong những năm gần đây ở mức nào?

- | | |
|------------|-------------|
| A. 1% – 3% | B. 3% – 6% |
| C. 6% – 9% | D. 9% – 12% |

Câu 2: Lạm phát trong năm 2012 của Việt Nam là bao nhiêu %?

- | | |
|-----------|-----------|
| A. 6.81% | B. 8.61% |
| C. 12.18% | D. 18.12% |

Câu 3: Các dạng thất nghiệp chủ yếu bao gồm những loại nào?

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| A. Thất nghiệp tạm thời | B. Thất nghiệp cơ cấu |
| C. Thất nghiệp chu kỳ | D. Cả 3 đáp án đều đúng |

Câu 4: Công thức tính chỉ số giá CPI?

- | | |
|--|--|
| A. $CPI = \frac{\sum Q_o.P_t}{\sum Q_o.P_o}$ | B. $CPI = \frac{\sum Q_t.P_t}{\sum Q_o.P_o}$ |
| C. $CPI = \frac{\sum Q_o.P_t}{\sum Q_t.P_o}$ | D. $CPI = \frac{\sum Q_t.P_o}{\sum Q_o.P_t}$ |

Câu 5: Công thức tính chỉ số giá GDP_{def}?

$$A. CPI = \frac{\sum Q_o.P_t}{\sum Q_o.P_o}$$

$$B. CPI = \frac{\sum Q_t.P_t}{\sum Q_o.P_o}$$

$$C. CPI = \frac{\sum Q_t.P_t}{\sum Q_t.P_o}$$

$$D. CPI = \frac{\sum Q_t.P_o}{\sum Q_o.P_t}$$

Thông tin sau đây dùng để trả lời cho các câu hỏi từ câu 6 và câu 7.

Sản phẩm	2003		2004	
	P	Q	P	Q
Gạo	10	100	12	135
Máy tính	2000	20	1900	22

Câu 6: Tính chỉ số giá tiêu dùng của gạo và máy tính năm 2004; biết rằng năm 2003 là năm gốc và có chỉ số giá là 100.

A. - 4.6%

B. + 4.6%

C. - 4.4%

D. + 4.4%

Câu 7: Tính chỉ số điều chỉnh lạm phát theo GDP (GDP_{def}) năm 2012 cho cả 2 sản phẩm (gạo và máy tính)?

A.- 4.6%

B.+ 4.6%

C.- 4.4%

D.+ 4.4%

Câu 8: Đường cong Philips ngắn hạn thể hiện?

A. Có sự đánh đổi giữa lạm phát và tốc độ tăng trưởng kinh tế

B. Có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp

C. Có sự đánh đổi giữa thất nghiệp và tốc độ tăng trưởng kinh tế

D. Không có đáp án nào đúng

Câu 9: Nếu lãi suất danh nghĩa là 9% và tỉ lệ lạm phát là 12% thì lãi suất thực?

A. 21%

B. – 21%

C. 3%

D. – 3%

Câu 10: Khi tỉ lệ lạm phát cao hơn mức kỳ vọng thì:

A. Người đi vay được lợi

B. Người cho vay được lợi

C. Cả người cho vay và người đi vay được lợi

D. Cả người cho vay và người đi vay đều bị thiệt

Câu 11: Chỉ số giá nào được dùng để đại diện cho tỉ lệ lạm phát ở Việt Nam hiện nay?

A. Chỉ số giá sản xuất (PPI) B. Mức tăng giá xăng dầu

B. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) C. Mức tăng giá nguyên liệu đầu vào

Câu 12: Cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc đo lường tỉ lệ lạm phát ở Việt Nam hiện nay là?

A. Cục quản lý giá (thuộc Bộ tài chính)

C. Ngân hàng nhà nước Việt Nam

D. Cục quản lý cạnh tranh (thuộc Bộ công thương)

B. Tổng cục thống kê (thuộc Bộ kế hoạch và đầu tư)

Câu 13: Cơ quan nào thường công bố tỉ lệ thất nghiệp ở Việt Nam hiện nay?

- A. Tổng cục thống kê (thuộc Bộ kế hoạch và đầu tư)
- B. Bộ lao động, thương binh và xã hội
- C. Văn Phòng chính phủ
- D. Cả A và B

Câu 14: Việc tăng mức lương tối thiểu của Chính phủ có xu hướng làm cho tỉ lệ thất nghiệp:

- | | |
|-------------------|----------|
| A. Tăng | B. giảm |
| C. Không thay đổi | D. Tùy ý |

Câu 15: Nguyên nhân chủ yếu gây ra lạm phát bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| A. Cầu kéo | B. Chi phí đẩy |
| C. Cả A và B đều đúng | D. Cả A và B đều sai |

CHƯƠNG 8: KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

I. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI.

1. Tỷ giá hối đoái

1.1 Khái niệm

- Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ của một nước tính bằng số đơn vị tiền tệ của nước khác.

Ký hiệu: e hoặc E – exchange rate

1.2 Cách xác định tỷ giá

e - Tỷ giá hối đoái của đồng ngoại tệ – Nó là giá của một đơn vị ngoại tệ tính theo số đơn vị nội tệ. VD: Giá của USD tính theo VND là 21.000. Điều này nói lên rằng 1USD có giá trị bằng 21.000VND

Cách viết: $USD/VND = 21.000$

E – Tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ tính theo đồng ngoại tệ – Nó là giá của một đơn vị nội tệ tính theo một số đơn vị ngoại tệ. VD : Tỷ giá hối đoái của VND so với USD là

Cách viết: $VND/USD = 1/21.000$

Tỷ giá này cho biết 1VND có giá trị bằng $1/21.000USD$

Như vậy ta có:

$$e = \frac{1}{E}$$

Theo thông lệ quốc tế chỉ có một số loại đồng tiền mạnh trên thế giới như đồng Bảng Anh (GBP), Đô la Mỹ(USD) và đồng EURO của quỹ tiền tệ chung Châu Âu được phép công bố tỷ giá E . Hầu hết tất cả những loại tiền khác ngoài những loại nêu trên phải niêm yết và công bố theo tỷ giá e .

Trong kinh tế vĩ mô, chúng ta có quyền sử dụng cả hai loại tỷ giá khi phân tích. Trong nội dung chương này chúng ta sẽ sử dụng tỷ giá e để phân tích.

* Tỷ giá hối đoái thường được xác định trên thị trường ngoại hối. Cầu về nội tệ phát sinh từ xuất khẩu và việc người nước ngoài mua tài sản trong nước. Cung nội tệ phát sinh khi từ việc nhập khẩu và mua tài sản từ nước ngoài.

- Tỷ giá hối đoái được xác định chủ yếu thông qua các lực lượng của cung và cầu. Nếu có sự thay đổi trong cán cân thương mại hay luồng vốn thì đường cung hoặc đường cầu về tiền trên thị trường ngoại hối sẽ dịch chuyển và làm thay đổi tỷ giá hối đoái cân bằng.

2. Thị trường ngoại hối

2.1 Khái niệm

Thị trường ngoại hối là thị trường trong đó đồng tiền của các nước khác nhau được trao đổi. Trong trường hợp đơn giản, chúng ta giả định thị trường ngoại hối chỉ gồm hai nước.

2.2 Cung – cầu ngoại hối

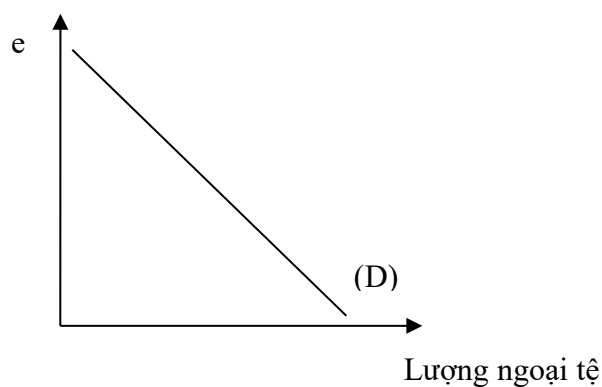
2.2.1 Cầu ngoại hối

Cầu về ngoại hối xuất phát từ nhiều lý do như:

- Mua hàng hóa – dịch vụ từ nước ngoài thông qua hoạt động nhập khẩu.
- Đầu tư ra nước ngoài
- Thu nhập chuyển ra nước ngoài

- Trả nợ cho nước ngoài
- Đi viện trợ
- Nhu cầu học tập và du lịch nước ngoài của người dân trong nước.
- Dự trữ ngoại tệ của ngân hàng trung ương, vv.

Đường cầu về một loại tiền là hàm của tỷ giá hối đoái của nó. Khi tỷ giá hối đoái tăng làm giảm cầu ngoại hối vì giá hàng nhập khẩu vào nội địa sẽ đắt hơn dẫn đến người dân trong nước sẽ giảm tiêu thụ hàng ngoại nhập. Như vậy cầu ngoại hối nghịch biến với tỷ giá hối đoái, đường cầu dốc xuống



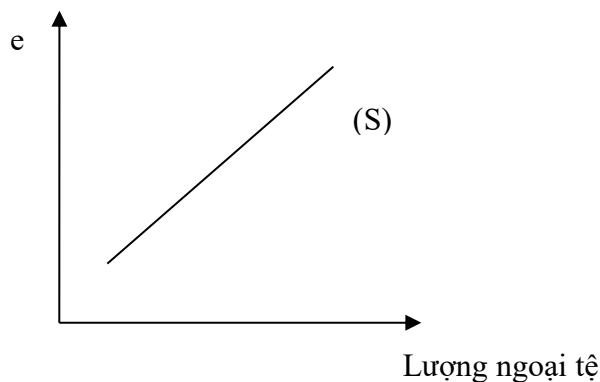
Hình 8.1. Đường cầu về ngoại tệ

2.2.2 Cung ngoại hối

Cung về ngoại hối xuất phát từ nhiều lý do như:

- Bán hàng hóa – dịch vụ ra nước ngoài thông qua hoạt động xuất khẩu.
- Nhận đầu tư từ nước ngoài
- Thu nhập chuyển về nước (kiều hối)
- Nhận viện trợ từ nước ngoài
- Nhu cầu học tập và du lịch của người nước ngoài vào trong nước, vv.

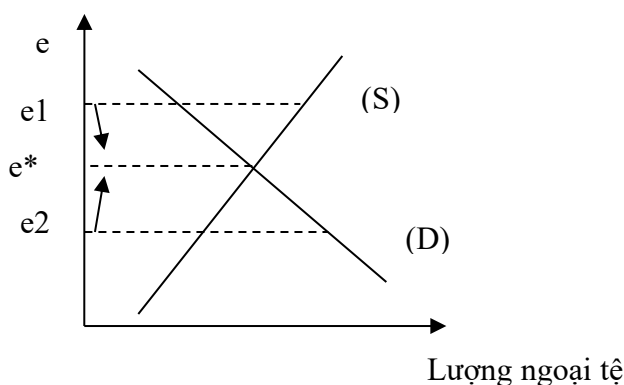
Đường cung nội tệ là một hàm của tỷ giá hối đoái của nó. Khi tỷ giá hối đoái tăng thì hàng hóa – dịch vụ xuất khẩu tính bằng ngoại tệ sẽ rẻ hơn dẫn đến người nước ngoài sẽ mua hàng hóa của chúng ta nhiều hơn → xuất khẩu tăng và làm tăng lượng ngoại hối. Như vậy, cung ngoại hối đồng biến với tỷ giá hối đoái



Hình 8.2. Đường cung về ngoại tệ

2.2.3 Cân bằng trên thị trường ngoại hối

Thị trường ngoại hối cân bằng là trạng thái mà tại đó lượng cung và lượng cầu ngoại hối bằng nhau, tại đó thì tỷ giá hối đoái cân bằng.

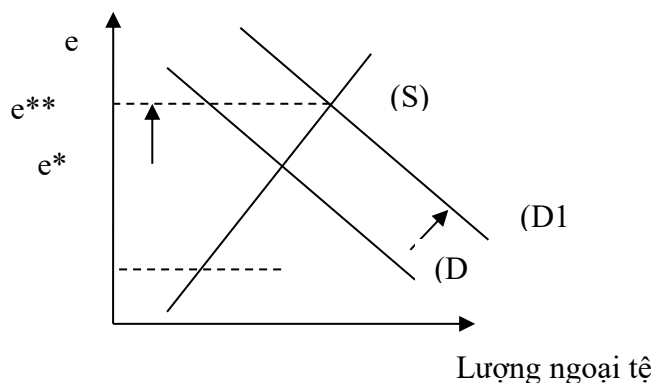


Hình 8.3. Cân bằng trên thị trường ngoại hối

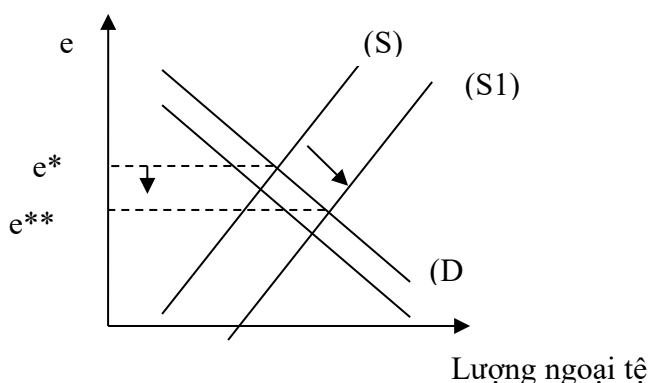
- Nếu tỷ giá $e_1 > e^*$: thị trường ngoại hối dư thừa ngoại tệ, tỷ giá được điều chỉnh theo xu hướng giảm để trở về mức tỷ giá cân bằng e^*
- Nếu $e_1 < e^*$: thị trường ngoại hối thiếu hụt ngoại tệ, tỷ giá được điều chỉnh theo xu hướng tăng để trở về mức tỷ giá cân bằng e^*

Khi các yếu tố ảnh hưởng đến cung và cầu ngoại hối thay đổi sẽ làm cho đường cung và cầu ngoại tệ dịch chuyển dẫn đến tỷ giá cân bằng thay đổi. Ví dụ, nhập

khẩu của 1 nước gia tăng dẫn đến làm tăng cầu ngoại tệ dẫn đến đường cầu ngoại tệ dịch sang phải và tỷ giá tăng.



Nếu đầu tư của nước ngoài vào trong nước gia tăng làm cho cung ngoại tệ tăng, đường cung ngoại tệ dịch chuyển sang phải và tỷ giá cân bằng giảm.



3. Các chế độ tỷ giá hối đoái

3.1 Hệ thống tỷ giá cố định: Bretton Woods (1944-1971)

Gần cuối thế chiến thứ II một hội nghị đa quốc gia đã được tổ chức ở Bretton Woods New Hampshires (Mỹ) để hoạch định “một hệ thống các tỷ giá hối đoái có trật tự thuận lợi cho luồng thương mại tự do”.

Hệ thống này có các yếu tố sau:

- Giá cả vàng được cố định là 35 đô la Mỹ một Ounce. Nghĩa là giá trị của đồng đô la Mỹ được cố định theo vàng.
- Tiền của các nước tham gia hệ thống được cố định theo đồng đô la Mỹ, các ngân hàng Trung ương của những nước này có trách nhiệm duy trì các tỷ

giá hối đoái của họ bằng việc mua và bán đô la trên thị trường ngoại tệ.

- Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đã được hình thành để quản lý hệ thống này và làm một số chức năng của ngân hàng Trung ương quốc tế.

Các chức năng của IMF trong hệ thống này là: đảm bảo rằng các nước duy trì các tỷ giá hối đoái như đã thoả thuận cho các ngân hàng Trung ương tham gia quỹ này vay tiền, khi dự trữ của họ không còn đủ để mua hoặc bán đủ lượng tiền đô la để hỗ trợ các tỷ giá hối đoái của họ nữa: bàn bạc với các nước tham gia về những thay đổi trong các tỷ giá hối đoái của họ.

Song hệ thống này đã vấp phải một số khó khăn:

- Dự trữ không tương xứng: quy mô thương mại quốc tế tăng lên nhanh chóng trong những năm 1950 và 1960 gây nên những vận động tiền tệ lớn. Điều này đòi hỏi các ngân hàng Trung ương phải mua và bán đô la nhiều lên nhằm duy trì các tỷ giá hối đoái đã thoả thuận. Một số ngân hàng nhận thấy rằng dự trữ về đô la và vàng hiện tại là không xứng để duy trì tỷ giá cố định.

- Cách điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo xu hướng lâu dài:

Các tỷ lệ tăng trưởng về xuất khẩu và nhập khẩu cũng như tỷ lệ lạm phát rất khác nhau giữa các nước gây nên những thay đổi dài hạn về giá trị tương đối của tiền tệ. Nhiều nước đã đề nghị IMF thay đổi các tỷ giá hối đoái của họ.

- Các cuộc khủng hoảng mang tính đầu cơ: khi đã rõ ràng một đồng tiền được đánh giá quá cao hoặc quá thấp so với tỷ giá hiện tại của nó thì các nhà đầu cơ sẽ mua hoặc bán những lượng tiền lớn theo dự đoán của họ về sự thay đổi tỷ giá hối đoái. Ngân hàng Trung ương sẽ phải chi tiêu những lượng tiền ngoại tệ lớn nhằm cố gắng duy trì tỷ giá cố định cho tới khi nó được thay đổi.

Vào năm 1971 các nước không còn khả năng đảm bảo rằng những đồng đô la Mỹ có thể chuyển đổi thành vàng và tháng 8 năm 1971 Chính phủ Mỹ đã buộc phải xoá bỏ chế độ bản vị vàng của đồng USD.

3.2 Hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi

Nguyên lý của hệ thống này là: Cho phép các tỷ giá hối đoái được xác định hoàn toàn bởi các lực lượng cung và cầu của thị trường, nhưng không có sự can thiệp nào của Chính phủ. Về mặt lý thuyết, các tỷ giá cần điều chỉnh một cách tự động theo những thay đổi trong lạm phát, trong cán cân thương mại và các nguồn vốn và duy trì “sự ngang bằng của sức mua” sao cho có thể mua được một lượng hàng nhất định từ cùng một lượng tiền của một trong hai nước (ví dụ: Nếu 1 chai rượu Vang giá 15 đô la ở Mỹ và 45 phrăng ở Pháp thì tỷ giá hối đoái sẽ là 3 phrăng một đô la). Từ năm 1971 Mỹ và một số nước khác đã cho phép tiền của họ thả nổi hoàn toàn hoặc phần lớn.

Mặc dầu vậy hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi vẫn gặp phải những khó khăn: Trước năm 1971 nhiều nhà kinh tế đã ủng hộ việc để các tỷ giá hối đoái thả nổi tự do và dự tính rằng các tỷ giá sẽ tương đối ổn định vì đầu tư sẽ giữ chúng sát với sự ngang bằng của sức mua. Trong thực tế các tỷ giá đã chao đảo rất mạnh và đã tách rời khỏi sự ngang bằng của sức mua trong những thời kỳ dài, lý do là:

- Có những sự vận động về vốn do những khác biệt về lãi suất trong các nước gây ra. Các mục tiêu của chính sách trong nước đã làm cho các nước theo đuổi những chính sách tiền tệ khác nhau, chúng làm lãi suất thực tế khác nhau và làm cho những luồng vốn lớn chảy vào các nước có lãi suất cao, đẩy tỷ giá hối đoái của nước này lên bất kể các điều kiện thương mại.

- Đầu cơ tiền tệ quốc tế cũng dẫn tới việc tăng và giảm khá lớn các tỷ giá hối đoái và những thay đổi này không liên quan tới các điều kiện thương mại.

- Sự thay đổi về cơ cấu trong và giữa các nền kinh tế. Các giá trị tương đối của nhiều hàng hoá đã thay đổi cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp mới và sự suy giảm của những ngành cũ làm cho giá trị trao đổi thực tế thay đổi so với các giá trị dự kiến thông qua sự ngang bằng về sức mua.

3.3 Hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý

Một hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý (hay không thuần nhất) là một hệ thống trong đó tỷ giá hối đoái được phép thay đổi phù hợp với điều kiện thị trường, nhưng đôi khi Chính phủ can thiệp vào để ngăn ngừa không cho nó vận động ra ngoài các giới hạn nhất định. Một số nước đã chấp nhận và thực hiện một “khối tiền tệ” trong đó họ tìm cách duy trì những tỷ giá cố định với các đồng tiền của những nước thuộc khối, nhưng lại cho phép cả khối thay đổi cùng với các lực lượng thị trường một cách tương đối với các nước bên ngoài khối. Ví dụ điển hình nhất là hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS).

Các hệ thống này đã gặp phải những khó khăn tương tự đã dẫn tới sự kết thúc hệ thống Bretton Woods như: dự trữ không tương xứng, cần có sự điều chỉnh thường xuyên, các cuộc khủng hoảng mang tính đầu cơ.

Cuối cùng, vào mùa thu năm 1992, hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS) đã sụp đổ do áp lực dự trữ không đủ của đồng bảng Anh. Đó là sự giảm xuống của giá trị ngang bằng sức mua do có những sự di chuyển lớn về tư bản vào nước Đức, nơi mà lãi suất cao gấp đôi.

Các ngân hàng Trung ương và các Bộ trưởng tài chính hầu hết các nước đều có một hệ thống tỷ giá hối đoái ổn định hơn nhưng vẫn không có sự nhất trí về việc nó sẽ hoạt động ra sao. Hai trong những giải pháp đó là:

(1) Quyền rút vốn đặc biệt (SDR): năm 1969 IMF đã tạo ra các tài sản dự trữ để ổn định giá hối đoái.

(2) Hội đồng tiền tệ châu Âu: Việc thành lập Hội đồng tiền tệ châu Âu được nhiều nhà

kinh tế và lãnh đạo châu Âu ủng hộ, nhưng hiện nay vẫn chưa có khả năng thành hiện thực vì các nhu cầu trong nước về chính sách tiền tệ của các nước trong Hội đồng đang có nhiều mâu thuẫn.

Tóm lại: Vấn đề lập một hệ thống tái chính quốc tế như thế nào còn là câu hỏi bỏ ngỏ. Đây là lĩnh vực nóng bỏng trong hệ thống kinh tế toàn cầu. Mỗi nước sẽ ứng phó như thế nào trong một thế giới đầy biến động như vậy?

4. Tỷ giá hối đoái thực và sức cạnh tranh quốc tế

- Tỷ giá hối đoái thực tế là tỷ lệ trao đổi giữa hai mặt hàng cùng loại của hai nước được tính theo 1 trong 2 loại tiền của nước đó

Công thức :

$$e_r = e \cdot \frac{P^*}{P}$$

Trong đó:

e- là tỷ giá hối đoái danh nghĩa

P- Là mức giá trong nước tính bằng nội tệ

P*- là giá quốc tế tính bằng ngoại tệ

Nếu xét cho một loại hàng hoá cụ thể thì P chính là giá hàng nội tính theo giá nội địa, còn P* chính là giá mặt hàng cùng loại ở nước ngoài tính theo giá ngoại tệ

Ví dụ: Giả sử một chiếc áo sơ mi sản xuất tại Việt nam với giá 70.000đ/chiếc. Cũng chiếc áo sơ mi chất lượng, mẫu mã như vậy nhưng sản xuất tại Mỹ và bán với giá 20USD/chiếc. Giả sử $e = 20.000$. Khi đó tỷ giá hối đoái thực tế là:

$$e_r = 20000 \cdot \frac{20}{80.000} = 5$$

Điều này nói lên rằng 1 chiếc áo sơ mi của Mỹ có thể đổi lấy **5** chiếc áo sơ mi cùng chất lượng mẫu mã của Việt nam.

Do mẫu mã, chất lượng như nhau, giá rẻ hơn nên áo sơmi của Việt nam có sức cạnh tranh hơn so với hàng của Mỹ trên thị trường thế giới . Vì vậy hàng Việt nam có thể xuất khẩu sang Mỹ

Tỷ giá hối đoái thực càng cao thì khả năng cạnh tranh của hàng nội địa càng tăng, xuất khẩu tăng và nhập khẩu sẽ giảm → tăng xuất khẩu ròng, tổng cầu và sản lượng của nền kinh tế.

Ngoài ra tỷ giá hối đoái còn sử dụng chỉ số giá để tính toán

$$e_r = (\text{Chỉ số giá nước ngoài} / \text{Chỉ số giá trong nước}) \cdot e$$

Tỷ giá hối đoái thực phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ lệ lạm

phát giữa 2 quốc gia tham gia thương mại quốc tế.

- Nếu tỷ lệ lạm phát giữa 2 quốc gia không đổi thì khi tỷ giá danh nghĩa tăng dẫn đến tỷ giá thực tế tăng, dẫn đến xuất khẩu tăng
- Khi tỷ lệ lạm phát trong nước > tỷ lệ lạm phát nước ngoài, giá sản phẩm nước ngoài rẻ hơn giá sản phẩm trong nước dẫn đến xuất khẩu giảm.

II. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ (BP)

1 Khái niệm

Cán cân thanh toán của một nước là một bảng kết toán tổng hợp toàn bộ các luồng trao đổi hàng hoá và dịch vụ, các luồng chu chuyển vốn, tài sản giữa các công dân và chính phủ nước đó với các nước còn lại trên thế giới

2. Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế

Về mặt hình thức, cán cân thanh toán giống như một tài khoản chữ T gồm bên Có và bên Nợ:

- + Bên Có: phản ánh tất cả những hoạt động làm tăng thu ngoại tệ quốc gia
- + Bên Nợ: phản ánh tất cả những khoản làm giảm ngoại tệ (chi ngoại tệ) của quốc gia.

Nội dung của cán cân thanh toán gồm:

2.1 Tài khoản thanh toán vãng lai

Tài khoản vãng lai (Current Account - CA): ghi chép các luồng trao đổi hàng hoá, dịch vụ, các khoản thu nhập ròng từ nước ngoài.

Nợ	Có
- Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	- Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ
- Thu nhập chi trả cho nước ngoài	- Thu nhập nhận từ nước ngoài
- Quà tặng, biếu, viện trợ ra nước ngoài	- Quà tặng, biếu, viện trợ từ nước ngoài gửi về

Trong tài khoản vãng lai chênh lệch giữa giá trị nhập khẩu hàng hóa dịch vụ (M) và giá trị xuất khẩu hàng hóa dịch vụ (X) chiếm tỷ trọng lớn nhất. Vì vậy, để đơn giản trong phân tích người ta giả định tất cả các mục còn lại bằng 0. Vì vậy, chúng ta có thể đồng nhất $CA = NX$

2.2. Tài khoản vốn và tài chính

Tài khoản vốn và tài chính (Capital Account- KA): ghi chép các giao dịch trong đó tư nhân hoặc chính phủ cho vay hoặc đi vay và phần lớn thực hiện dưới dạng mua hay bán tài sản (tài sản tài chính hoặc tài sản thực)

Nợ	Có
- Vốn ra	- Vốn vào trong nước
- Đầu tư ra nước ngoài	- Đầu tư nước ngoài vào
- Cho vay	- Vay nợ từ nước ngoài

2.3 Sai số thống kê (Erros and Omissions- EO)

Là khoản mục dùng để điều chỉnh việc ghi sai hay bỏ sót của tài khoản vãng lai và tài khoản vốn trong cán cân thanh toán quốc tế. Nếu việc ghi chép này là chính xác thì sai số thống kê sẽ bằng 0.

- Cán cân thanh toán là tổng cán cân tài khoản thanh toán vãng lai, tài khoản vốn và sai số thống kê

$$BP = CA + KA + EO$$

+ Tổng bên nợ = Tổng bên có → Cán cân thanh toán cân bằng

+ Tổng bên nợ > Tổng bên có → Cán cân thanh toán thâm hụt

+ Tổng bên nợ < Tổng bên có → Cán cân thanh toán thặng dư

Khi cán cân thanh toán không cân bằng, tức là có thặng dư hoặc thâm hụt thì cán cân thanh toán phải được cân đối bằng một khoản tài trợ và được phản ánh vào cán cân thanh toán thông qua khoản mục: Kết toán chính thức, thể hiện mức độ can thiệp của ngân hàng trung ương vào thị trường ngoại hối.

Tổng hợp trình bày về cán cân thanh toán (giả định $EO = 0$)

1. Tài khoản vãng lai:
 - Xuất nhập khẩu hàng hóa.
 - Xuất nhập khẩu dịch vụ.
 - Viện trợ và thu nhập ròng.
2. Tài khoản vốn.
 - Tư nhân
 - Chính phủ.
3. Cán cân thanh toán
 - Thặng dư (+).
 - Thâm hụt (-).

4. Kết toán chính thức.

Cán cân thanh toán là một tài liệu quan trọng để phân tích những biến đổi kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở. Sự thâm hụt hay thặng dư của cán cân thanh toán sẽ ảnh hưởng đến cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối, do đó ảnh hưởng đến sự thay đổi của tỷ giá hối đoái.

$$\text{Vay BP} = \text{CA} + \text{KA} = \text{NX} + \text{KA}$$

III. CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG

1. Khái niệm, mục tiêu

1.1 Khái niệm

Chính sách ngoại thương là một hệ thống nguyên tắc, biện pháp kinh tế, hành chính và pháp luật liên quan đến hoạt động ngoại thương mà Nhà nước áp dụng để thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của một đất nước trong một thời kỳ nhất định.

1.2 Mục tiêu

Chính sách ngoại thương chủ yếu hướng đến mục tiêu hạn chế nhập khẩu

và gia tăng xuất khẩu

2. Chính sách khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu

Để khuyến khích hoạt động xuất khẩu chính phủ có thể thực hiện bằng nhiều cách: giảm thuế đối với các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa – dịch vụ; trợ giá đối với hàng xuất khẩu; phá giá nội tệ...

Tác động đối với sản lượng:

Như chương 3 chúng ta có $AD = C + I + G + X - M$. Nếu gia tăng xuất khẩu sẽ làm tổng cầu tăng và làm cho sản lượng quốc gia tăng

$$\Delta Y = k\Delta X$$

Tác động đối với cán cân thương mại

Ta có hàm nhập khẩu : $M = M_0 + M_m Y$

Khi sản lượng tăng làm nhập khẩu tăng thêm

$$\Delta M = M_m \Delta Y$$

$$\Delta M = kM_m \Delta X$$

Như vậy

- Nếu $k.M_m < 1$ thì $\Delta M < \Delta X$: xuất khẩu tăng thêm lớn hơn nhập khẩu tăng thêm $\rightarrow$ cán cân thương mại thặng dư
- Nếu $k.M_m > 1$ thì $\Delta M > \Delta X$: nhập khẩu tăng thêm lớn hơn xuất khẩu tăng thêm $\rightarrow$ cán cân thương mại thâm hụt
- Nếu $k.M_m = 1$: cán cân thương mại không đổi

IV. PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

1. Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài

Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài xảy ra khi lãi suất và sản lượng được duy trì tại mức mà tại đó thị trường hàng hóa, thị trường tiền tệ và cán cân

thanh toán cân bằng. Trạng thái này của nền kinh tế phải thỏa mãn điều kiện

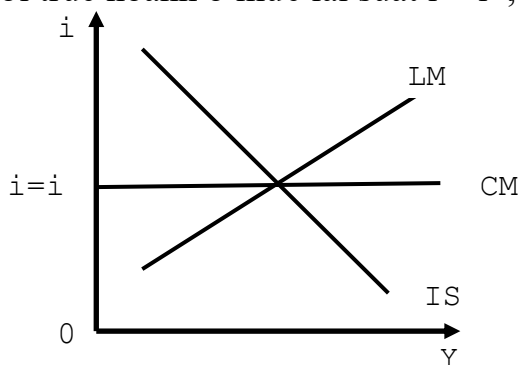
$$Y = AD$$

$$S^M = D^M$$

$$CA + KA = 0$$

Lưu ý rằng, khi một nền kinh tế nhỏ như nước ta tham gia vào thị trường chung của thế giới, thì chính sách lãi suất của chúng ta không ảnh hưởng đến mức lãi suất chung của thế giới. Trong một đất nước như vậy, lãi suất trong nước có xu hướng dao động xung quanh mức lãi suất của thế giới. Nói cách khác, chúng ta giả sử rằng mức lãi suất của thế giới là cho trước, ký hiệu là i^* giả sử khi lãi suất trong nước tăng lên mức lãi suất của thế giới ($i > i^*$), sẽ có nhiều công dân và các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào nước ta để có thể thu được một khoản tiền lãi cao hơn. Một luồng vốn sẽ “chảy” vào nước ta cho đến khi lãi suất trong nước cân bằng với mức lãi suất của thế giới ($i = i^*$). Trường hợp ngược lại, khi lãi suất trong nước thấp hơn lãi suất của thế giới ($i < i^*$), một số vốn trong nước sẽ “khoác áo ra đi”, cho tới khi cân bằng về lãi suất được lập lại.

Để mô tả tình huống trên chúng ta hãy sử dụng đường CM, một đường song song với trục hoành ở mức lãi suất $i = i^*$, bổ sung vào mô hình IS - LM.



Hình 7.2 Mô hình IS – LM – CM trong nền kinh tế mở

Hình 8.4 mô tả công cụ phân tích tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong nền kinh tế mở. Trong đó:

- Đường IS biểu thị cân bằng của thị trường hàng hoá tương ứng với các tổ hợp lãi suất - thu thập (i, Y) khác nhau. Trong nền kinh tế đóng, IS được vẽ cho

một mức giá nhất định với chi tiêu của Chính phủ (G) và mức thuế (T) đã cho. Khi G và T thay đổi, đường IS sẽ dịch chuyển sang trái hoặc sang phải. Trong một nền kinh tế mở, sự dịch chuyển của đường IS còn phụ thuộc vào sự thay đổi cán cân thương mại hay là sự thay đổi của tỷ giá hối đoái.

- Đường LM biểu thị sự cân bằng của thị trường tiền tệ, tương ứng với mức cung tiền thực tế đã cho (S^M). Khi cung tiền thực tế thay đổi đường LM sẽ dịch chuyển. Điều này sẽ xảy ra trong điều kiện kinh tế mở, vốn chuyển động hoàn toàn tự do. Tuy nhiên, có sự khác nhau cơ bản trong dịch chuyển của đường LM, tùy thuộc vào đất nước chấp nhận hệ thống tỷ giá cố định hay linh hoạt.

Dưới đây, chúng ta nghiên cứu chi tiết hơn từng trường hợp cụ thể.

2. Phân tích chính sách kinh tế vĩ mô trong cơ chế tỷ giá cố định vốn vận động hoàn toàn tự do

Trong trường hợp này, tỷ giá hối đoái được ngân hàng Trung ương (NHTU) qui định và giữ ở một mức cố định đã công bố. Khi có sức ép nâng hoặc giảm tỷ giá hối đoái ngân hàng Trung ương sẽ dùng dự trữ ngoại tệ can thiệp để giữ cho tỷ giá giữ nguyên mức tỷ giá chính thức.

Tuy nhiên, vì vốn chuyển động hoàn toàn tự do, ngân hàng Trung ương sẽ không thể cùng một lúc đuổi theo cả hai mục tiêu ổn định tỷ giá hối đoái và ổn định mức cung tiền.

Thực vậy, khi vì một lý do nào đó, lãi suất trong nước tăng lên, vốn nước ngoài đổ vào trong nước, như đã phân tích ở trên, gây sức ép nâng giá đồng nội tệ (e tăng). Ngân hàng Trung ương phải đứng ra mua ngoại tệ tăng dự trữ vào để tăng cung nội tệ trên thị trường ngoại hối, nhằm giữ cho tỷ giá là không đổi. Mặt khác dân chúng trong nước sẽ bán ngoại tệ đổi lấy nội tệ mua tài sản trong nước. Cả hai tác động đều dẫn đến cung tiền nội tệ tăng lên. Trong trường hợp này, cung tiền tuột khỏi sự kiểm soát của ngân hàng Trung ương, trở thành một biến nội sinh.

Nắm được diễn biến của tình huống trên, ta dễ dàng phân tích tác động của

chính sách tài khoá và tiền tệ khi tỷ giá hối đoái là cố định.

2.1 Chính sách tài khoá

Giả sử nền kinh tế đang cân bằng ở trạng thái E. Bây giờ Nhà nước quyết định tăng chi tiêu của Chính phủ. Trong thời hạn ngắn, giá cả chưa kịp thay đổi tổng cầu sẽ tăng lên. Đường IS sẽ dịch chuyển sang bên phải đến vị trí IS', nếu nền kinh tế là đóng, cân bằng mới thiết lập là E'.

Tuy nhiên, trong nền kinh tế, tại E, lãi suất đã tăng trên mức lãi suất thế giới. Vốn đổ vào trong nước. Ngân hàng Trung ương can thiệp bằng cách mua dự trữ ngoại hối, đẩy nội tệ vào lưu thông. Dân chúng cũng chuyển từ tài sản nước ngoài sang tài sản trong nước. Cung tiền tệ thực tế tăng lên. Đường LM dịch chuyển sang LM, cân bằng mới được thiết lập E'' với sản lượng tăng lên, mức lãi suất cân bằng trên đường CM.

Như vậy chính sách tài khoá trong trường hợp này có thể hạn chế thoái lui đầu tư, như lẽ

phải xảy ra trong nền kinh tế đóng, khuyến khích tăng sản lượng.

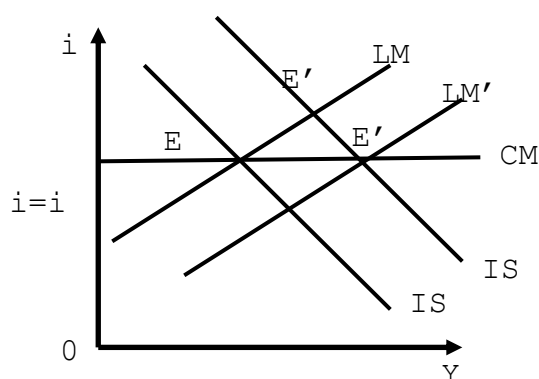
Tác động của chính sách tài khoá trong nền kinh tế mở mạnh hơn tác động của nó trong nền kinh tế đóng, ít ra là về mặt ngắn hạn. Hình 8.3 mô tả tình huống trên.

Tuy nhiên, trong dài hạn sự tăng lên của tổng cầu sẽ dẫn đến tăng mức giá chung, giảm khả năng cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá trong nước, giảm xuất khẩu ròng, sản lượng giảm. Quá trình sẽ tiếp tục cho đến khi trạng thái cân bằng cũ (E) được thiết lập lại. Tuy vậy, lúc này cán cân thương mại bị thâm hụt. Thực tế là trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, với mức lãi suất của thế giới đã cho, chính sách tài khoá không thể đạt cùng lúc hai mục tiêu: cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài.

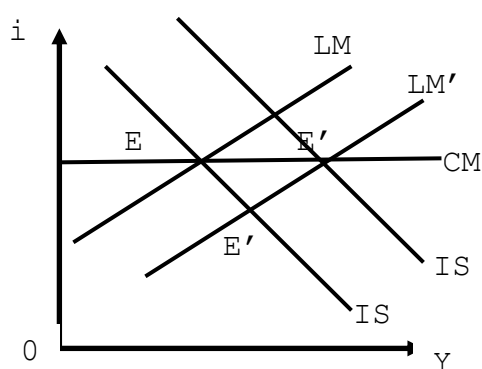
2.2 Tác động của chính sách tiền tệ

Cũng như trên, giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng E. Ngân hàng

Trung ương quyết định thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, với việc tăng cung tiền danh nghĩa. Với mức giá đã cho, cung tiền thực tế tăng lên, đường LM dịch phải đến LM'. Lãi suất giảm xuống dưới mức lãi suất của thế giới. Các nhà đầu tư trong nước sẽ tìm kiếm cơ hội đầu tư ở nước ngoài. Ngân hàng Trung ương phải bán dự trữ ngoại tệ để giữ tỷ giá hối đoái không đổi. Quá trình này kéo dài cho đến khi mức cung tiền và lãi suất trở lại mức ban đầu.



Hình 8.5 Tác động của chính sách tài khoá mở rộng trong nền kinh tế mở



Hình 8.6 Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng trong nền kinh tế mở

Như vậy, chính sách tiền tệ tỏ ra kém hiệu lực so với nền kinh tế đóng ở đây tác động của sự mở rộng tiền tệ đã bị triệt tiêu bởi luồng vận động của vốn ra nước ngoài do lãi suất giảm đi.

2.3 Tác động của chính sách phá giá tiền tệ

Trong điều kiện áp dụng tỷ giá hối đoái cố định thì tỷ giá hối đoái là một biến chính sách. Tỷ giá chính thức có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định của Chính phủ thông qua ngân hàng Trung ương.

Khi ngân hàng Trung ương quyết định phá giá tiền tệ (nghĩa là tăng E, giảm e) thì quyết định đó sẽ ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Hàng xuất khẩu trở nên rẻ một cách tương đối trong thị trường nước chủ nhà. Xuất khẩu do đó tăng lên và nhập khẩu giảm đi, vì hàng hoá của nước thực hiện chính sách phá giá trở nên có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Do cán cân thương mại được cải thiện (NX tăng), đường IS dịch chuyển sang phải, lãi suất tăng lên. Vốn chảy

vào trong nước. Ngân hàng Trung ương phải can thiệp, công chúng muốn giữ nội tệ. Cung tiền thực tế thay đổi. Đường LM dịch sang phải. Điểm cân bằng mới được thiết lập tại E''. Như trong trường hợp chính sách tài khoá mở rộng. Điều khác ở đây là đường IS dịch chuyển do tác động của cán cân thương mại (NX) chứ không phải do tác động của chi tiêu Chính phủ (G).

Tuy nhiên, về mặt dài hạn, cũng như trong trường hợp chính sách tài khoá mở rộng, tác động của chính sách phá giá đồng tiền sẽ bị hạn chế, do tổng cầu tăng lên, kéo theo giá cả cũng tăng theo.

Mặt khác, nếu một nước trong khu vực thực hiện chính sách phá giá đồng tiền, điều không tránh khỏi là gây tác động xấu đến các nước láng giềng. Rất có khả năng là nước này sẽ phải gánh chịu hậu quả của một phản ứng mang tính chất trả đũa của các nước lân cận.

Tuy vậy, ý tưởng về một chính sách phá giá dẫn ta đến suy nghĩ rằng, nếu Chính phủ theo đuổi một chính sách đánh giá đồng nội tệ quá cao sẽ gây ra tác hại xấu cho xuất khẩu ròng và do đó dẫn đến sản lượng, giá cả và việc làm trong nước.

3. Phân tích chính sách kinh tế vĩ mô trong cơ chế tỷ giá thả nổi

Trong trường hợp này tỷ giá hối đoái không còn là một biến số chính sách. Tỷ giá linh hoạt được xác định trên thị trường ngoại hối và thay đổi theo cung cầu trên thị trường này. Hơn thế nữa, ở những nước thị trường phát triển cao, phần lớn những thay đổi của tỷ giá hối đoái là do tác động của sự vận động tư bản giữa các nước, chứ không phải chỉ do sự thay đổi trong cán cân thương mại.

Như vậy, khi một luồng vốn từ nước ngoài đổ vào trong nước, cầu về đồng nội tệ tăng lên, tỷ giá hối đoái (e) lên cao. Sự gia tăng giá của đồng nội tệ ảnh hưởng trực tiếp đến cán cân thương mại. Hàng xuất khẩu trở nên đắt tương đối so với hàng nhập khẩu. Xuất khẩu do đó giảm đi, nhập khẩu tăng lên. Cán cân thương mại bị thâm hụt, kéo theo sản lượng giảm.

Nếu chính sách tài khoá hoặc tiền tệ dẫn đến việc tăng lãi suất, do đó đến

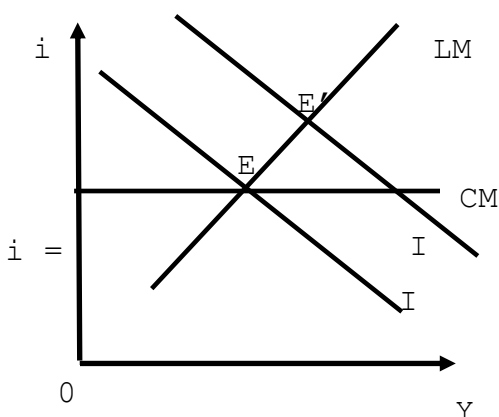
tháo lui đầu tư trong một nền kinh tế đóng thì trong nền kinh tế mở tác động đó là giảm xuất khẩu ròng và cũng dẫn đến giảm sản lượng. Nhưng lúc này, tỉ giá hối đoái sẽ là cơ chế chuyển giao tác động chứ không phải là đầu tư hoặc tiêu dùng.

Hãy xét các trường hợp cụ thể.

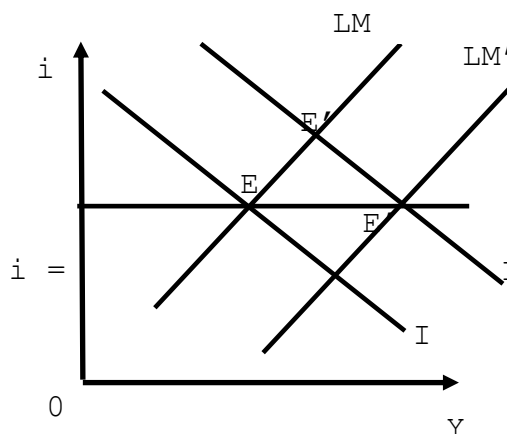
3.1 Tác động chính sách tài khoá

Giả sử kinh tế đang cân bằng. Bây giờ Chính phủ thực hiện, chính sách tài khoá mở rộng, tổng cầu sẽ tăng lên, lãi suất tăng và tỉ giá hối đoái cũng tăng (e tăng, E giảm). Xuất khẩu giảm đi. Như vậy có sự thoái lui hoàn toàn. (được mô tả trong hình 7.5)

Chính sách tài khoá mở rộng làm dịch chuyển đường IS đến vị trí IS'. Ở điểm cân bằng mới (E'). Lãi suất cao hơn lãi suất thị trường thế giới. Vốn tràn vào trong nước, cán cân thanh toán thặng dư. Đồng tiền nội địa tăng giá. Xuất khẩu giảm. Kết quả là đường IS' chuyển dịch về vị trí ban đầu: Cân bằng được thiết lập lại ở vị trí E, sản lượng không tăng thêm.



Hình 8.7 Ảnh hưởng của chính sách tài khoá mở rộng trong nền kinh tế mở, tỉ giá hối đoái linh hoạt



Hình 8.8. Tác động ngắn hạn và dài hạn của việc mở rộng tiền tệ trong nền kinh tế mở, tỉ giá hối đoái linh hoạt.

3.2 Tác động của chính sách tiền tệ

Hình 7.6 mô tả tác động của việc tăng cung về tiền của ngân hàng Trung ương. Mở rộng tiền tệ làm tăng cung tiền thực tế, đường LM chuyển đến LM'.

Lãi suất giảm làm tỷ giá hối đoái của đồng nội địa giảm (e giảm, E tăng). Ngược lại với tác động của chính sách tài khoá, đồng tiền nội địa giảm giá làm tăng khả năng cạnh tranh. Xuất khẩu ròng tăng lên, làm đường IS dịch chuyển sang bên phải IS'. Lãi suất trở về mức lãi suất của thị trường thế giới. Cân bằng mới được thiết lập tại E''. Chính sách tiền tệ mở rộng làm sản lượng tăng lên.

Tuy nhiên về mặt dài hạn, sản lượng tăng làm giá cả và tiền lương tăng. Cung tiền thực tế giảm, đường LM' chuyển về vị trí ban đầu LM. Lãi suất tăng dần, đồng tiền nội địa lại tăng giá, IS' dần trở lại vị trí ban đầu IS. Cân bằng được thiết lập ở vị trí cũ.

Như vậy chính sách tiền tệ có tác động lớn hơn trong nền kinh tế mở, tỉ giá linh hoạt, vốn chuyển động tự do hoàn toàn. Nhưng tác động đó bị hạn chế trong dài hạn, lúc mà giá cả tăng lên, sản lượng lại trở lại mức bình thường song tiền công thực tế và tỉ giá hối đoái đã tăng cùng tốc độ tăng của giá cả.

THUẬT NGỮ

Exchange rate	Tỷ giá hối đoái
Nominal Exchange rate	Tỷ giá hối đoái danh nghĩa
Real Exchange rate	Tỷ giá hối đoái thực
Balance of payment	Cán cân thanh toán
Current account	Tài khoản vãng lai
Capital account	Tài khoản vốn
Errors and Omissions	Sai số thống kê

CÂU HỎI – BÀI TẬP – TRẮC NGHIỆM**Bài 1**

Một quốc gia thặng dư tài khoản vãng lai 40 tỉ\$, nhưng lại thâm hụt trong tài khoản vốn 50 tỉ \$.

- Cán cân thanh toán của quốc gia này thặng dư hay thâm hụt
- Dự trữ ngoại hối của quốc gia này đang tăng hay giảm đi
- Trong điều kiện tỷ giá cố định thì NHTW mua vào hay bán ra đồng nội tệ.

Bài 2

Những sự kiện dưới đây tác động đến tỷ giá giữa USD và VND như thế nào

- Người Việt Nam sử dụng nhiều hàng hóa của Mỹ hơn
- Lượng người Mỹ du lịch sang Việt Nam giảm
- Lãi suất của Mỹ cao hơn lãi suất của Việt Nam
- Lạm phát của Mỹ giảm trong khi lạm phát ở Việt Nam ổn định

Bài 3

Giả sử có các hàm số sau ở 1 quốc gia

$$C = 200 + 0,75Y_d; I = 300 + 0,15Y; G = 500; T = 0,2Y + 40; NX = 100 - 10e - 0,15Y; D^M = 100 + 0,2Y; S^M = 500$$

- Viết phương trình đường IS – LM
- Tìm mức sản lượng và tỷ giá cân bằng
- Nếu chính phủ tăng chi tiêu mua hàng hóa dịch vụ là 50. Tìm sản lượng và tỷ giá cân bằng mới

Bài 4

Nếu mức giá của hàng Việt nam là 200, mức giá của hàng ngoại là 125, và ngoại tệ tính bằng VND là 12. Tính tỷ giá hối đoái thực tế của đồng ngoại tệ?

Bài 5

Điều gì đang xảy ra đối với tỷ giá hối đoái thực tế của một nước trong mỗi trường hợp sau? Hãy giải thích?

- Tỷ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi nhưng giá cả trong nước tăng nhanh hơn ở nước ngoài.
- Tỷ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi nhưng giá cả ở nước ngoài tăng nhanh hơn trong nước.

Bài 6

Cho các hàm số sau ở một quốc gia

$$C = 200 + 0,75Y_d ; I = 200 + 0,15Y ; G = 400 ; T = 0,2Y ; NX = 200 - 50e ; Y = 2000$$

- Xác định tỷ giá cân bằng
- Nếu chính phủ tăng chi tiêu hàng hóa dịch vụ 100. Tìm tỷ giá cân bằng mới
- Chính phủ giảm thuế hàng hóa nhập khẩu làm cho hàng hóa nhập khẩu tăng lên 1 khoảng giá trị là 100. Tìm tỷ giá cân bằng mới.

Bài 7

Cho biết những nhân tố sau đây ảnh hưởng đến tỷ giá giữa đô la Australia (AUD) và đồng Việt Nam (VND) như thế nào

- Đầu tư của Australia sang Việt Nam tăng
- Do thu nhập tăng người Việt Nam thích đi du lịch sang Australia
- Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam thấp hơn Australia
- Dự báo năm tới xuất khẩu của Việt Nam sang Australia tăng

Bài 8

Quốc gia A đang thâm hụt trong cán cân thương mại 100 tỷ USD nhưng thặng dư trong cán cân tài khoản vốn 40 tỷ USD

- a. Xác định cán cân thanh toán. Cho nhận xét
- b. Tình hình dự trữ ngoại hối của quốc gia này tăng hay giảm

Bài 9 (Bài tập nhóm): Từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2010, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã liên tiếp thay đổi tỉ giá hối đoái 5 lần. Các anh chị hãy:

- a. Tìm hiểu sự biến động của tỉ giá hối đoái giữa đồng VND và USD theo điều chỉnh của , Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khoảng thời gian nêu trên.
- b. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang muốn thực hiện chính sách gì qua những động thái trên? Mục tiêu của chính sách đó là gì?
- c. Phân tích tác động có thể có của chính sách tỉ giá nêu trên đối với cán cân thương mại, tổng cầu và sản lượng quốc gia.
- d. Bằng số liệu thực tế của Việt Nam về cán cân thương mại và tốc độ tăng trưởng GDP, các anh chị hãy so sánh với kết quả phân tích ở câu c và cho nhận xét.

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Khi tỷ giá hối đoái giữa đồng nội tệ và đồng ngoại tệ giảm, giá trị đồng nội tệ tăng so với đồng ngoại tệ, trên thị trường ngoại hối sẽ dẫn đến:

- A. Lượng cung ngoại tệ giảm, lượng cầu ngoại tệ giảm
- B. Lượng cung ngoại tệ giảm, lượng cầu ngoại tệ tăng.
- C. Lượng cung ngoại tệ tăng ,lượng cầu ngoại tệ giảm.
- D. Lượng cung ngoại tệ tăng, lượng cầu ngoại tệ tăng.

Câu 2: Cầu về đô la Mỹ trên thị trường quốc tế tăng do

- A. Người dân Mỹ tăng tiêu dùng
- B. Nhà đầu tư nước ngoài tăng đầu tư vào trái phiếu Mỹ
- C. Các doanh nghiệp Mỹ mua lại các công ty con ở nước ngoài
- D. Nhà hàng Ý mua gạo từ Việt Nam

Câu 3: Cung ngoại tệ trên thị trường Việt Nam tăng do

- A. Khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam tăng
- B. Cầu của nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giảm
- C. Nhập khẩu của Việt Nam tăng
- D. Nhà đầu tư nước ngoài rút vốn ra khỏi Việt Nam

Câu 4: Nếu lãi suất trong nước cao hơn lãi suất nước ngoài thì

- A. Cầu đối với tài sản nước ngoài tăng
- B. Cung ngoại tệ trên thị trường ngoại hối tăng
- C. Cung ngoại tệ trên thị trường ngoại hối giảm
- D. Không ảnh hưởng đến cung cầu ngoại tệ

Câu 5: Nhu cầu nhập khẩu tăng sẽ làm ngoại tệ và nội tệ....

- A. Tăng cung, tăng giá
- B. Giảm cung, tăng giá
- C. Tăng cầu, giảm giá
- D. Giảm cầu, giảm giá

Câu 6: Khi lãi suất trong nước tăng, tỷ giá hối đoái.... và xuất khẩu ròng....

- A. Giảm, tăng
- B. Tăng, giảm
- C. Giảm, giảm
- D. Tăng, tăng

Câu 7: Ngoại tệ tăng giá khi

- A. Đường cầu ngoại tệ dịch sang phải
- B. Đường cầu ngoại tệ dịch sang trái
- C. Đường cung ngoại tệ dịch sang phải

D. Cả A, B,C sai

Câu 8: Trong cơ chế tỷ giá hối đoái cố định, giả sử cầu ngoại tệ tăng trong ngắn hạn. Để cố định tỷ giá, NHTW sẽ

- A. Bán ngoại tệ
- B. Mua ngoại tệ
- C. Tăng nhập khẩu
- D. Tăng xuất khẩu

Câu 9: Lựa chọn nào sau đây có tác dụng làm giảm thâm hụt cán cân thương mại

- A. Phá giá nội tệ
- B. Nâng giá nội tệ
- C. Tăng nhu cầu trữ vàng trong dân chúng
- D. Áp đặt quy định kiểm soát ngoại hối

Câu 10: Tỷ giá USD so VND giảm có tác động như thế nào

- A. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam rẻ hơn trên thị trường thế giới
- B. Việt Nam hạn chế nhập khẩu hàng hóa nước ngoài
- C. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đắt hơn trên thị trường thế giới
- D. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư mua tài sản ở Việt Nam nhiều hơn.

Câu 11: Lạm phát ảnh hưởng đến cán cân thương mại như thế nào

- A. Tăng xuất khẩu, giảm nhập khẩu
- B. Tăng nhập khẩu, giảm xuất khẩu
- C. Tăng xuất khẩu và nhập khẩu
- D. Tăng xuất khẩu vốn và giảm nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng.

Câu 12: Tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán quốc tế bao gồm

- A. Cán cân thương mại và tài khoản vốn

- B. Sai số thống kê và dòng lưu chuyển vốn
- C. Cán cân thương mại
- D. Dòng tiền tệ ròng và tài khoản vốn

Câu 13: Thu nhập của nước ngoài tăng

- A. Cải thiện cán cân thương mại
- B. Làm xấu đi cán cân thương mại
- C. Làm tỷ giá hối đoái thực giảm
- D. Đầu tư trong nước giảm

Câu 14: Xét 1 nền kinh tế nhỏ có vốn tự do luân chuyển, để cố định tỷ giá hối đoái, chính sách tài khóa thu hẹp

- A. Sẽ làm giảm lãi suất, tăng sản lượng
- B. Phải được phối hợp với chính sách tiền tệ mở rộng
- C. Sẽ làm tăng lãi suất, tăng sản lượng
- D. Phải phối hợp với chính sách tiền tệ thu hẹp

Câu 15: Chính sách tài khóa có tác dụng yếu trong chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt là do

- A. Nhập khẩu bị lấn át
- B. Chi tiêu công bị lấn át
- C. Xuất khẩu bị lấn át
- D. Thâm hụt ngân sách giảm

Chương 9: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**I. KHÁI NIỆM VÀ ĐO LƯỜNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ****1. Khái niệm**

Theo P.A Samuelson và W.D.Nordhaus, Tăng trưởng kinh tế là sự mở rộng GDP hay sản lượng tiềm năng của một nước. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế diễn ra khi đường giới hạn khả năng sản xuất của một nước (PPF) dịch chuyển ra phía ngoài.

Khái niệm này giúp chúng ta phân biệt rõ ràng hai mục tiêu kinh tế vĩ mô: ổn định và tăng trưởng. Mục tiêu ổn định là nhằm giữ sản lượng gần với mức sản lượng tiềm năng, còn mục tiêu tăng trưởng nhằm đẩy nhanh sự gia tăng của sản lượng tiềm năng.

2. Đo lường

Để đo lường mức độ tăng trưởng kinh tế, trong thực tế, người ta dựa vào sản lượng thực tế mà quốc gia sản xuất được, chứ không tính theo sản lượng tiềm năng. Sản lượng thực tế dùng để đánh giá sự tăng trưởng có thể là GDP thực hoặc GNP thực.

Có hai chỉ tiêu dùng để đo lường mức tăng trưởng kinh tế, đó là tốc độ tăng trưởng hằng năm và tốc độ tăng trưởng bình quân.

2.1 Tốc độ tăng trưởng hằng năm

Tốc độ tăng trưởng hàng năm phản ánh tốc độ tăng sản lượng thực tế của năm sau so với năm trước.

Công thức:

$$g = \frac{Y_t - Y_{t-1}}{Y_{t-1}} \cdot 100\%$$

Trong đó:

g: Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Y_t : Sản lượng thực của quốc gia ở thời kỳ t

Y_{t-1} : Sản lượng thực của quốc gia ở thời kỳ $(t-1)$.

2.2 Tốc độ tăng trưởng bình quân

Tốc độ tăng trưởng bình quân phản ánh tốc độ tăng sản lượng thực tế của năm sau so với năm trước, tính trung bình cho cả một giai đoạn nhiều năm.

Công thức:

$$\bar{g} = \left(\sqrt[n-1]{\frac{Y_t}{Y_0}} - 1 \right) \cdot 100\%$$

Trong đó:

$\bar{g}$: Tốc độ tăng trưởng trung bình

Y_t : Sản lượng quốc gia thời kỳ t

Y_0 : Sản lượng quốc gia thời kỳ 0

II. NGUỒN GỐC CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Có bốn nhân tố chính tác động tới tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Đó là nguồn vốn vật chất, nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên thiên nhiên và tiến bộ công nghệ.

1. Vốn vật chất

Nguồn vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng, máy móc, thiết bị đầu tư cho sản xuất. Nguồn vốn vừa là một cơ sở, vừa là một đầu vào của quá trình sản xuất; do đó những nước có nguồn vốn lớn, người lao động có trong tay nhiều máy móc hơn thường có mức sản lượng và tốc độ tăng sản lượng lớn hơn so với những quốc gia có nguồn vốn ít.

Vốn sản xuất không chỉ đơn giản là máy móc và nhà xưởng; một phần rất quan trọng khác của vốn sản xuất chính là cơ sở hạ tầng hay còn gọi là vốn cố định xã hội. Nguồn vốn này bao gồm các dự án có quy mô lớn nhằm mở đường cho các hoạt động thương mại và đầu tư. Chính vì ảnh hưởng ngoại tác tích cực và tính không thể chia nhỏ của nó; các dự án này thường do chính phủ thực hiện. Đây

chính là lý do mà các mô hình tăng trưởng nội sinh nhấn mạnh tới vai trò của chính phủ trong tăng trưởng kinh tế.

2. Vốn nhân lực

Nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Nguồn nhân lực có khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế không chỉ phụ thuộc vào dân số, tỷ lệ lao động trên tổng số dân mà còn phụ thuộc vào trình độ chuyên môn và kỹ năng của người lao động.

Nhiều nhà kinh tế học cho rằng, hầu hết các yếu tố khác của sản xuất như nguồn vốn, nguyên vật liệu, công nghệ đều có thể mua hoặc vay được trong nền kinh tế thế giới. Nhưng những yếu tố kể trên chỉ có thể được sử dụng hiệu quả khi có nguồn nhân lực chất lượng cao. Chất lượng nguồn nhân lực lại phụ thuộc vào trình độ giáo dục, sử dụng lao động đúng chuyên môn và tạo việc làm ổn định cho người lao động. Cho nên ở các nước phát triển, người ta thường tách giáo dục ra thành một nhân tố riêng để xem xét tác động của nó đối với quá trình tăng trưởng.

3. Nguồn tài nguyên thiên nhiên

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của một quốc gia bao gồm tài nguyên đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên khí hậu,... Tài nguyên thiên nhiên là một lợi thế đặc thù và là lợi thế cạnh tranh của mỗi quốc gia. Một quốc gia có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có nguồn tài nguyên dồi dào sẽ tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế dễ dàng hơn. Ví dụ như những quốc gia giàu dầu mỏ ở Trung Đông đều là những nước có mức sống khá, thậm chí một số nước có mức sống cao như Qatar hay Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất. Tuy nhiên, trên thực tế những nước giàu tài nguyên thiên nhiên thường dựa vào nguồn tài nguyên trời cho mà ít chú ý tới phát triển công nghệ và đầu tư cho giáo dục. Ngoài ra, nguồn tài nguyên phong phú còn là nguyên nhân dẫn tới những cuộc chiến tranh để tranh giành nguồn tài nguyên đó mà Iraq là một ví dụ điển hình.

Do đó, những nước có tài nguyên thiên nhiên phong phú cần xem đây là một lợi thế cạnh tranh ban đầu; là điều kiện để phát triển các lợi thế cạnh tranh khác trong tương lai. Nguồn tài nguyên khai thác không hợp lý sẽ mau chóng cạn kiệt;

việc khai thác tài nguyên một cách bừa bãi có khả năng phá hủy môi trường, làm thiệt hại lợi ích chung mà rất có thể kết quả tăng trưởng không bù đắp được.

4. Tiến bộ công nghệ

Tiến bộ công nghệ thể hiện ở các phát minh và cải tiến trong sản xuất. Tiến bộ công nghệ làm tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, giúp các nguồn tài nguyên được khai thác tốt và sử dụng hợp lý, tăng năng suất lao động. Tiến bộ công nghệ còn góp phần nâng cao chất lượng và hạ thấp chi phí sản xuất.

Từ nghiên cứu của Solow năm 1957 và các nhà kinh tế sau Solow gần như đi đến một kết luận khá thống nhất là “tiến bộ công nghệ là nguồn gốc chủ yếu tạo ra tăng trưởng kinh tế” của các quốc gia. Tăng trưởng kinh tế không thể duy trì mãi nhờ vốn và lao động, mà cần phải nhờ vào sự phát triển của công nghệ trong sản xuất và kinh doanh. Những bước tiến lớn của công nghệ thường tạo ra những cuộc cách mạng trong sản xuất như động cơ hơi nước ở thế kỷ XVII, Internet ở cuối thế kỷ XX và công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới trong thế kỷ XXI này.

III. HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG

1. Hàm sản xuất

Hàm sản xuất là một mô hình toán học phản ánh sự phụ thuộc của kết quả sản xuất vào các biến số tham gia vào quá trình sản xuất. Xét trên góc độ kinh tế vĩ mô, kết quả sản xuất thường được biểu thị bằng chỉ tiêu sản lượng, có thể là GDP hoặc GNP hay các chỉ tiêu khác. Các biến số có ảnh hưởng đến sản lượng thường được kể đến là vốn (K), lao động (L), đất đai (X), ... và cả các yếu tố ngẫu nhiên. Nếu gọi Y là sản lượng quốc gia thì có thể trình bày hàm sản xuất tổng quát dưới dạng:

$$Y = f(K, L, X...)$$

Sự phụ thuộc đó có thể mô tả bằng nhiều dạng hàm khác nhau. Hai dạng thường được sử dụng là hàm tuyến tính và hàm lũy thừa.

Dạng tuyến tính:

$$Y = A_0 + \alpha K + \beta L + \gamma X + \dots$$

Dạng lũy thừa:

$$Y = A_0.K^\alpha.L^\beta.X^\gamma \dots$$

Dạng lũy thừa còn được gọi là hàm sản xuất Cobb – Douglas. Hàm Cobb – Douglas đơn giản lúc đầu có dạng:

$$Y = A_0.K^\alpha.L^{1-\alpha}$$

Trong đó, α chính là hệ số co giãn của Y theo K. Nó phản ánh phần trăm tăng thêm của Y khi K tăng thêm 1%. Ví dụ nếu $\alpha = 0,15$ có nghĩa là khi vốn tăng thêm 1% thì sản lượng sẽ tăng thêm 0,15%. Tương tự, $(1 - \alpha)$ là hệ số co giãn của Y theo L, phản ánh % tăng thêm của Y khi L tăng thêm 1%.

Dạng hàm này có đặc điểm quan trọng là $\alpha + (1 - \alpha) = 1$. Nó cho thấy : Khi K và L tăng thêm cùng một tỷ lệ như nhau thì Y cũng tăng thêm cùng tỷ lệ đó. Trong thực tế điều này chỉ xảy ra khi mức sinh lợi không đổi theo quy mô. Trong thực tế các nhà kinh tế thấy rằng mức sinh lợi có thể thay đổi theo quy mô. Cho nên về sau này hàm Cobb – Douglas đơn giản được viết dưới dạng tổng quát hơn là:

$$Y = A.K^\alpha.L^\beta$$

Với α và β có giá trị bất kì nằm trong khoảng $(0,1)$. Các giá trị này do số liệu thống kê quyết định. Nếu $(\alpha + \beta) < 1$ thì hàm sản xuất phản ánh tình trạng mức sinh lợi giảm khi quy mô sản xuất tăng lên. Ngược lại, nếu $(\alpha + \beta) > 1$ ta có mức sinh lợi tăng theo quy mô.

Tuy nhiên, bản thân vốn và lao động chưa phải là toàn bộ các nhân tố tác động đến sản lượng. Cho nên các nhà kinh tế định lượng đã mở rộng hàm sản xuất Cobb-Douglas bằng cách đưa thêm các biến khác vào, tạo thành hàm sản xuất tổng quát như đã nêu trên. Tùy theo khả năng thu thập số liệu thực tế mà chọn biến số thích hợp để đưa vào mô hình. Biến nào chưa xác định được thì xếp vào “ các yếu tố ngẫu nhiên ”. Khi sản lượng phụ thuộc vào nhiều yếu tố thì việc sử dụng hàm sản xuất với nhiều biến số sẽ giúp ta đánh giá kết quả đúng đắn hơn.

2.Mức độ đóng góp của các yếu tố vào quá trình tăng trưởng

Từ hàm sản xuất Cobb-Douglas ta lấy ln cả hai vế để có thể thấy rõ đóng góp của từng nhân tố vào tốc độ tăng trưởng kinh tế. Lấy ln hai vế ta được:

$$\ln Y = \ln A + \alpha \ln K + \beta \ln L \quad (*)$$

Solow đã xuất phát từ hàm Cobb-Douglas, cụ thể là từ phương trình (*) để tìm ra đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế Mỹ từ năm 1909 đến năm 1949. Kết quả cho thấy tiến bộ công nghệ đóng góp tới 80% vào nguồn gốc tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ; vốn và lao động chỉ đóng góp 20 % còn lại.

Nghiên cứu của Phạm Thị Lý và Nguyễn Thanh Trọng (2012) ở Việt Nam cho thấy vốn là nhân tố đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế, trong khi đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp còn khiêm tốn và không đều qua các năm.

Bảng 9.4: Tỷ trọng đóng góp của các nhân tố đối với tăng trưởng giai đoạn 2001-2010

Năm	Tốc độ tăng GDP (%)	Tỷ lệ đóng góp của các nhân tố (%)		
		K	L	A/TFP
2001	6,89	59,80	27,29	12,91
2002	7,08	59,04	25,42	15,54
2003	7,34	49,32	24,66	26,02
2004	7,79	50,96	23,49	25,55
2005	8,44	51,30	21,56	27,14
2006	8,23	48,85	22,24	28,91
2007	8,46	54,97	21,51	23,52
2008	6,31	63,87	28,84	7,29
2009	5,32	72,37	34,02	(6,39)
2010	6,78	54,13	26,55	19,32

Nguồn: Phạm Thị Lý và Nguyễn Thanh Trọng (2012)

Tỷ lệ đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và Mỹ có sự khác biệt khác rõ nét. Chúng ta có thể so sánh bảng các nhân tố đóng góp của Việt Nam ở trên và của Mỹ dưới đây.

Bảng 9.5: Đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng của GDP thực tế ở Mỹ giai đoạn 1948-1990

Đóng góp của	Phần trăm trong	Phần trăm trong
--------------	-----------------	-----------------

các yếu tố	một năm	tổng số
Vốn	1,2	38
Lao động	0,6	19
Công nghệ	1,4	43

Nguồn: Samuelson, Nordhaus (1997)

MỘT SỐ THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Tăng trưởng kinh tế	Economic Growth
Phát triển kinh tế	Economic Development
Tài nguyên thiên nhiên (R)	Natural Resources
Lao động (L)	Labor
Nguồn vốn (K)	Capital
Tiến bộ công nghệ (T)	Technological Progress
Hạch toán tăng trưởng	Growth Accounting
TFP	Total Factor Productivity

CÂU HỎI – BÀI TẬP – TRẮC NGHIỆM

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Bài 1: Dựa vào thực trạng nền kinh tế, đặc biệt là đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua các nghiên cứu thực nghiệm; anh (chị) có những nhận định và đề xuất nào để giúp đạt được sự tăng trưởng và phát triển hợp lý?

Bài 2: Nếu được yêu cầu đưa ra một nhân tố mà theo các anh (chị) là có tác động tới tăng trưởng kinh tế; nhưng chưa xuất hiện trong các mô hình đã được học; anh (chị) đề xuất nhân tố nào? Tại sao?

Bài 3: Cho số liệu về GDP thực của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2005 – 2011 như sau:

DVT: tỷ đồng

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
GDP	88.866	99.672	112.27	124.30	135.05	150.92	166.42
			1	3	3	8	3

Yêu cầu:

- Tính tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm.
- Tính tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2005 – 2010.

Bài 4: Cho hàm Cobb-Douglas của một nền kinh tế giả định như sau:

$$Y = 2.K^{0.65}.L^{0.5}$$

Yêu cầu:

- Bạn có nhận xét gì về tính kinh tế theo quy mô của hàm trên? Tại sao?
- Hãy tính sản lượng của nền kinh tế khi $(K;L) = (1000;500)$ và $(K,L) = (500;1000)$. Bạn có nhận xét gì về sản lượng quốc gia trong hai trường hợp trên?

Bài 5: Số liệu về tốc độ tăng GDP và tỉ lệ đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng trong những năm gần đây thể hiện ở bảng dưới đây.

Năm	Tốc độ tăng GDP (%)	Tỉ lệ đóng góp của các nhân tố (%)		
		K	L	A/TFP
2010	6,78	54,13	26,55	19,32

Yêu cầu:

- Anh (chị) có nhận xét gì về tỉ lệ đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng GDP ở Việt Nam năm 2010?
- Giả sử $Y = 120$ tỉ USD; $K = 40$ tỉ USD; $L = 20$ tỉ USD. Anh (chị) hãy xây dựng hàm Cobb-Douglas cho Việt Nam?

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Bốn nhân tố chính tác động tới tăng trưởng kinh tế là?

- Vốn, đất đai, lao động và công nghệ
- Công nghệ, quản lý, lao động và tài nguyên thiên nhiên

C. Nguồn vốn vật chất, nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên thiên nhiên và tiến bộ công nghệ.

D. Cả 3 đáp án trên đều đúng

Câu 2: Tăng trưởng kinh tế đo lường theo chỉ tiêu?

A. GDP hoặc GNP danh nghĩa

C. GDP hoặc GNP thực

B. Cả A và C

D. Không đáp án nào đúng

Câu 3: Phương pháp để đo lường đóng góp của từng nhân tố vào tăng trưởng kinh tế được gọi là?

A. Phương pháp kế toán tài khoản quốc gia

B. Phương pháp hạch toán tăng trưởng

C. Phương pháp phân tích

D. Phương pháp tổng hợp

Câu 4: Theo mô hình Solow, yếu tố quan trọng nhất quyết định tăng trưởng kinh tế quốc gia là?

A. Vốn sản xuất

C. Lao động

B. Công nghệ

D. Vốn con người

Câu 5: Thành phần nào sau đây không thuộc về vốn vật chất?

A. Nhà máy

B. Cầu, cảng

C. Đường sá

D. Tri thức

Câu 6: Công thức đo lường tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong một giai đoạn là?

A. $\bar{g} = \left(\sqrt[n-1]{\frac{Y_t}{Y_0}} - 100\% \right)$

B. $\bar{g} = \left(\sqrt[n-1]{\frac{Y_t}{Y_0}} - 2 \right) \cdot 100\%$

C. $\bar{g} = \left(\sqrt[n]{\frac{Y_t}{Y_0}} \right) \cdot 100\%$

D. $\bar{g} = \left(\sqrt[n-1]{\frac{Y_t}{Y_0}} - 1 \right) \cdot 100\%$

Câu 7: Dạng hàm Cobb-Douglas tổng quát được sử dụng trong hạch toán tăng trưởng kinh tế là?

A. $Y = A \cdot K^{\alpha-1} \cdot L^{\beta}$

B. $Y = A \cdot K^{\alpha} \cdot L^{\beta}$

C. $Y = A \cdot K^{\alpha-1} \cdot L^{\beta-1}$

D. $Y = A \cdot K^{\alpha/2} \cdot L^{\beta/2}$

Câu 8 : Cho hàm sản xuất của một nền kinh tế như sau: $Y = 2.K^{0.3}.L^{0.85}$. Hàm sản xuất này phản ánh tình trạng mức sinh lợi:

- A. Không đổi theo quy mô C. Giảm dần theo quy mô
B. Tăng dần theo quy mô D. Các câu trên đều sai.

Câu 9: Giả sử sản lượng quốc gia năm 2012 là 172 tỉ USD. Năm 2013, mức sản lượng này tăng lên mức 180 tỉ USD. Tốc độ tăng trưởng của quốc gia này năm 2013 so với năm 2012 là:

- A. 4,65% C. 4,44%
B. 4,63% D. Đáp án khác

Câu 10: Giả sử sản lượng của một quốc gia năm 2000 là 100 tỉ USD. Năm 2013, mức sản lượng này là 180 tỉ USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2000-2013 là:

- A. 4,65% C. 4,44%
B. 4,63% D. Đáp án khác

Câu 11: Công thức tính mức tăng trưởng kinh tế hằng năm là:

- A. $g(\%) = \left(\frac{Y_t - Y_{t-1}}{Y_{t-1}} \right) \times 100\%$ C. Câu A và B đều đúng
B. $g(\%) = \left(\frac{Y_t}{Y_{t-1}} - 1 \right) \times 100\%$ D. Câu A và B đều sai

Câu 12: Cho hàm sản xuất của một nền kinh tế như sau: $Y = 2.K^{0.25}.L^{0.75}$. Hàm sản xuất này phản ánh tình trạng mức sinh lợi:

- A. Không đổi theo quy mô C. Giảm dần theo quy mô
B. Tăng dần theo quy mô D. Các câu trên đều sai.

Câu 13: Cho hàm sản xuất của một nền kinh tế như sau: $Y = 2.K^{0.25}.L^{0.75}$. Sản lượng của nền kinh tế khi $(K;L) = (500;1000)$ là:

- A. 1671,8 C. 1681,8
B. 1691,8 D. Đáp án khác

Sử dụng dữ liệu sau để trả lời câu hỏi 14 và 15:

Cho số liệu về GDP thực tế của một nền kinh tế giả định như sau:

Năm	2008	2009	2010	2011	2012	2013
GDP	1000	1200	1100	1300	1350	1500

Câu 14: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của năm 2010 so với năm 2009 là:

- A. 8,3% C. - 8,3%
B. 9,1% D. Đáp án khác

Câu 15: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn 2008-2013 là:

- A. 8,4% C. 8,7%
B. 5% D. Đáp án khác

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. D. Begg, Fisher và Dornburch, 2010, Kinh tế học, Nhà xuất bản Thống kê.
 2. Olivier Blanchard, 2003, Kinh tế học vĩ mô, Nhà xuất bản Tổng hợp.
 3. R.Gordon, 2007, Kinh tế học Vĩ mô, Nhà xuất bản Tổng hợp.
 4. F.Minsky, 2003, Tiền tệ - Ngân hàng và thị trường tài chính, Nhà xuất bản Thống kê.
 5. P.Samuelson và Nordhaus, 2009, Kinh tế học Vĩ mô, Nhà xuất bản Tài chính.
 6. Lê Văn Tề và các tác giả, 2000, Tiền tệ và Ngân hàng, Nhà xuất bản Thống kê .
 7. W.Albrecht, 2011, Economics, 2nd edition, Prentice Hall Publisher.
 8. D. Begg, 2007, Economics, 5th edition, Mc Graw Hill Publisher.
 9. K.Case and C.Fair, 2007, Principles of Economics, Prentice Hall Publisher .
 - 10.Miltiades Chachollades, 2010, International Economics, 7th edition, Mc Graw Hill Publisher.
 - 11.Mc Connell & Brue, 2011, Macroeconomics, 11th edition, Mc Graw Hill Publisher.
 - 12.Hall and Taylor, 2009, Macroeconomics, 6th edition, Mc Graw Hill Publisher.
 - 13.G. Mankiw, 2009, Principles of Economics, 7th edition, Prentice Hall Publisher.
 - 14.P. Krugman, 2009, Macroeconomics, 2nd edition, Mc Graw Hill Publisher.
-